



HOÀNG MAI LÊ (Chủ biên)  
LÊ THU HUYỀN – ĐÀO THỊ TÀI – TÔ THỊ THANH THỦY

# KẾ HOẠCH BÀI DẠY

MÔN

# TOÁN

LỚP 5

● (HỖ TRỢ GIÁO VIÊN THIẾT KẾ KẾ HOẠCH BÀI DẠY  
THEO SÁCH GIÁO KHOA TOÁN 5 – BỘ SÁCH  
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

# LỜI NÓI ĐẦU

Toán học ngày càng có nhiều ứng dụng trong cuộc sống, những kiến thức và kĩ năng toán học cơ bản đã giúp con người giải quyết các vấn đề trong thực tế cuộc sống một cách có hệ thống và chính xác, góp phần thúc đẩy xã hội phát triển. Môn Toán ở trường phổ thông góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực toán học cho học sinh; phát triển kiến thức, kĩ năng then chốt và tạo cơ hội để học sinh được trải nghiệm, vận dụng toán học vào thực tiễn; tạo lập sự kết nối giữa các ý tưởng toán học, giữa Toán học với thực tiễn, giữa Toán học với các môn học và hoạt động giáo dục khác để thực hiện giáo dục STEM.

Một trong những mục tiêu chủ yếu của Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán năm 2018 (gọi tắt là Chương trình) là *hình thành và phát triển năng lực toán học* bao gồm các thành tố cốt lõi sau: năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực mô hình hoá toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán. Để đảm bảo mục tiêu của Chương trình, cần làm thế nào để dạy học toán tập trung vào hình thành và phát triển năng lực. Tuy nhiên, năng lực chỉ có thể được hình thành, phát triển và biểu hiện trong hoạt động và bằng hoạt động. Do đó, thiết kế và tổ chức hoạt động học cho học sinh là chìa khoá để thực hiện dạy học tập trung vào phát triển năng lực. Việc đổi mới phương pháp dạy học cần được thực hiện theo định hướng hoạt động, tức là tổ chức cho học sinh học tập trong hoạt động và bằng hoạt động tích cực, tự giác, chủ động và sáng tạo của chính học sinh.

Nhằm hỗ trợ giáo viên dạy học các môn học ở lớp cuối cấp tiểu học, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam tổ chức biên soạn bộ học liệu *Kế hoạch bài dạy* cho các môn học của lớp 5. Cuốn sách được biên soạn chi tiết theo từng bài học trong sách giáo khoa Toán 5, bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống. Kế hoạch bài dạy cho mỗi bài học được biên soạn bám sát cấu trúc, nội dung và yêu cầu cần đạt của bài học, làm rõ phương pháp dạy học và cách thức tổ chức các hoạt động dạy học chính trong từng bài học ở sách giáo khoa Toán 5.

Với kinh nghiệm chỉ đạo quản lí thực hiện chương trình và dạy học cấp tiểu học, các tác giả cố gắng biên soạn các kế hoạch bài dạy từng tiết học đảm bảo được tính khoa học, sư phạm, thiết thực, cũng như đáp ứng đầy đủ các mục tiêu và yêu cầu cần đạt mà Chương trình quy định và phản ánh được thực tiễn giảng dạy phong phú ở các trường tiểu học hiện nay.

Mỗi kế hoạch bài dạy trong sách bao gồm bốn phần:

– **Yêu cầu cần đạt:** Nêu rõ yêu cầu cần đạt về kiến thức, kĩ năng, năng lực và phẩm chất của bài học, theo quy định của Chương trình và đã được cụ thể hoá trong sách giáo khoa.

– **Đồ dùng dạy học:** Liệt kê những chuẩn bị cần thiết về học liệu, thiết bị, dụng cụ giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh, cần dùng cho bài học.

– **Các hoạt động dạy học chủ yếu:** Được xây dựng chi tiết đến từng tiết học, bám sát cấu trúc và nội dung tương ứng của sách giáo khoa, đảm bảo đầy đủ bốn bước lên lớp: Mở đầu (Khởi động, Kết nối); Hình thành kiến thức; Thực hành, luyện tập; Vận dụng, trải nghiệm và theo đúng các yêu cầu, chỉ đạo chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đây là phần trọng tâm của mỗi kế hoạch bài dạy.

– **Điều chỉnh:** Là phần dành cho GV tổng kết, ghi lại những điều cần lưu ý để tiết dạy được hoàn chỉnh và phù hợp hơn.

Chúng tôi hi vọng cuốn sách *Kế hoạch bài dạy môn Toán lớp 5* sẽ là tài liệu hỗ trợ hữu ích, thiết thực cho các giáo viên giảng dạy môn Toán 5, hỗ trợ tốt và giảm bớt gánh nặng về mặt chuyên môn cho các thầy cô trong việc chuẩn bị bài dạy của mình; cuốn sách cũng là tài liệu tham khảo hữu ích cho các cán bộ quản lí giáo dục trong các hoạt động chỉ đạo chuyên môn của mình.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng song cuốn sách khó tránh khỏi thiếu sót. Các tác giả xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo đã sử dụng cuốn sách này và mong nhận được những góp ý để cuốn sách hoàn thiện hơn.

Mọi góp ý xin gửi về: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, số 81 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

**Các tác giả**

# MỤC LỤC

	Trang
<b>Chủ đề 1. ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG (19 tiết)</b>	<b>7</b>
Bài 1. Ôn tập số tự nhiên (2 tiết)	7
Bài 2. Ôn tập các phép tính với số tự nhiên (2 tiết)	11
Bài 3. Ôn tập phân số (2 tiết)	15
Bài 4. Phân số thập phân (1 tiết)	19
Bài 5. Ôn tập các phép tính với phân số (3 tiết)	21
Bài 6. Cộng, trừ hai phân số khác mẫu số (2 tiết)	28
Bài 7. Hỗn số (2 tiết)	32
Bài 8. Ôn tập hình học và đo lường (2 tiết)	36
Bài 9. Luyện tập chung (3 tiết)	39
<b>Chủ đề 2. SỐ THẬP PHÂN (12 tiết)</b>	<b>44</b>
Bài 10. Khái niệm số thập phân (3 tiết)	44
Bài 11. So sánh các số thập phân (2 tiết)	50
Bài 12. Viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân (3 tiết)	53
Bài 13. Làm tròn số thập phân (2 tiết)	58
Bài 14. Luyện tập chung (2 tiết)	63
<b>Chủ đề 3. MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH (8 tiết)</b>	<b>67</b>
Bài 15. Ki-lô-mét vuông. Héc-ta (2 tiết)	67
Bài 16. Các đơn vị đo diện tích (2 tiết)	71
Bài 17. Thực hành và trải nghiệm với một số đơn vị đo đại lượng (2 tiết)	74
Bài 18. Luyện tập chung (2 tiết)	77
<b>Chủ đề 4. CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHÂN (16 tiết)</b>	<b>80</b>
Bài 19. Phép cộng số thập phân (2 tiết)	80
Bài 20. Phép trừ số thập phân (2 tiết)	86
Bài 21. Phép nhân số thập phân (3 tiết)	92
Bài 22. Phép chia số thập phân (4 tiết)	103
Bài 23. Nhân, chia số thập phân với 10; 100; 1 000;... hoặc với 0,1; 0,01; 0,001 (2 tiết)	115
Bài 24. Luyện tập chung (3 tiết)	123
<b>Chủ đề 5. MỘT SỐ HÌNH PHẪNG. CHU VI VÀ DIỆN TÍCH (18 tiết)</b>	<b>131</b>
Bài 25. Hình tam giác. Diện tích hình tam giác (4 tiết)	131
Bài 26. Hình thang. Diện tích hình thang (4 tiết)	144
Bài 27. Đường tròn. Chu vi và diện tích hình tròn (5 tiết)	155
Bài 28. Thực hành và trải nghiệm đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình (2 tiết)	168
Bài 29. Luyện tập chung (3 tiết)	171

<b>Chủ đề 6. ÔN TẬP HỌC Kì 1 (17 tiết)</b>	<b>180</b>
Bài 30. Ôn tập số thập phân (3 tiết)	180
Bài 31. Ôn tập các phép tính với số thập phân (4 tiết)	186
Bài 32. Ôn tập một số hình phẳng (2 tiết)	195
Bài 33. Ôn tập diện tích, chu vi một số hình phẳng (3 tiết)	200
Bài 34. Ôn tập đo lường (2 tiết)	206
Bài 35. Ôn tập chung (3 tiết)	210
<b>Chủ đề 7. TỈ SỐ VÀ CÁC BÀI TOÁN LIÊN QUAN (17 tiết)</b>	<b>216</b>
Bài 36. Tỉ số. Tỉ số phần trăm (2 tiết)	216
Bài 37. Tỉ lệ bản đồ và ứng dụng (2 tiết)	220
Bài 38. Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó (2 tiết)	224
Bài 39. Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó (2 tiết)	231
Bài 40. Tìm tỉ số phần trăm của hai số (2 tiết)	237
Bài 41. Tìm giá trị phần trăm của một số (2 tiết)	241
Bài 42. Máy tính cầm tay (2 tiết)	245
Bài 43. Thực hành và trải nghiệm sử dụng máy tính cầm tay (1 tiết)	249
Bài 44. Luyện tập chung (2 tiết)	251
<b>Chủ đề 8. THỂ TÍCH. ĐƠN VỊ ĐO THỂ TÍCH (7 tiết)</b>	<b>255</b>
Bài 45. Thể tích của một hình (1 tiết)	255
Bài 46. Xăng-ti-mét khối. Đề-xi-mét khối (2 tiết)	258
Bài 47. Mét khối (2 tiết)	262
Bài 48. Luyện tập chung (2 tiết)	266
<b>Chủ đề 9. DIỆN TÍCH VÀ THỂ TÍCH CỦA MỘT SỐ HÌNH KHỐI (15 tiết)</b>	<b>270</b>
Bài 49. Hình khai triển của hình lập phương, hình hộp chữ nhật và hình trụ (2 tiết)	270
Bài 50. Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật (3 tiết)	274
Bài 51. Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương (2 tiết)	280
Bài 52. Thể tích của hình hộp chữ nhật (2 tiết)	284
Bài 53. Thể tích của hình lập phương (2 tiết)	288
Bài 54. Thực hành tính toán và ước lượng thể tích một số hình khối (1 tiết)	292
Bài 55. Luyện tập chung (3 tiết)	294
<b>Chủ đề 10. SỐ ĐO THỜI GIAN. VẬN TỐC. CÁC BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU (16 tiết)</b>	<b>299</b>
Bài 56. Các đơn vị đo thời gian (1 tiết)	299
Bài 57. Cộng, trừ số đo thời gian (2 tiết)	302
Bài 58. Nhân, chia số đo thời gian với một số (3 tiết)	307
Bài 59. Vận tốc của một chuyển động đều (2 tiết)	313
Bài 60. Quãng đường, thời gian của một chuyển động đều (3 tiết)	320

Bài 61. Thực hành tính toán và ước lượng về vận tốc, quãng đường, thời gian trong chuyển động đều (2 tiết).....	327
Bài 62. Luyện tập chung (3 tiết).....	330
<b>Chủ đề 11. MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT (7 tiết) .....</b>	<b>335</b>
Bài 63. Thu thập, phân loại, sắp xếp các số liệu (1 tiết).....	335
Bài 64. Biểu đồ hình quạt tròn (2 tiết) .....	337
Bài 65. Tỷ số của số lần lặp lại một sự kiện so với tổng số lần thực hiện (1 tiết) .....	341
Bài 66. Thực hành và trải nghiệm thu thập, phân tích, biểu diễn các số liệu thống kê (2 tiết) .....	344
Bài 67. Luyện tập chung (1 tiết).....	347
<b>Chủ đề 12. ÔN TẬP CUỐI NĂM (23 tiết).....</b>	<b>349</b>
Bài 68. Ôn tập số tự nhiên, phân số, số thập phân (3 tiết).....	349
Bài 69. Ôn tập các phép tính với số tự nhiên, phân số, số thập phân (4 tiết).....	356
Bài 70. Ôn tập tỷ số, tỷ số phần trăm (2 tiết).....	366
Bài 71. Ôn tập hình học (4 tiết).....	371
Bài 72. Ôn tập đo lường (2 tiết) .....	380
Bài 73. Ôn tập toán chuyển động đều (2 tiết).....	385
Bài 74. Ôn tập một số yếu tố thống kê và xác suất (2 tiết) .....	389
Bài 75. Ôn tập chung (4 tiết).....	393

### **QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH**

GV	: giáo viên
HS	: học sinh
SGK	: sách giáo khoa
SGV	: sách giáo viên

**BÀI 1. ÔN TẬP SỐ TỰ NHIÊN (2 tiết)****Tiết 1****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS đọc, viết được số tự nhiên; viết được số tự nhiên thành tổng các số hạng theo hàng.
- HS vận dụng được việc đọc, viết số tự nhiên; viết được số tự nhiên thành tổng các số hạng theo hàng để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học,...

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Phiếu hoặc Bảng phụ bài 1 trang 6 – SGK Toán 5 tập một.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU****1. Mở đầu**

- HS (theo nhóm đôi hoặc ba) chơi trò chơi “Đố bạn”:
  - + Một bạn viết số (có năm, sáu, bảy chữ số), bạn khác đọc số, bạn còn lại nêu giá trị của từng chữ số trong từng hàng (hay số gồm...).
  - + HS nhận xét phần trả lời của bạn, thống nhất kết quả, báo cáo GV.
- HS nghe GV nhận xét và giới thiệu bài.

**2. Thực hành, luyện tập****Bài 1**

- HS đọc đề bài, làm bài cá nhân vào phiếu (hoặc làm nhóm vào bảng phụ).
- HS đọc số cho bạn nghe, nhận xét và thống nhất kết quả.
- Báo cáo GV hoặc chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; GV nhận xét, thống nhất kết quả. (30 008 021; 820 015; 1 200 324).

**Bài 2**

- HS làm bài cá nhân (viết cả phép tính hoặc số cần viết vào chỗ dấu hỏi cho thích hợp) vào vở; đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS nêu nhận xét rút ra được sau khi làm bài tập 2.
- HS nghe GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (a) 800; b) 700 000; c) 500).

### **Bài 3**

- HS đọc bài, trao đổi cách làm với bạn; làm bài vào vở.
- HS đọc số mình viết được cho bạn nghe, thống nhất số viết được (chẳng hạn 20 112 024).
- HS nêu giá trị của từng chữ số 2 trong số viết được; được bạn nhận xét, thống nhất kết quả.
- Một số HS chia sẻ cả lớp; được bạn và GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả (chẳng hạn: số 2 đầu tiên bên trái có giá trị 20 000 000; số 2 tiếp theo có giá trị là 2 000, số 2 tiếp theo có giá trị là 20).

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 4**

- HS đọc bài, trả lời các câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết gì?
  - + Bài toán hỏi gì?
  - + Rô-bốt đã nhìn thấy hai số chẵn nào?
  - + Hai số chẵn liên tiếp hơn kém nhau mấy đơn vị?
  - + Hai số Rô-bốt nhìn thấy hơn kém nhau mấy đơn vị?
  - + Số chẵn cần tìm là số nào?
- HS viết số chẵn cần tìm vào vở, chia sẻ với bạn, trong nhóm hoặc cả lớp, được bạn và GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả (2 030).

### **Trải nghiệm**

- Nêu giá trị của từng chữ số 2 và chữ số 3 trong 3 số chẵn ở bài 4.
- Hoặc: Nếu như Rô-bốt nhìn thấy hai số lẻ hay hai số chẵn liên tiếp (chẳng hạn như 2 032 và 2 030 thì mũ Rô-bốt đội có thể được viết số nào? (2 028; 2 034).

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 2**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS vận dụng được việc đọc, viết, so sánh, làm tròn số tự nhiên để giải quyết một số tình huống thực tế.



- HS có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu phần tranh trong bài 1, bảng trong bài 2 – SGK Toán 5 tập một (nếu cần).

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Đố nhau” theo nhóm đôi: Mỗi em viết một số có nhiều chữ số, đố nhau nêu giá trị từng chữ số trong số mình viết theo hàng; làm tròn số đến hàng nghìn, hàng chục nghìn.
- Đại diện nhóm báo cáo GV, được GV nhận xét.
- Cả lớp nghe GV nhận xét và giới thiệu bài.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### *Bài 1*

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân, ghi kết quả vào vở.
- HS nói kết quả và cách làm cho bạn, thống nhất kết quả; được bạn và GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả (a) C; b) A).

#### *Bài 2*

- HS đọc bài, làm việc cặp đôi: Nêu số sản phẩm của hàng bán được mỗi năm cho bạn nghe, thống nhất kết quả.
- Viết số sản phẩm của hàng bán được của 4 năm theo thứ tự từ bé đến lớn vào vở rồi trả lời hai câu hỏi ở câu b vào vở.
- Đối vở, nhận xét câu trả lời của bạn, thống nhất kết quả; chia sẻ cả lớp.
- HS nghe GV nhận xét và thống nhất kết quả.

#### *Bài 3*

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- Nói kết quả và lí do tại sao cho bạn nghe.
- Một vài bạn chia sẻ cả lớp; được bạn và GV nhận xét, cả lớp thống nhất kết quả. (a) Hàng trăm nghìn; b) 2 550 000 đồng).

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### *Bài 4*

- HS đọc bài, trao đổi với bạn, trả lời các câu hỏi:  
+ Có các chữ số nào? Có mấy chữ số là số lẻ? Là những chữ số nào?

- + Để được số lớn nhất từ sáu chữ số đó thì nên xem xét đổi thẻ nào trước?
- + Có thể đổi thẻ số 8 với thẻ khác không?
- + Để được số lẻ lớn nhất có thể thì sau khi chuyển thẻ có số 9 lên đầu tiên bên trái ta cần chuyển thẻ có số 3 hay thẻ có số 7?
- HS nói hai tấm thẻ cần đổi chỗ, viết số tạo được vào vở.
- Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp thống nhất kết quả (đổi chỗ tấm thẻ số 6 và tấm thẻ số 7, được số 873 649).

### ***Trải nghiệm***

- Nêu tình huống thực tế để khi giải quyết cần phải so sánh ba số có nhiều chữ số.
- Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn, GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 2. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhắc lại được một số tính chất của phép tính (giao hoán, kết hợp, phân phối,...), thực hiện được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số tự nhiên.
- HS vận dụng được việc thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số tự nhiên, một số tính chất của phép tính để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học, mô hình hoá toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Phiếu hoặc Bảng phụ bài 2 trang 9 – SGK Toán 5 tập một.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS (theo nhóm đôi hoặc ba) nói với nhau về một số tính chất của phép tính (giao hoán, kết hợp, phân phối,...) và cách thực hiện cộng, trừ, nhân, chia với số tự nhiên.
- HS nhận xét phần trả lời của bạn, thống nhất cách làm, báo cáo GV.
- HS nghe GV nhận xét và giới thiệu bài.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS làm bài cá nhân: Đặt tính rồi tính vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.
- HS nói lại với nhau cách làm một số phép tính, nghe bạn nhận xét, thống nhất kết quả.
- Báo cáo GV hoặc chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; GV nhận xét, thống nhất kết quả.  
(a) 10 509; 55 350; 15 290; b) 688; 4 605; 132).

###### Bài 2

- HS đọc bài, làm bài cá nhân, chẳng hạn như:  $483 + 5\,109$  và  $5\,109 + 483$ ;  $871 + 500 + 500$  với  $871 + (500 + 500)$ ,...; đổi vở, chữa bài cho nhau.
- HS nói với nhau cách tìm biểu thức có giá trị bằng nhau, thống nhất kết quả.
- HS nêu nhận xét rút ra được sau khi làm bài tập 2.
- HS nghe GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

- HS đọc bài, trả lời câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết gì? Bài toán yêu cầu gì?
  - + Bài toán thuộc dạng toán gì đã học ở lớp 4?
  - + Muốn tính giá tiền mỗi gói bim bim bạn Mai đã mua ta phải làm như thế nào?
  - HS làm bài vào vở; đổi vở chữa bài cho nhau.
  - Đại diện nhóm báo cáo GV, được GV nhận xét.
  - Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp về bài giải và cách làm (tìm hai số khi biết tổng số và tỉ số); được bạn và GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả.
- (Bim bim cua: 11 000 đồng; bim bim mực: 7 000 đồng).

#### Bài 4

- HS thảo luận nhóm đôi về các số trong bảng, có thể cộng hai số nào để tìm kết quả nhất.
  - HS làm bài vào vở; đổi vở chữa bài cho nhau.
  - Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp cách làm và kết quả, được bạn và GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả.
- $(400 + 600 + 100 + 900 + 500 + 500 + 280 + 720 + 300 + 700 + 510 + 490 = 6\,000)$ .

#### Trải nghiệm

- Lập bài toán tương tự bài 4 với bảng chỉ có 2 cột, 4 dòng.
- Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn, GV nhận xét.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 2

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS vận dụng được việc thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số tự nhiên, các tính chất của phép tính để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu phần tranh trong bài 4 trang 10 – SGK Toán 5 tập một (nếu cần).

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- Một số HS chia sẻ trải nghiệm ở tiết học trước trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp nghe GV hỏi (“Tổng” trong bài 4 hoặc bài trải nghiệm ở tiết học trước có phải là một biểu thức không?) và giới thiệu bài.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, nói với nhau cách làm, thống nhất kết quả; báo cáo kết quả trong nhóm.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; được bạn và GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả (a) 2 713; b) 2 000).

#### Bài 2

- HS tìm chữ số thích hợp, ghi vào vở; nói với bạn kết quả và giải thích tại sao, thống nhất kết quả từng câu; chia sẻ trong nhóm; được bạn nhận xét.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; được bạn, GV nhận xét và thống nhất kết quả. (a)  $606\,182 - 435\,149 = 171\,033$ ; b)  $15\,021 \times 51 = 766\,071$ ).

#### Bài 3

- HS tính thuận tiện bằng cách sử dụng tính chất giao hoán của phép nhân (ở câu a) và tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng (ở câu b).
- Một số HS chia sẻ cả lớp; được bạn, GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả. (a) 9 900; b) 202 500).

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 4

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở chữa bài cho nhau; nói cho nhau nghe cách làm và thống nhất kết quả.
- Một số HS chia sẻ cả lớp; được bạn, GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả. (179 000 đồng).

#### Bài 5

- HS đọc bài, trao đổi với bạn, trả lời các câu hỏi:

- + Bài toán cho biết gì? Bài toán yêu cầu gì?
- + Muốn tính 7 túi như vậy có bao nhiêu ki-lô-gam gạo ta làm như thế nào? Làm những phép tính gì?
- + Muốn tính bác Ba bán được bao nhiêu tiền gạo phải làm phép tính gì? Làm như thế nào?
- HS trao đổi cách làm từng câu với bạn, thống nhất cách làm, làm bài vào vở.
- Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp thống nhất kết quả (a) 105 kg; b) 8 750 000 đồng).

### ***Trải nghiệm***

- Nêu tình huống thực tế để khi giải quyết cần phải thực hiện ít nhất hai phép tính trong các phép tính cộng, trừ, nhân, chia các số có nhiều chữ số trong phạm vi đã học.
- Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn, GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 3. ÔN TẬP PHÂN SỐ (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS viết và đọc được phân số chỉ phần đã tô màu của hình, nhận biết được phân số tối giản; rút gọn, quy đồng được mẫu số các phân số.
- HS vận dụng được việc rút gọn phân số để giải quyết tình huống.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu bài 1, câu b bài 3 trang 11 – SGK Toán 5 tập một.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS (theo nhóm đôi) viết một phân số, bạn đọc phân số, nói tử số và mẫu số của phân số đó; đổi vai thực hiện; thống nhất kết quả.
- Báo cáo GV, được GV nhận xét.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; được bạn, GV nhận xét; cả lớp nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc yêu cầu, làm việc nhóm đôi.
- HS quan sát từng hình, trả lời câu hỏi: Mỗi hình (A, B, C) đã có mấy phần được tô màu?
  - HS viết phân số chỉ phần đã tô màu của mỗi hình vào vở; đọc phân số đó cho bạn nghe; thống nhất kết quả.
- Đại diện nhóm báo cáo GV hoặc chia sẻ trong nhóm hay cả lớp; GV nhận xét, thống nhất kết quả (Hình A:  $\frac{3}{8}$ ; Hình B:  $\frac{2}{12}$ ; Hình C:  $\frac{5}{9}$ ).

###### Bài 2

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.
- HS nói với nhau cách làm từng câu, thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.

– Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; được bạn nhận xét, GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(a)  $\frac{24}{40} = \frac{12}{20} = \frac{3}{5}$ ;  $\frac{36}{54} = \frac{6}{9} = \frac{2}{3} = \frac{10}{15}$ ; b)  $\frac{3}{4}$ ;  $\frac{4}{3}$ ;  $\frac{4}{5}$ ).

### **Bài 3**

– HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.

– HS nói với nhau cách làm hay tại sao lại chọn C ở câu a; B ở câu b; được bạn nhận xét.

– Đại diện nhóm báo cáo GV, được GV nhận xét cách làm, kết quả.

– Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; được bạn nhận xét, GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(a) C; b) B).

### **Bài 4**

– HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, nói với nhau cách làm; thống nhất cách làm và kết quả.

– Đại diện nhóm báo cáo GV, được GV nhận xét.

– Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; được bạn nhận xét, GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(a)  $\frac{72}{40}$  và  $\frac{21}{40}$ ; b)  $\frac{51}{90}$  và  $\frac{53}{90}$ ; c)  $\frac{16}{48}$ ;  $\frac{28}{48}$  và  $\frac{35}{48}$ ).

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 5**

– HS thảo luận nhóm đôi rồi tính vào vở; nói với nhau cách làm, thống nhất kết quả.

– Đại diện nhóm báo cáo GV, được GV nhận xét.

– Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp cách làm và kết quả; được bạn và GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả ( $\frac{9}{10}$ ).

### **Trải nghiệm**

– Nghĩ ra hai phân số trong đó một phân số có mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại.

– Quy đồng mẫu số hai phân số đó.

– Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn, GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....



## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS so sánh được phân số và vận dụng được việc so sánh phân số để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Chuẩn bị trình chiếu phần tranh trong bài 4 trang 13 – SGK Toán 5 tập một (nếu cần).

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- Một số HS chia sẻ trải nghiệm ở tiết học trước trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn và GV nhận xét.
- HS cả lớp được yêu cầu so sánh hai phân số đã quy đồng trong trải nghiệm; một số HS báo cáo cả lớp kết quả; được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

### **2. Thực hành, luyện tập**

#### **Bài 1**

- HS làm bài cá nhân vào vở; nói với nhau cách làm, thống nhất kết quả; báo cáo kết quả trong nhóm; được bạn nhận xét; cả nhóm thống nhất kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; được bạn và GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả.

(a)  $\frac{3}{4} = \frac{9}{12} > \frac{7}{12}$ ;  $\frac{9}{5} < 2 = \frac{10}{5}$ ; b)  $\frac{8}{5} > \frac{8}{7}$ ;  $\frac{7}{6} = \frac{28}{24} < \frac{29}{24}$ ; c)  $\frac{6}{5} = \frac{12}{10} = \frac{12}{10}$ ;  $3 = \frac{24}{8} > \frac{17}{8}$ ).

#### **Bài 2**

- HS chọn câu trả lời đúng, ghi vào vở; nói với bạn kết quả và giải thích tại sao; thống nhất kết quả từng câu; chia sẻ trong nhóm; được bạn nhận xét.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; được bạn, GV nhận xét và thống nhất kết quả.

(a) B; b) D; c) B).

#### **Bài 3**

- HS thảo luận cặp đôi, làm bài vào vở; nói cho nhau nghe cách làm và thống nhất kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; được bạn, GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả.

(a)  $\frac{7}{12}; \frac{3}{4}; \frac{19}{24}; \frac{20}{16}$ ; b)  $\frac{20}{16}; \frac{19}{24}; \frac{3}{4}; \frac{7}{12}$ ).

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 4

- HS đọc đề bài, quan sát tranh, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì?
- + Bài toán hỏi gì?
- + Muốn biết trong các môn thể thao: Cầu lông, Bóng đá, Võ, Bóng rổ, môn nào được HS khối 5 của trường tiểu học đó tham gia nhiều nhất ta làm như thế nào? So sánh các phân số nào?
- + Muốn so sánh bốn phân số:  $\frac{1}{3}; \frac{2}{5}; \frac{1}{5}; \frac{4}{15}$  ta phải làm gì trước rồi mới so sánh?
- HS thống nhất cách làm, làm bài vào vở ( $\frac{1}{5} < \frac{4}{15} < \frac{1}{3} < \frac{2}{5}$ ).
- Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp thống nhất kết quả (Bóng đá, vì có  $\frac{2}{5}$  số HS khối 5 tham gia).

#### Bài 5

- HS thảo luận nhóm đôi hoặc nhóm, thống nhất cách làm rồi ghi kết quả vào vở.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp kết quả, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp thống nhất kết quả ( $\frac{3}{8} < \frac{4}{8} < \frac{4}{7}$ ).

#### Trải nghiệm

- Viết hai phân số trong đó có một mẫu số chia hết cho mẫu số còn lại.
- So sánh hai phân số đó.
- Chia sẻ với bạn, trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn, GV nhận xét.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 4. PHÂN SỐ THẬP PHÂN (1 tiết)

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được phân số thập phân; viết được một số phân số thành phân số thập phân.
- HS vận dụng được việc nhận biết phân số thập phân, viết một số phân số thành phân số thập phân để giải quyết một số tình huống.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu tranh phần khám phá trang 14 – SGK Toán 5 tập một.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS quan sát tranh hai băng giấy, bảng ô vuông đã tô màu phần Khám phá trang 14 – SGK Toán 5 tập một, viết phân số chỉ phần tô màu của mỗi hình.
- HS nêu kết quả, được HS khác và GV nhận xét.
- HS được yêu cầu và nêu nhận xét về mẫu số của các phân số trên (có mẫu số là 10, 100); HS khác nhận xét, được GV nhận xét.
- HS nghe GV hỏi: “Vậy các phân số có mẫu số là 10, 100, 1 000,... được gọi là gì?” và giới thiệu bài.

#### 2. Hình thành kiến thức

**2.1.** HS nghe GV giới thiệu:  $\frac{3}{10}$ ;  $\frac{8}{10}$ ;  $\frac{57}{100}$  là những phân số thập phân.

- HS đọc bóng nói: Các phân số thập phân có mẫu số là 10, 100, 1 000,...; một số HS khác nhắc lại.

- HS viết một số phân số có mẫu số là 10; 100; 1 000;... (chẳng hạn như  $\frac{7}{10}$ ;  $\frac{14}{10}$ ;  $\frac{9}{100}$ ;  $\frac{1\,357}{1\,000}$ ;...).

- HS nhận xét hoặc nghe GV nói: Các phân số  $\frac{7}{10}$ ;  $\frac{14}{10}$ ;  $\frac{9}{100}$ ;  $\frac{1\,357}{1\,000}$ ;... cũng là các phân số thập phân; một số HS nhắc lại.

**2.2.** HS trả lời câu hỏi ở bài 1 phần Hoạt động: Các phân số nào dưới đây là phân số thập phân?

- HS nêu và có thể viết các phân số thập phân vào vở:  $\frac{7}{10}$ ;  $\frac{63}{100}$ ;  $\frac{178}{100}$ ;  $\frac{16}{1\,000}$ ;  $\frac{365}{1\,000}$ ; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

**2.3.** HS làm bài 2 phần Hoạt động: Tìm phân số thập phân thích hợp.

- a) – HS quan sát tia số, tìm phân số thập phân thích hợp, viết vào vở thay cho từng ô có dấu “?”.

– HS nêu kết quả trong nhóm hoặc cả lớp ( $\frac{4}{10}$ ;  $\frac{6}{10}$ ;  $\frac{7}{10}$ ;  $\frac{9}{10}$ ); được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

b) Tương tự câu a ( $\frac{3}{100}$ ;  $\frac{6}{100}$ ;  $\frac{8}{100}$ ;  $\frac{9}{100}$ ).

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

HS đọc yêu cầu, làm bài vào vở (có thể làm việc nhóm đôi, cùng làm bài từng ý, thống nhất kết quả). Chẳng hạn:

– HS quan sát câu a, trả lời câu hỏi:  $5 \times ? = 10$ ? Phải điền vào dấu hỏi trong  $3 \times ?$  số nào?

– HS làm bài câu a vào vở; chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn và GV nhận xét; thống nhất kết quả ( $\frac{3}{5} = \frac{3 \times 2}{5 \times 2} = \frac{6}{10}$ ).

– HS làm tương tự với các câu b, c, d.

– HS đổi vở chữa bài cho nhau; báo cáo GV, được GV nhận xét, thống nhất kết quả cả lớp.

(b)  $\frac{25}{500} = \frac{25 : 5}{500 : 5} = \frac{5}{100}$ ; c)  $\frac{11}{25} = \frac{11 \times 4}{25 \times 4} = \frac{44}{100}$ ; d)  $\frac{82}{2\,000} = \frac{82 : 2}{2\,000 : 2} = \frac{41}{1\,000}$ ).

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 2

– HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.

– HS nói với nhau cách làm từng câu, thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.

– Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; được bạn nhận xét, GV nhận xét, thống nhất kết quả.

( $\frac{66}{60} = \frac{11}{10}$ ;  $\frac{27}{300} = \frac{9}{100}$ ;  $\frac{3}{4} = \frac{75}{100}$ ;  $\frac{31}{125} = \frac{248}{1\,000}$ ).

#### Trải nghiệm

– HS viết một vài phân số thập phân.

– HS viết 1 phân số rồi viết phân số đó thành phân số thập phân.

– Tìm một tình huống thực tế có sử dụng phân số thập phân (chẳng hạn như có 10 quả trứng, mẹ lấy 3 quả để làm thức ăn, tức là mẹ đã lấy  $\frac{3}{10}$  số trứng;...)

– Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn, GV nhận xét.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 5. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (3 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được cộng, trừ phân số.
- HS vận dụng được việc thực hiện cộng, trừ phân số để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học, mô hình hoá toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Trình chiếu bài 3, bài 4 trang 16, 17 – SGK Toán 5 tập một.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS chơi “Vượt chướng ngại vật”: Thực hiện cộng, trừ phân số với 4 chướng ngại vật ở bài 1 trang 16 – SGK Toán 5 tập một.
- + HS làm bài vào vở; 2 hoặc 4 HS làm bài trên bảng; trình bày cách làm (quy đồng mẫu số; thực hiện cộng, trừ phân số).
- + HS nhận xét bài làm của bạn, nghe GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả ( $\frac{5}{3}$ ;  $\frac{3}{16}$ ;  $\frac{35}{8}$ ;  $\frac{5}{7}$ ).
- + HS nêu lại cách thực hiện cộng, trừ phân số (quy đồng mẫu số; thực hiện cộng, trừ phân số).
- HS quan sát trình chiếu bài 3, trả lời câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết gì? (Nam và Việt chạy thi trên một đoạn đường...).
  - + Sau một phút, Nam hay Việt chạy được bao nhiêu phần đoạn đường? (Nam chạy được  $\frac{3}{5}$  đoạn đường; Việt chạy được  $\frac{7}{10}$  đoạn đường).
  - + Muốn biết ai chạy được đoạn đường dài hơn phải làm thế nào? (Quy đồng mẫu số  $\frac{3}{5}$  và  $\frac{7}{10}$  được  $\frac{6}{10}$  và  $\frac{7}{10}$ ;  $\frac{6}{10} < \frac{7}{10}$ ).
  - + Muốn tính sau một phút, Việt chạy nhiều hơn Nam bao nhiêu phần đoạn đường phải làm phép tính gì? ( $\frac{7}{10} - \frac{3}{5} = ?$ ).

- GV nhận xét (các em đã phát hiện ra vấn đề), giới thiệu bài (để giải quyết vấn đề các em vừa phát hiện, cùng luyện tập cộng, trừ với phân số).

## 2. Thực hành, luyện tập

### Bài 2

- HS làm bài cá nhân, tính giá trị từng biểu thức vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.
- HS cặp đôi nói lại với nhau cách tính giá trị biểu thức, nghe bạn nhận xét, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số cặp báo cáo GV hoặc chia sẻ cả lớp; GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(a)  $\frac{1}{2}$ ; b)  $\frac{1}{6}$ ).

### Bài 3

- HS quan sát đề bài 3 (trình chiếu), đọc lại bài, làm bài cá nhân

( $\frac{7}{10} - \frac{3}{5} = \frac{7}{10} - \frac{6}{10} = \frac{1}{10}$ ); chọn rồi ghi đáp án (C) vào vở.

- HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ kết quả cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (C).

## 3. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 4

- HS đọc bài trong SGK hoặc trình chiếu trên bảng, trả lời câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán yêu cầu gì?
- + Muốn tìm phân số chỉ số truyện thiếu nhi và tạp chí trong thư viện của trường đó ta phải làm như thế nào? Làm phép tính gì? ( $1 - \frac{2}{3} - \frac{2}{9} = ?$  hoặc  $1 - (\frac{2}{3} + \frac{2}{9}) = ?$ ).
- HS làm bài vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.
- Đại diện nhóm báo cáo GV, được GV nhận xét.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp về bài giải và cách làm; được bạn và GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả ( $\frac{1}{9}$ ).

### Trải nghiệm

- Tìm tình huống thực tế em biết mà khi giải quyết tình huống đó cần thực hiện phép cộng hoặc trừ với phân số.
- Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn, GV nhận xét.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 2

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được nhân, chia phân số.
- HS vận dụng được việc thực hiện nhân, chia phân số để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học, mô hình hoá toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Trình chiếu bài 2 trang 17, bài 4 trang 18 – SGK Toán 5 tập một.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS chơi “Đi tìm kho báu”: Thực hiện nhân, chia phân số với 4 chương ngại vật ở bài tập 1 trang 17 – SGK Toán 5 tập một.
- + HS làm bài vào vở; 2 hoặc 4 HS làm bài trên bảng; trình bày cách nhân hai phân số (tử số nhân với tử số, mẫu số nhân với mẫu số), chia hai phân số (nhân với phân số đảo ngược).
- + HS nhận xét bài làm của bạn, nghe GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả ( $\frac{1}{3}$ ;  $\frac{3}{2}$ ;  $\frac{14}{3}$ ;  $\frac{6}{5}$ ).
- + HS nêu lại cách thực hiện nhân hai phân số (tử số nhân với tử số, mẫu số nhân với mẫu số), chia hai phân số (nhân với phân số đảo ngược).
- HS quan sát trình chiếu bài 2 trang 17; trả lời câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết gì? (Biển quảng cáo hình vuông, gắn sợi dây đèn một vòng xung quanh tấm biển, sợi dây dài 18 m).
  - + Muốn tính độ dài cạnh của tấm biển quảng cáo ta phải làm phép tính gì? ( $18 : 4$  được  $\frac{9}{2}$  (m)).

- + Muốn tính diện tích tấm biển quảng cáo đó ta phải làm phép tính gì? ( $\frac{9}{2} \times \frac{9}{2}$  (m<sup>2</sup>)).
- HS nghe GV nhận xét (các em đã phát hiện ra vấn đề) và giới thiệu vào bài (để giải quyết vấn đề các em vừa phát hiện, cùng luyện tập nhân, chia với phân số).

## 2. Thực hành, luyện tập

### Bài 2

- HS tính (cạnh của tấm biển quảng cáo:  $\frac{9}{2}$  m; diện tích tấm biển:  $\frac{9}{2} \times \frac{9}{2} = \frac{81}{4}$  (m<sup>2</sup>)); ghi kết quả vào vở.
- HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ kết quả cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.  
(a)  $\frac{9}{2}$  m; b)  $\frac{81}{4}$  m<sup>2</sup>).

### Bài 3

- HS làm bài cá nhân: Tính giá trị từng biểu thức vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.
- HS cặp đôi nói lại với nhau cách tính giá trị biểu thức, nghe bạn nhận xét, thống nhất kết quả.
- Báo cáo GV hoặc chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; GV nhận xét, thống nhất kết quả.  
(a)  $\frac{1}{4}$ ; b)  $\frac{1}{2}$ ).

## 3. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 4

- HS đọc bài 4 trong SGK trang 18 hoặc trình chiếu trên bảng, trả lời câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán yêu cầu gì?
- + Muốn tính diện tích mỗi phần tấm kính làm mặt bàn ta phải tìm gì? (Chiều rộng của mỗi phần tấm kính). Ta phải làm phép tính gì? (Chia số đo chiều dài tấm kính cho 3 được  $\frac{5}{6}$  (m)).
- + Muốn tính diện tích mỗi phần tấm kính làm mặt bàn ta phải làm phép tính gì?  
(Phép nhân:  $\frac{5}{6} \times \frac{4}{3}$  được  $\frac{10}{9}$  (m<sup>2</sup>)).
- HS làm bài vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.
- Đại diện nhóm báo cáo GV, được GV nhận xét.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp về bài giải và cách làm; được bạn và GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả ( $\frac{10}{9}$  m<sup>2</sup>).



### Bài 5

– HS làm bài vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.

– HS nêu lại cách làm cho nhau nghe

$(\frac{10}{11} \times \frac{9}{16} \times \frac{11}{10} \times \frac{8}{9} = \frac{10}{11} \times \frac{11}{10} \times \frac{9}{16} \times \frac{8}{9} = \frac{8}{16} = \frac{1}{2})$  và thống nhất kết quả.

– HS chia sẻ cách làm và kết quả; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả ( $\frac{1}{2}$ ).

### Trải nghiệm

– Tìm tình huống thực tế em biết mà khi giải quyết tình huống đó cần thực hiện phép nhân hoặc chia với phân số.

– Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn, GV nhận xét.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 3

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

– HS thực hiện được cộng, trừ, nhân, chia phân số.

– HS vận dụng được việc thực hiện cộng, trừ, nhân, chia phân số để giải quyết một số tình huống thực tế.

– HS có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học, mô hình hoá toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Trình chiếu bài 1 trang 18; bài 3, bài 5 trang 19 – SGK Toán 5 tập một.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

– HS chia sẻ cặp đôi tình huống thực tế nêu ra trong phần trải nghiệm ở tiết 1, tiết 2 (khi giải quyết tình huống đó cần thực hiện phép cộng, phép trừ, phép nhân hoặc phép chia phân số); nhận xét tình huống chia sẻ của bạn.

– HS chia sẻ cả nhóm; được bạn nhận xét.

- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; HS nhận xét.
- GV nhận xét (phát hiện tình huống, nội dung “thực tế” trong tình huống,...), giới thiệu bài.

## 2. Thực hành, luyện tập

### Bài 1

- HS làm bài cá nhân, viết Đ hoặc S vào vở theo từng câu.
- Cả lớp báo cáo kết quả (giơ thẻ) từng câu.
- HS được GV nhận xét, cả lớp thống nhất kết quả (a) Đ; b) S; c) Đ; d) Đ).

### Bài 2

- HS làm bài cá nhân: Tính giá trị từng biểu thức vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.
- HS cặp đôi nói lại với nhau cách tính giá trị biểu thức (trường hợp có dấu ngoặc), nghe bạn nhận xét, thống nhất kết quả.
- Báo cáo GV hoặc chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(a)  $\frac{1}{7}$ ; b)  $\frac{5}{3}$ ).

### Bài 3

- HS đọc bài 3 trong SGK trang 19 hoặc trình chiếu trên bảng, trả lời câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán yêu cầu gì?
- + Muốn tính cả hai lớp 5A và 5B quyển góp được bao nhiêu quyển sách ta phải tìm gì? (Số quyển sách của từng lớp; số quyển sách lớp 5A quyển góp được đã biết; tìm số quyển sách lớp 5B quyển góp được).
- + Ta phải tìm số quyển sách lớp 5B quyển góp được như thế nào? Phải làm phép tính gì? ( $\frac{7}{8} \times 96$ ).
- + Muốn tính cả hai lớp 5A và 5B quyển góp được bao nhiêu quyển sách ta phải làm phép tính gì? (Phép cộng).
- HS làm bài vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.
- Đại diện nhóm báo cáo GV, được GV nhận xét.
- HS có thể trả lời câu hỏi: Bài tập này ôn lại nội dung gì đã học? (Tìm phân số của một số; cộng, nhân phân số).
- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp về bài giải và cách làm; được bạn và GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả (180 quyển sách).

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 4

– HS làm bài vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.

– HS nêu lại cách làm cho nhau nghe

$(\frac{5}{6} \times \frac{3}{7} + \frac{3}{7} \times \frac{7}{6} = \frac{3}{7} \times (\frac{5}{6} + \frac{7}{6}) = \frac{3}{7} \times \frac{12}{6} = \frac{3}{7} \times 2 = \frac{6}{7})$  và thống nhất kết quả.

– HS chia sẻ cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả ( $\frac{6}{7}$ ).

#### Trải nghiệm

#### Bài 5

– HS đọc bóng nói, trả lời câu hỏi: Phải làm gì? (không dùng thước đo, lấy được đoạn băng giấy dài  $\frac{1}{2}$  m); Đã biết gì? (Có băng giấy dài  $\frac{2}{3}$  m).

– HS thảo luận cặp đôi hoặc nhóm tìm cách làm; trình bày cách làm trong nhóm, thống nhất cách làm.

– Đại diện nhóm chia sẻ cả lớp cách làm; HS nhận xét; GV nhận xét; cả lớp thống nhất cách làm.

(Vì  $\frac{2}{3} = \frac{4}{6}$  và  $\frac{1}{2} = \frac{3}{6}$  nên nếu chia 1 m thành 6 phần bằng nhau thì  $\frac{2}{3}$  m có 4 phần còn  $\frac{1}{2}$  m có 3 phần nên cách làm là: Gập đôi băng giấy dài  $\frac{2}{3}$  m, rồi lại gập đôi tiếp để chia băng giấy dài  $\frac{2}{3}$  m thành 4 phần bằng nhau; cắt lấy 3 phần được  $\frac{3}{6}$  m tức là  $\frac{1}{2}$  m).

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 6. CỘNG, TRỪ HAI PHÂN SỐ KHÁC MẪU SỐ (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được quy đồng mẫu số hai phân số; cộng, trừ được hai phân số khác mẫu số.
- HS vận dụng được việc thực hiện cộng, trừ hai phân số khác mẫu số để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Trình chiếu tranh phần khám phá trang 20 – SGK Toán 5 tập một.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS quan sát tranh phần khám phá trang 20; đọc bóng nói.
- HS trả lời câu hỏi: Muốn tính cả hai bạn đã đổ bao nhiêu phần lít nước vào bình, ta phải làm phép tính gì? ( $\frac{1}{5} + \frac{1}{2} = ?$ ); được bạn và GV nhận xét.
- HS nhận xét về mẫu số hai phân số; trả lời câu hỏi: Để cộng hai phân số khác mẫu số ta phải làm như thế nào? Được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Hình thành kiến thức

a) HS nêu hoặc nghe lại vấn đề cần giải quyết:  $\frac{1}{5} + \frac{1}{2} = ?$ .

- HS nhận xét về hai mẫu số 5 và 2 (không chia hết cho nhau).
- HS tìm mẫu số chung của hai mẫu số 5 và 2 ( $5 \times 2 = 10$ ).
- HS quan sát, cùng GV thực hiện:

+ Quy đồng mẫu số:  $\frac{1}{5} = \frac{1 \times 2}{5 \times 2} = \frac{2}{10}$ ;  $\frac{1}{2} = \frac{1 \times 5}{2 \times 5} = \frac{5}{10}$ .

+ Thực hiện phép cộng:  $\frac{1}{5} + \frac{1}{2} = \frac{2}{10} + \frac{5}{10} = \frac{7}{10}$  (l).

- HS trả lời câu hỏi: Vậy Việt và Mai đã đổ bao nhiêu phần lít nước vào bình? ( $\frac{7}{10}$ ).  
HS nhận xét, nghe GV nhận xét.

– HS nêu lại cách quy đồng mẫu số; cách cộng hoặc trừ hai phân số khác mẫu số; HS nhận xét, nghe GV nhận xét.

b) – HS được GV yêu cầu đọc câu b; HS đọc; trả lời câu hỏi:

+ Để biết ai đổ nước vào bình nhiều hơn ta phải làm gì? (So sánh  $\frac{1}{5}$  và  $\frac{1}{2}$ ; Mai đổ nước vào bình nhiều hơn Việt vì  $\frac{1}{5} = \frac{2}{10} < \frac{5}{10} = \frac{1}{2}$ ).

+ Để tính xem Mai đổ nhiều hơn Việt bao nhiêu phần lít nước phải làm phép tính gì?

– HS thực hiện tính:  $\frac{1}{2} - \frac{1}{5} = ?$ .

+ Quy đồng mẫu số:  $\frac{1}{2} = \frac{1 \times 5}{2 \times 5} = \frac{5}{10}$ ;  $\frac{1}{5} = \frac{1 \times 2}{5 \times 2} = \frac{2}{10}$ .

+ Thực hiện phép trừ:  $\frac{1}{2} - \frac{1}{5} = \frac{5}{10} - \frac{2}{10} = \frac{3}{10}$  (l).

– HS trả lời câu hỏi: Vậy Mai đã đổ nhiều hơn Việt bao nhiêu phần lít nước? ( $\frac{3}{10}$ ).

– HS nhận xét, nghe GV nhận xét.

– HS nêu cách cộng hoặc trừ hai phân số khác mẫu số; được bạn nhận xét.

– Một số HS nhắc lại cách cộng hoặc trừ hai phân số khác mẫu số; được GV nhận xét, cùng cả lớp thống nhất ghi nhớ. (Muốn cộng (hoặc trừ) hai phân số khác mẫu số, ta quy đồng mẫu số rồi cộng (hoặc trừ) hai phân số đã quy đồng mẫu số).

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

– HS làm bài cá nhân; ghi bài làm vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.

– HS cặp đôi nói lại với nhau cách cộng hoặc trừ hai phân số khác mẫu số; nghe bạn nhận xét, thống nhất kết quả.

– Đại diện một số cặp báo cáo GV hoặc chia sẻ trong nhóm hay cả lớp; được GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (a)  $\frac{16}{63}$ ;  $\frac{113}{132}$ ;  $\frac{113}{30}$ ; b)  $\frac{5}{36}$ ;  $\frac{3}{20}$ ;  $\frac{53}{56}$ ).

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 2

– HS đọc bài 2 trong SGK trang 21 (hoặc được trình chiếu trên bảng), trả lời câu hỏi:

+ Bài toán cho biết gì? Bài toán yêu cầu gì?

+ Muốn tính cả hai vòi chảy được bao nhiêu phần bể nước ta phải làm như thế nào? Làm phép tính gì?

– HS nhận xét câu trả lời của bạn; được bạn và GV nhận xét, thống nhất phép tính ( $\frac{1}{2} + \frac{2}{5} = ?$ ).

- HS làm bài vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.
- Đại diện nhóm báo cáo GV, được GV nhận xét.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp về bài giải và cách làm; được bạn và GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả ( $\frac{9}{10}$ ).

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được cộng, trừ hai phân số khác mẫu số.
- HS vận dụng được việc thực hiện cộng, trừ hai phân số khác mẫu số để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Trình chiếu bài 2 trang 21, bài 4 trang 22 – SGK Toán 5 tập một.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS nêu lại cách quy đồng mẫu số; cách cộng hoặc trừ hai phân số khác mẫu số; HS nhận xét, nghe GV nhận xét.
- HS nhận xét và nghe GV nhận xét, giới thiệu bài.

#### 2. Thực hành, luyện tập

##### Bài 1

- HS làm bài cá nhân; ghi bài làm vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.
- HS cặp đôi nói lại với nhau cách cộng hoặc trừ hai phân số khác mẫu số; nghe bạn nhận xét, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số cặp báo cáo GV hoặc chia sẻ trong nhóm hay cả lớp; được GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (a)  $\frac{23}{22}$ ; b)  $\frac{113}{210}$ ; c)  $\frac{27}{20}$ ; d)  $\frac{32}{45}$ ).

## **Bài 2**

- HS quan sát bài 2 trong SGK trang 21 (hoặc được trình chiếu trên bảng), làm bài vào vở.
  - Thảo luận cặp đôi, nói với nhau cách làm, thống nhất kết quả.
  - Chia sẻ nhóm hoặc cả lớp; được bạn nhận xét; được GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.
- (a) +; b) –).

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 3**

- HS nhận xét về các phép tính, trả lời câu hỏi: Một số tự nhiên có thể viết được thành phân số với mẫu số là bao nhiêu?
- HS làm bài cá nhân; ghi bài làm vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.
- HS cặp đôi nói với nhau cách làm; nghe bạn nhận xét, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số cặp báo cáo GV hoặc chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (a)  $\frac{36}{5}$ ; b)  $\frac{19}{5}$ ; c)  $\frac{13}{8}$ ; d)  $\frac{11}{10}$ ).

### **Bài 4**

- HS quan sát trình chiếu bài 4 trang 22, trả lời các câu hỏi: Đề bài cho biết gì? Bài toán yêu cầu gì?
- HS suy nghĩ, trao đổi cặp đôi tìm cách diễn đạt mô tả cách chia bánh, giải thích vì sao.
- Đại diện cặp HS chia sẻ nhóm hoặc cả lớp mô tả cách chia bánh, giải thích vì sao; được bạn và GV nhận xét và thống nhất cách chia bánh (chia mỗi chiếc bánh làm 6 phần bằng nhau; mỗi người lấy 1 phần của từng chiếc bánh).

### **Trải nghiệm**

Chia đều 3 chiếc bánh cho 4 người, nói xem mỗi người được bao nhiêu phần chiếc bánh, giải thích tại sao.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 7. HỖN SỐ (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được hỗn số gồm hai phần: phần nguyên là số tự nhiên và phần phân số; đọc, viết được hỗn số.
- HS vận dụng được việc nhận biết, đọc, viết hỗn số để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu bài 1 phần hoạt động trang 24 – SGK Toán 5 tập một.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS quan sát tranh phần khám phá trang 23 – SGK Toán 5 tập một, đọc các bóng nói, trả lời câu hỏi: Có thể chia đều 5 cái bánh cho 4 bạn như thế nào?
- HS nêu cách chia, HS khác nhận xét, được GV nhận xét, thống nhất kết quả (mỗi bạn sẽ được 1 cái bánh và  $\frac{1}{4}$  cái bánh).
- HS nghe GV hỏi: 1 và  $\frac{1}{4}$  viết gọn là  $1\frac{1}{4}$ ; vậy  $1\frac{1}{4}$  được gọi là gì? và giới thiệu bài.

##### 2. Hình thành kiến thức

- HS nghe GV giới thiệu:  $1\frac{1}{4}$  là hỗn số, đọc là một và một phần tư. Hỗn số  $1\frac{1}{4}$  có phần nguyên là 1 và phần phân số là  $\frac{1}{4}$ .
- Một số HS nhắc lại; HS nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu:
  - + Mỗi hỗn số gồm hai phần: Phần nguyên là số tự nhiên và phần phân số bé hơn 1.
  - + Để đọc hỗn số, ta đọc phần nguyên, chữ “và” rồi đến phần phân số.
- Một số HS nhắc lại; HS nhận xét; nghe GV nhận xét.

##### 3. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc yêu cầu bài 1, quan sát mẫu trong SGK hoặc được GV trình chiếu trên bảng, trả lời câu hỏi: Thấy được gì ở mẫu?



– HS nhận xét, được GV nhận xét cùng cả lớp thống nhất (có 3 băng giấy; trong đó 2 băng giấy, mỗi băng có 9 ô màu xanh; 1 băng giấy có 9 ô trong đó 4 ô màu xanh, 5 ô màu trắng).

– HS nêu trong mẫu:  $2\frac{4}{9}$ ; đọc: Hai và bốn phần chín.

– HS làm bài vào vở; chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (a)  $3\frac{7}{10}$ : Ba và bảy phần mười; b)  $1\frac{5}{8}$ : Một và năm phần tám).

### **Bài 2**

– HS đọc yêu cầu bài 2, nêu phần nguyên và phần phân số trong mỗi hỗn số.

– HS cặp đôi, nêu phần nguyên và phần phân số trong mỗi hỗn số cho bạn nghe (mỗi bạn nêu hai câu), thống nhất kết quả.

– HS chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả

(a)  $3\frac{1}{4}$ : Phần nguyên là 3, phần phân số là  $\frac{1}{4}$ ; b)  $5\frac{5}{6}$ : Phần nguyên là 5, phần phân số là  $\frac{5}{6}$ ; c)  $12\frac{7}{10}$ : Phần nguyên là 12, phần phân số là  $\frac{7}{10}$ ; d)  $100\frac{59}{100}$ : Phần nguyên là 100, phần phân số là  $\frac{59}{100}$ ).

## **4. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 3**

– HS quan sát mẫu, làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.

– HS nói với nhau cách làm từng câu, thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.

– Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; được bạn nhận xét, GV nhận xét, thống nhất kết quả.

( $1\frac{5}{7} = 1 + \frac{5}{7}$ ;  $4\frac{1}{2} = 4 + \frac{1}{2}$ ;  $2\frac{13}{100} = 2 + \frac{13}{100}$ ;  $5\frac{3}{10} = 5 + \frac{3}{10}$ ).

### **Trải nghiệm**

HS viết một vài hỗn số, nêu phần nguyên và phần phân số của hỗn số đó. Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn, GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được hỗn số; chuyển được hỗn số (có phần phân số là phân số thập phân) thành phân số thập phân.
- HS vận dụng được việc nhận biết, đọc, viết hỗn số để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu bài 1 phần luyện tập trang 24 – SGK Toán 5 tập một.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS (theo nhóm đôi) viết một hỗn số, nêu phần nguyên và phần phân số của hỗn số đó.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; được bạn, GV nhận xét; cả lớp nghe GV giới thiệu bài.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc yêu cầu, quan sát tia số trong SGK hoặc được GV trình chiếu trên bảng, trả lời nêu hỗn số thích hợp; chia sẻ với bạn.
- Đại diện nhóm báo cáo GV hoặc chia sẻ trong nhóm hay cả lớp; có thể trả lời câu hỏi: Tại sao? Nghe GV nhận xét, thống nhất kết quả ( $6\frac{3}{10}$ ;  $6\frac{7}{10}$ ).

#### Bài 2

- HS quan sát mẫu, làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.
- HS nói với nhau cách làm từng câu, thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; được bạn nhận xét, GV nhận xét, thống nhất kết quả.

$$(\frac{51}{10}; \frac{109}{100}; \frac{35}{10}; \frac{409}{100}).$$

#### Bài 3

- HS quan sát mẫu, làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- Đại diện nhóm báo cáo GV, được GV nhận xét cách làm, kết quả.

– Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; được bạn nhận xét, GV nhận xét, thống nhất kết quả.

$$(5 \frac{7}{10}; 7 \frac{3}{100}; 6 \frac{3}{10}; 3 \frac{5}{1\,000}).$$

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### **Bài 4**

– HS đọc đề bài, trả lời câu hỏi:

+ Cô Dung có bao nhiêu phong kẹo? Mỗi phong kẹo có bao nhiêu viên? Cô chia đều số kẹo đó cho mấy bạn?

+ Mỗi bạn nhận được bao nhiêu phong (viên) kẹo?

– HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, nói với nhau cách làm; thống nhất cách làm và kết quả.

– Đại diện nhóm báo cáo GV, được GV nhận xét.

– Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; được bạn nhận xét, GV nhận xét, thống nhất kết quả (C).

#### **Trải nghiệm**

– HS tìm xem có mấy cách chia kẹo trong bài 4.

– Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn, GV nhận xét.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 8. ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được góc nhọn, góc vuông, góc tù; các đường thẳng song song, đường thẳng vuông góc; đo được góc bằng thước đo góc; chuyển đổi được số đo khối lượng.
- HS vận dụng được việc chuyển đổi số đo khối lượng để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Có thể thiết kế Phiếu học tập với bài 1 hoặc bài tương tự bài 1 trang 26 – SGK Toán 5 tập một.
- Trình chiếu bài 3 trang 26 – SGK Toán 5 tập một.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS cặp đôi chơi trò chơi: “Đố bạn”.
- + Nêu các đơn vị đo khối lượng đã học.
- + Nêu các góc đã học.
- + Nhận xét phần trả lời của bạn, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; HS và GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc đề bài, làm bài cá nhân vào vở hoặc phiếu (hoặc làm nhóm vào bảng phụ).
- HS đọc số cho bạn nghe, nhận xét và thống nhất kết quả.
- Báo cáo GV hoặc chia sẻ trong nhóm hay cả lớp; được GV nhận xét, thống nhất kết quả (a) 60; 200; 2 000; b) 50; 100; 90).

###### Bài 2

- HS làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; nghe bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.  
(a) 2 góc vuông; 2 góc nhọn; 2 góc tù; b) Góc  $120^\circ$ : BAC và YOX; góc  $90^\circ$ : NMP, SQR; góc  $60^\circ$ : EDG).

###### Bài 3

- HS quan sát tranh trong SGK hoặc trình chiếu trên bảng; nêu cặp đường thẳng song song, cặp đường thẳng vuông góc, dạng hình phẳng cho bạn nghe, thống nhất kết quả.

- Một số HS chia sẻ cả lớp; được bạn và GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả.
- (a) Có 2 cặp đường thẳng song song: cặp đường thẳng màu đỏ, cặp đường thẳng màu đen; có 1 cặp đường thẳng vuông góc: đường thẳng màu xanh và đường thẳng màu đỏ;
- b) Hình tròn, hình thoi, hình bình hành, hình chữ nhật).
- HS có thể viết câu trả lời vào vở.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 4

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Muốn tính số ki-lô-gam cam mỗi loại ta phải làm như thế nào?
- HS làm bài vào vở; chia sẻ với bạn, trong nhóm hoặc cả lớp, được bạn và GV nhận xét; thống nhất cách làm (đổi 1 tấn 250 kg = 1 250 kg; tính  $1\,250 \times \frac{3}{10} = 375$  (kg);  $1\,250 - 375 = 875$  (kg)) và kết quả (375 kg; 875 kg).

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS chuyển đổi được số đo thời gian; nhận biết và vẽ được các đường thẳng song song, đường thẳng vuông góc; tính được diện tích hình chữ nhật; thực hiện được phép chia số đo diện tích cho một số.
- HS vận dụng được việc tính diện tích hình chữ nhật, chia số đo diện tích cho một số, vẽ các đường thẳng song song, đường thẳng vuông góc để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học, sử dụng phương tiện, công cụ học toán,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bút chì; giấy kẻ ô vuông.
- Trình chiếu bài 2 trang 27; bài 3, bài 4 trang 28 – SGK Toán 5 tập một.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Đố bạn”.

- + Nêu các đơn vị đo thời gian đã học.
- + Nêu cách tính diện tích hình chữ nhật.
- + Nhận xét phần trả lời của bạn, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ cả lớp; HS và GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

## 2. Thực hành, luyện tập

### Bài 1

- HS đọc đề bài, làm bài cá nhân vào vở hoặc phiếu (hoặc làm nhóm vào bảng phụ).
  - HS đọc số cho bạn nghe, nhận xét và thống nhất kết quả.
  - Báo cáo GV hoặc chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- (a) 300; 700; 6; b) 150; 245; 7).

### Bài 2

- HS quan sát tranh trong SGK hoặc trình chiếu trên bảng; nêu cặp đường thẳng song song, cặp đường thẳng vuông góc trong các đường màu đỏ cho bạn nghe, thống nhất kết quả.
- Một số HS chia sẻ cả lớp; được bạn và GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả.

## 3. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 3

- HS vẽ hình vào vở; đổi vở nhận xét bài cho nhau.
- Đại diện nhóm báo cáo GV.
- Cả lớp quan sát GV trình chiếu một số bài.
- HS nhận xét; nghe GV nhận xét (so với bức tranh trong SGK trang 28).

### Bài 4

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Muốn tính mỗi ô đất xây phòng trọ có diện tích là bao nhiêu mét vuông ta phải làm như thế nào?
- HS làm bài vào vở; chia sẻ với bạn trong nhóm hoặc cả lớp, được bạn và GV nhận xét; cả lớp thống nhất cách làm (tính diện tích mảnh đất hình chữ nhật: a)  $12 \times 7 = 84 \text{ (m}^2\text{)}$ ;  $84 : 7 = 12 \text{ (m}^2\text{)}$ ) và kết quả (a)  $12 \text{ m}^2$ ; b) Chia  $7 = 3 + 4 \text{ (m)}$ ; nếu hàng trên 3 m thì hàng trên được 3 ô, hàng dưới được 4 ô hoặc nếu hàng trên 4 m thì hàng trên 4 ô, hàng dưới 3 ô).

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 9. LUYỆN TẬP CHUNG (3 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS xác định được giá trị của chữ số theo hàng; so sánh được số tự nhiên, phân số; viết được phân số ở dạng hỗn số; thực hiện được cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên; giải được bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.
- HS vận dụng được việc thực hiện cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên; giải bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Trình chiếu bài tập 3 trang 29 – SGK Toán 5 tập một.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi (Vượt chướng ngại vật, Đố bạn, Ô cửa bí mật,...) với các “chướng ngại vật” là các câu a, b, c, d bài 1 (có thể áp dụng phần mềm để quét mã khi HS giờ thể).
- HS nghe GV nhận xét, thống nhất kết quả (a) D; b) C; c) A; d) B) và giới thiệu bài.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 2

- HS làm bài cá nhân vào vở hoặc bảng (hoặc làm nhóm vào bảng phụ).
- 4 HS lên bảng làm bài, nêu cách làm và kết quả; HS nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.
- Cả lớp giờ bảng hoặc đại diện nhóm báo cáo GV hay chia sẻ cả lớp; được GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (507 456; 49 380; 25 641; 712).

###### Bài 3

- HS quan sát, đọc bài trong SGK hoặc được GV trình chiếu, trả lời câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
  - + Muốn tính cô bán hàng trả lại Nam bao nhiêu tiền ta phải tìm cái gì? Tìm như thế nào?
- HS trao đổi cặp đôi, thống nhất số để điền trong từng dòng.

- Đại diện nhóm báo cáo cả lớp; HS nhận xét; nghe GV nhận xét, thống nhất kết quả.  
 $(4\,500 \times 2 = 9\,000 \text{ (đồng)}; 7\,000 \times 7 = 49\,000 \text{ (đồng)}; 9\,000 + 49\,000 = 58\,000 \text{ (đồng)};$   
 $100\,000 - 58\,000 = 42\,000 \text{ (đồng)}; 42\,000 \text{ đồng}).$

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 4

- HS đọc bài, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Bài toán này là dạng bài toán gì? (Tính diện tích; tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó).
- + Muốn tính diện tích sân trường ta phải tính những gì?
- + Để tính chiều dài, chiều rộng của sân trường hình chữ nhật ta làm như thế nào?
- HS làm bài vào vở; đổi vở, nhận xét bài cho nhau.
- HS trình bày trên bảng, chia sẻ cách làm cả lớp.
- HS nhận xét, nghe GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (tổng (nửa chu vi): 71 m; chiều dài: 42 m; chiều rộng 29 m; diện tích:  $1\,218 \text{ m}^2$ ).

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được cộng, trừ, nhân, chia với số tự nhiên, phân số; chuyển đổi được số đo độ dài, khối lượng.
- HS vận dụng được cộng, trừ, nhân, chia với số tự nhiên để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Phiếu hoặc trình chiếu bài 3 trang 30 – SGK Toán 5 tập một.



### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS cặp đôi nhắc lại cho nhau nghe các đơn vị đo độ dài, khối lượng đã học; cách cộng, trừ hai phân số.
- Đại diện nhóm báo cáo cả lớp, HS nhận xét.
- Cả lớp nghe GV nhận xét và giới thiệu bài.

#### 2. Thực hành, luyện tập

##### Bài 1

- HS đọc yêu cầu, làm bài vào vở; 2 hoặc 4 HS làm bài trên bảng.
- HS nói cách làm và kết quả cho bạn, thống nhất kết quả; được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp nghe bạn nói cách làm, kết quả; thống nhất cách làm và kết quả  $(\frac{31}{12}; \frac{23}{45}; \frac{9}{14}; 10)$ .

##### Bài 2

- HS đọc đề bài, trao đổi cặp đôi, cùng làm bài vào vở; nói cho bạn nghe cách làm, nhận xét và thống nhất kết quả; 2 HS làm bài trên bảng.
- Đại diện một số cặp chia sẻ nhóm; cả lớp nghe hai bạn nêu cách làm và kết quả.
- HS nhận xét, nghe GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (a) 3 842; b)  $\frac{8}{5}$ ).

##### Bài 3

- HS đọc đề bài, làm bài cá nhân vào vở hoặc phiếu (hoặc làm nhóm vào bảng phụ).
- HS đọc số cho bạn nghe, nhận xét và thống nhất kết quả.
- Báo cáo GV hoặc chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(a)  $\frac{3}{10}; \frac{6}{100}; \frac{52}{100}; \frac{750}{1\,000}$ ; b)  $\frac{5}{1\,000}; \frac{30}{1\,000}; \frac{274}{1\,000}; \frac{963}{1\,000}; 2\frac{7}{10}; 4\frac{35}{100}; 5\frac{680}{1\,000}; 1\frac{78}{1\,000}$ ).

#### 3. Vận dụng, trải nghiệm

##### Bài 4

- HS đọc đề bài, trao đổi với bạn, trả lời các câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
  - + Muốn tính trung bình mỗi xe ô tô chở bao nhiêu HS ta làm như thế nào?
  - + Đoàn xe có tất cả bao nhiêu xe?

- + Để tính tất cả 15 xe chở được bao nhiêu HS ta làm như thế nào?
- Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp, được bạn và GV nhận xét, cả lớp thống nhất kết quả (38 HS).

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 3

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được ước lượng kết quả phép tính; cộng, trừ, nhân, chia với số tự nhiên, phân số.
- HS vận dụng được cộng, trừ, nhân, chia với số tự nhiên, phân số để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Phiếu hoặc trình chiếu bài 1 trang 31 – SGK Toán 5 tập một.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS cặp đôi nhắc lại cho nhau nghe ước lượng kết quả phép tính.
- Đại diện nhóm báo cáo cả lớp, HS nhận xét.
- Cả lớp nghe GV nhận xét và giới thiệu bài.

#### 2. Thực hành, luyện tập

##### Bài 1

- HS đọc yêu cầu, viết kết quả vào vở; nói cách làm và kết quả với bạn; nhận xét nhau và thống nhất kết quả.
- Đại diện cặp chia sẻ trong nhóm hoặc báo cáo cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (a) 5 nghìn; b) 6 chục nghìn; c) 5 trăm nghìn; d) 8 triệu).

##### Bài 2

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:

- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
  - + Muốn tính kể từ năm nay, còn bao nhiêu năm nữa sẽ kỉ niệm 600 năm năm sinh Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm ta làm như thế nào?
  - HS trao đổi cặp đôi, cùng làm bài vào vở; nói cho bạn nghe cách làm, nhận xét và thống nhất kết quả; 1 HS làm bài trên bảng.
  - Đại diện một số cặp chia sẻ nhóm; cả lớp nghe hai bạn nêu cách làm và kết quả.
  - HS nhận xét, nghe GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.
- (Kỉ niệm 600 năm năm sinh Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm vào năm:  
 $1491 + 600 = 2091$ ; chẳng hạn năm 2024:  $2091 - 2024 = 67$  (năm);  
 năm 2025:  $2091 - 2025 = 66$  (năm),...).

#### **Bài 4**

- HS đọc đề bài, trao đổi với bạn cách làm; cùng làm bài vào vở; 2 HS làm trên bảng.
  - HS trình bày cách làm và kết quả trên bảng.
  - Được bạn và GV nhận xét, cả lớp thống nhất kết quả.
- (a)  $524 \times 63 + 524 \times 37 - 2\,400 = 524 \times (63 + 37) - 2\,400 = 52\,400 - 2\,400 = 50\,000$ ;  
 b)  $\frac{7}{9} \times \frac{6}{5} + \frac{6}{5} \times \frac{2}{9} + \frac{4}{5} = \frac{6}{5} \times (\frac{7}{9} + \frac{2}{9}) + \frac{4}{5} = \frac{6}{5} + \frac{4}{5} = \frac{10}{5} = 2$ ).

### **3. Vận dụng, trải nghiệm**

#### **Bài 3**

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Muốn tính cô Ba đã bán tất cả bao nhiêu quả trứng gà ta phải tính những gì?
- + Lần thứ nhất cô Ba bán được bao nhiêu quả trứng gà? Còn lại bao nhiêu quả trứng gà?
- + Lần thứ hai cô Ba bán được bao nhiêu quả trứng gà?
- HS làm bài cá nhân vào vở; 1 HS làm bài trên bảng; HS đổi vở, chữa bài cho nhau.
- Đại diện cặp báo cáo GV hoặc chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả ( $15 + 30 = 45$  (quả)).

### **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 10. KHÁI NIỆM SỐ THẬP PHẦN (3 tiết)

## Tiết 1

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được số thập phân; đọc được số thập phân.
- HS vận dụng được việc nhận biết số thập phân; đọc số thập phân trong một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ 5 dòng cuối trang 32 – SGK Toán 5 tập một.
- Một số bút chì (màu), thước dây.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

## 1. Mở đầu

- HS (theo nhóm) đo chiều cao của bạn, bàn học,... rồi ghi độ dài theo đơn vị dm, cm (chẳng hạn: 8 dm, 123 cm,...); báo cáo kết quả.
- HS được yêu cầu viết kết quả vừa đo theo đơn vị dm hoặc m.
- HS quan sát tranh, đọc bóng nói thứ nhất, trả lời các câu hỏi:
  - + Chiều cao của Mi là bao nhiêu?
  - + Chiều cao của Rô-bốt là bao nhiêu?
- HS được yêu cầu viết số đo chiều cao của Mi, Rô-bốt theo đơn vị m.
- HS đọc hai bóng nói còn lại (phát hiện vấn đề).
- HS nghe GV giới thiệu bài.

## 2. Hình thành kiến thức

## a) Nhận biết số thập phân

- HS viết các số đo ở mục 1 thành phân số thập phân:

$$8 \text{ dm} = \frac{8}{10} \text{ m}; 123 \text{ cm} = \frac{123}{100} \text{ m}.$$

- HS quan sát, nghe GV nói và viết:

+  $\frac{8}{10}$  m viết là 0,8 m; đọc là không phẩy tám mét.

+  $\frac{123}{100}$  m viết là 1,23 m; đọc là một phẩy hai mươi ba mét.

– HS nghe GV giới thiệu: Các số 0,8; 1,23 là các số thập phân.

– HS nêu lại: Các số 0,8; 1,23 là các số thập phân.

Lưu ý: HS có thể quan sát bảng phụ hoặc SGK, nghe GV giới thiệu; viết các số thập phân 0,9; 1,18 vào vở.

### ***b) Nhận biết phần nguyên và phần thập phân của số thập phân***

– HS quan sát, đọc 7 dòng đầu trang 33 – SGK Toán 5 tập một; có thể được GV hướng dẫn; được bạn hay GV nhận xét.

– HS nghe GV giới thiệu: Các số 9,17; 3,9; 1,5; 5,27 là các số thập phân; phần nguyên, phần thập phân của số thập phân.

– HS nhắc lại với các số thập phân ở trên, được bạn và GV nhận xét.

– HS có thể được yêu cầu ghi các số thập phân 9,17; 3,9; 1,5; 5,27 vào vở.

## **3. Thực hành, luyện tập**

### ***Bài 1***

a) HS đọc yêu cầu mục a, quan sát tia số, nêu số thập phân thích hợp trên mỗi vạch của tia số; chia sẻ nhóm hoặc cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (0,4; 0,5; 0,6; 0,7).

b) HS thực hiện nhóm đôi theo mẫu; nhận xét nhau, báo cáo GV; được GV nhận xét, thống nhất kết quả (0,5 đọc là không phẩy năm; 0,05 đọc là không phẩy không năm).

### ***Bài 2***

– HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.

– HS nêu nhận xét rút ra được sau khi làm bài tập 2.

– HS nghe GV chốt lại cách làm và kết quả (a) 0,001; 0,564; b) 3 200; 4 500).

## **4. Vận dụng, trải nghiệm**

### ***Bài 3***

– HS làm bài nhóm đôi; nêu cho nhau nghe.

– HS trong nhóm nhận xét và thống nhất kết quả.

– HS báo cáo kết quả trước lớp.

– HS được GV nhận xét, chốt kết quả (a) 13,2; b) 1,65).

### **Trải nghiệm**

- HS chơi “Đố bạn”: Bạn A viết một số thập phân bất kì, bạn B đọc số thập phân đó, sau đó đổi vai cùng thực hiện; nhận xét nhau và thống nhất kết quả.
- HS có thể được GV cho liên hệ chỉ ra các vị trí 0,1 cm; 0,3 cm; 0,4 cm;... trên thước kẻ của các em; được bạn hay GV nhận xét.
- HS có thể được yêu cầu kể một số vật có độ dài (khoảng, ước lượng) 0,3 dm; 0,7 m;...; được bạn và GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

### **Tiết 2**

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS nhận biết được hàng của số thập phân; đọc, viết được số thập phân.
- HS vận dụng được việc nhận biết hàng của số thập phân; đọc, viết số thập phân trong một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Các bảng phụ: hình phần a, hình phần b và 4 dòng cuối trang 35 – SGK Toán 5 tập một hoặc chuẩn bị trình chiếu.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- HS được yêu cầu viết số đo theo đơn vị m.

Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$238 \text{ cm} = \dots\dots \text{ m } \dots\dots \text{ cm} = \frac{\dots\dots}{100} \text{ m} = 2 \frac{\dots\dots}{100} \text{ m} = \dots\dots \text{ m}.$$

- HS nghe GV nêu vấn đề và giới thiệu bài (giá trị các chữ số 2; 3; 8 và đọc số 2,38 như thế nào).

### **2. Hình thành kiến thức**

#### **a) Nhận biết hàng của số thập phân; đọc, viết số thập phân**

- HS quan sát phần a, đọc/nêu hay trả lời các câu hỏi:

- + Có mấy hình vuông (mỗi hình có 100 ô nhỏ) màu xanh?
- + Có thể nêu nhận xét về các hình vuông còn lại.
- HS nghe GV nói: Số gồm 2 đơn vị, 3 phần mười, 8 phần trăm viết là 2,38, đọc là: Hai phẩy ba mươi tám.
- HS viết số 2,38 vào vở; đọc số; được bạn và GV nhận xét.
- HS tiếp tục quan sát phần b (bảng phụ hoặc SGK), nghe GV giới thiệu:  
Số gồm 3 trăm, 2 chục, 5 đơn vị, 4 phần mười, 3 phần trăm, 1 phần nghìn viết là 325,431; đọc là: Ba trăm hai mươi lăm phẩy bốn trăm ba mươi mốt.
- HS viết số thập phân 325,431 vào vở; đọc số; được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu: Trong số 325,431 thì phần trước dấu phẩy gọi là phần nguyên, phần sau dấu phẩy gọi là phần thập phân; 4 thuộc hàng phần mười; 3 thuộc hàng phần trăm; 1 thuộc hàng phần nghìn.
- HS nêu phần nguyên, phần thập phân, hàng phần mười, hàng phần trăm trong số 325,431; được bạn và GV nhận xét.

### **b) Nhận biết cách đọc, viết số thập phân**

- HS quan sát bảng phụ hoặc 4 dòng cuối trang 35 – SGK Toán 5 tập một; nghe GV giới thiệu cách viết, đọc số thập phân.
- HS nêu lại cách viết, đọc số thập phân.
- HS được yêu cầu chỉ vào số thập phân 2,38 nêu phần nguyên và phần thập phân; nêu từng hàng trong số 2,38; được bạn và GV nhận xét.
- HS có thể nêu lại cách viết, đọc số thập phân 325 431 một lần nữa; nêu giá trị của từng hàng (4 thuộc hàng phần mười, có giá trị là  $\frac{4}{10}$ ; 3 thuộc hàng phần trăm, có giá trị là  $\frac{3}{100}$ ; 1 thuộc hàng phần nghìn, có giá trị là  $\frac{1}{1\ 000}$ ); được bạn và GV nhận xét.

## **3. Thực hành, luyện tập**

### **Bài 1**

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở (viết số thập phân theo từng dòng).
- HS đọc cho bạn nghe, được bạn và GV nhận xét; thống nhất kết quả.  
(116,715: Một trăm mười sáu phẩy bảy trăm mười lăm; 0,73: Không phẩy bảy mươi ba; 26,408: Hai mươi sáu phẩy bốn trăm linh tám).

### **Bài 2**

- HS làm bài cá nhân; trao đổi cặp đôi với bạn, thống nhất kết quả.
- HS có thể được GV nhận xét hoặc đại diện nhóm báo cáo GV.

### Bài 3

- HS làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- Một vài bạn chia sẻ cả lớp; được bạn và GV nhận xét, cả lớp thống nhất kết quả.

$$\left(\frac{236}{100} = 2,36; \frac{149}{10} = 14,9; \frac{35}{100} = 0,35\right).$$

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

- HS chơi “Đố bạn”: Bạn A viết một số thập phân bất kì, bạn B đọc, nêu phần nguyên, phần thập phân, từng hàng của số thập phân đó, giá trị của từng hàng của số thập phân đó, sau đó đổi vai cùng thực hiện; nhận xét nhau và thống nhất kết quả.
- HS có thể chia sẻ cả lớp, được bạn và GV nhận xét.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 3

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được phần nguyên, phần thập phân, từng hàng của số thập phân; đọc, viết được số thập phân; viết được phân số thập phân thành số thập phân.
- HS vận dụng được việc nhận biết hàng của số thập phân; đọc, viết số thập phân trong một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Thẻ số, thẻ chữ để ghép đôi ở bài 1; lập số ở bài 4.
- Bảng phụ như trong bài 2 hoặc chuẩn bị trình chiếu.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS chơi “Đố nhau” theo nhóm đôi hoặc nhóm ba (có một bạn quan sát, quay vòng tròn): Bạn A viết một số thập phân bất kì, bạn B đọc, nêu phần nguyên, phần thập phân, từng hàng của số thập phân đó, bạn C quan sát; sau đó đổi vai cùng thực hiện; nhận xét nhau và thống nhất kết quả.



- HS có thể chia sẻ cả lớp, được bạn và GV nhận xét.

## 2. Thực hành, luyện tập

### Bài 1

- HS nối bút chì vào SGK hoặc chơi “Tìm bạn” theo nhóm 4.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(Bốn trăm mười lăm phẩy hai: 415,2; Bảy mươi mốt phẩy tám mươi tư: 71,84; Không phẩy chín trăm ba mươi lăm: 0,935; Ba phẩy một nghìn bốn trăm mười sáu: 3,1416).

### Bài 2

- HS làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS báo cáo GV, được GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả ( $\frac{35}{100}$ ;  $\frac{48}{100}$ ;  $\frac{32}{1\,000}$ ).

### Bài 3

- HS làm bài cá nhân, viết phân số thập phân thành số thập phân vào vở.
- HS đọc số cho nhau nghe, thống nhất kết quả.
- HS báo cáo GV, được GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả (4,8; 1,25; 0,039).

## 3. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 4

- HS lập số cá nhân hoặc theo nhóm đôi, viết số vào vở.
  - HS chia sẻ cả lớp; được bạn, GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả.
- (0,27; 0,72; 2,07; 2,70; 7,02; 7,20).

### Trải nghiệm

HS nêu phần nguyên, phần thập phân, từng hàng của các số vừa lập ở bài 4; chia sẻ với bạn; được bạn và GV nhận xét.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 11. SO SÁNH CÁC SỐ THẬP PHÂN (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được cách so sánh và so sánh được các số thập phân.
- HS vận dụng được việc so sánh các số thập phân để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu phần khám phá trang 38, 39; bài 3 trang 39 – SGK Toán 5 tập một.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS quan sát hình ảnh ba cây cầu, cho biết thấy được những gì.
- HS nhận xét; được GV nhận xét.
- HS đọc bóng nói trong SGK hoặc được GV trình chiếu: Ta cần so sánh các số thập phân là số đo chiều dài của ba cây cầu.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Hình thành kiến thức

So sánh số thập phân

- HS đổi:  $3,5 \text{ km} = \dots\dots\dots \text{ m}$ ;  $2,75 \text{ km} = \dots\dots\dots \text{ m}$ ;  $2,29 \text{ km} = \dots\dots\dots \text{ m}$ .
- HS so sánh:  $3 \text{ 500 m} \dots 2 \text{ 750 m}$ ;  $2 \text{ 750 m} \dots 2 \text{ 290 m}$ .
- HS rút ra hoặc nghe GV giải thích:

Vì  $3 \text{ 500 m} > 2 \text{ 750 m}$  nên  $3,5 \text{ km} > 2,75 \text{ km}$ . Vậy  $3,5 > 2,75$  (phần nguyên có  $3 > 2$ ).

Vì  $2 \text{ 750 m} > 2 \text{ 290 m}$  nên  $2,75 \text{ km} > 2,29 \text{ km}$ . Vậy  $2,75 > 2,29$  (phần nguyên bằng nhau, hàng phần mười có  $7 > 2$ ).

- HS quan sát SGK hoặc trình chiếu, nghe GV nêu cách so sánh hai số thập phân (phần b trang 39).
- Một số HS nêu lại cách so sánh hai số thập phân; được bạn và GV nhận xét.

##### 3. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- a) HS đọc yêu cầu; trao đổi cặp đôi, làm bài, nói với nhau cách làm, thống nhất kết quả.
- b) Đại diện cặp HS báo cáo nhóm hoặc cả lớp; HS nhận xét; được GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

- (a)  $37,29 > 36,92$  vì trong phần nguyên có hàng chục bằng nhau, hàng đơn vị  $7 > 6$ ;  
 b)  $135,74 < 135,75$  vì có phần nguyên và hàng phần mười bằng nhau, hàng phần trăm  $4 < 5$ ; c)  $89,215 = 89,215$  vì phần nguyên và phần thập phân đều bằng nhau).

### **Bài 2**

- HS so sánh rồi làm bài cá nhân vào vở; đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ cả lớp cách làm và kết quả; HS nhận xét; nghe GV nhận xét, thống nhất kết quả (2,857; 2,875; 3,106; 3,604).

## **4. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 3**

- HS quan sát SGK hoặc trình chiếu trên bảng; trao đổi cặp đôi; làm bài; nêu cho nhau nghe kết quả và giải thích tại sao.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; HS nhận xét; nghe GV nhận xét và thống nhất kết quả.

(Chọn C. Hình 3 vì  $2,75 \text{ kg} > 2,57 \text{ kg}$  mà cân lại nghiêng về bên  $2,57 \text{ kg}$ ).

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 2**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS nhận biết được số thập phân bằng nhau; so sánh được số thập phân và vận dụng được việc so sánh số thập phân để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

### **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Chuẩn bị trình chiếu bài 3, bài 4 trang 41 – SGK Toán 5 tập một.

### **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

#### **1. Mở đầu**

- HS cặp đôi nêu lại cho nhau nghe khái niệm số thập phân và cách so sánh hai số thập phân.
- Đại diện một số cặp HS chia sẻ cả lớp; HS nhận xét, nghe GV nhận xét và giới thiệu vào bài.

## 2. Thực hành, luyện tập

### Bài 1

- HS quan sát mục a, đọc bóng nói; một số HS nhắc lại ý của bóng nói; HS khác nhận xét.
- HS làm câu b vào vở; nói cho bạn nghe, thống nhất kết quả;
- Đại diện cặp chia sẻ cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (13,70; 8,61; 21,405).

### Bài 2

- HS làm bài cá nhân vào vở; trao đổi cặp đôi với bạn, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ cả lớp; được bạn nhận xét, GV nhận xét, thống nhất kết quả (a) 8,900; 5,820; 0,170; 31,600; b) 7,7; 13,05; 25,3; 10,507).

## 3. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 3

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
  - + Để biết mỗi bạn cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ta làm như thế nào?
  - + Bạn Núi nặng nhất thì bạn Núi nặng bao nhiêu ki-lô-gam? Vì sao?
  - + Bạn Páo nhẹ nhất thì bạn Páo nặng bao nhiêu ki-lô-gam? Vì sao?
  - + Còn bạn Mị cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?
- HS làm bài cá nhân vào vở; chia sẻ kết quả cả lớp.
- HS nghe GV nhận xét, cả lớp thống nhất kết quả.  
(Mị: 32,5 kg; Núi: 34,7 kg; Páo: 31,9 kg).

### Bài 4

- HS đọc đề bài, quan sát các số thập phân ở các đáp án A, B, C, D, chọn số thập phân phù hợp; trả lời tại sao.
- HS ghi câu trả lời vào vở, chia sẻ với bạn, thống nhất kết quả và câu trả lời tại sao.
- Chia sẻ cả lớp; nghe bạn và GV nhận xét; cả lớp thống nhất kết quả (C).

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 12. VIẾT SỐ ĐO ĐẠI LƯỢNG DƯỚI DẠNG SỐ THẬP PHÂN (3 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS viết được số đo độ dài, khối lượng dưới dạng số thập phân.
- HS vận dụng được viết số đo độ dài, khối lượng dưới dạng số thập phân để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Trình chiếu phần khám phá trang 42, bài tập 3 trang 43 – SGK Toán 5 tập một.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS cặp đôi nhắc lại đại lượng đo độ dài, khối lượng đã học, mối quan hệ giữa các đơn vị đo độ dài, khối lượng, thống nhất kết quả.
- Đại diện cặp HS chia sẻ cả lớp, nghe bạn và GV nhận xét.
- HS quan sát tranh phần Khám phá, đọc bóng nói, nêu ý kiến cá nhân.
- HS nghe bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- HS quan sát và nghe GV nêu vấn đề:  $2\text{ m } 15\text{ cm} = \dots\text{ m?}$  và giới thiệu bài.

##### 2. Hình thành kiến thức

- HS cùng quan sát phần cách làm trong SGK.
- Trong Ví dụ 1, HS trả lời câu hỏi:  $2\text{ m } 15\text{ cm}$  có thể viết được dưới dạng hỗn số như thế nào? Có thể chuyển sang viết thành số thập phân như thế nào?
- HS nghe GV hướng dẫn và ghi vào vở. ( $2\text{ m } 15\text{ cm} = 2\frac{15}{100}\text{ m} = 2,15\text{ m}$ ).
- HS tự làm với  $1\text{ kg } 250\text{ g} = \dots\text{ kg}$  hoặc được GV hướng dẫn.
- HS nhận xét; ghi bài vào vở; cùng GV và cả lớp thống nhất kết quả.
- Thực hiện hoàn toàn tương tự với Ví dụ 2.
- HS nêu lại cách viết số đo độ dài, khối lượng dưới dạng số thập phân; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở hoặc bảng (hoặc làm nhóm vào bảng phụ).
- 2 HS lên bảng làm bài, nêu cách làm và kết quả; HS nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.
- Cả lớp giơ bảng hoặc đại diện nhóm báo cáo GV hay chia sẻ cả lớp; được GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (a) 2,5; 6,75; 3,08; b) 4,5; 7,08; 0,456).

#### Bài 2

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở hoặc bảng (hoặc làm nhóm vào bảng phụ).
- 2 HS lên bảng làm bài, nêu cách làm và kết quả; HS nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.
- Cả lớp giơ bảng hoặc đại diện nhóm báo cáo GV hay chia sẻ cả lớp; được GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (a) 3,725; 8,075; 0,56; b) 1,5; 2,325; 1,45).

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

- HS quan sát, đọc bài trong SGK hoặc được GV trình chiếu, trả lời các câu hỏi: Bài toán yêu cầu gì? Phải làm như thế nào?
- HS trao đổi cặp đôi, thống nhất số để điền trong từng câu, trả lời tại sao.
- Đại diện nhóm báo cáo cả lớp; HS nhận xét; nghe GV nhận xét, thống nhất kết quả (a) 1,075 vì  $1\text{ km }75\text{ m} = 1\frac{75}{1\,000}\text{ m} = 1,075$ ; b) Đ; S vì  $1,075\text{ km} < 1,2\text{ km}$ ).

#### Trải nghiệm

Tìm số đo độ dài, khối lượng của các đồ vật trong nhà em rồi viết thành số thập phân.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS viết được số đo diện tích dưới dạng số thập phân và vận dụng được viết được số đo diện tích dưới dạng số thập phân để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Trình chiếu phần khám phá trang 44 – SGK Toán 5 tập một.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS cặp đôi nhắc lại các đơn vị đo diện tích đã học, mối quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích, thống nhất kết quả.
- Đại diện cặp HS chia sẻ cả lớp, nghe bạn và GV nhận xét.
- HS quan sát tranh phần Khám phá, đọc bóng nói, nêu ý kiến cá nhân.
- HS nghe bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- HS quan sát và nghe GV nêu vấn đề:  $1 \text{ m}^2 60 \text{ dm}^2 = \dots \text{ m}^2$  và giới thiệu bài.

### 2. Hình thành kiến thức

- HS cùng quan sát phần cách làm trong SGK.
- Trong ví dụ 1, HS trả lời các câu hỏi:  $1 \text{ m}^2 60 \text{ dm}^2$  có thể viết được dưới dạng hỗn số như thế nào? Có thể chuyển sang viết thành số thập phân như thế nào?
- HS nghe GV hướng dẫn và ghi vào vở ( $1 \text{ m}^2 60 \text{ dm}^2 = 1 \text{ m}^2 \frac{60}{100} \text{ m}^2 = 1,60 \text{ m}^2$ ).
- HS tự làm với  $56 \text{ dm}^2 = \dots \text{ m}^2$  hoặc được GV hướng dẫn.
- HS nhận xét; ghi bài vào vở; cùng GV và cả lớp thống nhất kết quả.
- HS nêu lại cách viết số đo diện tích dưới dạng số thập phân; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở hoặc bảng (hoặc làm nhóm vào bảng phụ).
- 2 HS lên bảng làm bài, nêu cách làm và kết quả; HS nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.
- Cả lớp giơ bảng hoặc đại diện nhóm báo cáo GV hay chia sẻ cả lớp; GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (a) 8,75; 3,06; 1,2; b) 4,25; 2,05; 0,85).

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 2

- HS quan sát, đọc bài trong SGK hoặc được GV trình chiếu, trả lời các câu hỏi: Bài toán yêu cầu gì? Phải làm như thế nào?
- HS trao đổi cặp đôi, thống nhất số để điền trong từng câu, trả lời tại sao.

- Đại diện nhóm báo cáo cả lớp; HS nhận xét; nghe GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- (a) Mai: Đ vì  $4\text{ cm}^2 15\text{ mm}^2 = 4,15\text{ cm}^2$ ;  $4,15\text{ cm}^2 > 3,95\text{ cm}^2$ ;
- b) Việt: S vì  $3,95\text{ cm}^2 < 4,15\text{ cm}^2$ ).

### **Trải nghiệm**

Tìm số đo diện tích của một số đồ vật trong nhà em rồi viết thành số thập phân.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

### **Tiết 3**

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS viết được số đo độ dài, khối lượng, diện tích, dung tích dưới dạng số thập phân và vận dụng được viết số đo diện tích dưới dạng số thập phân để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Trình chiếu bài 4 trang 46 – SGK Toán 5 tập một.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- HS cặp đôi nhắc lại các đơn vị đo dung tích đã học, mối quan hệ giữa các đơn vị đo dung tích, thống nhất kết quả.
- Đại diện cặp HS chia sẻ cả lớp, nghe bạn và GV nhận xét.

### **2. Thực hành, luyện tập**

#### **Bài 1**

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở hoặc bảng (hoặc làm nhóm vào bảng phụ).
- 2 HS lên bảng làm bài, nêu cách làm và kết quả; HS nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.
- Cả lớp giơ bảng hoặc đại diện nhóm báo cáo GV hay chia sẻ cả lớp; GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (a) 8,7; 4,08; 5,6; b) 2,15; 7,6; 0,9).



## **Bài 2**

- HS quan sát, đọc bài trong SGK hoặc được GV trình chiếu, trả lời các câu hỏi: Bài toán yêu cầu gì? Phải làm như thế nào?
- HS trao đổi cặp đôi, thống nhất số để điền trong từng câu, giải thích tại sao khi chọn kết quả ở câu b.
- Đại diện nhóm báo cáo cả lớp; HS nhận xét; nghe GV nhận xét, thống nhất kết quả. (a) 6,075; 6,1; b) B vì  $6,100 > 6,095 > 6,075$ ).

## **Bài 3**

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở hoặc bảng (hoặc làm nhóm vào bảng phụ).
- HS lên bảng làm bài, nêu cách làm và kết quả; HS nhận xét và thống nhất cách làm và kết quả.
- Cả lớp giơ bảng hoặc đại diện nhóm báo cáo GV hay chia sẻ cả lớp; GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (a) 6,26; 5,075; 3,452; 0,75; b) 0,75; 3,452; 5,075; 6,26).

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 4**

- HS quan sát, đọc bài trong SGK hoặc được GV trình chiếu, trả lời các câu hỏi: Bài toán yêu cầu gì? Phải làm như thế nào?
- HS trao đổi cặp đôi, thống nhất kết quả, giải thích tại sao.
- Đại diện nhóm báo cáo cả lớp; HS nhận xét; nghe GV nhận xét, thống nhất kết quả (A).

### **Trải nghiệm**

Tìm số đo dung tích của một số đồ vật trong nhà em rồi viết thành số thập phân.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 13. LÀM TRÒN SỐ THẬP PHÂN (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS làm tròn được số thập phân đến số tự nhiên gần nhất.
- HS vận dụng được việc làm tròn số thập phân đến số tự nhiên gần nhất trong một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

HS chơi trò chơi “Ai nhanh – Ai đúng”.

Luật chơi: Quản trò (Rô-bốt) nêu câu hỏi. HS giơ bảng ghi đáp án phù hợp đối với mỗi câu hỏi. Trả lời sai ở câu nào sẽ bị loại khỏi cuộc chơi. Những HS trả lời đúng cả 4 câu sẽ là người chiến thắng.

*Các câu hỏi gợi ý như:*

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của  $7\text{ m } 4\text{ cm} = \dots\text{ m}$  là:

A. 74                      B. 7,4                      C. 7,04

2. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của  $2\text{ tấn } 3\text{ yến} = \dots\text{ tấn}$  là:

A. 2,03                      B. 2,3                      C. 23

3. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của  $2\text{ m}^2\text{ } 4\text{ dm}^2 = \dots\text{ m}^2$  là:

A. 24                      B. 2,4                      C. 2,04

4. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của  $6\text{ l } 78\text{ ml} = \dots\text{ l}$  là:

A. 678                      B. 6,078                      C. 67,8

– HS nghe GV giới thiệu bài: Làm tròn số thập phân.

##### 2. Hình thành kiến thức

- HS đọc tình huống phần khám phá trang 47 – SGK Toán 5 tập một.
- HS làm việc nhóm đôi, dựa vào bóng nói của Rô-bốt và khung kiến thức trong SGK, trao đổi về cách bác sĩ đã làm tròn cân nặng của hai bạn đến số tự nhiên gần nhất.

Vì sao cân nặng của Mai là 31,2 kg lại được làm tròn thành 31 kg; cân nặng của Nam là 31,75 kg lại được làm tròn thành 32 kg?

- HS chia sẻ cách làm tròn số thập phân đến số tự nhiên gần nhất với bạn cùng bàn.
- HS nghe GV hướng dẫn cách làm tròn số thập phân đến số tự nhiên gần nhất:
- + Ta so sánh chữ số ở hàng phần mười với 5.
- + Nếu chữ số hàng phần mười bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.
- HS đọc ví dụ và chia sẻ với nhau cách làm tròn mỗi số đến số tự nhiên gần nhất. (Chẳng hạn: Số 9,15 có chữ số hàng phần mười là 1, bé hơn 5 nên ta làm tròn xuống là 9. Số 9,82 có chữ số hàng phần mười là 8 nên ta làm tròn lên thành 10,...)
- HS nghe GV nhận xét, thống nhất cách làm cả lớp.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### *Bài 1*

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm; được bạn và GV nhận xét.
- HS cùng GV thống nhất lại cách làm và kết quả (42; 514; 1).
- HS chia sẻ với bạn cách làm tròn số thập phân đến số tự nhiên gần nhất.

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### *Bài 2*

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi, làm tròn các số đo trong bảng đến số tự nhiên gần nhất.
- HS trình bày bài làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (trẻ trai: 138 cm; 31 kg; trẻ gái: 139 cm; 32 kg).

#### *Trải nghiệm*

- HS làm việc nhóm theo tổ, lập bảng thống kê chiều cao, cân nặng của các thành viên trong tổ như ở bài tập 2 trang 48 – SGK Toán 5 tập một.
- Làm tròn số đo trong bảng đến số tự nhiên gần nhất.
- Nhận xét chiều cao, cân nặng của từng thành viên với chiều cao, cân nặng chuẩn của trẻ 10 tuổi theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO).

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS làm tròn được số thập phân đến hàng phần mười, hàng phần trăm.
- HS vận dụng được việc làm tròn số thập phân đến hàng phần mười, hàng phần trăm trong một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

HS chia sẻ với nhau cách làm tròn số thập phân đến số tự nhiên gần nhất. Đố nhau làm tròn một vài số thập phân đến số tự nhiên gần nhất.

### 2. Hình thành kiến thức

- HS đọc tình huống phần khám phá trang 48 – SGK Toán 5 tập một.
- HS làm việc nhóm đôi, trao đổi về cách cô bán hàng làm tròn cân nặng của quả dưa đến hàng phần mười.
- HS được gợi ý nhận xét về chữ số hàng phần trăm của số 2,52.

#### **a) Làm tròn số thập phân đến hàng phần mười**

- HS dựa vào khung kiến thức trong SGK, thảo luận và chia sẻ với bạn cùng bàn cách làm tròn số thập phân đến hàng phần mười.
- HS được gợi ý nhận xét chữ số ở hàng phần trăm của mỗi số thập phân; khi nào thì số đó được làm tròn lên, khi nào thì số đó được làm tròn xuống.
- HS nghe GV hướng dẫn cách làm tròn số thập phân đến hàng phần mười:
  - + Ta so sánh chữ số ở hàng phần trăm với 5.
  - + Nếu chữ số hàng phần trăm bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.
- HS nhắc lại cách làm tròn số đến hàng phần mười.

#### **b) Làm tròn số thập phân đến hàng phần trăm**

- HS dựa vào khung kiến thức trong SGK, thảo luận và chia sẻ với bạn cùng bàn cách làm tròn số thập phân đến hàng phần trăm.
- HS được gợi ý nhận xét chữ số ở hàng phần nghìn của mỗi số thập phân; khi nào thì số đó được làm tròn lên, khi nào thì số đó được làm tròn xuống.

- HS nghe GV hướng dẫn cách làm tròn số thập phân đến hàng phần trăm:
- + Ta so sánh chữ số ở hàng phần nghìn với 5.
- + Nếu chữ số hàng phần nghìn bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.
- HS nhắc lại cách làm tròn số đến hàng phần nghìn.

### **c) Ghi nhớ**

- HS đọc phần ghi nhớ trang 49 – SGK Toán 5 tập một.
- HS ghi nhớ cách làm tròn số thập phân đến hàng phần mười, phần trăm.

### **d) Ví dụ**

- HS đọc ví dụ trang 49 – SGK Toán 5 tập một và chia sẻ với nhau cách làm tròn mỗi số đến hàng phần mười, phần trăm.

Chẳng hạn: Để làm tròn số 6,2758 đến hàng phần mười, ta quan sát chữ số hàng phần trăm: Chữ số hàng phần trăm là 7 nên ta làm tròn lên được 6,3.

Để làm tròn số 6,2758 đến hàng phần trăm, ta quan sát chữ số hàng phần nghìn: Chữ số hàng phần nghìn là 5 nên ta làm tròn lên, được số 6,28.

Để làm tròn số 1,624 đến hàng phần mười, ta quan sát chữ số hàng phần trăm: Chữ số hàng phần trăm là 2 nên ta làm tròn xuống, được số 1,6.

Để làm tròn số 1,624 đến hàng phần trăm, ta quan sát chữ số hàng phần nghìn: Chữ số hàng phần nghìn là 4, nhỏ hơn 5 nên ta làm tròn xuống, được số 1,62.

- HS có thể đưa ra thêm một vài số thập phân để cùng nhau làm tròn đến hàng phần mười, hàng phần trăm.

## **3. Thực hành, luyện tập**

### **Bài tập (Hoạt động)**

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm; được bạn và GV nhận xét.
- HS cùng GV thống nhất lại cách làm và kết quả (a) 9,3; 21,7; 0,5; b) 9,35; 21,66; 0,46).
- HS chia sẻ với bạn cách làm tròn số thập phân đến hàng phần mười, hàng phần trăm.

## **4. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 1 (Luyện tập)**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi, chọn câu trả lời cho từng câu.
- HS trình bày kết quả, giải thích cách làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) S, b) Đ).

Bạn Nam nói đúng vì số 139,7 có hàng phần trăm là 7 – lớn hơn 5 nên khi làm tròn số đến số tự nhiên gần nhất ta làm tròn lên và được số 140.

– HS chia sẻ với bạn và được nghe GV giới thiệu về đơn vị inch.

### ***Bài 2 (Luyện tập)***

– HS đọc đề bài, chia sẻ trong nhóm 4 những hiểu biết của mình về số (lịch sử, giá trị, ý nghĩa và những ứng dụng của số trong cuộc sống.

– HS làm bài cá nhân vào vở, làm tròn số đến hàng phần mười, hàng phần trăm.

– HS trình bày kết quả, giải thích cách làm, được bạn và GV nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (3,1; 3,14).

### ***Trải nghiệm***

HS chơi trò chơi “Xì điện”.

Luật chơi: Quản trò (Rô-bốt) nêu một số thập phân và chỉ định 1 bạn HS làm tròn số thập phân đó đến hàng phần mười hoặc hàng phần trăm. Nếu HS trả lời đúng sẽ được quyền đưa ra 1 số thập phân và chỉ định bạn khác làm tròn số đó đến hàng phần mười, hoặc hàng phần trăm.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 14. LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nắm được cấu tạo số thập phân, viết được số thập phân theo yêu cầu.
- HS viết được số đo đại lượng thành số thập phân.
- HS làm tròn được số thập phân đến số tự nhiên gần nhất, đến hàng phần mười, đến hàng phần trăm.
- HS vận dụng được kiến thức về số thập phân, làm tròn số thập phân để giải quyết vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ, phấn màu.
- Thẻ số, thẻ dấu phẩy ở phần trải nghiệm và trình chiếu bài tập 4 trang 51 – SGK Toán 5 tập một.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS đổ nhau làm tròn số thập phân đến số tự nhiên gần nhất, đến hàng phần mười, đến hàng phần trăm.
- HS nghe GV giới thiệu bài: Luyện tập chung.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc và xác định yêu cầu của bài tập.
- HS thảo luận nhóm đôi nêu số thập phân thích hợp.
- HS nêu kết quả thảo luận, giải thích cách làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (37,364; 508,42; 0,025; 1000,071).

###### Bài 2

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở nhận xét bài bạn.
- HS trình bày bài làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

$$\text{a) } 3 \text{ m } 45 \text{ cm} = 3,45 \text{ m}$$

$$4 \text{ cm}^2 6 \text{ mm}^2 = 4,06 \text{ cm}^2$$

$$5 \text{ kg } 256 \text{ g} = 5,256 \text{ kg}$$

$$518 \text{ ml} = 0,518 \text{ l}$$

$$\text{b) } 2,35 \text{ m} = 2 \text{ m } 35 \text{ cm} = 235 \text{ cm}$$

$$4,75 \text{ kg} = 4 \text{ kg } 750 \text{ g} = 4 \text{ 750 g}$$

– HS chia sẻ với nhau mối liên hệ giữa các đơn vị đo đại lượng trong bài.

Chẳng hạn:  $1 \text{ m} = 100 \text{ cm}$ ;  $1 \text{ cm} = \frac{1}{100} \text{ m}$ ;  $1 \text{ kg} = 1 \text{ 000 g}$ ;  $1 \text{ g} = \frac{1}{1 \text{ 000}} \text{ kg}$ ;...

### **Bài 3**

– HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS thảo luận nhóm đôi, thực hiện các yêu cầu của đề bài.

– HS trình bày bài làm, được bạn và GV nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) 1; 14; b) 0,8; 1,4; c) 1,03; 0,07).

– HS chia sẻ với nhau cách làm tròn số thập phân đến số tự nhiên gần nhất, đến hàng phần mười, hàng phần trăm.

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 4**

– Mỗi nhóm 4 HS được phát các thẻ số và dấu phẩy.

– HS thảo luận nhóm 4 để lập các số thập phân bé hơn 1.

– HS báo cáo kết quả của nhóm mình, được bạn và GV nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (0,157; 0,175; 0,517; 0,571; 0,715; 0,751).

– HS chia sẻ với bạn trong nhóm cách đọc, cấu tạo của các số thập phân vừa lập.

– HS nêu đặc điểm của số thập phân bé hơn 1.

### **Trải nghiệm**

– Các nhóm 4 được GV phát cho các thẻ ghi số và dấu phẩy.

– Quản trò nêu yêu cầu số thập phân cần lập. Nhóm nào lập được số thập phân đúng và nhanh nhất sẽ dành chiến thắng.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....



## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS so sánh, sắp xếp được số thập phân theo thứ tự.
- HS vận dụng được việc so sánh số thập phân để chơi trò chơi.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Bảng phụ, phấn màu.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- HS đổi nhau so sánh số thập phân.
- HS chia sẻ với nhau cách so sánh số thập phân.

### **2. Thực hành, luyện tập**

#### **Bài 1**

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm; được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất cách làm và kết quả (a) 2,752; 3,275; 3,527; 3,571; b) 3,571; 3,527; 3,275; 2,752).

HS có thể giải thích cách làm như sau:

Trong 4 số thập phân đã cho, số 2,752 có hàng phần nguyên là 2 bé hơn hàng phần nguyên của các số còn lại (là 3). Vậy 2,752 là số thập phân bé nhất.

Các số 3,527, 3,571 và 3,275 cùng có chữ số phần nguyên là 3, ta so sánh chữ số hàng phần mười. Ta thấy số 3,275 có chữ số hàng phần mười là 2, bé hơn chữ số hàng phần mười của các số 3,527 và 3,571 (là 5). Vậy 3,275 bé hơn hai số còn lại.

Hai số 3,527 và 3,571 có phần nguyên và chữ số ở hàng phần mười giống nhau. Ta tiếp tục xét đến chữ số ở hàng phần trăm. Số 3,527 có chữ số hàng phần trăm là 2 nhỏ hơn chữ số hàng phần trăm của số 3,571 (là 7). Vậy số 3,527 bé hơn.

Sắp xếp các số theo thứ tự từ bé đến lớn ta có: 2,752; 3,275; 3,527; 3,571.

- HS chia sẻ với bạn cách so sánh, xếp thứ tự các số thập phân.

#### **Bài 2**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

- HS thảo luận nhóm đôi, chọn câu trả lời đúng.
- HS trình bày kết quả, giải thích cách làm, được bạn và GV nhận xét.

HS có thể giải thích cách làm như sau:

Để tìm ô tô nào chở nhẹ nhất, ta phải so sánh số đo khối lượng của 3 xe là: 2,546 tấn; 2,645 tấn; 2,564 tấn.

- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (A).

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

HS chơi trò chơi “Cầu thang – Cầu trượt”.

- HS đọc cách chơi, chia sẻ cách chơi với bạn.
- GV tổ chức cho HS chơi theo nhóm 4.
- Sau khi chơi, HS nêu suy nghĩ của mình về trò chơi cũng như những kiến thức mình được củng cố sau khi chơi trò chơi.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 15. KI-LÔ-MÉT VUÔNG. HÉC-TA (2 tiết)

## Tiết 1

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được đơn vị đo diện tích: ki-lô-mét vuông ( $\text{km}^2$ ); thực hiện được việc chuyển đổi giữa các đơn vị đo diện tích ( $\text{km}^2$ ,  $\text{m}^2$ ).
- HS vận dụng được việc nhận biết ki-lô-mét vuông, chuyển đổi giữa các đơn vị đo diện tích ( $\text{km}^2$ ,  $\text{m}^2$ ) để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Hình ảnh kèm thông tin về diện tích của một số thành phố, vùng biển hay quốc gia.
- Bảng phụ ghi sẵn tên một số đồ vật, địa danh,... kèm số đo diện tích (không ghi đơn vị đo diện tích) để sử dụng cho hoạt động trải nghiệm.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

## 1. Mở đầu

- HS quan sát, ước lượng diện tích của mặt sàn phòng học, mặt sàn nhà ở của mình theo đơn vị đo diện tích đã học là mét vuông.
- HS có thể quan sát một số hình ảnh kèm thông tin về diện tích của một số thành phố, vùng biển hay quốc gia do GV chuẩn bị trước và nhận xét về đơn vị đo diện tích được sử dụng (ki-lô-mét vuông).
- HS nghe GV giới thiệu bài.

## 2. Hình thành kiến thức

*a) Giới thiệu đơn vị đo diện tích: ki-lô-mét vuông*

- HS quan sát tranh, đọc đoạn hội thoại trong phần khám phá, trang 53 – SGK Toán 5 tập một và được gợi ý để suy nghĩ về ý nghĩa của đơn vị đo diện tích ki-lô-mét vuông.
- HS chia sẻ suy nghĩ cá nhân, được các bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV chốt lại kiến thức: Để đo diện tích lớn như diện tích một thành phố, một khu rừng hay một vùng biển,... người ta thường dùng đơn vị: ki-lô-mét vuông.

### **b) Đơn vị đo ki-lô-mét vuông**

- HS được GV gợi ý để tìm hiểu thêm các thông tin về đơn vị đo diện tích: ki-lô-mét vuông.
- HS nghe GV chốt lại kiến thức:
  - + Ki-lô-mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh 1 km.
  - + Ki-lô-mét vuông viết tắt là  $\text{km}^2$ .
  - +  $1 \text{ km}^2 = 1\,000\,000 \text{ m}^2$ .

## **3. Thực hành, luyện tập**

### **Bài 1**

- HS đọc yêu cầu.
- HS làm bài vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ cả lớp kết quả; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả ( $822 \text{ km}^2$ ;  $0,44 \text{ km}^2$ ; Bảy trăm hai mươi tám phẩy sáu ki-lô-mét vuông;  $16\,490 \text{ km}^2$ ).

### **Bài 2**

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở; đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS nghe GV chốt lại cách làm và kết quả (a) 2 000 000; 4 000 500; b) 5; 6,45).

## **4. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 3**

- HS làm bài nhóm đôi; thảo luận và thống nhất kết quả, báo cáo GV; được GV nhận xét.
- HS báo cáo kết quả trước lớp; được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV chốt lại cách làm và kết quả (mảnh đất B).

### **Trải nghiệm**

- Chọn đơn vị đo diện tích cho thích hợp: GV phát cho mỗi nhóm 1 bảng phụ.
- HS (theo nhóm) thảo luận và chọn đơn vị đo diện tích ( $\text{km}^2$ ,  $\text{m}^2$ ,  $\text{cm}^2$ ) cho thích hợp với số đo diện tích của mỗi loại đồ vật, địa danh,... cho trước.
- HS báo cáo kết quả trước lớp; được bạn và GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS nhận biết được đơn vị đo diện tích: héc-ta (ha); thực hiện được việc chuyển đổi giữa các đơn vị đo diện tích ( $\text{km}^2$ , ha,  $\text{m}^2$ ).
- HS vận dụng được việc nhận biết héc-ta (ha), chuyển đổi giữa các đơn vị đo diện tích ( $\text{km}^2$ , ha,  $\text{m}^2$ ) để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ ghi nội dung bài tập 1 phần hoạt động, trang 55 – SGK Toán 5 tập một.
- Hình ảnh kèm thông tin về diện tích của một số vườn quốc gia.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- HS nhắc lại những đơn vị đo diện tích đã học.
- HS có thể quan sát một số hình ảnh kèm thông tin về diện tích của một số vườn quốc gia do GV chuẩn bị trước và nhận xét về đơn vị đo diện tích được sử dụng (héc-ta).
- HS nghe GV giới thiệu bài.

### **2. Hình thành kiến thức**

#### **a) Giới thiệu đơn vị đo diện tích: héc-ta**

- HS quan sát tranh, đọc đoạn hội thoại trong phần khám phá, trang 54 – SGK Toán 5 tập một và được gợi ý để suy nghĩ về ý nghĩa của đơn vị đo diện tích héc-ta.
- HS chia sẻ suy nghĩ cá nhân, được các bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV chốt lại kiến thức: Để đo diện tích đất trong những ngành như nông nghiệp, lâm nghiệp,... người ta thường dùng đơn vị: héc-ta.

#### **b) Đơn vị đo héc-ta**

- HS được GV gợi ý để tìm hiểu thêm các thông tin về đơn vị đo diện tích: héc-ta.
- HS nghe GV chốt lại kiến thức:
  - + Héc-ta là diện tích của hình vuông có cạnh 100 m.
  - + Héc-ta viết tắt là ha.
  - +  $1 \text{ ha} = 10\,000 \text{ m}^2$ .
  - +  $1 \text{ km}^2 = 100 \text{ ha}$ .

### 3. Thực hành, luyện tập

#### **Bài 1 (Hoạt động)**

- HS làm bài theo nhóm, ghi lại kết quả thảo luận vào bảng phụ.
- HS báo cáo kết quả trước lớp.
- HS được bạn, GV nhận xét; cả lớp cùng GV thống nhất kết quả. (Diện tích của vườn quốc gia Bạch Mã là 22 031 ha, diện tích của điện Thái Hoà là 1 360 m<sup>2</sup> và diện tích của tỉnh Thừa Thiên Huế là 5 054 km<sup>2</sup>).

#### **Bài 2 (Hoạt động)**

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở; đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS nghe GV chốt lại cách làm và kết quả (a) 300; b) 400; c) 648).

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### **Bài 1 (Luyện tập)**

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở.
- HS báo cáo kết quả trước lớp.
- HS được bạn, GV nhận xét; cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (C).

#### **Bài 2 (Luyện tập)**

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở; đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS nghe GV chốt lại cách làm và kết quả (4 ha).

#### **Trải nghiệm**

HS thảo luận theo nhóm và ước lượng số đo chiều dài, chiều rộng, từ đó suy luận số đo diện tích của trường, biểu diễn số đo đó theo đơn vị ki-lô-mét vuông, héc-ta.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 16. CÁC ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được việc chuyển đổi giữa các đơn vị đo diện tích đã học.
- HS vận dụng được việc chuyển đổi giữa các đơn vị đo diện tích đã học để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ ghi bảng các đơn vị đo diện tích đã học, trang 56 – SGK Toán 5 tập một.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS (theo nhóm) thảo luận và nêu một số tình huống ứng dụng diện tích và số đo diện tích trong thực tiễn; báo cáo kết quả.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Hình thành kiến thức

- HS quan sát tranh, đọc đoạn hội thoại trong phần khám phá, trang 56 – SGK Toán 5 tập một.
- HS thảo luận theo nhóm, nêu các đơn vị đo diện tích đã học, sắp xếp các đơn vị đo diện tích theo thứ tự từ lớn đến bé; nêu mối quan hệ giữa từng cặp đơn vị đo tiếp liền và xây dựng bảng các đơn vị đo diện tích rồi ghi lại kết quả thảo luận vào bảng phụ.
- HS chia sẻ kết quả trước lớp, được các bạn và GV nhận xét.
- HS được GV chốt lại kiến thức thông qua bảng phụ ghi bảng đơn vị đo diện tích.

##### 3. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở.
- HS báo cáo kết quả trước lớp.
- HS được bạn, GV nhận xét; cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (D).

###### Bài 2

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở; đổi vở để chữa bài.

- HS báo cáo kết quả trước lớp.
- HS được bạn, GV nhận xét; cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) 500; 1 200; 600; b) 6; 25; 9; c) 205; 4 004; 6; 15).

#### 4. Vận dụng, trải nghiệm

##### Bài 3

- HS làm bài nhóm đôi; thảo luận và thống nhất kết quả, báo cáo GV; được GV nhận xét.
- HS báo cáo kết quả trước lớp; được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV chốt lại cách làm và kết quả (B).

##### Trải nghiệm

HS thảo luận theo nhóm: Ước lượng số đo diện tích của một số đồ vật trong lớp.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được việc chuyển đổi giữa các đơn vị đo diện tích đã học.
- HS vận dụng được việc chuyển đổi giữa các đơn vị đo diện tích đã học để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ ghi nội dung bài 2, trang 59 – SGK Toán 5 tập một.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS cùng nhắc lại kiến thức đã học về các đơn vị đo diện tích đã học.
- HS được GV nêu ra một số đồ vật, địa danh, HS chọn đơn vị đo diện tích thích hợp với đồ vật, địa danh đó và giải thích lựa chọn đơn vị đo như vậy, được bạn hay GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài.



## 2. Thực hành, luyện tập

### Bài 1

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả: diện tích mặt sàn căn hộ là  $94 \text{ m}^2$ , diện tích chiếc khăn mặt là  $225 \text{ cm}^2$  và diện tích tỉnh Lạng Sơn là  $8\,310 \text{ km}^2$ .

### Bài 2

- HS đọc yêu cầu, làm bài theo nhóm 2 – 4 HS, ghi lại kết quả thảo luận vào bảng phụ.
- HS báo cáo kết quả trước lớp.
- HS được bạn, GV nhận xét; cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) 0,3; 0,0271; 0,0054; b) 3,07; 8,1; 12,5).

## 3. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 3

- HS làm bài nhóm đôi; thảo luận và thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.
- HS chia sẻ cả lớp; được bạn, GV nhận xét.
- HS nghe GV chốt lại cách làm và kết quả (D).

### Bài 4

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả ( $1\,000 \text{ m}^2$ ).

### Trải nghiệm

- HS và GV chia sẻ những trải nghiệm của cá nhân hay của người thân về những việc ứng dụng chu vi, diện tích trong thực tiễn.
- Hoặc HS có thể thực hành đo và tính diện tích mặt bàn học, biểu diễn số đo diện tích của mặt bàn theo một số đơn vị đo diện tích khác nhau.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

# BÀI 17. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM VỚI MỘT SỐ ĐƠN VỊ ĐO ĐẠI LƯỢNG (2 tiết)

## Tiết 1

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hành tính toán, đo lường và ước lượng được diện tích.
- HS vận dụng được thực hành tính toán, đo lường và ước lượng diện tích để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Thước đo độ dài.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS trả lời các câu hỏi:
  - + Mặt sàn của phòng học có dạng hình gì?
  - + Muốn tính diện tích mặt sàn của phòng học ta cần biết những gì?
  - + Cách tính diện tích mặt sàn của phòng học.
- HS nghe bạn nhận xét, nghe GV nhận xét và giới thiệu bài.

#### 2. Vận dụng, trải nghiệm

##### *Hoạt động 1*

- HS thực hiện đo và tính toán diện tích mặt sàn phòng học theo nhóm 2 – 4 HS, ghi lại kết quả thảo luận vào bảng phụ. HS có thể bỏ qua diện tích phần mặt sàn bị chiếm bởi các cột.
  - HS báo cáo kết quả trước lớp, được các bạn và GV nhận xét, chốt kết quả.
- HS thực hiện tính toán số tiền dùng để mua gạch lát mặt sàn phòng học theo nhóm 2 – 4 HS, ghi lại kết quả vào bảng phụ. HS có thể được GV gợi ý để tự khám phá được tổng diện tích của 4 viên gạch trong mỗi hộp là  $1 \text{ m}^2$  để việc tính toán trở nên đơn giản hơn.

##### *Hoạt động 2*

- HS thảo luận theo nhóm đôi, xác định số lượng phòng học trong trường.

- HS báo cáo kết quả trước lớp, được các bạn và GV nhận xét, chốt kết quả dựa theo thực tế.
- HS thực hiện tính toán số tiền dùng để mua gạch lát mặt sàn tất cả các phòng học trong trường theo nhóm đôi.
- HS báo cáo kết quả trước lớp, được các bạn và GV nhận xét, chốt kết quả.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hành tính toán, đo lường và ước lượng được diện tích.
- HS vận dụng được thực hành tính toán, đo lường và ước lượng diện tích để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Thước đo độ dài.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS trả lời các câu hỏi:
- + Trong phòng học của lớp em có vị trí nào có thể đặt được giá sách?
- + Muốn làm giá sách thì ta phải tìm hiểu những gì? (Ví dụ: Vật liệu để làm giá sách, kích thước, bản thiết kế,...),
- HS nghe bạn nhận xét, nghe GV nhận xét và giới thiệu bài.

#### 2. Vận dụng, trải nghiệm

##### *Hoạt động 1*

- HS đọc yêu cầu, thực hiện yêu cầu theo nhóm 2 – 4 HS, ghi lại kết quả thảo luận vào bảng phụ.

- HS báo cáo kết quả trước lớp, được các bạn và GV nhận xét, chốt kết quả.

### **Hoạt động 2**

– HS thảo luận theo nhóm 2 – 4 HS, xác định vị trí có thể đặt giá sách trong phòng học của lớp mình, thiết kế giá sách bằng gỗ để đặt vào vị trí đó, ghi lại số lượng tấm gỗ với từng loại kích thước. HS được GV gợi ý xác định kích thước các tấm gỗ dự định sử dụng thông qua việc đo đạc trong thực tiễn tại vị trí đặt giá sách.

- HS báo cáo kết quả trước lớp, được các bạn và GV nhận xét.

– HS tiếp tục thảo luận theo nhóm để thực hiện tính toán số tiền dùng để đóng giá sách với phương án thiết kế được chấp nhận.

- HS báo cáo kết quả trước lớp, được các bạn và GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 18. LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được việc chuyển đổi giữa một số đơn vị đo diện tích đã học.
- HS giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với số đo diện tích.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

#### II. NỘI DUNG DẠY HỌC

Bảng phụ ghi nội dung bài 2, trang 62 – SGK Toán 5 tập một.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS nghe GV nêu ví dụ về một số đồ vật, địa danh cần tính diện tích. HS đưa ra đơn vị đo diện tích với đồ vật, địa danh đó và giải thích lý do đưa ra sự lựa chọn như vậy.
- HS được nghe bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS làm bài nhóm đôi; thảo luận và thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.
- HS chia sẻ cả lớp; được bạn, GV nhận xét.
- HS nghe GV chốt lại cách làm và kết quả (A).

###### Bài 2

- HS đọc yêu cầu, làm bài theo nhóm 2 – 4 HS, ghi lại kết quả thảo luận vào bảng phụ.
- HS báo cáo kết quả trước lớp.
- HS được bạn, GV nhận xét; cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.  
(a) 2,5; 41,2; 0,8; b) 1 100; 700; 48 000).

##### 3. Vận dụng, trải nghiệm

###### Bài 3

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.

- HS đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (5 000 m<sup>2</sup>).

#### **Bài 4**

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (1,62 ha).

#### **Trải nghiệm**

- HS chơi trò chơi “Giải toán tiếp sức”. HS (theo nhóm) viết 8 câu chuyển đổi số đo diện tích lên bảng phụ (ví dụ: 80 ha = ... m<sup>2</sup>, 650 ha = ... km<sup>2</sup>,...). HS treo bảng phụ ở một vị trí tùy ý xung quanh lớp học.
- Các nhóm đổi bảng cho nhau. Sau đó mỗi nhóm lần lượt cử từng thành viên lên hoàn thành 1 câu chuyển đổi đơn vị trên bảng phụ; thành viên tham gia sau phải kiểm tra kết quả của thành viên tham gia ngay trước đó và viết kết quả cho câu của mình.
- HS (đại diện mỗi nhóm) chia sẻ kết quả trước lớp, được bạn và GV nhận xét, chốt kết quả.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

### **Tiết 2**

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS thực hiện được việc chuyển đổi giữa một số đơn vị đo diện tích đã học.
- HS giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với số đo diện tích.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Bảng phụ ghi nội dung bài 4 trang 64 – SGK Toán 5 tập một.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

HS nghe GV giới thiệu bài.

## 2. Thực hành, luyện tập

### Bài 1

- HS làm bài nhóm đôi; thảo luận và thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.
- HS chia sẻ cả lớp, nêu rõ lí do lựa chọn số đo như vậy (HS có thể ước lượng được độ dài cạnh của bức tranh thông qua việc so sánh chiều cao của Rô-bốt với độ dài cạnh của bức tranh hình vuông); được bạn, GV nhận xét.
- HS nghe GV chốt lại cách làm và kết quả (C).

### Bài 2

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
  - HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
  - HS chia sẻ cả lớp; được bạn và GV nhận xét, chốt kết quả.
- (a) 2 000 000; b) 80 000; c) 4,5).

### Bài 3

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ cả lớp; được bạn và GV nhận xét, chốt kết quả (a) >; b) =).

## 3. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 4

- HS làm bài theo nhóm 2 – 4 HS, ghi lại kết quả thảo luận vào bảng phụ.
- HS báo cáo kết quả trước lớp; được bạn và GV nhận xét, chốt kết quả (9 000 000 đồng).

### Bài 5

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ cả lớp; được bạn và GV nhận xét, chốt kết quả (1,2 m<sup>2</sup>).

### Trải nghiệm

- HS đo và tính diện tích kính được sử dụng để làm cửa sổ, hoặc đo và tính diện tích gỗ được sử dụng để làm cửa ra vào phòng học.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 19. PHÉP CỘNG SỐ THẬP PHẦN (2 tiết)

## Tiết 1

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được phép cộng số thập phân.
- HS vận dụng được việc cộng số thập phân để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ ghi nội dung trong khung ghi nhớ trang 66 – SGK Toán 5 tập một.
- Thẻ đáp án trò chơi.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

## 1. Mở đầu

HS chơi trò chơi “Hãy chọn số đúng”.

Luật chơi: Quản trò (Rô-bốt) nêu câu hỏi. HS giơ bảng ghi đáp án phù hợp đối với mỗi câu hỏi. Trả lời sai ở câu nào sẽ bị loại khỏi cuộc chơi. Những HS trả lời đúng cả 4 câu sẽ là người chiến thắng.

Các câu hỏi gợi ý như:

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của  $3\text{ m } 2\text{ cm} = \dots\text{ m}$  là:

A. 32                      B. 3,2                      C. 3,02

2. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của  $1\text{ m } 23\text{ cm} = \dots\text{ cm}$  là:

A. 1,23                      B. 12,3                      C. 123

3. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của  $215\text{ cm} + 42\text{ cm} = \dots\text{ cm}$  là:

A. 257                      B. 27,5                      C. 635

4. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của  $215\text{ cm} = \dots\text{ m}$  là:

A. 21,5                      B. 2,15                      C. 2 150

5. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của  $42\text{ cm} = \dots\text{ m}$  là:

A. 420                      B. 4,2                      C. 0,42



6. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của  $2,15\text{ cm} + 0,42\text{ cm} = \dots\text{ cm}$  là:

A. 2,57 cm

B. 25,7 cm

C. 6,35 cm

– HS nêu nhận xét về các số hạng ở câu hỏi thứ 6. (Các số hạng này là số tự nhiên hay số thập phân?).

– HS trả lời câu hỏi: Phép cộng hai số thập phân các em đã được học chưa?

– HS nghe GV giới thiệu bài: Để biết kết quả của phép tính  $2,15\text{ cm}$  và  $0,42\text{ cm}$  các bạn tính đã đúng chưa, chúng ta cùng đến với bài học ngày hôm nay: Phép cộng số thập phân.

## 2. Hình thành kiến thức

### a) Cộng hai số thập phân

#### Ví dụ 1

– HS đọc tình huống Khám phá trang 65 – SGK Toán 5 tập một.

– HS thảo luận nhóm 4 để trả lời câu hỏi: Cả hai bạn đã dùng hết bao nhiêu mét dây đồng?

– HS trình bày cách làm của nhóm mình; được bạn và GV nhận xét.

– Một số gợi ý cách làm:

+ Cách 1: Đổi  $1,65\text{ m}$  và  $1,26\text{ m}$  về đơn vị xăng-ti-mét, cộng 2 số đo dưới dạng xăng-ti-mét, đổi kết quả vừa tìm được về đơn vị mét.

+ Cách 2: Thực hiện đặt tính cộng  $1,65$  và  $1,26$ .

– HS nghe GV nêu cách làm và thực hiện theo các bước hướng dẫn của GV:

+ Đổi các số đo độ dài về đơn vị xăng-ti-mét.

+ Thực hiện cộng số đo độ dài (là các số tự nhiên).

+ Đổi kết quả số đo độ dài vừa tìm được về đơn vị mét.

– HS quan sát, theo dõi GV hướng dẫn cách đặt tính và thực hiện phép cộng hai số thập phân.

+ Viết số hạng thứ hai dưới số hạng thứ nhất sao cho các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.

+ Cộng như cộng hai số tự nhiên (từ phải sang trái).

+ Viết dấu phẩy ở tổng thẳng cột với dấu phẩy ở các số hạng.

– HS nhận xét về các điểm giống và khác nhau khi thực hiện đặt tính và tính tổng hai số thập phân với hai số tự nhiên; nhận xét về vị trí của dấu phẩy ở tổng với dấu phẩy ở các số hạng.

– HS nghe GV nhận xét, thống nhất cách làm cả lớp.

#### Ví dụ 2

– HS nêu ví dụ:  $24,5 + 3,84$ .

– HS thực hiện tính vào vở nháp hoặc bảng con; đổi vở/bảng, chữa bài cho nhau.

– HS có thể nêu những điểm cần lưu ý khi đặt tính và tính cộng hai số thập phân như: Khi đặt tính phải đặt các chữ số ở cùng hàng và các dấu phẩy thẳng cột với nhau; thực hiện cộng từ phải sang trái.

– HS được bạn, GV nhận xét, thống nhất cách làm.

### **b) Quy tắc cộng hai số thập phân**

– HS nêu cách cộng hai số thập phân.

– HS quan sát GV gắn bảng phụ khung ghi nhớ trang 66 – SGK Toán 5 tập một.

– HS đọc ghi nhớ và nêu lại quy tắc cộng hai số thập phân.

## **3. Thực hành, luyện tập**

### **Bài 1**

– HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.

– HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm; được bạn và GV nhận xét.

– HS cùng GV thống nhất lại cách làm và kết quả (16,5; 12,83; 14,06; 27,32).

– HS nêu lại cách cộng hai số thập phân cho nhau nghe (đặt tính, lưu ý đặt dấu phẩy, tính, viết dấu phẩy ở tổng).

### **Bài 2**

HS thảo luận nhóm đôi để tìm kết quả và giải thích cách làm.

– Đại diện một số nhóm trình bày kết quả trước lớp.

– HS được GV nhận xét bài làm.

– HS nêu một số lỗi sai thường gặp khi cộng hai số thập phân thường mắc phải (đặt các chữ số cùng hàng và các dấu phẩy không thẳng cột, thực hiện các lượt tính không đúng, đặt dấu phẩy ở tổng không thẳng cột với dấu phẩy ở hai số hạng,...)

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) S; b) Đ; c) S).

– HS nhắc lại cách cộng hai số thập phân; được bạn và GV nhận xét.

## **4. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 3**

– HS đọc đề bài và xác định yêu cầu của đề bài.

Đề bài cho biết: Quả dưa hấu cân nặng 4,65 kg và quả mít cân nặng 5,8 kg.

Yêu cầu của đề bài: Cả quả dưa hấu và quả mít cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

– HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.

– HS chia sẻ các cách làm, lời giải khác nhau (nếu có); được bạn nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

(Cả quả dưa hấu và quả mít cân nặng số ki-lô-gam là:  $4,65 + 5,8 = 10,45$  (kg)).

### **Trải nghiệm**

HS chơi trò chơi “Đố bạn”: Bạn A nêu một phép cộng hai số thập phân bất kì, bạn B thực hiện tính và nêu kết quả. Hai bạn thay nhau đố và trả lời, thống nhất kết quả.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 2

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được phép cộng hai số thập phân.
- HS vận dụng được việc cộng hai số thập phân để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Hỏi nhanh – Đáp đúng”.

Luật chơi: Quản trò (Rô-bốt) nêu một phép cộng số thập phân rồi chỉ định 1 HS khác trả lời. HS trả lời đúng sẽ được nêu phép cộng số thập phân tiếp theo và chỉ định bạn trả lời.

- HS nêu lại cách thực hiện cộng hai số thập phân.
- HS được nghe bạn, GV nhận xét.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (13,884; 28,851; 12,61; 59,7).
- HS xem và nhận xét 1 – 2 bài của HS làm chưa đúng (nếu có) để lưu ý tránh lỗi sai khi thực hiện phép tính (đặt tính chưa đúng, thực hiện tính chưa đúng thứ tự, thao tác tìm và viết kết quả chưa đúng,...).
- HS nghe GV chốt lại cách làm và kết quả.
- HS nêu lại cách cộng hai số thập phân cho nhau nghe (đặt tính, lưu ý đặt dấu phẩy, tính, viết dấu phẩy ở tổng).

- Muốn cộng hai số thập phân, ta làm như sau:
- + Viết số hạng này dưới số hạng kia sao cho các chữ số ở cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.
- + Cộng như cộng hai số tự nhiên.
- + Viết dấu phẩy ở tổng thẳng cột với các dấu phẩy ở hai số hạng.

## **Bài 2**

a) HS thảo luận nhóm đôi để tính giá trị biểu thức rồi so sánh kết quả.

- Đại diện một số nhóm trình bày kết quả trước lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả ( $=$ ;  $\neq$ ).
- HS thảo luận nhóm đôi, nêu nhận xét đối với từng trường hợp:

$$37,5 + 4,6 \quad ? \quad 4,6 + 37,5$$

HS nhận xét các số hạng, vị trí của các số hạng và kết quả của 2 biểu thức. Từ đó rút ra kết luận: Khi đổi chỗ các số hạng trong một phép cộng các số thập phân thì tổng không thay đổi.

$$(5 + 2,7) + 7,3 \quad ? \quad 5 + (2,7 + 7,3)$$

HS được GV hướng dẫn quan sát các biểu thức và nhận xét điểm giống và khác nhau của các số hạng, vị trí của các số hạng, dấu ngoặc, thứ tự thực hiện phép tính và kết quả của 2 biểu thức.

Từ đó, HS rút ra kết luận: Khi cộng một tổng hai số thập phân với số thập phân thứ ba, ta có thể lấy số thập phân thứ nhất cộng với tổng của số thập phân thứ hai và số thập phân thứ ba.

b) HS vận dụng nhận xét vừa rút ra ở câu a để làm vào vở câu b.

- HS đổi vở, thống nhất cách làm và kết quả với bạn.
- HS báo cáo bài làm và được bạn nhận xét, GV thống nhất cách làm và kết quả.

$$(6 + 8,46 + 1,54 = 6 + (8,46 + 1,54) = 6 + 10 = 16;$$

$$4,8 + 0,73 + 3,2 = 4,8 + 3,2 + 0,73 = 8 + 0,73 = 8,73).$$

- HS nêu lại nhận xét về tính chất giao hoán và tính chất kết hợp của phép cộng hai số thập phân.

## **Bài 3**

- HS đọc đề bài và xác định yêu cầu của đề bài.

Đề bài cho biết: Ngày thứ Sáu, chú Sơn thu được 73,5 l sữa dê. Ngày thứ Bảy, chú thu được nhiều hơn ngày thứ Sáu 4,75 l sữa dê.

Yêu cầu của đề bài: Cả hai ngày, chú Sơn thu được bao nhiêu lít sữa dê?

- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ các cách làm, lời giải khác nhau (nếu có); được bạn và GV nhận xét.
- HS cùng GV thống nhất kết quả (151,75 l sữa dê).

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### *Bài 4*

– HS đọc đề bài và xác định yêu cầu của đề bài.

Đề bài cho biết: Sân trường của Trường Tiểu học Nguyễn Siêu dạng hình chữ nhật có chiều rộng 17,5 m, chiều dài hơn chiều rộng 15 m.

Yêu cầu của đề bài: Chu vi của sân trường đó là bao nhiêu mét?

– HS có thể được gợi ý thêm bằng cách trả lời các câu hỏi:

+ Sân trường có dạng hình gì?

+ Tính chu vi của sân trường chính là tính chu vi của hình gì?

+ Hình chữ nhật đó có kích thước như thế nào?

+ Chu vi hình chữ nhật tính bằng cách nào?

+ Để tính chu vi hình chữ nhật trước hết ta cần tính số đo của chiều nào?

– HS thảo luận cách giải bài toán, thống nhất cách làm.

– HS làm bài vào vở.

– HS chia sẻ bài làm, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### *Bài giải*

Chiều dài của sân trường là:

$$17,5 + 15 = 32,5 \text{ (m)}$$

Chu vi của sân trường là:

$$(17,5 + 32,5) \times 2 = 100 \text{ (m)}$$

*Đáp số:* 100 m.

– HS nêu lại cách tính chu vi hình chữ nhật, được bạn và GV nhận xét.

#### *Trải nghiệm*

– HS chơi trò chơi “Đố bạn”: Bạn A nêu số đo các cạnh của một hình bất kì (hình tam giác, hình vuông, hình chữ nhật) đố bạn B tính được chu vi của hình đó.

– Nếu khó khăn trong khi thực hiện phép nhân số thập phân với một số tự nhiên (tính chu vi hình chữ nhật, hình vuông), HS có thể thực hiện cộng tổng độ dài các cạnh của hình để tính chu vi của hình đó.

– Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn hoặc GV nhận xét.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 20. PHÉP TRỪ SỐ THẬP PHÂN (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được phép trừ số thập phân.
- HS vận dụng được việc trừ số thập phân để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ ghi nội dung trong khung ghi nhớ trang 69 – SGK Toán 5 tập một.
- Thẻ đáp án trò chơi.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Hỏi nhanh – Đáp đúng”.

Luật chơi: Quản trò (Rô-bốt) nêu một phép cộng số thập phân rồi chỉ định 1 HS khác trả lời. HS trả lời đúng sẽ được nêu phép cộng số thập phân tiếp theo và chỉ định bạn trả lời.

- HS nêu lại cách thực hiện cộng hai số thập phân.
- HS được nghe bạn, GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài mới: Ở các tiết học trước, các em đã biết cách cộng hai số thập phân. Vậy thực hiện phép trừ số thập phân như thế nào, có gì giống và khác phép cộng số thập phân, chúng ta cùng đến với bài học ngày hôm nay: “Phép trừ số thập phân”.

##### 2. Hình thành kiến thức

###### a) Trừ hai số thập phân

Ví dụ 1

- HS đọc tình huống khám phá trang 68 – SGK Toán 5 tập một.
- HS thảo luận nhóm 4 để trả lời câu hỏi: Thành tích nhảy xa năm nay của Nam hơn thành tích của bạn ấy năm ngoái bao nhiêu mét?
- HS trình bày cách làm của nhóm mình; được bạn/nhóm bạn nhận xét.
- Một số gợi ý cách làm:
  - + Cách 1: Đổi 4,43 m và 4,16 m về đơn vị xăng-ti-mét, lấy 443 cm – 416 cm, đổi kết quả vừa tìm được về đơn vị mét.

- + Cách 2: Thực hiện phép tính  $4,43 - 4,16$ .
- HS nghe GV nêu cách làm và thực hiện theo các bước hướng dẫn của GV:
- + Đổi các số đo độ dài về đơn vị xăng-ti-mét.
- + Thực hiện phép trừ:  $443 - 416$ .
- + Đổi kết quả số đo độ dài vừa tìm được về đơn vị mét.
- HS quan sát, theo dõi GV hướng dẫn cách đặt tính và thực hiện phép trừ hai số thập phân.
- + Viết số trừ bên dưới số bị trừ sao cho các chữ số ở cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.
- + Trừ như trừ hai số tự nhiên.
- + Viết dấu phẩy ở hiệu thẳng cột với dấu phẩy của số bị trừ và số trừ.
- HS nhận xét về các điểm giống và khác nhau khi thực hiện đặt tính cộng, trừ hai số thập phân.
- HS nghe GV nhận xét, thống nhất cách làm cả lớp.

#### *Ví dụ 2*

- HS nêu ví dụ:  $63,49 - 1,8$ .
- HS thực hiện đặt tính. HS nêu lại lưu ý khi đặt tính. (Các chữ số ở cùng hàng và các dấu phẩy đặt thẳng cột với nhau).
- HS nhận xét về số chữ số ở phần thập phân của số bị trừ và số trừ.
- HS được GV hướng dẫn cách hạ chữ số 9 ở hàng phần trăm của số bị trừ xuống hiệu và thực hiện trừ từ phải qua trái.
- HS thực hiện tính vào vở nháp hoặc bảng con; đổi vở/bảng, chữa bài cho nhau.
- HS có thể nêu những điểm cần lưu ý khi đặt tính và tính trừ hai số thập phân như: khi đặt tính phải đặt các chữ số ở cùng hàng và các dấu phẩy thẳng cột với nhau; thực hiện trừ từ phải sang trái, dấu phẩy ở hiệu phải thẳng cột với dấu phẩy của số bị trừ và số trừ.
- HS được bạn, GV nhận xét, thống nhất cách làm.

#### ***b) Quy tắc trừ hai số thập phân***

- HS nêu cách trừ hai số thập phân.
- HS quan sát GV gắn bảng phụ khung ghi nhớ trang 69 – SGK Toán 5 tập một.
- HS đọc ghi nhớ và nêu lại quy tắc trừ hai số thập phân.

### **3. Thực hành, luyện tập**

#### ***Bài 1***

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.

- HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm; được bạn và GV nhận xét.
- HS cùng GV thống nhất kết quả (1,9; 0,91; 9,46; 3,13).
- HS nêu lại cách trừ hai số thập phân cho nhau nghe (đặt tính, lưu ý đặt dấu phẩy, tính, viết dấu phẩy ở hiệu).

## **Bài 2**

HS thảo luận nhóm đôi để tìm kết quả và giải thích cách làm.

- Đại diện một số nhóm trình bày kết quả trước lớp.
- HS được GV nhận xét bài làm và nêu một số lỗi sai thường gặp khi trừ hai số thập phân để HS tránh mắc phải (đặt các chữ số cùng hàng và các dấu phẩy không thẳng cột, thực hiện các lượt tính không đúng, viết dấu phẩy ở hiệu không thẳng cột với các dấu phẩy của số bị trừ và số trừ,...)
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) S; b) Đ; c) S).
- HS nhắc lại cách trừ hai số thập phân; được bạn và GV nhận xét.

## **4. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 3**

- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ các cách làm, lời giải khác nhau (nếu có); được bạn nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (Số lít nước mơ Mai làm được nhiều hơn nước dâu Mi làm được là:  $2,15 - 1,7 = 0,45$  (l)).

### **Trải nghiệm**

- HS chơi trò chơi “Đố bạn”: Bạn A nêu một phép trừ hai số thập phân bất kì, bạn B thực hiện tính và nêu kết quả. Hai bạn thay nhau đố và trả lời, thống nhất kết quả.
- Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn hoặc GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 2**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS thực hiện được phép trừ số thập phân.
- HS vận dụng được việc trừ hai số thập phân để giải quyết một số tình huống thực tế.



- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực giải quyết vấn đề,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Hỏi nhanh – Đáp đúng”.

Luật chơi: Quản trò (Rô-bốt) nêu một phép trừ số thập phân rồi chỉ định 1 HS khác trả lời. HS trả lời đúng sẽ được nêu phép trừ số thập phân tiếp theo và chỉ định bạn trả lời.

- HS nêu lại cách thực hiện trừ hai số thập phân.
- HS được nghe bạn, GV nhận xét.
- HS được nghe GV giới thiệu bài: Ở tiết học trước, chúng ta đã biết cách thực hiện phép trừ số thập phân. Trong tiết học hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau củng cố lại những kiến thức đã học và vận dụng những kiến thức đó để giải quyết một số tình huống thực tiễn.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### *Bài 1*

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (12,06; 6,09; 15,4; 5,5).
- HS có thể đưa 1 – 2 bài của HS làm chưa đúng (nếu có) để lưu ý tránh lỗi sai khi thực hiện phép tính (đặt tính chưa đúng, thực hiện tính chưa đúng thứ tự, tính và viết kết quả chưa đúng,...)
- HS nghe GV chốt lại cách làm và kết quả.
- HS nêu lại cách trừ hai số thập phân cho nhau nghe (đặt tính, lưu ý đặt dấu phẩy, tính, viết dấu phẩy ở hiệu).
- Muốn trừ hai số thập phân, ta làm như sau:
  - + Viết số trừ bên dưới số bị trừ sao cho các chữ số ở cùng hàng đặt thẳng cột với nhau.
  - + Trừ như trừ hai số tự nhiên.
  - + Viết dấu phẩy ở hiệu thẳng cột với dấu phẩy của số bị trừ và số trừ.

#### *Bài 2*

- HS làm bài cá nhân sau đó đổi vở, thống nhất cách làm và kết quả với bạn.

– HS báo cáo bài làm và được bạn nhận xét, GV thống nhất cách làm và kết quả.  
(19,601; 9,34; 18).

– HS nêu cách làm đối với từng câu (số cần điền là thành phần nào của phép tính, muốn tìm thành phần đó ta làm thế nào?).

– HS được bạn, GV nhận xét.

### **Bài 3**

– HS đọc đề bài, quan sát hình ảnh và xác định yêu cầu của đề bài.

+ Đề bài cho biết: Một chiếc cọc được sơn hai màu xanh và đỏ (như hình vẽ). Đoạn màu xanh dài 14,2 dm. Đoạn màu xanh dài hơn đoạn màu đỏ là 1,8 dm.

+ Yêu cầu của đề bài: Tìm độ dài chiếc cọc đó.

– HS trao đổi nhóm đôi để tìm cách làm.

– HS có thể được GV gợi ý bằng cách trả lời các câu hỏi:

+ Chiếc cọc gồm có mấy đoạn? Đó là những đoạn nào?

+ Đề bài đã cho biết độ dài của đoạn nào?

+ Để tìm độ dài chiếc cọc đó, trước hết chúng ta phải tìm độ dài của đoạn nào?

+ Độ dài của đoạn màu đỏ như thế nào so với độ dài đoạn màu xanh?

+ Tính độ dài của đoạn màu đỏ bằng cách nào?

– HS nêu các bước giải bài toán với bạn, được bạn nhận xét và thống nhất cách làm.

– HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.

– HS chia sẻ các cách làm, lời giải khác nhau (nếu có); được bạn nhận xét.

– HS được GV nhận xét và thống nhất kết quả.

#### *Bài giải*

Độ dài của đoạn màu đỏ là (hoặc Đoạn màu đỏ dài số đề-xi-mét là):

$$14,2 - 1,8 = 12,4 \text{ (dm)}$$

Độ dài của chiếc cọc đó là (hoặc Chiếc cọc đó dài số đề-xi-mét là):

$$14,2 + 12,4 = 26,6 \text{ (dm)}$$

*Đáp số:* 26,6 dm.

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 4**

– HS đọc đề bài, quan sát hình ảnh trang 70 – SGK Toán 5 tập một và xác định yêu cầu của đề bài.

+ Đề bài cho biết: Ba con Rô-bốt cân nặng tất cả 8 kg, Rô-bốt A và Rô-bốt B nặng 4,7 kg, Rô-bốt B và Rô-bốt C nặng 5,5 kg.

- + Yêu cầu của đề bài: Tìm cân nặng của mỗi con Rô-bốt.
- HS thảo luận nhóm đôi hoặc nhóm 4 để xác định cân nặng của mỗi con Rô-bốt.
- HS trình bày kết quả và cách thực hiện của nhóm mình.
- HS được bạn nhận xét, GV thống nhất kết quả và cách làm.

Rô-bốt C:  $8 \text{ kg} - 4,7 \text{ kg} = 3,3 \text{ kg}$ .

Rô-bốt B:  $5,5 \text{ kg} - 3,3 \text{ kg} = 2,2 \text{ kg}$ .

Rô-bốt A:  $4,7 \text{ kg} - 2,2 \text{ kg} = 2,5 \text{ kg}$  (hoặc  $8 \text{ kg} - 5,5 \text{ kg} = 2,5 \text{ kg}$ ).

### ***Trải nghiệm***

- HS chia sẻ trong nhóm bàn chiều cao của mình (tính theo đơn vị mét) và cho biết bạn nào cao hơn, cao hơn bao nhiêu mét.
- HS chia sẻ với các bạn trong tổ.
- HS xác định bạn cao nhất và thấp nhất tổ và tính xem hai bạn hơn kém nhau bao nhiêu mét?
- HS chia sẻ kết quả thảo luận trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn hoặc GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 21. PHÉP NHÂN SỐ THẬP PHÂN (3 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được phép nhân số thập phân (trường hợp nhân một số thập phân với một số tự nhiên).
- HS vận dụng được việc nhân số thập phân để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ ghi nội dung trong khung ghi nhớ trang 72 – SGK Toán 5 tập một.
- Thẻ đáp án trò chơi.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Đường đua kì thú”.

Luật chơi: Quản trò (Rô-bốt) mời 4 bạn HS đặt 1 hình dán vào vạch xuất phát trên đường đua (được vẽ trên bảng). Mỗi lượt chơi, Rô-bốt sẽ đưa ra một câu đố và yêu cầu các bạn tính nhanh kết quả. Bạn nào giơ tay đầu tiên sẽ giành quyền trả lời. Mỗi câu trả lời đúng bạn được tiến lên 1 bước trên đường đua. Bạn nào về đích sớm nhất sẽ giành chiến thắng. Người chơi có thể sử dụng bút và giấy nháp để tính kết quả.

Các câu hỏi gợi ý như:

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Thực hiện tính  $24 \times 12$  được kết quả là:

- A. 2 880                      B. 144                      C. 288

2. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của  $5\text{ m } 12\text{ cm} = \dots\text{ cm}$  là:

- A. 5,12                      B. 512                      C. 51,2

3. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của  $3,2\text{ m} = \dots\text{ dm}$  là:

- A. 32                      B. 0,32                      C. 320

4. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của  $215\text{ cm} = \dots\text{ m}$  là:

- A. 21,5                      B. 2,15                      C. 2 150

5. Thực hiện tính  $32\text{ m} \times 8$  được kết quả là:

- A. 40 m                      B. 256 m                      C. 128 m

6. Thực hiện tính  $3,2 \text{ m} \times 8$  được kết quả là:

A. 256 m

B. 2,56 m

C. 25,6 m

– HS được nghe bạn, GV nhận xét.

– HS nghe GV giới thiệu bài mới: Để biết kết quả ở câu 6 các bạn làm đúng hay sai và tìm hiểu cách thực hiện phép nhân số thập phân, chúng ta cùng đến với bài học ngày hôm nay: “Phép nhân số thập phân”.

## 2. Hình thành kiến thức

### a) Nhân một số thập phân với một số tự nhiên

Ví dụ 1

– HS đọc tình huống khám phá trang 71 – SGK Toán 5 tập một.

– HS thảo luận nhóm 4 để trả lời câu hỏi: Toà nhà trong tranh cao bao nhiêu mét?

– HS có thể được gợi ý: “Muốn tính chiều cao của toà nhà cao 8 tầng, mỗi tầng cao 3,2 m thì ta làm thế nào?”.

– HS trình bày cách làm của nhóm mình; được bạn/nhóm bạn nhận xét.

– Một số gợi ý cách làm:

+ Cách 1: Đổi 3,2 m về đơn vị đề-xi-mét, lấy  $32 \text{ dm} \times 8$ , đổi kết quả vừa tìm được về đơn vị mét.

+ Cách 2: Lấy số đo chiều cao của 8 tầng cộng lại với nhau.

+ Cách 3: Thực hiện phép tính  $3,2 \times 8$ .

– HS nghe GV nêu cách làm và thực hiện theo các bước hướng dẫn của GV:

+ Đổi 3,2 m về đơn vị đề-xi-mét.

+ Thực hiện phép nhân:  $32 \times 8$ .

+ Đổi kết quả số đo độ dài vừa tìm được về đơn vị mét.

– HS nêu kết quả:  $3,2 \times 8 = 25,6 \text{ (m)}$ .

– HS nêu nhận xét về 2 phép nhân  $32 \times 8 = 256$  và phép nhân  $3,2 \times 8 = 25,6$ .

– HS quan sát, theo dõi GV hướng dẫn cách đặt tính và thực hiện phép nhân số thập phân:  $3,2 \times 8$ .

+ Đặt tính và thực hiện phép nhân như nhân hai số tự nhiên.

+ Phần thập phân của số 3,2 có một chữ số, ta dùng dấu phẩy tách ở tích ra một chữ số kể từ phải sang trái.

– HS nhận xét về số chữ số ở phần thập phân của số thập phân và số chữ số ở phần thập phân của tích.

– HS nghe GV nhận xét, thống nhất cách thực hiện nhân số thập phân.

### Ví dụ 2

- HS nêu ví dụ:  $1,51 \times 25$ .
- HS thực hiện đặt tính.
- HS nhận xét về số chữ số ở phần thập phân của số thập phân.
- HS thực hiện nhân như nhân số tự nhiên.
- HS được GV hướng dẫn dùng dấu phẩy để tách ở tích ra số chữ số ở phần thập phân bằng với số chữ số ở phần thập phân của số thập phân kể từ phải qua trái (2 chữ số).
- HS thực hiện tính vào vở nháp hoặc bảng con; đổi vở/bảng, chữa bài cho nhau.
- HS nêu những điểm cần lưu ý khi nhân số thập phân như: Thực hiện nhân như nhân số tự nhiên, đếm ở phần thập phân của số thập phân có bao nhiêu chữ số thì dùng dấu phẩy tách ở tích ra bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.
- HS được bạn, GV nhận xét, thống nhất câu trả lời.

### **b) Quy tắc nhân một số thập phân với một số tự nhiên**

- HS nêu cách nhân một số thập phân với một số tự nhiên.
- HS quan sát GV gắn bảng phụ khung ghi nhớ trang 72 – SGK Toán 5 tập một.
- HS đọc ghi nhớ và nêu lại quy tắc.

## 3. Thực hành, luyện tập

### **Bài 1**

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (46,8; 36; 210,6; 129,56).
- HS có thể phân tích kĩ hơn trường hợp phép tính:  $0,72 \times 50$ .  
(HS nêu cách ghi các tích riêng trong phép nhân mà các thừa số có chữ số 0 ở phần nguyên; chữ số 0 ở hàng đơn vị).
- HS nêu lại cách nhân một số thập phân với một số tự nhiên cho nhau nghe (lưu ý cách dùng dấu phẩy để tách chữ số phần thập phân ở tích).
- HS nghe GV chốt lại cách nhân số thập phân và các lưu ý.

### **Bài 2**

- HS thảo luận nhóm đôi để tìm kết quả và giải thích cách làm.
- Đại diện một số nhóm trình bày kết quả trước lớp.
- HS được GV nhận xét bài làm.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) Phép tính sai do chưa đặt dấu phẩy ở tích nên kết quả là số tự nhiên; b) Phép tính sai do đặt 2 tích riêng thẳng cột với nhau).

- HS nêu một số lỗi sai thường gặp khi nhân số thập phân để HS tránh mắc phải (đặt dấu phẩy ở tích chưa đúng, đặt các tích riêng chưa đúng, thực hiện tính nhân chưa đúng,...).
- HS nhắc lại cách nhân một số thập phân với một số tự nhiên; được bạn và GV nhận xét.

#### 4. Vận dụng, trải nghiệm

##### Bài 3

- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ các cách làm, lời giải khác nhau (nếu có); được bạn nhận xét.
- HS được GV nhận xét và chốt kết quả (Ba bạn uống số lít nước cam là:  $0,25 \times 3 = 0,75$  (l)).
- HS chia sẻ với nhau về tác dụng của nước cam đối với sức khỏe con người, nước chiếm bao nhiêu phần trong cơ thể, lượng nước mỗi người nên uống trong 1 ngày,...

##### Trải nghiệm

- HS chơi trò chơi “Đố bạn”: Bạn A nêu một phép nhân số thập phân với số tự nhiên bất kì, bạn B thực hiện tính và nêu kết quả. Hai bạn thay nhau đố và trả lời, thống nhất kết quả. Bạn nào tính đúng nhiều hơn sẽ giành chiến thắng.
- Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn hoặc GV nhận xét.

#### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 2

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được phép nhân số thập phân (trường hợp nhân một số thập phân với một số thập phân)
- HS vận dụng được việc nhân số thập phân để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ, phấn màu.
- Bảng phụ nội dung phần ghi nhớ trang 74 – SGK Toán 5 tập một.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Hỏi nhanh – Đáp đúng”.

Luật chơi: Quản trò (Rô-bốt) nêu một phép nhân số thập phân với số tự nhiên rồi chỉ định 1 HS khác trả lời. HS trả lời đúng sẽ được nêu phép nhân số thập phân với số tự nhiên tiếp theo và chỉ định bạn trả lời.

- HS nêu lại cách thực hiện phép nhân số thập phân.
- HS được nghe bạn, GV nhận xét.
- HS được nghe GV giới thiệu bài: Ở tiết học trước, chúng ta đã biết cách thực hiện phép nhân một số thập phân với một số tự nhiên. Trong tiết học hôm nay, chúng ta sẽ tiếp tục tìm hiểu cách nhân một số thập phân với một số thập phân.

#### 2. Hình thành kiến thức

##### *a) Nhân một số thập phân với một số thập phân*

Ví dụ 1:

- HS đọc tình huống khám phá trang 73 – SGK Toán 5 tập một.
- HS thảo luận nhóm 4 để trả lời câu hỏi: Căn phòng có diện tích là bao nhiêu mét vuông?
- HS có thể được gợi ý: + Căn phòng có dạng hình gì?
- + Muốn tính diện tích hình chữ nhật có kích thước như vậy ta làm thế nào?
- + Em hãy xác định chiều dài, chiều rộng của căn phòng.
- HS trình bày cách làm của nhóm mình; được bạn/nhóm bạn nhận xét.
- Một số gợi ý cách làm:
- + Cách 1: Đổi 4,3 m và 3,6 m về đơn vị đề-xi-mét, lấy  $43 \text{ dm} \times 36 \text{ dm}$ , đổi kết quả vừa tìm được về đơn vị mét vuông.
- + Cách 2: Thực hiện phép nhân  $4,3 \text{ m} \times 3,6 \text{ m}$ ,...
- HS nghe GV nêu cách làm và thực hiện theo các bước hướng dẫn của GV:
- + Đổi 4,3 m và 3,6 m về đơn vị đề-xi-mét (43 dm; 36 dm).
- + Thực hiện phép nhân:  $43 \times 36$ .
- + Đổi kết quả số đo diện tích vừa tìm được về đơn vị mét vuông ( $1\,548 \text{ dm}^2$ ).
- HS quan sát, theo dõi GV hướng dẫn cách đặt tính và thực hiện phép nhân số thập phân:  $4,3 \times 3,6$ .
- + Đặt tính và thực hiện phép nhân như nhân hai số tự nhiên.



+ Đếm được tất cả hai chữ số ở phần thập phân của hai thừa số, ta dùng dấu phẩy tách ở tích ra hai chữ số kể từ phải sang trái.

– HS nhận xét, so sánh số chữ số ở phần thập phân của các thừa số và số chữ số ở phần thập phân của tích.

– HS nghe GV nhận xét, thống nhất cách thực hiện nhân một số thập phân với một số thập phân.

*Ví dụ 2*

– HS nêu ví dụ:  $6,8 \times 0,52$ .

– HS thực hiện đặt tính, nhân như nhân số tự nhiên.

– HS nhận xét về số chữ số ở phần thập phân của mỗi số thập phân.

– HS được GV hướng dẫn: đếm trong phần thập phân của cả 2 thừa số có bao nhiêu chữ số thì dùng dấu phẩy tách ở tích ra bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.

– HS thực hiện tính vào vở nháp hoặc bảng con; đổi vở/bảng, chữa bài cho nhau.

– HS có thể nêu những điểm cần lưu ý khi nhân một số thập phân với một số thập phân như: Thực hiện nhân như nhân số tự nhiên, đếm ở phần thập phân của 2 thừa số xem có tất cả bao nhiêu chữ số thì dùng dấu phẩy tách ở tích ra bấy nhiêu chữ số kể từ phải sang trái.

– HS được bạn, GV nhận xét, thống nhất câu trả lời.

### ***b) Quy tắc nhân một số thập phân với một số thập phân***

– HS nêu cách nhân một số thập phân với một số thập phân.

– HS quan sát GV gắn bảng phụ khung ghi nhớ trang 74 – SGK Toán 5 tập một.

– HS đọc ghi nhớ và nêu lại quy tắc.

## **3. Thực hành, luyện tập**

### ***Bài 1***

– HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.

– HS nêu lại cách nhân một số thập phân với một số thập phân cho nhau nghe (lưu ý cách dùng dấu phẩy để tách chữ số phần thập phân ở tích).

– HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (25,5; 111,69; 21,025; 2,2484).

– HS giải thích vì sao ở phép nhân 7,5 và 3,4 cả 2 thừa số có tất cả 2 chữ số ở phần thập phân mà tích 25,5 chỉ có 1 chữ số ở phần thập phân.

– HS được bạn nhận xét, GV thống nhất câu trả lời.

### ***Bài 2***

– HS thảo luận nhóm 4 thực hiện các yêu cầu:

+ Nhận xét về các thừa số của 3 phép nhân cần tìm tích và các thừa số của phép nhân:

$$64 \times 57 = 3648.$$

HS có thể được gợi ý: nhận xét về các chữ số, số chữ số ở phần thập phân ở mỗi thừa số.

+ Dựa vào nhận xét, không thực hiện phép tính hãy tìm tích của 3 phép nhân ở các câu a, b, c.

– HS trình bày kết quả thảo luận.

Chẳng hạn:

+ Phép nhân ở câu a có thừa số thứ nhất và thừa số thứ 2 kém thừa số thứ nhất và thừa số thứ 2 của phép nhân đã cho lần lượt là 10, 100 lần.

+ Phép nhân ở câu b có thừa số thứ nhất và thừa số thứ 2 đều kém thừa số thứ nhất và thừa số thứ 2 của phép nhân đã cho là 10 lần.

+ Phép nhân ở câu c có thừa số thứ nhất và thừa số thứ 2 kém thừa số thứ nhất và thừa số thứ 2 của phép nhân đã cho là 100 lần.

Vậy nên:

+ Kết quả phép nhân ở câu a nhỏ hơn kết quả của phép nhân đã cho 1 000 lần, ta dùng dấu phẩy tách ra ở tích của phép nhân đã cho 3 chữ số kể từ phải sang trái:

$$6,4 \times 0,57 = 3,648.$$

+ Kết quả phép nhân ở câu b nhỏ hơn kết quả của phép nhân đã cho 100 lần, ta dùng dấu phẩy tách ra ở tích của phép nhân đã cho 2 chữ số kể từ phải sang trái:

$$6,4 \times 5,7 = 36,48.$$

+ Kết quả phép nhân ở câu c nhỏ hơn kết quả của phép nhân đã cho 10 000 lần, ta dùng dấu phẩy tách ra ở tích của phép nhân đã cho 4 chữ số kể từ phải sang trái và thêm chữ số 0 vào phần nguyên:  $0,64 \times 0,57 = 0,3648$ .

– HS trả lời câu hỏi: Khi các thừa số của một phép nhân số thập phân tăng hoặc giảm 10, 100,... lần thì tích của phép nhân đó thay đổi như thế nào?

– HS được GV và các bạn nhận xét và thống nhất câu trả lời. (Khi các thừa số của phép nhân số thập phân tăng, giảm bao nhiêu lần thì tích của phép nhân đó cũng tăng, giảm bấy nhiêu lần).

#### 4. Vận dụng, trải nghiệm

##### Bài 3

– HS làm bài cá nhân vào vở, đối vở chữa bài, thống nhất kết quả.

– HS chia sẻ các cách làm, lời giải khác nhau (nếu có); được bạn nhận xét.

– HS được GV nhận xét và chốt kết quả. (Trong 1,2 giờ ô tô đó đi được số ki-lô-mét là hoặc số ki-lô-mét ô tô đó đi được trong 1,2 giờ là:  $84,5 \times 1,2 = 101,4$  (km)).

– HS chia sẻ với nhau tốc độ giới hạn đối với một số loại xe khi tham gia giao thông, cách đọc biển chỉ dẫn trên đường cao tốc, đường quốc lộ,... để biết tốc độ được phép đi.

### ***Trải nghiệm***

– HS chơi trò chơi “Đố bạn”: Bạn A nêu một phép nhân số thập phân với số thập phân bất kì, bạn B thực hiện tính và nêu kết quả. Hai bạn thay nhau đố và trả lời, thống nhất kết quả. Bạn nào tính đúng nhiều hơn sẽ giành chiến thắng.

– Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn hoặc GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 3**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

– HS thực hiện được phép nhân số thập phân; nhận biết được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân.

– HS vận dụng được việc nhân số thập phân, tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân để giải quyết một số tình huống thực tế.

– HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học,...

### **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

– Bảng phụ ghi nội dung trong khung ghi nhớ trang 71 – SGK Toán 5 tập một.

– Thẻ đáp án trò chơi.

### **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

#### **1. Mở đầu**

– HS chơi trò chơi “Tìm nhà cho Thỏ”.

+ 2 nhóm HS, mỗi nhóm 4 HS tham gia chơi.

+ Mỗi nhóm HS được nhận 1 bộ gồm 4 tấm thẻ in hình các chú thỏ có gắn các phép nhân số thập phân và 4 tấm thẻ hình ngôi nhà có ghi kết quả của các phép nhân.

+ Trong thời gian 2 phút, các nhóm tìm và ghép nhanh các chú thỏ gắn phép nhân với ngôi nhà có kết quả phù hợp. Nhóm nào làm đúng và nhanh nhất sẽ giành chiến thắng.

- Các nhóm được các bạn nhận xét, GV chốt kết quả.
- HS nêu lại cách nhân số thập phân.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài: Ở các tiết học trước, các em đã biết cách thực hiện phép nhân số thập phân. Trong tiết học này, chúng ta sẽ luyện tập lại các kĩ năng đã học và tìm hiểu thêm các tính chất của phép nhân số thập phân.

## 2. Thực hành, luyện tập

### Bài 1

- a) – HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS nêu lại cách nhân số thập phân cho nhau nghe (lưu ý cách dùng dấu phẩy để tách chữ số phần thập phân ở tích).
- HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (6,02; 32,1; 2,236).
- HS giải thích vì sao ở phép nhân  $2,14 \times 15$  cả 2 thừa số có tất cả 2 chữ số ở phần thập phân mà tích 32,1 chỉ có 1 chữ số ở phần thập phân.
- HS được bạn nhận xét, GV thống nhất câu trả lời.

b) – HS thảo luận nhóm 4 thực hiện các yêu cầu:

+ Nhận xét về thừa số của 3 phép nhân cần tìm tích và thừa số của phép nhân:

$$3,6 \times 2,4 = 8,64.$$

+ Dựa vào nhận xét, không thực hiện phép tính hãy tìm tích của 3 phép nhân nêu bên dưới.

– HS trình bày kết quả thảo luận.

Chẳng hạn:

+ Phép nhân  $3,6 \times 24$  có thừa số thứ hai gấp 10 lần thừa số thứ 2 của phép nhân đã cho, thừa số thứ nhất của 2 phép nhân giống nhau.

+ Phép nhân  $36 \times 0,24$  có thừa số thứ nhất gấp 10 lần và thừa số thứ 2 kém 10 lần so với 2 thừa số của phép nhân đã cho.

+ Phép nhân  $0,36 \times 24$  có thừa số thứ nhất kém 10 lần thừa số thứ nhất của phép nhân đã cho, thừa số thứ 2 của 2 phép nhân giống nhau.

+ Kết quả phép nhân  $3,6 \times 24$  hơn kết quả của phép nhân đã cho 10 lần:  $3,6 \times 24 = 86,4$ .

+ Kết quả phép nhân  $36 \times 0,24$  bằng kết quả của phép nhân đã cho:  $36 \times 0,24 = 8,64$ .

+ Kết quả phép nhân  $0,36 \times 2,4$  kém kết quả của phép nhân đã cho 10 lần:

$$0,36 \times 2,4 = 0,864.$$

– HS trả lời câu hỏi: Khi các thừa số của một phép nhân số thập phân tăng một số lần thì tích của phép nhân đó thay đổi như thế nào?

– HS được GV và các bạn nhận xét và thống nhất câu trả lời. (Khi các thừa số của phép nhân số thập phân tăng, giảm bao nhiêu lần thì tích của phép nhân đó cũng tăng, giảm bấy nhiêu lần).

## **Bài 2**

a) – HS thảo luận nhóm đôi thực hiện yêu cầu của bài tập.

– Đại diện các nhóm báo các kết quả, giải thích cách làm.

– HS được bạn nhận xét, GV nhận xét và thống nhất kết quả ( $=$ ;  $=$ ).

– HS thảo luận nhóm bàn, nêu nhận xét về các thừa số và tích của các biểu thức ở mỗi câu.

– HS báo cáo kết quả.

– HS được bạn nhận xét, GV nhận xét và thống nhất kết quả.

$3,5 \times 7,4 = 7,4 \times 3,5$ : Hai biểu thức này có các thừa số giống nhau chỉ khác nhau thứ tự các thừa số. Kết quả của 2 biểu thức bằng nhau.

Khi đổi chỗ các thừa số trong một tích thì tích không thay đổi.

$(5,3 \times 1,5) \times 2 = 5,3 \times (1,5 \times 2)$ : Hai biểu thức này có các thừa số giống nhau nhưng do có dấu ngoặc nên thứ tự thực hiện phép tính khác nhau. Kết quả của 2 biểu thức bằng nhau.

Khi nhân tích 2 thừa số với thừa số thứ 3 thì kết quả cũng giống như khi nhân thừa số thứ nhất với tích của thừa số thứ 2 và thừa số thứ 3.

– HS trả lời câu hỏi: Phép nhân số thập phân có tính chất gì? (Tính chất giao hoán, tính chất kết hợp).

– HS nêu lại tính chất giao hoán và tính chất kết hợp.

– HS được bạn và GV nhận xét.

b) – HS thảo luận nhóm đôi để tìm cách tính thuận tiện.

– HS thống nhất cách làm và trình bày bài vào vở.

– HS báo cáo kết quả bài làm trước lớp.

– HS giải thích đã vận dụng tính chất nào của phép nhân để thực hiện tính thuận tiện.

– HS được bạn nhận xét, GV nhận xét, thống nhất kết quả.

$$6,84 \times 0,2 \times 5 = 6,84 \times (0,2 \times 5) = 6,84 \times 1 = 6,84.$$

$$2,5 \times 8,6 \times 4 = 2,5 \times 4 \times 8,6 = 10 \times 8,6 = 86.$$

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### *Bài 3*

- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ các cách làm, lời giải khác nhau (nếu có); được bạn nhận xét.
- HS được GV nhận xét và chốt kết quả (Cô Bình xay xát 50 kg thóc loại đỏ thì được số ki-lô-gam gạo là:  $0,64 \times 50 = 32$  (kg)).

#### *Bài 4*

- HS thảo luận nhóm tìm cách giải bài toán.
- HS thống nhất cách làm trong nhóm và làm bài cá nhân vào vở.
- HS chia sẻ các cách làm, lời giải khác nhau (nếu có); được bạn nhận xét.
- HS được GV nhận xét và chốt kết quả.
- + Giá tiền của 1 kg xoài là:  $75\,000 : 3 = 25\,000$  (đồng).
- + Mua 3,5 kg xoài hết số tiền là:  $25\,000 \times 3,5 = 87\,500$  (đồng).
- + Cô bán hàng phải trả lại cô Hà số tiền là:  $100\,000 - 87\,500 = 12\,500$  (đồng).
- + Đáp số: 12 500 đồng.

#### *Trải nghiệm*

HS chơi trò chơi “Đi chợ”.

- HS chơi theo các nhóm 4.
- HS nhận các thẻ giao nhiệm vụ mua một số món hàng. Ví dụ: 15,5 kg gạo, 1,3 kg đường, 2,8 kg nho,...
- HS đến các gian hàng, tìm giá của các món hàng cần mua và tính số tiền cần trả. Nếu tính được đúng số tiền cần trả thì sẽ được mang hàng về.
- Sau 5 phút, nhóm nào mua được nhiều hàng nhất sẽ giành chiến thắng.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 22. PHÉP CHIA SỐ THẬP PHÂN (4 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được phép chia số một thập phân cho một số tự nhiên.
- HS vận dụng được việc chia một số thập phân cho một số tự nhiên để giải quyết một số vấn đề thực tiễn.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực giải quyết vấn đề,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ ghi nội dung trong khung ghi nhớ trang 77 – SGK Toán 5 tập một.
- Slide trò chơi Mở đầu.
- Thẻ đáp án trò chơi.
- Phấn màu, bảng phụ.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Giải cứu đại dương”.

Quản trò rô-bốt nêu cách chơi: Những người bạn ở đáy đại dương đang mắc vào một tấm lưới khổng lồ. Để cứu những người bạn đó, chúng ta cần vượt qua thử thách là các câu đố sau đây. Mỗi câu trả lời đúng sẽ cứu được một người bạn khỏi tấm lưới.

Các câu hỏi gợi ý:

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Thực hiện tính  $1\,190 : 34$  được kết quả là:

- A. 205                                  B. 25                                  C. 35

2. Thực hiện tính  $23,2 \times 4$  được kết quả là:

- A. 92,8                                  B. 928                                  C. 9,28

3. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của  $92,8\text{ m}^2 = \dots\text{ dm}^2$  là:

- A. 928                                  B. 9\,280                                  C. 9,28

4. Số thích hợp viết vào chỗ chấm của  $2\,320\text{ dm}^2 = \dots\text{ m}^2$  là:

- A. 23,2                                  B. 232 m                                  C. 2,32

5. Thực hiện tính  $92,8 : 4$  được kết quả là:

- A. 232                                  B. 2,32                                  C. 23,2

- HS được nghe bạn, GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài mới: Để biết kết quả ở câu 5 các bạn làm đúng hay sai và tìm hiểu cách thực hiện phép chia số thập phân, chúng ta cùng đến với bài học ngày hôm nay: “Phép chia số thập phân”.

## 2. Hình thành kiến thức

### *a) Chia một số thập phân cho một số tự nhiên*

#### *Ví dụ 1*

- HS đọc tình huống khám phá trang 76 – SGK Toán 5 tập một.
- HS thảo luận nhóm 4 để trả lời câu hỏi: Diện tích mỗi phần là bao nhiêu mét vuông?
- HS trình bày cách làm của nhóm mình; được bạn/nhóm bạn nhận xét.
- Một số gợi ý cách làm:
  - + Cách 1: Đổi  $92,8 \text{ m}^2$  về đơn vị đề-xi-mét vuông, lấy  $9\ 280 : 4$  rồi đổi kết quả vừa tìm được về đơn vị mét vuông dựa vào gợi ý của Rô-bốt.
  - + Cách 2: Thực hiện phép tính  $92,8 : 4$ .
- HS nghe GV nêu cách làm và thực hiện theo các bước hướng dẫn của GV:
- + Đổi  $92,8 \text{ m}^2$  về đơn vị đề-xi-mét vuông.
- + Thực hiện phép chia:  $9\ 280 : 4$ .
- + Đổi kết quả số đo độ dài vừa tìm được về đơn vị mét vuông.
- HS nêu kết quả:  $92,8 : 4 = 23,2 \text{ (m}^2\text{)}$ .
- HS nhận xét hai phép chia:  $9\ 280 : 4 = 2\ 320$  và  $92,8 : 4 = 23,2$ .
- HS quan sát, theo dõi GV hướng dẫn cách đặt tính và thực hiện phép chia  $92,8 : 4$ .
- HS nói cho bạn cùng bàn nghe cách thực hiện phép chia  $92,8 : 4$ .

#### *Ví dụ 2*

- HS nêu ví dụ:  $19,95 : 19$ .
- HS thực hiện đặt tính.
- HS được GV lưu ý: Sau khi chia phần nguyên của số bị chia cho số chia, cần nhớ đặt dấu phẩy vào thương đã tìm được trước khi lấy chữ số đầu tiên của phần thập phân của số bị chia để tiếp tục thực hiện phép chia.
- HS thực hiện tính vào vở nháp hoặc bảng con; đổi vở/bảng, chữa bài cho nhau.
- HS nêu lại lưu ý khi thực hiện phép chia số thập phân cho số tự nhiên.
- HS được bạn, GV nhận xét, thống nhất câu trả lời.

### *b) Quy tắc chia một số thập phân cho một số tự nhiên*

- HS nêu cách chia một số thập phân cho một số tự nhiên.
- HS quan sát GV gắn bảng phụ khung ghi nhớ trang 77 – SGK Toán 5 tập một.
- HS đọc ghi nhớ và nêu lại quy tắc.



### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (0,04; 1,4; 1,32).
- HS nêu lại cách chia một số thập phân cho một số tự nhiên cho nhau nghe (lưu ý cách đặt dấu phẩy ở thương).

#### Bài 2

- HS thảo luận nhóm 4 thực hiện các yêu cầu:
    - + Nhận xét về các thành phần của 3 phép chia cần tìm kết quả và các thành phần của phép chia đã cho.
- HS có thể được gợi ý: Nhận xét về các chữ số, số chữ số phần thập phân ở số bị chia của mỗi phép chia,...
- + Dựa vào nhận xét, không thực hiện phép tính hãy tìm thương của 3 phép chia ở các câu a, b, c.
  - HS trình bày kết quả thảo luận.

Chẳng hạn:

- + Số bị chia của phép chia  $765,7 : 31$  kém số bị chia ở phép chia đã cho 10 lần, số chia của 2 phép chia bằng nhau.
- + Số bị chia của phép chia  $76,57 : 31$  kém số bị chia ở phép chia đã cho 100 lần, số chia của 2 phép chia bằng nhau.
- + Số bị chia của phép chia  $76,57 : 247$  kém số bị chia ở phép chia đã cho 100 lần, số chia của phép chia ở câu c chính là thương của phép chia đã cho.
- + Kết quả của phép chia  $765,7 : 31$  kém kết quả của phép chia đã cho 10 lần và bằng 24,7.
- + Kết quả của phép chia  $76,57 : 31$  kém kết quả của phép chia đã cho 100 lần và bằng 2,47.
- + Kết quả của phép chia  $76,57 : 247$  kém số chia của phép chia đã cho 100 lần và bằng 0,31.
- HS trả lời câu hỏi: Nếu số chia không thay đổi, số bị chia tăng hoặc giảm một số lần thì kết quả phép chia thay đổi như thế nào?
- HS được GV và các bạn nhận xét và thống nhất câu trả lời. (Khi số chia không thay đổi thì số bị chia tăng hoặc giảm bao nhiêu lần thì kết quả cũng tăng, giảm bấy nhiêu lần).
- HS được GV lưu ý về mối quan hệ giữa các thành phần trong phép chia.

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.

- HS chia sẻ các cách làm, lời giải khác nhau (nếu có); được bạn nhận xét.
- HS được GV nhận xét và chốt kết quả (Mỗi khay đựng số yến cá là:  $9,68 : 8 = 1,21$  (yến)).
- HS trả lời câu hỏi: Mỗi khay đựng bao nhiêu ki-lô-gam cá?

### **Trải nghiệm**

- HS chơi trò chơi “Đố bạn”: Bạn A nêu một phép chia một số thập phân cho một số tự nhiên bất kì, bạn B thực hiện tính và nêu kết quả. Hai bạn thay nhau đố và trả lời, thống nhất kết quả. Bạn nào tính đúng nhiều hơn sẽ giành chiến thắng.
- Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn hoặc GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 2**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS thực hiện được phép chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương tìm được là một số thập phân.
- HS vận dụng được phép chia vừa học để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học,...

### **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ, phấn màu.
- Slide trò chơi Mở đầu.
- Thẻ trò chơi Bài 2.
- Nội dung phần ghi nhớ trang 79 – SGK Toán 5 tập một.

### **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

#### **1. Mở đầu**

- HS chơi trò chơi “Tập làm lính cứu hoả”.
- HS nghe rô-bốt nêu luật chơi: Chúng ta đang ở gần một khu rừng bị cháy. Để dập tắt đám cháy cần khởi động 4 trạm bơm nước bằng cách trả lời 4 câu hỏi thử thách. Mỗi câu trả lời đúng sẽ khởi động được 1 trạm bơm.
- HS lần lượt trả lời các câu hỏi yêu cầu thực hiện phép chia:  $9,36 : 2$ ;  $28,5 : 3$ ;  $0,24 : 4$ ;  $6 : 5$ .
- HS được nghe GV giới thiệu bài: Chúng ta đã biết 6 chia 5 được kết quả là 1 dư 1. Nhưng khi đã học về số thập phân, chúng ta có thể tiếp tục thực hiện phép chia này

như thế nào? Cô và các em đến với bài học hôm nay “Chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương tìm được là một số thập phân”.

## 2. Hình thành kiến thức

**a) Chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương tìm được là một số thập phân**

*Ví dụ 1*

- HS đọc tình huống khám phá trang 78 – SGK Toán 5 tập một.
- HS thảo luận nhóm 4 để trả lời câu hỏi: Để biết may một bộ quần áo như vậy cần bao nhiêu mét vải ta cần làm thế nào?
- HS trả lời, được bạn, GV nhận xét và thống nhất cách làm. (Ta thực hiện phép chia  $26 : 8$ ).
- HS quan sát GV nêu cách đặt tính và thực hiện tính chia (trang 78 – SGK Toán 5 tập một).
- HS quan sát, theo dõi GV hướng dẫn cách đặt tính và thực hiện phép chia số thập phân:  $26 : 8$ .
- + Đặt tính và thực hiện phép chia như chia hai số tự nhiên.
- + Khi chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà còn dư, ta viết dấu phẩy vào bên phải thương, viết thêm vào bên phải số dư một chữ số 0 rồi chia tiếp.
- HS nghe GV nhận xét, thống nhất cách thực hiện chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên.

*Ví dụ 2*

- HS nêu ví dụ:  $6 : 25$ .
- HS nêu nhận xét về số bị chia và số chia.
- HS được bạn nhận xét, GV nhận xét và thống nhất. (Phép chia này có số bị chia là 6 bé hơn số chia là 25).
- HS suy nghĩ tìm cách thực hiện phép chia.
- HS nêu cách làm, được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV hướng dẫn và thực hiện đặt tính và tính.
- + Chuyển 6 thành 6,0.
- + Đặt tính rồi tính như phép chia  $6,0 : 25$  (chia số thập phân cho số tự nhiên).
- HS nêu lại lưu ý khi chia mà còn dư, ta tiếp tục chia bằng cách:
- + Viết dấu phẩy vào bên phải thương.
- + Viết thêm vào bên phải số dư một chữ số 0 rồi chia tiếp.
- + Nếu còn dư, ta lại viết thêm vào bên phải số dư một chữ số 0 rồi tiếp tục chia và có thể cứ làm như thế mãi.
- HS được bạn, GV nhận xét, thống nhất câu trả lời.

**b) Quy tắc chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương là số thập phân**

- HS nêu quy tắc chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương là số thập phân.
- HS quan sát GV gắn bảng phụ khung ghi nhớ trang 79 – SGK Toán 5 tập một.
- HS đọc ghi nhớ và nêu lại quy tắc.

**3. Thực hành, luyện tập**

**Bài 1**

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS nêu lại cách chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương là số thập phân cho nhau nghe (lưu ý các bước cần thực hiện để tiếp tục chia khi chia số tự nhiên cho số tự nhiên mà có dư).
- HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (5,75; 1,875; 24,5).

**Bài 2**

- HS thảo luận nhóm 4 thực hiện các yêu cầu của bài toán.
- HS báo cáo kết quả bằng trò chơi “Ai nhanh – Ai đúng”.

Rô-bốt (quản trò giới thiệu): Mỗi chú chuột mang áo của 1 đội tuyển bóng đá đã từng vô địch thế giới cầm trên tay tấm biển ghi 1 phép tính chia. Các bạn hãy giúp chú chuột tìm được chiếc cúp vô địch của đội mình bằng cách tìm đáp án đúng cho phép chia nhé!

Chia 2 đội, mỗi đội 4 HS thi ghép nhanh các phép tính với kết quả đúng.

Đội nào làm đúng và nhanh nhất sẽ giành chiến thắng.

- Các đội tham gia chơi, HS cổ vũ bạn.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả. ( $2 : 5 = 0,4$ ;  $3 : 4 = 0,75$ ;  $18 : 5 = 3,6$ ).
- HS chia sẻ những hiểu biết của mình về Giải vô địch bóng đá thế giới (World Cup) và các đội tuyển quốc gia đã từng vô địch giải đấu này.

**4. Vận dụng, trải nghiệm**

**Bài 3**

- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ các cách làm, lời giải khác nhau (nếu có); được bạn nhận xét.
- HS được GV nhận xét và chốt kết quả. (Trung bình mỗi giây con tàu vũ trụ đó đi được số ki-lô-mét là:  $103 : 2 = 51,5$  (km)).
- HS chia sẻ với nhau thông tin về tàu vũ trụ (tốc độ, thiết kế,...).

**Trải nghiệm**

- HS chơi trò chơi “Đố bạn”: Bạn A nêu một phép chia số tự nhiên cho số tự nhiên có dư, bạn B thực hiện tính và nêu kết quả. Hai bạn thay nhau đố và trả lời, thống nhất kết quả. Bạn nào tính đúng nhiều hơn sẽ giành chiến thắng.
- Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn hoặc GV nhận xét.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 3

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được phép chia một số tự nhiên cho một số thập phân.
- HS vận dụng được việc chia một số tự nhiên cho một số thập phân để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ ghi nội dung trong khung ghi nhớ trang 81 – SGK Toán 5 tập một.
- Thẻ đáp án trò chơi.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Tìm nhà cho Thỏ”.
- + 2 nhóm HS, mỗi nhóm 4 HS tham gia chơi.
- + Mỗi nhóm HS được nhận 1 bộ gồm 4 tấm thẻ in hình các chú thỏ có gắn các phép chia số tự nhiên cho số tự nhiên mà có thương là số thập phân và 4 tấm thẻ hình ngôi nhà có ghi kết quả của các phép chia đó.
- + Trong thời gian 2 phút, các nhóm tìm và ghép nhanh các chú thỏ gắn phép chia với ngôi nhà có kết quả phù hợp. Nhóm nào làm đúng và nhanh nhất giành chiến thắng.
- Các nhóm được các bạn nhận xét, GV chốt kết quả.
- HS nêu lại cách chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương là số thập phân.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài: Ở các tiết học trước, các em đã biết cách thực hiện chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương là số thập phân. Trong tiết học này, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu cách chia một số tự nhiên cho một số thập phân.

##### 2. Hình thành kiến thức

###### a) Nhận xét

- HS làm việc nhóm đôi, thực hiện yêu cầu: Tính rồi so sánh kết quả.

- HS nêu kết quả, được bạn nhận xét, GV nhận xét, thống nhất câu trả lời.
- HS rút ra nhận xét: Khi nhân số bị chia và số chia với cùng một số khác 0 thì thương không thay đổi.

### **b) Chia một số tự nhiên cho một số thập phân**

*Ví dụ*

- HS đọc tình huống khám phá trang 80 – SGK Toán 5 tập một.
- HS thảo luận nhóm 4 để trả lời câu hỏi: Chiều rộng đáy bể là bao nhiêu đề-xi-mét?
- HS trả lời, được bạn, GV nhận xét và thống nhất cách làm. (Ta thực hiện phép chia  $57 : 9,5$ ).
- HS vận dụng các kiến thức đã biết để tìm cách thực hiện phép chia  $57 : 9,5$ .
- HS có thể được gợi ý thêm: Vận dụng nhận xét vừa rút ra ở hoạt động trên để đưa phép chia  $57 : 9,5$  thành phép chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên (đã biết cách thực hiện).
- HS nêu cách thực hiện, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm.
- + Nhân cả số bị chia và số chia với 10:  $57 : 9,5 = (57 \times 10) : (9,5 \times 10) = 570 : 95$ .
- + Thực hiện phép chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên.
- HS quan sát, theo dõi GV hướng dẫn cách đặt tính và thực hiện trên bảng con hoặc giấy nháp.
- + Đặt tính  $57 : 9,5$ .
- + Phần thập phân của số chia có một chữ số.
- + Viết thêm một chữ số 0 và bên phải số bị chia được 570; bỏ dấu phẩy ở số chia được 95.
- + Thực hiện phép chia  $570 : 95$ .
- HS thực hiện phép chia, nêu kết quả, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- HS nêu thêm ví dụ phép chia một số tự nhiên cho một số thập phân và thực hiện tính ra nháp.
- HS nêu cách làm, được bạn, GV nhận xét, thống nhất kết quả.

### **c) Quy tắc chia một số tự nhiên cho một số thập phân**

- HS nêu quy tắc chia một số tự nhiên cho một số thập phân.
- HS quan sát GV gắn bảng phụ khung ghi nhớ trang 81 – SGK Toán 5 tập một.
- HS đọc ghi nhớ và nêu lại quy tắc.

## **3. Thực hành, luyện tập**

### **Bài 1**

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.

- HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (2; 97,5; 512; 120).
- HS nêu lại cách chia một số tự nhiên cho một số thập phân cho nhau nghe (lưu ý bước đếm xem phần thập phân của số chia có bao nhiêu chữ số thì viết thêm vào bên phải của số bị chia bấy nhiêu chữ số 0, bỏ dấu phẩy ở số chia rồi tiếp tục chia như chia các số tự nhiên).

#### 4. Vận dụng, trải nghiệm

##### **Bài 2**

- HS thảo luận nhóm đôi tìm kết quả của bài toán.
- HS báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (20).
- HS chia sẻ với nhau thông tin về Rô-bốt, những công việc Rô-bốt có thể làm thay con người,...

##### **Bài 3**

- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ các cách làm, lời giải khác nhau (nếu có); được bạn nhận xét.
- HS được GV nhận xét và chốt kết quả.

(Mỗi héc-ta đất đó, người ta thu hoạch được số tấn hạt điều thô là:  $3 : 1,5 = 2$  (tấn)).

##### **Trải nghiệm**

HS chơi trò chơi “Tìm thẻ”.

- HS chơi theo các nhóm 4. Mỗi nhóm nhận các thẻ ghi phép tính chia số tự nhiên cho số thập phân và các thẻ ghi kết quả của phép chia, đặt úp xuống mặt bàn.
- Mỗi lượt chơi 1 HS được lật 2 thẻ: 1 thẻ ghi phép tính, một thẻ ghi kết quả. Nếu được 2 thẻ ghi phép chia và kết quả thích hợp thì được ăn 2 thẻ. Nếu không đúng thì úp lại đúng vị trí cũ và đến lượt chơi của bạn khác
- Kết thúc trò chơi, HS nào ăn được nhiều thẻ nhất sẽ giành chiến thắng.

#### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS thực hiện được phép chia một số thập phân cho một số thập phân
- HS vận dụng được việc chia một số thập phân cho một số thập phân để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực giải quyết vấn đề,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ ghi nội dung trong khung ghi nhớ trang 82 – SGK Toán 5 tập một.
- Thẻ đáp án trò chơi.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- HS chơi trò chơi “Tìm bạn”.
- + 2 nhóm HS, mỗi nhóm 4 HS tham gia chơi.
- + Mỗi nhóm HS được nhận 1 bộ gồm 4 tấm thẻ in hình các con vật có gắn các phép chia đã học và 4 tấm thẻ in hình các con vật có gắn kết quả của các phép chia.
- + Trong thời gian 2 phút, các nhóm tìm và ghép nhanh các con vật mang phép tính và kết quả tương ứng. Nhóm nào ghép đúng và nhanh nhất sẽ giành chiến thắng.
- Các nhóm được các bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- HS nêu lại cách chia số thập phân đã học.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài: Trong tiết học này, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu cách chia một số thập phân cho một số thập phân.

### **2. Hình thành kiến thức**

#### **a) Chia một số thập phân cho một số thập phân**

*Ví dụ 1*

- HS đọc tình huống khám phá trang 81 – SGK Toán 5 tập một.
- HS thảo luận nhóm 4 để trả lời câu hỏi: Muốn biết mỗi lít nước sẽ nhào với bao nhiêu ki-lô-gam bột mì ta sẽ làm thế nào?
- HS trả lời, được bạn, GV nhận xét và thống nhất cách làm. (Ta thực hiện phép chia  $2,48 : 1,6$ ).



- HS thảo luận nhóm 4, vận dụng các kiến thức đã biết để tìm cách thực hiện phép chia  $2,48 : 1,6$ .
- + HS có thể được gợi ý thêm: Ta có thể chuyển phép chia này về phép chia cho số tự nhiên.
- HS nêu cách thực hiện, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm.
- HS quan sát, theo dõi GV hướng dẫn cách đặt tính và thực hiện trên bảng con hoặc giấy nháp.
- + Đặt tính  $2,48 : 1,6$ .
- + Phần thập phân của số 1,6 có một chữ số.
- + Chuyển dấu phẩy của số 2,48 sang bên phải một chữ số được 24,8; bỏ dấu phẩy ở số 1,6 được 16.
- + Thực hiện phép chia  $24,8 : 16$ .
- HS thực hiện phép chia, nêu kết quả, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### *Ví dụ 2*

- HS nêu ví dụ:  $5,4 : 0,25$ .
- HS nêu nhận xét về số chữ số ở phần thập phân của số bị chia và số chia.
- HS được bạn nhận xét, GV nhận xét và thống nhất. (Số bị chia có 1 chữ số ở phần thập phân ít hơn số chia có 2 chữ số ở phần thập phân).
- HS nêu cách đưa phép chia đã cho về phép chia số tự nhiên. (Phần thập phân của số chia có 2 chữ số nên ta chuyển dấu phẩy của số 5,4 sang phải một chữ số và viết thêm một chữ số 0 vào bên phải được số 540; bỏ dấu phẩy ở số 0,25 ta được số 25).
- HS thực hiện chia ra nháp/bảng con, thống nhất kết quả trong nhóm và báo cáo trước lớp.
- HS được bạn, GV nhận xét, thống nhất cách làm.
- HS nêu lại lưu ý khi chia một số thập phân cho một số thập phân:
- + Đếm xem có bao nhiêu chữ số ở phần thập phân của số chia thì chuyển dấu phẩy ở số bị chia sang bên phải bấy nhiêu chữ số.
- + Nếu số chữ số ở phần thập phân của số bị chia ít hơn số chữ số ở phần thập phân của số chia thì ta viết thêm các chữ số 0 vào bên phải số bị chia cho đủ.
- + Bỏ dấu phẩy ở số chia rồi thực hiện chia như chia cho số tự nhiên.
- HS được bạn, GV nhận xét, thống nhất câu trả lời.

#### ***b) Quy tắc chia một số thập phân cho một số thập phân***

- HS nêu quy tắc chia một số thập phân cho một số thập phân
- HS quan sát GV gắn bảng phụ khung ghi nhớ trang 82 – SGK Toán 5 tập một.
- HS đọc ghi nhớ và nêu lại quy tắc.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### *Bài tập (Hoạt động)*

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (13,8; 41,3; 12).
- HS nêu lại cách chia một số thập phân cho một số thập phân cho nhau nghe.

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### *Bài 1 (Luyện tập)*

- HS thảo luận nhóm bàn tìm kết quả của bài toán.
- HS báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (3,85).
- HS có thể chia sẻ với nhau thông tin số lượng răng của người, cách giữ vệ sinh răng miệng,...

#### *Bài 2 (Luyện tập)*

- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ các cách làm, lời giải khác nhau (nếu có); được bạn nhận xét.
- HS được GV nhận xét và thống nhất kết quả.

(Chiều dài của mặt sàn nhà kính đó là:  $292,8 : 9,6 = 30,5$  (m)).

#### *Trải nghiệm*

HS chơi trò chơi “Tìm thẻ”.

- HS chơi theo các nhóm 4. Mỗi nhóm nhận các thẻ ghi phép chia một số thập phân cho một số thập phân và các thẻ ghi kết quả của phép chia, đặt úp xuống mặt bàn.
- Mỗi lượt chơi 1 HS được lật 2 thẻ: 1 thẻ ghi phép tính, một thẻ ghi kết quả. Nếu được 2 thẻ ghi phép chia và kết quả thích hợp thì được ăn 2 thẻ. Nếu không đúng thì úp lại đúng vị trí cũ và đến lượt chơi của bạn khác
- Kết thúc trò chơi, HS nào ăn được nhiều thẻ nhất sẽ giành chiến thắng.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 23. NHÂN, CHIA SỐ THẬP PHÂN VỚI 10; 100; 1 000;... HOẶC VỚI 0,1; 0,01; 0,001;... (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được nhân nhẩm một số thập phân với 10; 100; 1 000;... hoặc với 0,1; 0,01; 0,001;...
- HS vận dụng được việc nhân nhẩm một số thập phân với 10; 100; 1 000;... hoặc với 0,1; 0,01; 0,001;... để giải quyết một số vấn đề thực tiễn.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực giải quyết vấn đề,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ ghi nội dung trong khung ghi nhớ trang 83, 84 – SGK Toán 5 tập một.
- Slide trò chơi Mở đầu.
- Thẻ đáp án trò chơi.
- Phấn màu, bảng phụ.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Câu cá”.

Quản trò Rô-bốt nêu cách chơi: Tom và Jerry cùng nhau đi câu cá. Hai bạn lần lượt thả câu để chọn câu hỏi, mỗi câu trả lời đúng sẽ câu được 1 con cá. Sau 3 phút, bạn nào câu được nhiều cá hơn sẽ giành phần thắng.

Các câu hỏi gợi ý như:

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Thực hiện tính  $119 \times 10$  được kết quả là:

A. 119,0                      B. 1 190                      C. 11 900

2. Thực hiện tính  $24 \times 100$  được kết quả là:

A. 2,4                      B. 240                      C. 2 400

3. Thực hiện tính  $124 \times 1\,000$  được kết quả là:

A. 1 240                      B. 12 400                      C. 124 000

4. Thực hiện tính  $35\,000 : 10$  được kết quả là:

A. 3 500                      B. 350                      C. 35

5. Thực hiện tính  $46\,700 : 100$  được kết quả là:

A. 4 670

B. 467

C. 46,7

6. Thực hiện tính  $783\,000 : 1\,000$  được kết quả là:

A. 783

B. 78,3

C. 7 830

...

– HS được nghe bạn, GV nhận xét.

– HS nghe GV giới thiệu bài mới: Các em đã biết cách nhân, chia nhẩm một số tự nhiên với 10; 100; 1 000;... Trong tiết học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về cách nhân một số thập phân với 10; 100; 1 000;... hoặc với 0,1; 0,01; 0,001;...

## 2. Hình thành kiến thức

### *a) Nhân một số thập phân với 10; 100; 1 000;...*

*Ví dụ 1*

– HS đọc tình huống khám phá trang 83 – SGK Toán 5 tập một.

– HS thảo luận nhóm đôi để tính diện tích của tấm bạt hình chữ nhật.

– HS thực hiện đặt tính và tính:  $27,86 \times 10$ .

– HS trình bày cách làm của nhóm mình; được bạn/nhóm bạn nhận xét.

– HS nghe GV nhận xét và thống nhất kết quả ( $27,86 \times 10 = 278,6$ ).

– HS thảo luận nhóm đôi, so sánh kết quả vừa tìm được với thừa số 27,86.

– HS nêu nhận xét, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả. (Nếu chuyển dấu phẩy của số 27,86 sang bên phải một chữ số thì ta được 278,6).

*Ví dụ 2*

– HS nêu ví dụ:  $53,28 \times 1\,000 = ?$ .

– HS thực hiện đặt tính rồi tính.

– HS thực hiện tính vào vở nháp hoặc bảng con; đổi vở/bảng, chữa bài cho nhau.

– HS nêu nhận xét kết quả tìm được với thừa số 53,28.

– HS được bạn, GV nhận xét, thống nhất câu trả lời. ( $53,28 \times 1\,000 = 53\,280$ . Nhận xét: Nếu chuyển dấu phẩy của số 53,28 sang phải ba chữ số thì ta được 53 280).

*Ghi nhớ*

– HS thảo luận nhóm bàn, rút ra quy tắc nhân một số thập phân với 10; 100; 1 000;...

– HS nêu kết quả thảo luận của nhóm mình.

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất. (Muốn nhân một số thập phân với 10; 100; 1 000;... ta chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang phải một, hai, ba;... chữ số).

– HS nêu lại cho bạn nghe quy tắc nhân một số thập phân với 10; 100; 1 000;...

**b) Nhân một số thập phân với 0,1; 0,01; 0,001;...**

**Ví dụ 1**

- HS đọc tình huống khám phá trang 84 – SGK Toán 5 tập một.
- HS thảo luận nhóm bàn để tính cân nặng của thanh sắt cùng loại dài 0,1 m.
- HS thực hiện đặt tính và tính:  $15,23 \times 0,1$ .
- HS trình bày cách làm của nhóm mình; được bạn/nhóm bạn nhận xét.
- HS nghe GV nhận xét và thống nhất kết quả ( $15,23 \times 0,1 = 1,523$ ).
- HS thảo luận nhóm bàn, so sánh kết quả vừa tìm được với thừa số 15,23.
- HS nêu nhận xét, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả. (Nếu chuyển dấu phẩy của số 15,23 sang bên trái một chữ số thì ta được 1,523).

**Ví dụ 2**

- HS nêu ví dụ:  $79,6 \times 0,01 = ?$ .
- HS thực hiện đặt tính rồi tính.
- HS thực hiện tính vào vở nháp hoặc bảng con; đổi vở/bảng, chữa bài cho nhau.
- HS nêu nhận xét kết quả tìm được với thừa số 79,6.
- HS được bạn, GV nhận xét, thống nhất câu trả lời. ( $79,6 \times 0,01 = 0,796$ . Nhận xét: Nếu chuyển dấu phẩy của số 7,96 sang bên trái hai chữ số thì ta được 0,796).

**Ghi nhớ**

- HS thảo luận nhóm bàn, rút ra quy tắc nhân một số thập phân với 0,1; 0,01; 0,001;...
- HS nêu kết quả thảo luận của nhóm mình.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất. (Muốn nhân một số thập phân với 0,1; 0,01; 0,001;... ta chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang trái một, hai, ba;... chữ số).
- HS nêu lại cho bạn nghe quy tắc nhân một số thập phân với 0,1; 0,01; 0,001;...

**3. Thực hành, luyện tập**

**Bài 1**

- HS làm bài nhóm đôi, cùng nhau nhằm nhanh kết quả các phép tính ở bài tập 1. HS thống nhất kết quả trong nhóm.
- HS chữa bài với trò chơi “Ai nhanh – Ai đúng”. Mỗi đội 4 HS thi nối tiếp viết kết quả các phép tính ở bài tập 1 lên bảng. Nhóm nào làm đúng và nhanh nhất sẽ giành chiến thắng.
- Sau khi chơi được bạn nhận xét, GV thống nhất kết quả.  
(a) 96,3; 94; 2 080; b) 0,51; 0,01531; 0,082).

- HS chia sẻ quy tắc nhân một số thập phân với 10; 100; 1 000;... hoặc với 0,1; 0,01; 0,001;... với bạn cùng bàn.

### **Bài 2**

- HS thảo luận với bạn để tìm số cần điền và làm bài vào vở.
  - HS trình bày bài làm của mình.
  - HS được GV và các bạn nhận xét và thống nhất câu trả lời.
- (a)  $23,45 \text{ kg} = 23\,450 \text{ g}$ ; b)  $23,4 \text{ tạ} = 234 \text{ yến}$ ; c)  $6,89 \text{ l} = 6\,890 \text{ ml}$ .
- HS nêu những lưu ý khi đổi đơn vị đo đại lượng có dạng số thập phân.
  - HS được bạn, GV nhận xét, thống nhất câu trả lời.

## **4. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 3**

- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ các cách làm, lời giải khác nhau (nếu có); được bạn nhận xét.
- HS được GV nhận xét và chốt kết quả (10 chú gấu con trong đàn đó ăn hết số ki-lô-gam cá mỗi ngày hoặc Mỗi ngày, 10 chú gấu con trong đàn đó ăn hết số ki-lô-gam cá là:  $4,5 \times 10 = 45 \text{ (kg)}$ ).
- HS có thể chia sẻ với nhau những hiểu biết về gấu Bắc Cực và lượng thức ăn của một số loài động vật.

### **Trải nghiệm**

- HS chơi trò chơi “Đố bạn”: Bạn A nêu một phép nhân một số thập phân với 10; 100; 1 000;... hoặc 0,1; 0,01; 0,001;... bất kì, bạn B thực hiện tính và nêu kết quả. Hai bạn thay nhau đố và trả lời, thống nhất kết quả. Bạn nào tính đúng nhiều hơn sẽ giành chiến thắng.
- Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn hoặc GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được chia nhẩm một số thập phân cho 10; 100; 1 000;... hoặc cho 0,1; 0,01; 0,001;...
- HS vận dụng được việc chia nhẩm một số thập phân cho 10; 100; 1 000;... hoặc cho 0,1; 0,01; 0,001;... để giải quyết một số vấn đề thực tiễn.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ ghi nội dung trong khung ghi nhớ trang 86 – SGK Toán 5 tập một.
- Slide trò chơi Mở đầu.
- Thẻ đáp án trò chơi.
- Phấn màu, bảng phụ.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Bắt vệt”.

Quản trò Rô-bốt nêu cách chơi: Chúng ta cùng nhau chơi trò “Bắt vệt”. Hai đội, mỗi đội có 4 bạn sẽ lần lượt chọn phép tính rồi tính, mỗi kết quả đúng sẽ bắt được 1 con vệt. Sau 3 phút, bạn nào bắt được nhiều vệt hơn sẽ giành phần thắng.

Các phép tính gợi ý như:  $145,5 \times 100$ ;  $325,23 \times 10$ ;  $38\,879,34 \times 1\,000$ ;  $1\,312 \times 0,01$ ;  $7\,840 : 10$ ;  $348\,000 : 100$ ;  $24\,783 : 0,001$ .

- Các nhóm tham gia chơi, được nghe bạn, GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài mới: Các em đã biết cách chia nhẩm một số tự nhiên cho 10; 100; 1 000;... Trong tiết học hôm nay, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về cách chia một số thập phân cho 10; 100; 1 000;... hoặc cho 0,1; 0,01; 0,001;...

### 2. Hình thành kiến thức

#### a) Chia một số thập phân cho 10; 100; 1 000;...

Ví dụ 1

- HS đọc tình huống khám phá trang 85 – SGK Toán 5 tập một.
- HS thảo luận nhóm bàn để tính xem mỗi ống nghiệm được chia bao nhiêu lít dấm?
- HS thực hiện đặt tính và tính:  $0,3 : 10$ .

- HS trình bày cách làm của nhóm mình; được bạn/nhóm bạn nhận xét.
- HS nghe GV nhận xét và thống nhất kết quả ( $0,3 : 10 = 0,03$ ).
- HS thảo luận nhóm bàn, so sánh kết quả vừa tìm được với số bị chia 0,3.
- HS nêu nhận xét, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả. (Nếu chuyển dấu phẩy của số 0,3 sang trái một chữ số thì ta được số 0,03).

#### *Ví dụ 2*

- HS nêu ví dụ:  $534,28 : 100 = ?$ .
- HS thực hiện đặt tính rồi tính.
- HS thực hiện tính vào vở nháp hoặc bảng con; đổi vở/bảng, chữa bài cho nhau.
- HS nêu nhận xét kết quả tìm được với số bị chia 534,28.
- HS được bạn, GV nhận xét, thống nhất câu trả lời. ( $534,28 : 100 = 5,3428$ . Nhận xét: Nếu chuyển dấu phẩy của số 534,28 sang bên trái hai chữ số thì ta được số 5,3428).

#### *Ghi nhớ*

- HS thảo luận nhóm bàn, rút ra quy tắc chia một số thập phân cho 10; 100; 1 000;...
- HS nêu kết quả thảo luận của nhóm mình.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất. (Muốn chia một số thập phân cho 10; 100; 1 000;... ta chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên trái một; hai; ba;... chữ số).
- HS nêu lại cho bạn nghe quy tắc chia một số thập phân cho 10; 100; 1 000;...

### **b) Chia một số thập phân cho 0,1; 0,01; 0,001;...**

#### *Ví dụ 1*

- HS đọc tình huống khám phá trang 86 – SGK Toán 5 tập một.
- HS thảo luận nhóm đôi để tính xem chồng giấy dày 36,5 mm thì có tất cả bao nhiêu tờ giấy.
- HS thực hiện đặt tính:  $36,5 : 0,1$ .
- HS trình bày cách làm của nhóm mình; được bạn/nhóm bạn nhận xét.
- HS nghe GV nhận xét và thống nhất kết quả ( $36,5 : 0,1 = 365 : 1 = 365$ ).
- HS thảo luận nhóm bàn, so sánh kết quả vừa tìm được với số bị chia 36,5.
- HS nêu nhận xét, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả. (Nếu chuyển dấu phẩy của số 36,5 sang bên phải một chữ số thì ta được số 365).

#### *Ví dụ 2*

- HS nêu ví dụ:  $86,4 : 0,001 = ?$ .
- HS thực hiện đặt tính rồi tính.
- HS thực hiện tính vào vở nháp hoặc bảng con; đổi vở/bảng, chữa bài cho nhau.



- HS nêu nhận xét kết quả tìm được với số bị chia 86,4.
- HS được bạn, GV nhận xét, thống nhất câu trả lời. ( $86,4 : 0,001 = 86\,400$ . Nhận xét: Nếu chuyển dấu phẩy của số 86,4 sang bên phải ba chữ số thì ta được số 86 400).

*Ghi nhớ*

- HS thảo luận nhóm đôi, rút ra quy tắc chia một số thập phân cho 0,1; 0,01; 0,001;...
- HS nêu kết quả thảo luận của nhóm mình.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất. (Muốn chia một số thập phân cho 0,1; 0,01; 0,001;... ta chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên phải một, hai, ba;... chữ số).
- HS nêu lại cho bạn nghe quy tắc chia một số thập phân cho 0,1; 0,01; 0,001;...

### 3. Thực hành, luyện tập

#### **Bài 1 (Hoạt động)**

- HS làm bài nhóm đôi, cùng nhau nhằm nhanh kết quả các phép tính. HS thống nhất kết quả trong nhóm.
- HS chữa bài với trò chơi “Ai nhanh – Ai đúng”. Mỗi đội 4 HS thi nối tiếp viết kết quả các phép tính ở bài tập 1 lên bảng. Nhóm nào làm đúng và nhanh nhất sẽ giành chiến thắng.
- Sau khi chơi được bạn nhận xét, GV thống nhất kết quả (a) 2,07; 0,008; 0,341; b) 3; 58 000; 630).
- HS nhắc lại quy tắc chia một số thập phân cho 10; 100; 1 000;... hoặc cho 0,1; 0,01; 0,001;...
- HS được bạn và GV nhận xét.

#### **Bài 2 (Hoạt động)**

- HS thảo luận với bạn để tìm số cần điền và làm bài vào vở.
- HS trình bày bài làm của mình.
- HS được GV và các bạn nhận xét và thống nhất kết quả ( $10,4\text{ mm} = 1,04\text{ cm}$ ;  $12,6\text{ cm} = 0,126\text{ m}$ ;  $3,7\text{ m} = 0,0037\text{ km}$ ).
- HS nêu những lưu ý khi đổi đơn vị đo độ dài có dạng số thập phân.

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### **Bài 1 (Luyện tập)**

- HS làm thảo luận nhóm 4, cùng nhau tìm câu trả lời.
- HS trình bày bài làm, được bạn và GV nhận xét.
- GV thống nhất kết quả (0,108; 10,8; 0,108; 10,8).

– HS nêu nhận xét về các kết quả tìm được. (Khi chia một số thập phân cho 100 thì ta cũng được kết quả giống như khi ta nhân số đó với 0,01; khi chia một số thập phân cho 0,01 thì ta cũng được kết quả giống như khi ta nhân số đó với 100).

### ***Bài 2 (Luyện tập)***

- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ các cách làm, lời giải khác nhau (nếu có); được bạn nhận xét.
- HS được GV nhận xét và chốt kết quả. (Trung bình mỗi lần chiếc máy xúc đó xúc được số tấn quặng là:  $937,8 : 10 = 93,78$  (tấn)).

### ***Trải nghiệm***

- HS chơi trò chơi “Đố bạn”: Bạn A nêu một phép chia một số thập phân cho 10; 100; 1 000;... hoặc cho 0,1; 0,01; 0,001;... bất kì, bạn B thực hiện tính và nêu kết quả. Hai bạn thay nhau đố và trả lời, thống nhất kết quả. Bạn nào tính đúng nhiều hơn sẽ giành chiến thắng.
- Chia sẻ trong nhóm hoặc cả lớp; được bạn hoặc GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 24. LUYỆN TẬP CHUNG (3 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được cộng, trừ, nhân chia số thập phân.
- HS vận dụng được việc cộng, trừ, nhân, chia số thập phân để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học.

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ, phấn màu.
- Thẻ trò chơi.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Cặp bài anh em”.

Luật chơi: Nhóm 4 HS được phát các tấm thẻ trên đó có ghi phép tính hoặc kết quả của các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân. Mỗi lượt HS được lật 2 tấm thẻ. Nếu trên 2 tấm thẻ có 1 tấm thẻ ghi phép tính và 1 tấm thẻ ghi kết quả đúng thì HS được lấy 2 tấm thẻ đó. Nếu không đúng HS úp lại thẻ, nhường lượt chơi cho HS khác. Sau 5 phút, HS nào được nhiều thẻ nhất sẽ giành chiến thắng.

- HS nghe GV giới thiệu bài: Các em đã được học về các phép tính với số thập phân. Trong tiết học hôm nay, chúng ta sẽ cùng nhau ôn lại các kiến thức vừa học và vận dụng giải quyết một số tình huống trong thực tiễn.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (20,68; 47,09; 4,745; 12,34).
- HS nêu lại cách cộng, trừ, nhân, chia số thập phân cho nhau nghe.

Chẳng hạn:

+ Khi thực hiện phép tính cộng, trừ số thập phân cần lưu ý đặt các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau (các dấu phẩy thẳng cột với nhau).

+ Khi thực hiện phép nhân số thập phân cần đếm xem phần thập phân của cả hai thừa số có bao nhiêu chữ số để dùng dấu phẩy tách ở tích ra bấy nhiêu chữ số từ phải sang trái.

+ Khi chia một số thập phân cho 1 số thập phân ta lưu ý đếm xem ở phần thập phân của số chia có bao nhiêu chữ số thì chuyển dấu phẩy ở số bị chia sang phải bấy nhiêu chữ số rồi bỏ dấu phẩy ở số chia và thực hiện chia như chia cho số tự nhiên.

### **Bài 2**

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (0,314; 314; 3,14; 314 000).

### **Bài 3**

- HS thảo luận nhóm đôi để tìm kết quả và giải thích cách làm.
  - Đại diện một số nhóm trình bày kết quả trước lớp.
  - HS được bạn và GV nhận xét bài làm.
  - Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.
- a)  $2,5 \times 6,1 = 6,1 \times 2,5$ . Khi ta đổi chỗ 2 thừa số trong một tích hai số thập phân thì kết quả không đổi. (Tính chất giao hoán).
- b)  $(15 \times 6) \times 0,25 = 15 \times (6 \times 0,25)$ . Khi nhân tích của hai thừa số với thừa số thứ ba, ta có thể nhân thừa số thứ nhất với tích của thừa số thứ hai và thừa số thứ ba. (Tính chất kết hợp).
- c)  $(5,3 + 4,7) \times 0,1 = 5,3 \times 0,1 + 4,7 \times 0,1$ . Khi nhân một tích với một tổng, ta có thể nhân từng số hạng của tổng với số đó rồi cộng kết quả lại. (Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng).

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 4**

- HS đọc đề bài và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi, thống nhất cách làm bài.
- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ các cách làm, lời giải khác nhau (nếu có); được bạn nhận xét.
- GV nhận xét và chốt kết quả. (Cái lỗ sâu số mét là:  $1,06 + 0,25 = 1,31$  (m)).

Để hố sâu đúng bằng cái lỗ, chồn còn phải đào sâu thêm số mét nữa là:

$$1,31 - 0,9 = 0,41 \text{ (m)}.$$

### **Trải nghiệm**

- HS chơi trò chơi “Đua xe”: 4 đội chơi, mỗi đội 2 HS. Mỗi đội được phát 1 mô hình xe đua đặt tại vạch xuất phát. Các đội lần lượt trả lời các câu hỏi về các phép tính phép

tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân do quản trò đưa ra. Mỗi câu trả lời đúng, đội đó được nhích lên 1 ô trên đường đua. Hết thời gian 5 phút, đội nào về đích đầu tiên hoặc đi được xa nhất sẽ giành chiến thắng.

– HS chơi; được bạn cổ vũ, GV nhận xét.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS tính được giá trị của biểu thức với số thập phân.
- HS vận dụng được các tính chất của phép cộng, nhân số thập phân để tính toán thuận tiện.
- HS vận dụng được các phép tính với số thập phân để giải quyết một số vấn đề thực tiễn.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, mô hình hoá toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Hỏi nhanh – Đáp đúng”.

Luật chơi: Quản trò (Rô-bốt) nêu một phép cộng, trừ, nhân, chia số thập phân rồi chỉ định 1 HS khác trả lời. HS trả lời đúng sẽ được nêu phép cộng số thập phân tiếp theo và chỉ định bạn trả lời.

- HS được nghe bạn, GV nhận xét.

#### 2. Thực hành, luyện tập

##### Bài 1

- HS trao đổi trong nhóm bàn xác định thứ tự thực hiện phép tính.
- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.

- HS nêu lại cách tính giá trị biểu thức.
- + Với biểu thức có dấu ngoặc, ta thực hiện phép tính trong ngoặc trước, phép tính ngoài ngoặc sau.
- + Với biểu thức không có dấu ngoặc, ta thực hiện phép tính nhân, chia trước, phép tính cộng, trừ sau.
- + Với biểu thức chỉ có phép tính cộng, trừ hoặc phép tính nhân, chia, ta thực hiện theo thứ tự từ trái sang phải.
- HS báo cáo trong nhóm hoặc cả lớp kết quả và cách làm; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (a) 65,28; b) 1,53).
- HS có thể được GV cho xem và nhận xét 1 – 2 bài của HS làm chưa đúng (nếu có) để lưu ý tránh lỗi sai khi thực hiện tính giá trị biểu thức. (Thứ tự thực hiện tính chưa đúng, tính kết quả các phép tính thành phần chưa đúng,...).
- HS nêu lại những lưu ý khi tính giá trị biểu thức.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất câu trả lời.

## **Bài 2**

- HS thảo luận nhóm đôi tìm cách tính giá trị biểu thức bằng cách thuận tiện.
- HS làm bài cá nhân vào vở.
- HS trình bày bài làm trước lớp.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

$$a) 2,5 \times 3,7 \times 4 = 2,5 \times 4 \times 3,7$$

$$= 10 \times 3,7$$

$$= 37$$

$$b) 0,56 \times 4,7 + 5,3 \times 0,56 = (4,7 + 5,3) \times 0,56$$

$$= 10 \times 0,56$$

$$= 5,6$$

- HS nêu lại một số tính chất của phép nhân số thập phân.
- HS được bạn và GV nhận xét.

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 3**

- HS đọc đề bài và xác định yêu cầu của đề bài.
- a) – HS tính nhanh kết quả câu a và nêu đáp án.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất câu trả lời (6,237).

– HS có thể nêu lại cách tính diện tích hình chữ nhật và những lưu ý khi nhân hai số thập phân.

b) – HS thảo luận nhóm 4 để tìm cách thực hiện.

HS có thể thao tác trên giấy để xác định khi gấp như vậy, diện tích hình chữ nhật nhỏ bằng 1 phần mấy diện tích hình chữ nhật ban đầu?

– Đại diện các nhóm nêu cách làm của nhóm mình.

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm.

– HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài.

– HS trình bày bài làm của mình trước lớp.

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (1,55925).

#### **Bài 4**

– HS đọc đề bài và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS thảo luận cách giải bài toán, thống nhất cách làm.

HS có thể được gợi ý: Bài toán thuộc dạng toán nào đã học? (Tìm hai số biết tổng và hiệu của hai số đó).

– HS làm bài vào vở.

– HS chia sẻ bài làm, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### *Bài giải*

Năm thứ nhất, trang trại của bác Tám bán được số tấn cá chép là:

$$(21,56 - 2,7) : 2 = 9,43 \text{ (tấn)}$$

Năm thứ hai, trang trại của bác Tám bán được số tấn cá chép là:

$$21,56 - 9,43 = 12,13 \text{ (tấn)}$$

*Đáp số:* 9,43 tấn; 12,13 tấn.

– HS chia sẻ với bạn cách tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó, được bạn và GV nhận xét.

#### **Trải nghiệm**

– HS chơi trò chơi “Truy tìm kho báu”: Mỗi nhóm 4 HS nhận được 1 tấm bản đồ dẫn đến kho báu. HS cần vượt qua các thử thách là các biểu thức, các phép tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân.

– Nhóm nào hoàn thành các thử thách đầu tiên sẽ tìm được kho báu và giành chiến thắng.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS thực hiện được cộng, trừ, nhân, chia số thập phân.
- HS vận dụng được các kĩ năng cộng, trừ, nhân, chia số thập phân kết hợp giải một số dạng toán để giải quyết vấn đề thực tiễn.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Bảng phụ, phấn màu.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- HS nhắc lại cách thực hiện phép tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân.
- HS được bạn và GV nhận xét.

### **2. Thực hành, luyện tập**

#### **Bài 1**

- HS làm việc cá nhân, tìm kết quả bài toán.
- HS có thể được gợi ý bằng các câu hỏi:
  - + Số cần tìm là thành phần nào của phép tính?
  - + Muốn tìm thành phần đó ta làm thế nào?
- HS nêu kết quả của nhóm mình, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.  
(a) 23,67; b) 81,092).
- HS nêu lại cách tìm thành phần chưa biết trong phép tính.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất câu trả lời.
- + Muốn tìm số hạng chưa biết, ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.
- + Muốn tìm số bị chia, ta lấy thương nhân với số chia.

#### **Bài 2**

- HS phân tích mẫu. Nêu cách tính lượng mưa trung bình của tháng Một.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm.
- HS làm việc nhóm đôi hoàn thành bảng.
- HS nêu kết quả bài làm của nhóm mình, được bạn và GV nhận xét.



- GV thống nhất kết quả (15,6 mm; 26 mm).
- HS nêu lại cách tính trung bình cộng của nhiều số.
- HS được bạn và GV nhận xét.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### **Bài 3**

- HS đọc đề bài và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm 4 để tìm cách giải bài toán.
- HS có thể được gợi ý:
  - + Nêu lại công thức tính chu vi hình chữ nhật.
  - + Để tính được chu vi hình chữ nhật, chúng ta cần biết những số đo nào?
  - + Muốn tính chiều dài của hình chữ nhật ta làm thế nào?
- HS nêu kết quả thảo luận của nhóm mình, được bạn và HS nhận xét.
- HS làm bài cá nhân vào vở.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### *Bài giải*

Chiều dài của khu vườn là:

$$83,52 : 8,7 = 9,6 \text{ (m)}$$

Chu vi của khu vườn là:

$$(9,6 + 8,7) \times 2 = 36,6 \text{ (m)}$$

*Đáp số:* 36,6 m.

- HS có thể nêu lại cách tính chu vi hình chữ nhật.

#### **Bài 4**

- HS thảo luận nhóm đôi tìm cách thực hiện các yêu cầu của bài tập.
  - Đại diện các nhóm nêu kết quả thảo luận của nhóm mình.
  - HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm.
- a) C.
- + Mảnh đất của ông Sơn Hà được chia thành 12 phần bằng nhau.
  - + Hình A đã tô màu 7 phần. Hình B đã tô màu 5 phần. Hình C đã tô màu 6 phần.
  - + Vẽ phần đất để xây nhà máy sản xuất rô-bốt ở hình C.
- b) Đ.

+ Diện tích mảnh đất của ông Sơn Hà là:  $40,4 \times 30 = 1\,212 \text{ (m}^2\text{)}$ .

+ Diện tích nhà máy sản xuất rô-bốt là:  $1\,212 : 2 = 606 \text{ (m}^2\text{)}$ .

$$\frac{1}{100} \text{ ha} = 100 \text{ m}^2 < 606 \text{ m}^2.$$

+ Vậy diện tích của nhà máy lớn hơn  $\frac{1}{100}$  ha.

### **Bài 5**

– HS thảo luận nhóm 4 để trả lời câu hỏi: Cân nặng của hộp màu đỏ tăng thêm bao nhiêu gam?

– HS có thể được gợi ý:

+ Cân nặng của hộp xanh tăng lên vì sao?

+ Từ số cân tăng lên đó ta có thể tính được số quả bóng đã bỏ vào hộp xanh không?

+ Vậy còn lại bao nhiêu quả bóng được bỏ vào hộp đỏ?

+ Khi đó, cân nặng của hộp đỏ tăng thêm bao nhiêu gam?

– HS chia sẻ kết quả thảo luận của nhóm mình, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

+ Số quả bóng được bỏ vào hộp xanh là:  $62,7 : 5,7 = 11 \text{ (quả)}$ .

+ Số quả bóng được bỏ vào hộp đỏ là:  $25 - 11 = 14 \text{ (quả)}$ .

+ Cân nặng của hộp đỏ tăng thêm số gam là:  $5,7 \times 14 = 79,8 \text{ (g)}$ .

+ Chọn đáp án C.

### **Trải nghiệm**

HS chơi trò chơi “Tìm nhà cho Thỏ”: HS được phát các tấm thẻ in hình chú thỏ ghi phép tính cộng, trừ nhân, chia số thập phân và thẻ in hình ngôi nhà ghi kết quả các phép tính đó. HS tính và đưa các chú thỏ về đúng nhà của mình.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

**BÀI 25. HÌNH TAM GIÁC. DIỆN TÍCH HÌNH TAM GIÁC (4 tiết)****Tiết 1****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS nhận biết được đặc điểm của hình tam giác: Phân biệt 4 dạng hình tam giác theo góc, cạnh; nhận biết đáy và đường cao.
- HS vận dụng được việc nhận biết các đặc điểm của hình tam giác để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ (1) có vẽ 3 dạng hình tam giác ở phần khám phá trang 91 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) có vẽ hình tam giác đều ở phần khám phá trang 91 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (3) có vẽ hình tam giác ABC ở phần khám phá trang 92 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (4) có vẽ 3 dạng hình tam giác và đường cao ở phần khám phá trang 92 – SGK Toán 5 tập một.
- Bút chì, thước kẻ.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU****1. Mở đầu**

- HS chơi trò chơi “Nghe đặc điểm – Đoán hình”: 3 – 5 HS lên bốc thăm 1 hình bất kì, mô tả để các bạn đoán xem đó là hình gì, được bạn và GV nhận xét.

Gợi ý các hình được miêu tả: hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình thoi, hình chữ nhật,...

- HS nhắc lại các hình đã học ở các lớp dưới.
- HS quan sát bảng phụ (1), trả lời các câu hỏi:
  - + Mỗi hình tam giác có mấy cạnh? Mấy góc?
  - + Trong bảng phụ có mấy hình tam giác? Có thể đặt/nêu tên dạng của mỗi hình tam giác trong bảng?

- HS nghe GV giới thiệu về bài học hôm nay.

## 2. Hình thành kiến thức

### a) Hình tam giác

- HS nêu hiểu biết của mình về hình tam giác.
- 3 HS đọc to bóng nói của Mai, Việt và Rô-bốt để xem các bạn nói gì về hình tam giác.
- HS thảo luận nhóm đôi để tìm ra các loại hình tam giác được nhắc đến trong cuộc hội thoại của 3 bạn.
- Từ 1 – 2 HS báo cáo, được bạn, GV nhận xét.
- HS quan sát bảng phụ (1), nêu và thống nhất với GV có 3 dạng hình tam giác:
  - + Hình tam giác có 3 góc nhọn gọi là hình tam giác nhọn.
  - + Hình tam giác có 1 góc vuông gọi là hình tam giác vuông.
  - + Hình tam giác có 1 góc tù gọi là hình tam giác tù.
- HS nêu lại 3 dạng hình tam giác trên.
- HS quan sát hình tam giác đều trên bảng phụ (2), nêu dạng của hình tam giác; sự đặc biệt của hình tam giác đều; được bạn hay GV nhận xét.
- HS tự nêu tên hoặc nghe GV giới thiệu: Hình tam giác có 3 cạnh bằng nhau gọi là hình tam giác đều; hình tam giác đều có 3 góc bằng nhau và cùng bằng  $60^\circ$ .
- HS nghe GV mở rộng: Vì sự cân đối, hài hoà nên hình tam giác đều thường được ứng dụng trong cuộc sống, là hoạ tiết, hoa văn trang trí,...

### b) Đáy và đường cao của hình tam giác

- HS quan sát hình tam giác ABC trên bảng phụ (3) và trả lời câu hỏi:
  - + Hình tam giác ABC có những cạnh nào?
  - + 2 đoạn thẳng AH và BC tạo thành góc bao nhiêu độ?
- HS nhận xét câu trả lời của bạn.
- HS nghe GV nêu: Trong hình tam giác ABC có:
  - + Khi BC là đáy; AH vuông góc với BC.
  - + AH là đường cao tương ứng với đáy BC.
  - + Độ dài AH là chiều cao.
- HS quan sát hình và mô tả đặc điểm của đường cao AH: Vuông góc với cạnh đáy BC; bắt đầu từ đỉnh A đối diện với cạnh đáy BC.
- HS nghe GV giới thiệu: Trong hình tam giác, đoạn thẳng đi từ đỉnh và vuông góc với đáy tương ứng gọi là đường cao của hình tam giác và độ dài đoạn thẳng này gọi là chiều cao của hình tam giác.

- HS sử dụng bảng phụ (4), thảo luận nhóm 4 chỉ ra đáy và đường cao tương ứng trong mỗi hình.
- 3 HS báo cáo; được bạn và GV nhận xét.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc yêu cầu bài toán.
- HS suy nghĩ rồi nêu ý kiến cá nhân về dạng hình tam giác của các đồ vật trong tranh.
- + Hình 1: Chiếc kệ trang trí có dạng hình tam giác đều.
- + Hình 2: Lá cờ có dạng hình tam giác nhọn.
- + Hình 3: Chiếc cầu trượt có dạng hình tam giác tù.
- + Hình 4: Chiếc ê ke có dạng hình tam giác vuông.
- HS và GV nhận xét.

#### Bài 2

- HS đọc yêu cầu bài toán.
- HS thảo luận theo nhóm đôi, thực hiện yêu cầu: Chỉ ra đáy và đường cao tương ứng được vẽ trong hình tam giác.
- HS báo cáo (chẳng hạn như: Trong hình tam giác ABC, đáy là AC, đường cao là BH; Trong hình tam giác DEG, đáy là EG, đường cao là DH; Trong hình tam giác MNP, đáy là NP, đường cao là MP hoặc đáy là MP, đường cao là NP).
- HS và GV nhận xét.
- HS nghe GV nêu lưu ý về đáy và đường cao: Trong hình tam giác, mỗi đáy sẽ có một đường cao tương ứng. Đường cao có thể nằm trong hoặc nằm ngoài hình tam giác. Trong hình tam giác vuông, đáy và đường cao ứng với 2 cạnh vuông góc.

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

- HS đọc yêu cầu bài toán.
- HS nêu tác dụng của hình tam giác trong bức tranh (các hình tam giác khác nhau được sắp xếp bố cục để tạo thành một bức tranh trang trí).
- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS làm việc cá nhân: Nhận diện và nêu từng loại hình tam giác có trong bức tranh (hình tam giác màu xanh lá cây và màu tím là hình tam giác vuông, hình tam giác màu nâu và màu vàng là hình tam giác nhọn, hình tam giác màu đỏ là hình tam giác tù).
- HS và GV nhận xét.

### **Trải nghiệm**

- HS quan sát, kể tên một số đồ vật có dạng hình tam giác quanh lớp, trong cuộc sống hằng ngày.
  - HS làm (cá nhân, nhóm) sản phẩm từ hình tam giác (ở lớp hoặc ở nhà); chia sẻ cách làm trong nhóm hoặc cả lớp.
  - HS góp ý, nhận xét hoặc GV nhận xét.
- Gợi ý sản phẩm: Cờ tam giác; tranh cắt dán;...

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

### **Tiết 2**

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS vẽ được đường cao của hình tam giác: Vẽ đường cao của hình tam giác có hai góc nhọn ở đáy; vẽ đường cao của hình tam giác có một góc tù ở đáy.
- HS vận dụng được kiến thức về hình tam giác để vẽ hình tam giác theo mẫu và vẽ đường cao của những hình tam giác đó; liên hệ, vận dụng trong một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ (1) có vẽ hình tam giác nhọn ở trang 93 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) có vẽ hình tam giác tù ở trang 93 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (3a) và (3b) có vẽ hình tam giác ở bài 1 trang 94 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (4) có vẽ hình tam giác vuông ở bài 2 trang 94 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (5) có vẽ một vì kèo ở bài 3 trang 94 – SGK Toán 5 tập một.
- Bút chì, thước kẻ, ê ke, giấy kẻ ô vuông hoặc vở ô li.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- HS giới thiệu sản phẩm của tiết học trước, ưu tiên sản phẩm cắt dán hình tam giác vuông.

(Nếu HS không có sản phẩm, GV chuẩn bị một sản phẩm cắt dán từ các hình tam giác vuông).

- HS nêu đặc điểm của hình tam giác vuông: Có hai cạnh góc vuông vuông góc với nhau.
- HS nghe GV nêu vấn đề cần giải quyết: Làm thế nào để tạo ra 2 hình tam giác vuông từ 1 hình tam giác nhọn cho trước?
- HS suy nghĩ và nêu các cách theo ý kiến cá nhân.
- 2 HS đọc 2 bóng nói trang 93 – SGK Toán 5 tập một.
- HS nêu cách để tạo ra 2 hình tam giác vuông từ 1 hình tam giác cho trước: Vẽ đường cao và cắt theo đường cao đó.
- HS nghe GV giới thiệu bài. (Chẳng hạn: Muốn vẽ đường cao của một hình tam giác ta làm như thế nào? Hãy cùng tìm hiểu điều đó trong bài học hôm nay nhé!).

## 2. Hình thành kiến thức

Gợi ý thực hiện:

- HS trong mỗi tổ được chia thành 2 nhóm chuyên gia:
  - + Nhóm chuyên gia 1: Chuyên gia về hình tam giác nhọn.
  - + Nhóm chuyên gia 2: Chuyên gia về hình tam giác tù.
- Nhóm chuyên gia 1 được phát bảng phụ (1).
- Nhóm chuyên gia 2 được phát bảng phụ (2).
- Các nhóm chuyên gia nhận nhiệm vụ: Nghiên cứu cách vẽ đường cao của các hình tam giác đã cho.
- Các nhóm chuyên gia nghiên cứu, vận dụng kiến thức về vẽ đường vuông góc, với sự giúp đỡ của GV, thống nhất cách vẽ đường cao trong từng loại hình tam giác.

### ***a) Vẽ đường cao của hình tam giác có hai góc nhọn ở đáy***

- Nhóm chuyên gia 1 thống nhất các bước để vẽ đường cao của hình tam giác có hai góc nhọn ở đáy:
  - + Bước 1: Xác định đáy cần vẽ góc vuông (đáy BC).
  - + Bước 2: Xác định đỉnh đối diện với cạnh BC (đỉnh A).
  - + Bước 3: Đặt 1 cạnh góc vuông của ê ke trùng với đáy BC, trượt ê ke trên đáy BC cho đến khi cạnh vuông góc còn lại đi qua đỉnh A.
  - + Bước 4: Kẻ đoạn thẳng từ A hạ xuống đáy BC. Đánh dấu điểm vừa cắt trên BC là điểm H, vẽ kí hiệu góc vuông. AH chính là đường cao ứng với đáy BC của hình tam giác ABC.

### ***b) Vẽ đường cao của hình tam giác có một góc tù ở đáy***

– Nhóm chuyên gia 2 thống nhất các bước để vẽ đường cao của hình tam giác có một góc tù ở đáy:

+ Bước 1: Xác định đáy cần vẽ góc vuông (đáy BC) và kéo dài cạnh đáy đó về phía đỉnh đối diện (đỉnh A).

+ Bước 2: Xác định đỉnh đối diện với cạnh BC (đỉnh A).

+ Bước 3: Đặt 1 cạnh góc vuông của ê ke trùng với đáy BC, trượt ê ke trên đáy BC về phía đỉnh A cho đến khi cạnh vuông góc còn lại đi qua đỉnh A.

+ Bước 4: Kẻ đoạn thẳng từ A hạ xuống đáy BC. Đánh dấu điểm vừa cắt trên BC là điểm H, vẽ kí hiệu góc vuông. AH chính là đường cao ứng với đáy BC của hình tam giác ABC.

– Sau khi 2 nhóm chuyên gia đã thống nhất cách vẽ đường cao của hình tam giác, các thành viên trong 2 nhóm sẽ ngồi bắt cặp với nhau, chia sẻ cho nhau về cách vẽ đường cao của hình tam giác.

– HS nêu các bước giống nhau trong cách vẽ đường cao của hai loại hình tam giác.

+ Cần xác định đáy và đường cao tương ứng.

+ Vẽ đoạn thẳng vuông góc đi qua đỉnh tới đáy tương ứng.

– HS nêu sự khác biệt trong cách vẽ đường cao của hai loại hình tam giác.

+ Hình tam giác có một góc tù ở đáy cần kéo dài đáy về phía đỉnh đối diện, đường cao nằm ngoài hình tam giác.

+ Hình tam giác có hai góc nhọn ở đáy thì đường cao sẽ nằm ở trong hình tam giác.

## **3. Thực hành, luyện tập**

### ***Bài 1***

a) – HS đọc đề bài.

– HS thực hành vẽ hình tam giác DEG và IKL trong vở rồi vẽ đường cao ứng với đáy GE, KI.

– 2 HS lên bảng vẽ đường cao trên bảng phụ (3a).

– HS nêu cách vẽ đường cao ứng với đáy GE:

+ Đáy là GE thì đường cao tương ứng phải hạ từ đỉnh D.

+ Từ đỉnh D, hạ đường cao vuông góc xuống đáy GE, cắt GE tại điểm H.

+ DH là đường cao ứng với đáy GE của hình tam giác DEG.

– HS được bạn và GV nhận xét.

– HS nêu đây là cách vẽ đường cao của hình tam giác có 2 góc nhọn ở đáy.



– HS thực hiện tương tự với hình tam giác IKL.

b) Thực hành vẽ hình tương tự như câu a (lưu ý vẽ đường cao của hình tam giác có một góc tù ở đáy).

### **Bài 2**

– HS đọc đề bài.

– HS nêu thứ tự vẽ hình dựa trên bảng phụ (4).

+ Vẽ hình tam giác ABC đầu tiên.

+ Vẽ đường cao AH.

+ Vẽ HN và HM (HS có thể nêu chi tiết HN và HM là đường cao của những hình tam giác nào).

– HS được các bạn và GV nhận xét.

– HS nêu cách vẽ hình tam giác ABC: Xác định độ dài các cạnh: Cạnh AB dài 5 ô, cạnh AC dài 5 ô, lấy lần lượt các điểm A, B, C để vẽ.

– HS vẽ bài vào vở.

– 3 HS nêu cách vẽ các đường cao AH, HN và HM; được bạn và GV nhận xét.

+ Đường cao AH là đường cao tương ứng với đáy BC của hình tam giác ABC.

+ Đường cao HN là đường cao tương ứng với đáy AB của hình tam giác AHB

+ Đường cao HM là đường cao tương ứng với đáy AC của hình tam giác AHC.

– HS trả lời GV: Vẽ đường cao trong bài 2 dựa vào cách vẽ đường cao của hình tam giác có hai góc nhọn ở đáy.

## **4. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 3**

– HS quan sát bảng phụ (5) và trả lời xem đó là gì? (Đó là một vì kèo).

– HS nêu hiểu biết về vì kèo: Em nhìn thấy ở đâu? Có tác dụng gì?

(Vì kèo là một chi tiết của mái nhà, có tác dụng chống đỡ chịu lực cho mái nhà).

– HS nêu cấu tạo của vì kèo: Bao gồm thanh kèo, thanh chống giữa và thanh chống đứng.

– HS được các bạn và GV nhận xét.

– HS thử dự đoán công dụng của từng bộ phận; được bạn và GV nhận xét.

+ Thanh kèo: Dùng để tạo hình.

+ Thanh chống giữa và thanh chống đứng: Giúp thanh kèo được chắc chắn, chịu được lực.

– HS nêu hình dáng của vì kèo, các thanh chống là đường nào trong các hình đó?

(Vì kèo được làm theo hình tam giác, giúp mái nhà thoải mái, dễ thoát nước. Các thanh chống của vì kèo chính là các đường cao, giúp vì kèo chắc chắn, chịu lực tốt hơn.)

– HS thực hành vẽ một vì kèo vào vở.

### **Trải nghiệm**

– HS kể tên một số vì kèo khác trong cuộc sống.

– HS xem video một số vì kèo trong thực tế.

– HS thử thực hành làm một số mô hình vì kèo tại nhà, buổi sau mang đến chia sẻ cho các bạn trong lớp.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 3**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

– HS nắm được cách tính diện tích hình tam giác.

– HS vận dụng được kiến thức về tính diện tích hình tam giác trong một số tình huống thực tế.

– HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

### **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

– Bảng phụ (1) có vẽ thửa ruộng hình tam giác và hình chữ nhật trong phần mở đầu.

– Bảng phụ (2) có vẽ các bước cắt ghép hình tam giác thành một hình chữ nhật ở trang 95 – SGK Toán 5 tập một.

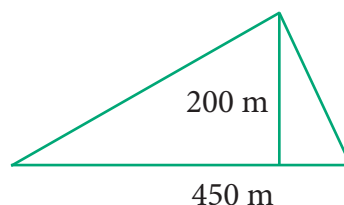
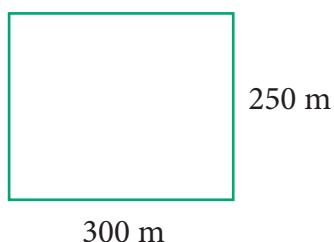
– Bảng phụ (3) có vẽ tấm kính hình tam giác ở bài 3 trang 96 – SGK Toán 5 tập một.

– Bút chì, thước kẻ, ê ke, giấy kẻ ô vuông hoặc vở ô li.

### **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

#### **1. Mở đầu**

– HS nghe GV nêu tình huống: Có hai anh em nhà nọ, khi cha mẹ mất, để lại hai thửa ruộng cho hai anh em. Một thửa ruộng hình chữ nhật và một thửa ruộng hình tam giác có các kích thước như sau:



Họ thống nhất nhường phần hơn cho người em nhưng hai anh em không biết so sánh hai mảnh ruộng thế nào. Vậy theo em, làm thế nào để họ có thể phân chia được?

- HS nêu giải pháp: Tính diện tích từng thửa ruộng.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm là phải tính diện tích từng thửa ruộng, trong đó có thửa ruộng hình tam giác.

## 2. Hình thành kiến thức

### a) Diện tích hình tam giác

- HS đọc bóng nói của các nhân vật: Rô-bốt, Mai và bố.
- HS nêu xem bố gợi ý các bạn tính diện tích hình tam giác dựa trên những yếu tố nào của hình tam giác? (Độ dài đáy và chiều cao).
- HS được bạn và GV nhận xét.

### b) Cách tính diện tích hình tam giác

- HS thực hành theo nhóm đôi trong 2 phút: Lấy hai tấm bìa hình tam giác giống nhau về kích thước, hình dáng nhưng khác nhau về màu sắc. Tìm cách cắt ghép để được một hình chữ nhật.
  - Đại diện 1 – 2 nhóm lên trình bày cách làm:
  - + Kẻ đường cao trên tấm bìa thứ nhất, cắt theo đường cao vừa kẻ được để được 2 hình tam giác vuông.
  - + Ghép 2 mảnh vừa cắt được vào hình tam giác còn lại ta được một hình chữ nhật.
  - HS được bạn và GV nhận xét.
  - HS quan sát bảng phụ (2).
  - HS nêu nhận xét về các kích thước có trong hình tam giác và hình chữ nhật:
  - + Cạnh đáy hình tam giác bằng chiều dài của hình chữ nhật.
  - + Chiều cao của hình tam giác bằng chiều rộng của hình chữ nhật.
  - HS so sánh diện tích của hình chữ nhật mới và hình tam giác: Diện tích hình chữ nhật NMCB gấp 2 lần diện tích hình tam giác ABC.
  - HS suy ra cách tính diện tích hình tam giác dựa trên diện tích hình chữ nhật:
- Diện tích hình tam giác được tính bằng chiều dài (hình chữ nhật) nhân với chiều rộng (hình chữ nhật) rồi chia cho 2 hay độ dài đáy nhân với chiều cao rồi chia cho 2.

$$(BC \times NB) : 2 = (BC \times AH) : 2.$$

- HS đọc to quy tắc tính diện tích hình tam giác: Muốn tính diện tích hình tam giác, ta lấy độ dài đáy nhân với chiều cao (cùng đơn vị đo) rồi chia cho 2.
- HS nghe GV giới thiệu công thức:  $S = a \times h : 2$  trong đó S là diện tích; a là độ dài đáy; h là chiều cao.
- HS nhắc lại công thức và quy tắc.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc đề bài.
- HS nêu muốn tính diện tích hình tam giác cần biết những yếu tố nào? (Độ dài đáy và chiều cao).
- HS thực hành làm bài vào vở.
- 2 HS đọc bài giải của mình:

#### Bài giải

a) Diện tích hình tam giác là:

$$4 \times 3 : 2 = 6 \text{ (cm}^2\text{)}$$

b) Diện tích hình tam giác là:

$$5 \times 8 : 2 = 20 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Đáp số: a)  $6 \text{ cm}^2$ ; b)  $20 \text{ dm}^2$ .

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS chủ động chấm, chữa bài của mình.

#### Bài 2

- HS đọc đề bài và sử dụng thẻ A, B, C, D để chọn đáp án đúng.
- HS suy nghĩ trong 30 giây và đưa ra lựa chọn của mình.
- 1 – 2 HS nêu lí do chọn đáp án đó.
- + Để tính diện tích hình tam giác có độ dài đáy 10 cm và chiều cao 8 cm, ta thực hiện phép tính:  $10 \times 8 : 2 = 40 \text{ (cm}^2\text{)}$ . Đáp án đúng là C.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- Những bạn tính nhanh và đúng được GV khen ngợi, một số bạn chưa đúng được GV hỏi nguyên nhân để khắc phục. Ví dụ như: Quên không chia 2,...
- 2 – 3 HS nhắc lại cách tính diện tích hình tam giác.

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

- HS đọc đề bài.

- HS nêu lại những yếu tố cần biết để tính được diện tích hình tam giác là độ dài đáy và chiều cao.
- HS thảo luận nhóm ba để tìm ra cách tính diện tích tấm kính dạng hình tam giác vuông.
- 1 – 2 HS báo cáo kết quả thảo luận của nhóm:

*Gợi ý:* Hình tam giác vuông có đáy và chiều cao chính là hai cạnh vuông góc. Nếu ta chọn đáy là 1 cạnh vuông góc thì cạnh vuông góc còn lại chính là chiều cao.

Diện tích của tấm kính là:  $6 \times 6 : 2 = 18 \text{ (m}^2\text{)}$ .

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS làm bài vào vở.
- HS nhắc lại cách tính diện tích hình tam giác vuông: Ta lấy tích hai cạnh vuông góc chia cho 2.

### ***Trải nghiệm***

- HS quay trở lại tình huống lúc đầu và giúp đỡ hai anh em nọ.
  - HS nêu diện tích của từng thửa ruộng:
    - + Diện tích thửa ruộng hình chữ nhật là:  $300 \times 250 = 75\,000 \text{ (m}^2\text{)}$ .
    - + Diện tích thửa ruộng hình tam giác là:  $450 \times 200 : 2 = 45\,000 \text{ (m}^2\text{)}$ .
- Vậy người em được nhận thửa ruộng hình chữ nhật, còn người anh nhận thửa ruộng hình tam giác.
- HS được bạn và GV nhận xét.
  - HS nghe GV kết luận: Tính diện tích hình tam giác là một kiến thức thực tế được vận dụng nhiều, chẳng hạn trong tính diện tích khu đất, mảnh vườn hay sàn nhà,...

## **IV. ĐIỀU CHÍNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 4**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS nắm được cách vẽ đường cao của hình tam giác, cách tính diện tích hình tam giác.
- HS vận dụng được kiến thức về hình tam giác để vẽ đường cao của hình tam giác đó; tính diện tích, liên hệ, vận dụng tính diện tích hình tam giác trong một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ bảng ở trang 96 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) có vẽ hình tam giác ở bài 2 trang 97 – SGK Toán 5 tập một.
- Bộ mảnh giấy cắt ghép trong bài 3 trang 97 – SGK Toán 5 tập một.
- Bút chì, thước kẻ, ê ke, giấy kẻ ô vuông hoặc vở ô li.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS chơi đồ nhau theo chủ điểm: Cách tính diện tích các hình.
- Sau khi chơi, HS báo cáo lại cho GV bạn chưa thuộc hết công thức để GV có kế hoạch bồi dưỡng.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- a) – HS đọc đề bài trên bảng phụ (1).
- HS tiến hành làm bài.
- HS đổi vở, nghe đáp án để cùng chấm bài cho nhau, thống nhất kết quả.  
( $25 \text{ dm}^2$ ;  $8 \text{ m}^2$ ;  $100 \text{ cm}^2$ ).
- HS nêu lại quy tắc tính diện tích hình tam giác.

#### b) – HS đọc đề bài.

- HS suy nghĩ rồi đưa ra câu trả lời bằng cách chọn thẻ A, B, C, D.
- HS giải thích:  $20 \text{ cm} = 2 \text{ dm}$ .

Diện tích hình tam giác là:  $2 \times 2 : 2 = 2 \text{ (dm}^2\text{)}$ .

Đáp án đúng là đáp án D.

#### Bài 2

- HS đọc đề bài.
- HS thực hành vẽ các hình vào vở, xác định đáy BC và vẽ đường cao tương ứng.
- 3 HS làm vào bảng phụ và chữa bài trước lớp:
  - + Hình tam giác ABC là hình tam giác có hai góc nhọn ở đáy. Đường cao AH đi qua đỉnh A, vuông góc với đáy BC.
  - + Hình tam giác MBC là hình tam giác có một góc tù ở đáy. Khi vẽ đường cao cần kéo dài đáy BC về phía M. Từ M hạ đường vuông góc xuống đáy BC.
  - + Hình tam giác KBC là hình tam giác vuông tại góc B. Hình tam giác KBC vuông tại B nên đáy là cạnh BC thì chiều cao là KB.
- HS được bạn và GV nhận xét.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

- HS đọc đề bài.
- HS đưa ra đáp án cho bài 3 là câu D.
- HS giải thích lí do: Đuôi con cá có dạng hình tam giác vuông. Ta sẽ vận dụng công thức để tính diện tích hình tam giác vuông.  $6 \times 6 : 2 = 18 \text{ (cm}^2\text{)}$ .
- HS nghe GV giới thiệu về trò chơi ghép hình.
- HS được khuyến khích về nhà làm bộ ghép hình và lắp ghép sáng tạo xem được bao nhiêu hình.

#### Bài 4

- HS đọc đề bài.
- HS suy nghĩ và nêu cách tính diện tích cây thông: Tính diện tích của 3 hình tam giác và 1 hình vuông màu cam. Sau khi tính xong thì cộng diện tích của các hình đó lại với nhau.
- HS đưa ra các số liệu cho từng hình:
  - + Hình vuông có cạnh 2 cm.
  - + Hình tam giác màu cam có độ dài đáy là 10 cm; chiều cao 5 cm.
  - + Hình tam giác màu xanh lá có độ dài đáy là 8 cm; chiều cao 4 cm.
  - + Hình tam giác màu đỏ có độ dài đáy là 6 cm; chiều cao 3 cm.
- HS thực hành tính diện tích rồi báo cáo:
  - + Diện tích hình vuông là:  $2 \times 2 = 4 \text{ (cm}^2\text{)}$ .
  - + Diện tích hình tam giác màu cam là:  $10 \times 5 : 2 = 25 \text{ (cm}^2\text{)}$ .
  - + Diện tích hình tam giác màu xanh lá cây là:  $8 \times 4 : 2 = 16 \text{ (cm}^2\text{)}$ .
  - + Diện tích hình tam giác màu đỏ là:  $6 \times 3 : 2 = 9 \text{ (cm}^2\text{)}$ .
  - + Diện tích cây thông trong hình là:  $4 + 25 + 16 + 9 = 54 \text{ (cm}^2\text{)}$ .
- HS được bạn và GV nhận xét.

#### Trải nghiệm

HS vẽ hoặc cắt một hình tam giác bất kì, để các bạn ước lượng diện tích của hình tam giác đó. HS và bạn cùng đoán, nêu đáp án.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 26. HÌNH THANG. DIỆN TÍCH HÌNH THANG (4 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được đặc điểm của hình thang: Có hai cạnh đáy song song, hai cạnh bên; hình thang có đường cao vuông góc với hai đáy.
- HS vận dụng được việc nhận biết các đặc điểm của hình thang để giải quyết một số vấn đề trong thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ hình thang màu xanh ở trang 98 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) có vẽ hình thang ABCD ở trang 98 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (3) có vẽ hình thang ABCD, đường cao AH ở trang 98 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (4) có vẽ hình chong chóng ở trang 99 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (5) có vẽ hình thang vuông ABCD ở trang 99 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (6) có vẽ 2 hình thang cuối trang 99 – SGK Toán 5 tập một.
- Bút chì, thước kẻ, ê ke.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS nghe tình huống GV đưa ra: Mai, Nam, Mi và Rô-bốt đang xem mô hình ô tô và nhận xét về các hình để tạo thành chiếc ô tô. Mời 3 em đóng vai 3 bạn và nêu tình huống.
- HS nêu tên một dạng hình mới xuất hiện trong tình huống: Hình thang.
- HS nghe GV giới thiệu vào bài mới: Hình thang là hình thế nào? Hình đó có những đặc điểm gì? Chúng ta hãy cùng tìm hiểu trong tiết học hôm nay nhé!

##### 2. Hình thành kiến thức

###### a) Hình thang

- HS quan sát hình thang trong bảng phụ (1), nghiên cứu và trả lời các câu hỏi theo nhóm đôi:
  - + Hình trên có mấy đỉnh? Mấy cạnh? Mấy góc? (4 đỉnh, 4 cạnh, 4 góc giống hình tứ giác).
  - + Hình trên có các cạnh nào đặc biệt?/ Hình trên có hai cạnh nào song song? (Hình có một cặp cạnh đối diện song song).



- HS trả lời, được các bạn và GV nhận xét.
- HS quan sát hình thang ABCD trong bảng phụ (2).
- HS đọc tên, nêu bốn cạnh và hai cạnh song song: Hình thang ABCD có bốn cạnh là AB, BC, CD, DA trong đó có cạnh AB song song với cạnh DC.
- HS kết luận về hình thang: Hình thang là hình tứ giác có một cặp cạnh đối diện song song.
- HS nghe GV giới thiệu rồi nêu lại về đặc điểm của hình thang: Hình thang có một cặp cạnh đối diện song song với nhau gọi là hai cạnh đáy. Trong đó AB là đáy nhỏ, DC là đáy lớn. Hai cạnh AD và BC là hai cạnh bên.

### **b) Đường cao của hình thang**

- HS quan sát bảng phụ (3) nêu dự đoán về đường AH: Theo em, trong hình thang ABCD, AH có vai trò gì? Vì sao em lại có dự đoán như vậy?
- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe và nêu lại: AH là đường cao của hình thang ABCD. AH vuông góc với hai đáy AB và DC.
- 2 – 3 HS lên bảng chỉ vào hình thang và nhắc lại đặc điểm của hình thang.

## **3. Thực hành, luyện tập**

### **Bài 1**

- HS đọc đề bài, nêu ý kiến cá nhân bằng thẻ Đúng/Sai.
- HS nêu lí do vì sao lại chọn hình A, B và C là hình thang: Vì mỗi hình đó có hai cạnh đối diện song song với nhau.
- HS cùng nghe đáp án từ GV.
- HS nhắc lại đặc điểm của hình thang: Là hình tứ giác có hai cạnh đối diện song song với nhau.

## **4. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 2**

- HS quay lại với tình huống lúc mở đầu: Tên gọi hình thang có phải xuất phát từ hình cái thang không? Vì sao cái thang lại có hình dạng như vậy?
- HS nghe GV giảng giải: Các khoảng ô trống của cái thang có dạng hình thang. Đó cũng là lí do người ta đặt tên hình này như vậy. Với hai cạnh đáy song song, đáy lớn nằm dưới, đáy bé nằm trên giúp cái thang đứng vững vàng và dễ sử dụng.
- HS kể tên các sự vật được ứng dụng hình thang trong SGK: Kệ trang trí, đèn thả trần, mặt bàn.
- HS kể thêm một số hình ảnh thực tế có dạng hình thang: Kệ sách, chậu cây cảnh, giá đỡ,...

### Bài 3

#### a) Hình thang vuông

- HS quan sát hình chong chóng 4 cánh, gọi tên các hình có trong bảng phụ (4) đó: Hình này được tạo thành từ 4 hình thang.
- HS nêu sự đặc biệt của 4 hình thang bằng cách đọc lời thoại của Rô-bốt: Chong chóng này có 4 cánh. Mỗi cánh có dạng một hình thang vuông.
- HS nêu ý hiểu về hình thang vuông: Hình thang này có góc vuông/hình thang này có đường cao chính là một cạnh của hình thang/hình thang này có cạnh bên vuông góc với hai cạnh đáy,...
- HS quan sát bảng phụ (5), nghe GV nêu tên: Đây chính là hình thang vuông ABCD.
- HS quan sát bảng phụ và đưa ra nhận xét về những nhận định các bạn đã nêu, đưa ra kết luận đúng sai.
- HS kết luận: Hình thang có một cạnh vuông góc với hai đáy gọi là hình thang vuông.
- 2 – 3 HS nêu: Hình thang vuông ABCD có cạnh AD vuông góc với cạnh đáy AB và DC.

#### b) Kiểm tra hình thang vuông

- HS đọc yêu cầu bài 3b.
- HS làm việc cá nhân rồi trao đổi kết quả với bạn cùng bàn.
- 2 HS nêu kết quả làm việc của mình, giải thích cách làm trên 2 hình trên bảng phụ (6).
- HS được bạn và GV nhận xét.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nắm được cách vẽ hình thang.
- HS vận dụng vẽ hình thang để vẽ theo mẫu và vận dụng trong một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ hình thang ABCD ở trang 100 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) có vẽ hình hoạt động 2 trang 100, 101– SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (3) có vẽ hình hoạt động 3 trang 101– SGK Toán 5 tập một.
- Bút chì, thước kẻ, giấy kẻ ô vuông hoặc vở ô li.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS nghe GV nêu tình huống: Mai vừa vẽ được một bức tranh rất đẹp nhưng còn thiếu một thứ rất quan trọng. Hãy cùng nghe Mai chia sẻ và tìm cách giải quyết giúp Mai nhé!
- HS đóng vai bạn Mai, Việt và Rô-bốt nêu tình huống.
- HS nhắc lại các đặc điểm của hình thang: Có hai cạnh đáy song song.
- HS nêu cách vẽ hình thang theo ý hiểu của mình:  
Ví dụ: + Vẽ 4 điểm là 4 đỉnh A, B, C, D.  
+ Nối các điểm để được hình thang.
- HS cùng tìm hiểu bài xem cách vẽ nào đúng.

### 2. Hình thành kiến thức

- HS tự vẽ một hình thang bất kì trên giấy kẻ ô vuông theo ý hiểu của riêng mình.
- 2 HS chiếu hình vẽ của mình và nêu cách vẽ.
- HS cùng GV đưa ra phương án hợp lí nhất để vẽ được hình thang.
- Để vẽ hình thang ABCD với hai đáy AB và DC, ta có thể làm như sau:  
+ Vẽ đoạn thẳng AB.  
+ Vẽ đoạn thẳng DC song song với đoạn thẳng AB.  
+ Nối A với D và B với C ta được hình thang ABCD với hai đáy AB và DC.
- 2 HS nêu lại cách vẽ hình thang.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc đề bài và thực hành vẽ hình thang MNPQ trên giấy kẻ ô vuông với MN và QP là hai đáy.
- HS được GV nhận xét.
- 1 HS nêu cách vẽ hình thang MNPQ của mình.

#### Bài 2

- HS đọc đề bài và suy nghĩ về yêu cầu của bài toán.

- HS thảo luận nhóm đôi, trình bày suy nghĩ của mình xem bạn Mai và bạn Việt ai thực hiện đúng yêu cầu.
- 2 HS đại diện cho 2 quan điểm: Bạn Mai vẽ đúng yêu cầu, bạn Việt vẽ đúng yêu cầu lên thảo luận trước cả lớp. Nêu lí do đưa ra quan điểm của mình.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng thống nhất: Cả hai bạn đều thực hiện đúng yêu cầu. GV cũng có thể đưa ra cách của bạn Mai để thực hiện hơn vì ta có thể dựa vào các ô vuông.

#### 4. Vận dụng, trải nghiệm

##### **Bài 3**

- HS đọc yêu cầu bài tập.
- HS quan sát bảng phụ (3) và nêu dự định của bản thân để vẽ được hình mẫu (HS có thể đánh số thứ tự 1, 2, 3 để dễ quan sát và vẽ):
  - + Vẽ hình nào trước? (Có thể vẽ hình 1, 2 hay 3 trước).
  - + Hình đó là hình gì? (Hình bình hành, hình thoi, hình thang. Hình bình hành hay hình thoi chính là dạng đặc biệt của hình thang).
  - + Vẽ hình đó thế nào? (Đếm số ô ở mỗi đáy, khoảng cách giữa các hình,...).
- HS thực hành vẽ.
- HS trưng bày bài vẽ của mình.
- 1 – 2 HS nêu cách vẽ của mình.
- HS nghe GV giới thiệu về tính đối xứng của hình vẽ giúp bức hình cân đối hơn.

##### **Bài 4**

- HS đọc yêu cầu của bài toán.
- HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm 4 trong 5 – 7 phút.
- HS trưng bày sản phẩm của nhóm mình, bình chọn nhóm vẽ tốt nhất.
- Nhóm vẽ tốt nhất lên trình bày cách thực hiện của nhóm (phân chia công việc thế nào, từng bạn trong nhóm làm gì, điều khó nhất khi thực hiện,...).
- Nhóm sẽ được các bạn và GV nhận xét, bình luận.
- Các nhóm sau khi nghe có thể vẽ nhóm mình sửa chữa, bổ sung.
- HS có thể sáng tạo ứng dụng vẽ các đáy song song như hình thang thành các tác phẩm khác.

#### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS hình thành được cách tính diện tích hình thang dựa vào diện tích của các hình đã học trước đó, từ đây nhận biết và ghi nhớ được cách tính diện tích hình thang.
- HS vận dụng được cách tính diện tích của hình thang để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ hình thang ở trang 102 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) có vẽ hình thang cùng công thức tính ở trang 103 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (3), (4) có vẽ hình 1, 2 ở bài 2 trang 103 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (5) có vẽ hình thang trong bài 3 trang 103 – SGK Toán 5 tập một.
- 2 hình thang giống nhau.
- Bút chì, thước kẻ.

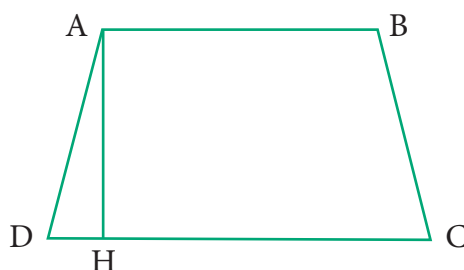
## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS tham gia trò chơi “Ai nhanh hơn?” bằng cách chọn đáp án A, B, C.

Gợi ý: HS có thể chơi trên thẻ hoặc chơi trên QR code của Quizizz.

Cho hình thang ABCD như hình sau:



Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Hình thang ABCD có 1 cặp cạnh song song với nhau. Đó là cặp cạnh nào?

- A. AB và CD                      B. AD và BC                      C. AC và BD

Câu 2. Hình thang ABCD có mấy cạnh đáy?

- A. 1                                  B. 2                                  C. 3

Câu 3. Trong hình thang ABCD, đoạn thẳng AH là gì?

- A. Đường cao                      B. Cạnh bên                      C. Không là gì cả

Câu 4. Hãy so sánh diện tích hình thang ABCD với tổng diện tích hình tam giác ADH và hình thang ABCH.

A. Bằng nhau

B. Lớn hơn

C. Nhỏ hơn

– HS nêu lại các đặc điểm của hình thang: Hình thang ABCD có hai cạnh đáy là AB và CD; AH là đường cao của hình thang.

– HS nghe GV giới thiệu bài: Chúng ta đã học cách tính diện tích hình tam giác, hình vuông, hình chữ nhật... Vậy muốn tính diện tích hình thang ta làm thế nào? Chúng ta cùng tìm hiểu bài hôm nay nhé!

## 2. Hình thành kiến thức

### a) Diện tích hình thang

– HS sử dụng hình thang đã chuẩn bị trước (2 hình thang bằng nhau), thảo luận nhóm 4, thử nghĩ cách để tìm ra cách tính diện tích hình thang trong 2 phút.

– HS nêu các cách để tính được diện tích dựa trên diện tích những hình đã học được.

– 3 HS đóng vai Nam, Mai và Rô-bốt, đọc to bóng trò chuyện xem các bạn ấy đã nghĩ ra cách làm như thế nào?

– HS và GV nhận xét về những cách làm của các bạn HS vừa nêu.

### b) Cách tính diện tích hình thang

Trường hợp 1: – Trong các bạn HS vừa nêu cách tính diện tích hình thang có nêu cách cắt ghép để được hình tam giác như trong SGK.

– 1 HS lên bảng trình bày cách cắt ghép hình thang thành một hình tam giác, sau đó tính diện tích hình tam giác là ra diện tích hình thang.

Trường hợp 2: – HS làm theo nhiều cách: Chia tách thành các hình tam giác nhỏ, chia tách thành 1 hình chữ nhật và 2 hình tam giác vuông, HS sẽ quan sát hình (1) để suy ra cách tính diện tích hình thang dựa vào diện tích hình tam giác.

– HS nêu cách cắt ghép:

+ Trên cạnh bên BC lấy điểm M là trung điểm.

+ Nối A với M và cắt theo đoạn thẳng AM vừa kẻ được.

+ Ghép hình tam giác ABM vào với hình tứ giác AMCD sao cho cạnh MC trùng với cạnh MB ta được hình tam giác mới là ADK.

+ Vậy diện tích hình thang ABCD bằng diện tích hình tam giác ADK.

– HS được bạn và GV nhận xét.

– HS nêu cách tính diện tích hình tam giác ADK.

$$S_{ADK} = \frac{DK \times AH}{2} \text{ mà } DK = DC + CK = DC + AB.$$

Vậy diện tích hình thang là:  $\frac{(DC + AB) \times AH}{2}$ .

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS rút ra cách tính diện tích hình thang: Lấy tổng hai đáy nhân với chiều cao rồi chia cho 2 (cùng đơn vị đo).
- 3 – 5 HS nhắc lại cách tính diện tích hình thang.
- HS nghe GV đưa ra công thức và ghi lại vào sổ tay toán học (nếu có):  $S = \frac{(a + b) \times h}{2}$ , trong đó: S là diện tích, a và b là độ dài hai đáy, h là chiều cao.
- HS đọc bài thơ hình thang trong SGK.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc đề bài, làm bài tập vào vở cá nhân để áp dụng cách tính diện tích hình thang khi biết độ dài hai đáy và chiều cao.
- 2 HS chữa bài:

#### Bài giải

a) Diện tích hình thang là:

$$(4 + 6) \times 3 : 2 = 15 \text{ (cm}^2\text{)}$$

b) Diện tích hình thang là:

$$(11 + 9) \times 8 : 2 = 80 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: a)  $15 \text{ cm}^2$ ; b)  $80 \text{ cm}^2$ .

- HS được bạn và GV nhận xét.
- 2 HS nhắc lại cách tính diện tích hình thang.
- 1 – 2 HS nêu muốn tính diện tích hình thang cần biết những gì? (Tổng độ dài hai đáy và chiều cao).

#### Bài 2

- 1 – 2 HS đọc đề bài.
- 1 – 2 HS nêu cách làm để tính được diện tích hình 2.
- HS thực hiện làm bài tập cá nhân rồi trình bày bài làm.

#### Bài giải

Diện tích 1 mặt bàn hình thang là:

$$(120 + 60) \times 55 : 2 = 4\,950 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích mặt bàn đa năng là:

$$4\,950 \times 6 = 29\,700 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số:  $29\,700 \text{ cm}^2$ .

#### 4. Vận dụng, trải nghiệm

##### Bài 3

Trải nghiệm “Em là nhà thiết kế”.

– HS nghe GV nêu tình huống giả định: Nhà bác An có một mảnh đất hình thang vuông và muốn thiết kế để xây nhà. Trên đây là bản thiết kế do bác An tự tay vẽ (đưa ra hình vẽ). Em hãy giúp bác:

a) Tính lại diện tích mảnh đất.

b) Đưa ra bản thiết kế các phòng theo ý thích của em.

– HS thảo luận theo nhóm 4 trong 5 phút để cùng thực hiện nhiệm vụ.

– HS báo cáo kết quả câu a và đối chiếu kết quả giữa các nhóm.

– 1 – 2 nhóm trình bày cách tính diện tích mảnh đất.

– HS nêu điều cần lưu ý khi tính diện tích hình thang vuông: Cạnh bên vuông góc chính là chiều cao của hình thang.

– Các nhóm trưng bày thiết kế căn phòng của mình.

– 2 nhóm trình bày cách thiết kế nhà của nhóm mình.

– HS cả lớp đi tham quan thiết kế của nhau, hỏi đáp cách thiết kế của nhóm.

#### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

#### Tiết 4

##### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

– HS tính được diện tích hình thang.

– HS vận dụng được tính diện tích hình thang vào một số bài tập cụ thể với nhiều tình huống khác nhau.

– HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

##### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Bảng phụ (1) có vẽ hình con thuyền ở bài 3 trang 104 – SGK Toán 5 tập một.



- Bảng phụ (2) có vẽ mảnh đất ở bài 4 trang 104 – SGK Toán 5 tập một.
- Phiếu học tập có nội dung bài 1, bài 2 trang 104 – SGK Toán 5 tập một.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Tìm đúng công thức tính diện tích cho mỗi hình”.

Mô tả trò chơi: GV đưa ra hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác và hình thang. Bên dưới là các công thức tính diện tích tương ứng không sắp theo đúng thứ tự các hình.

- HS đưa/nối công thức với đúng các hình.
- HS nhắc lại cách tính diện tích từng hình.

#### 2. Thực hành, luyện tập

##### Bài 1

- HS đọc đề bài rồi thực hiện làm bài cá nhân vào phiếu học tập trong 3 – 5 phút.
- 2 bạn cùng bàn cùng nhau trao đổi vở, nhận xét và chữa bài cho nhau.
- HS nghe các bạn và GV đưa ra đáp án cho bài toán ( $60\text{ cm}^2$ ;  $100\text{ dm}^2$ ;  $20\text{ m}^2$ ;  $175\text{ cm}^2$ ).
- 2 HS nêu cách làm của mình và đưa ra kết luận: Muốn tính diện tích hình thang, ta cần biết độ dài hai đáy và chiều cao.

##### Bài 2

- HS đọc đề bài và suy nghĩ, khoanh đáp án trong phiếu học tập.
- HS sử dụng thẻ để nêu đáp án của mình.
- 1 HS nêu cách làm; được các bạn, GV nhận xét và thống nhất kết quả (C).
- HS nêu lên cần lưu ý về đơn vị khi tính diện tích hình thang (đáy lớn, đáy bé, chiều cao có cùng đơn vị đo).

##### Bài 3

- HS đọc đề bài và quan sát hình vẽ trong SGK.
- HS thảo luận nhóm 3 để cùng nhau làm bài 3 vào bảng phụ.
- 1 HS lên bảng trình bày cách làm của nhóm.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả ( $36\text{ cm}^2$ ).
- HS nêu cách tính diện tích hình trên giấy kẻ ô vuông:
  - + Chia về các hình quen thuộc.
  - + Đếm các ô vuông để có những số đo cạnh cần thiết.
  - + Tính diện tích từng hình nhỏ rồi cộng lại.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### *Bài 4*

- HS đọc đề bài và làm bài vào vở.
- 1 HS trình bày cách làm:

#### *Bài giải*

Diện tích của mảnh đất hình thang là:

$$(35 + 15) \times 20 : 2 = 500 \text{ (m}^2\text{)}$$

Số tiền mua cỏ để vừa đủ phủ kín mảnh đất đó là:

$$45\,000 \times 500 = 22\,500\,000 \text{ (đồng)}$$

*Đáp số:* 22 500 000 đồng.

- HS được bạn và GV nhận xét.
- GV liên hệ với những mảnh đất được trải cỏ trong trường hoặc trong công viên, khu vui chơi công cộng nhằm giáo dục ý thức bảo vệ tài sản chung.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 27. ĐƯỜNG TRÒN. CHU VI VÀ DIỆN TÍCH HÌNH TRÒN (5 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được đường tròn và cách vẽ đường tròn, phân biệt được hình tròn và đường tròn.
- HS vận dụng được việc nhận biết các đặc điểm của hình tròn để giải quyết một số vấn đề trong thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ cách vẽ hình tròn ở trang 105 – SGK Toán 5 tập một.
- Video hoặc đồ họa cách vẽ hình tròn bằng com pa.
- Bảng phụ (2) có vẽ hình bài 2a trang 106 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (3) có vẽ hình bài 2b trang 106 – SGK Toán 5 tập một.
- Tranh ảnh về ứng dụng hình tròn.
- Bút chì, thước kẻ, com pa.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

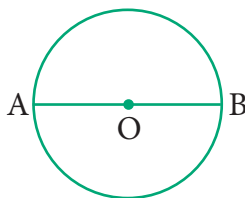
- HS tham gia trò chơi “Tìm hình”.

Câu 1. Kể tên các hình có 4 cạnh. (Hình tứ giác, hình thang, hình vuông,...).

Câu 2. Kể tên hình có 3 cạnh. (Hình tam giác).

Câu 3. Kể tên hình có 0 cạnh. (Hình tròn).

Câu 4. Đọc tên tâm, bán kính, đường kính của hình tròn dưới đây.



(Hình tròn có tâm O; bán kính là OA, OB; AB là đường kính).

- HS nghe GV giới thiệu bài: Các em đã nhớ đặc điểm của hình tròn. Các em đã nghe đến đường tròn bao giờ chưa? Đường tròn khác gì với hình tròn? Muốn vẽ đường tròn ta làm thế nào? Chúng ta cùng nhau tìm hiểu qua bài học hôm nay nhé!

## 2. Hình thành kiến thức

### a) Đường tròn

- 2 HS đứng lên đóng vai đọc tình huống như trong SGK.
- HS trả lời câu hỏi:
  - + Bạn Mai tô màu hình gì? (Hình tròn).
  - + Bạn Rô-bốt vẽ gì? (Đường tròn).
- + Dựa theo tình huống, hãy phân biệt hình tròn và đường tròn. (Hình tròn bao gồm đường tròn bên ngoài và toàn bộ phần bên trong hay đường tròn là phần bao quanh của hình tròn).
- HS nhận xét, được GV nhận xét.

### b) Vẽ đường tròn có tâm và bán kính cho trước

- HS nêu dụng cụ dùng để vẽ hình tròn: Miếng bát, miệng cốc, com pa,...
- HS quan sát cách vẽ hình tròn bằng com pa (gợi ý sử dụng video/đồ hoạ hoặc quan sát tranh trong SGK trang 105).
- 2 – 3 HS nêu cách vẽ đường tròn tâm O bán kính 2 cm.
- HS trả lời câu hỏi: Khoảng cách giữa 2 đầu com pa là gì? (Là bán kính của hình tròn).

## 3. Thực hành, luyện tập

### Bài 1

- HS đọc đề bài, sử dụng com pa, thước kẻ để vẽ hình vào vở.
- 2 HS chia sẻ cách vẽ đường tròn của mình: Cách sử dụng com pa lấy độ dài bán kính, cách quay com pa sao cho đều và đẹp: Giữ chặt đầu trụ ở tâm, di chuyển nhẹ nhàng đầu bút chì.
- HS nêu sự khác biệt khi vẽ 2 đường tròn trong câu a và câu b:
  - + Đường tròn tâm O có bán kính theo đơn vị xăng-ti-mét nên ta lấy độ dài bán kính theo đơn vị đo xăng-ti-mét.
  - + Đường tròn tâm I có bán kính đo theo đơn vị mi-li-mét nên ta lấy độ dài bán kính theo đơn vị mi-li-mét (là khoảng cách nhỏ trên thước kẻ).

## 4. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 2

- a) – HS quan sát bảng phụ rồi cho biết để vẽ hình đó cần bao nhiêu đường tròn?
- HS nêu cách chia đường tròn thành các nhóm: Nhóm đường tròn tâm S; nhóm đường tròn tâm E; nhóm đường tròn tâm M.
- HS đọc và làm theo hướng dẫn.

- HS đổi vở để nhận xét bài của nhau.
- b) HS tô màu, trang trí để được mô hình Trái Đất, Mặt Trăng và Mặt Trời.
- HS nêu ứng dụng của vẽ đường tròn.
- HS được quan sát một số hình ảnh ứng dụng của vẽ đường tròn.
- HS sáng tạo thành các hình vẽ khác nhau từ các đường tròn.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nắm được cách tính chu vi hình tròn.
- HS vận dụng được cách tính chu vi hình tròn trong một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ bảng ở bài 1 phần hoạt động trang 108 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) có vẽ bảng ở bài 2 trang 108 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (3) có vẽ hình bài 3 trang 108 – SGK Toán 5 tập một.
- Sợi dây, thước kẻ và 1 hình tròn cắt sẵn.
- Bút chì, thước kẻ, giấy kẻ ô vuông.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS giới thiệu các sản phẩm ứng dụng đường tròn của mình.
- HS xem video hoặc hình ảnh người nghệ nhân làm vành nón rồi trả lời các câu hỏi:
  - + Vành nón có dạng hình gì?
  - + Để làm ra những chiếc nón có kích thước giống nhau, người ta cần làm gì? (Tạo ra chiếc nón với kích thước vành nón bằng nhau).
  - + Độ dài của đường tròn tạo nên vành nón còn gọi là chu vi hình tròn. Muốn tính chu vi của vành nón hay độ dài của đường tròn ta có thể làm thế nào?
- HS nghe GV giới thiệu vào bài: Chu vi hình tròn.

## 2. Hình thành kiến thức

### a) Chu vi hình tròn

– HS quan sát tranh vẽ phần a trang 107 – SGK Toán 5 tập một và đóng vai các nhân vật trong tranh để đọc đoạn đối thoại ở Vương quốc hình tròn.

– HS nêu:

+ Bạn Mai và Nam đã làm gì? (Các bạn ấy đo chu vi hình tròn bằng 1 sợi dây).

+ Bạn Rô-bốt đã nói gì về chu vi hình tròn? (Độ dài sợi dây quanh hình tròn chính là chu vi hình tròn).

+ Bạn Việt nói gì? (Việt biết có công thức tính chu vi hình tròn theo đường kính hoặc bán kính).

– HS nêu cách tính chu vi hình tròn (nếu biết).

– 3 – 4 HS đọc cách tính chu vi hình tròn trong SGK Toán 5 tập một – Trang 107.

– HS nêu lại có 2 cách tính chu vi hình tròn:

+ Cách 1: Tính chu vi hình tròn khi biết đường kính (ta lấy 3,14 nhân với đường kính).

+ Cách 2: Tính chu vi hình tròn khi biết bán kính (ta lấy 3,14 nhân với bán kính rồi nhân với 2).

– 3 – 4 HS đọc lại công thức tính chu vi hình tròn.

### b) Ví dụ

– HS thảo luận nhóm 2 thực hiện 1 trong 2 nhiệm vụ.

+ Nhiệm vụ 1: Tính chu vi hình tròn Mai đang đo.

+ Nhiệm vụ 2: Tính chu vi hình tròn Nam đang đo.

– HS trình bày kết quả:

+ Nhiệm vụ 1: Hình tròn của Mai đo có đường kính là 2 dm. Chu vi của hình tròn đó là:  
 $3,14 \times 2 = 6,28$  (dm).

+ Nhiệm vụ 2: Hình tròn Nam đo có bán kính là 1 dm. Chu vi của hình tròn đó là:  
 $3,14 \times 1 \times 2 = 6,28$  (dm).

– HS nêu lại cách tính chu vi hình tròn khi biết đường kính hoặc bán kính.

## 3. Thực hành, luyện tập

### Bài 1

– HS đọc đề bài và làm bài tập.

– HS đổi bài để chấm, chữa; được GV nhận xét, thống nhất kết quả (21,98 mm; 9,42 cm; 31,4 m).

- 3 HS nêu cách tính chu vi hình tròn khi biết đường kính.

### **Bài 2**

- HS đọc đề bài và làm bài tập.
- HS đổi bài để chấm, chữa; được GV nhận xét, thống nhất kết quả (31,4 dm; 18,84 m; 50,24 km).
- 3 HS nêu cách tính chu vi hình tròn khi biết bán kính.

## **4. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 3**

- HS nghe tình huống: Bác Lan định đan một chiếc rổ có bán kính khoảng 50 cm như hình vẽ. Em hãy thảo luận nhóm 4 và giúp bác tính chiều dài của thanh tre uốn thành cái cạp rổ nhé!
- HS quan sát hình vẽ, thảo luận nhóm để tìm ra chiều dài thanh tre.
- Các nhóm đưa ra đáp án và cách giải:
  - + Chu vi của miệng rổ là:  $3,14 \times 50 \times 2 = 314$  (cm).
  - + Chiều dài của thanh tre uốn thành cái cạp rổ là:  $314 + 15 = 329$  (cm).
  - + Cần cộng thêm 15 cm vào chu vi miệng rổ vì đó là đoạn tre thừa ra để nối 2 đầu thanh tre vào với nhau.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- 2 – 5 HS nêu thêm việc ứng dụng tính chu vi hình tròn trong thực tế, ví dụ như: Tính độ dài dây thép cần mua để quây quanh một khu đất hình tròn; tính độ dài sợi dây nơ để thắt quanh một chiếc mũ;...

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 3**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS luyện tập cách tính chu vi hình tròn.
- HS vận dụng được cách tính chu vi hình tròn trong một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ hình bài 1 trang 108 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) có vẽ hình dây thép ở bài 2 trang 109 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (3) có vẽ hình bài 4 trang 109 – SGK Toán 5 tập một.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Thi tài cùng Bờm”.

HS quan sát 3 hình vẽ trong bài tập 1, Bờm đố các bạn tính thật nhanh và lựa chọn xem hình nào có chu vi lớn nhất:

A. Hình vuông                      B. Hình chữ nhật                      C. Hình tròn

- HS đưa ra đáp án. (Hình tròn).
- 1 – 2 HS giải thích lí do chọn đáp án.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS lắng nghe GV giới thiệu vào bài học.

### 2. Thực hành, luyện tập

HS có thể tham gia giải các bài tập như thử thách Phú Ông dành cho Bờm.

#### **Bài 2** (Thử thách 1)

– HS lắng nghe tình huống: Phú ông muốn thử tài Bờm, bèn đem đến đưa cho Bờm một sợi dây thép để uốn thành cái khung gồm một hình tròn đường kính  $d$  (cm) và hai thanh làm tay cán, mỗi thanh dài  $b$  (cm) (như hình vẽ). Sau khi uốn xong, phú ông nói: “Chiều dài sợi dây thép uốn thành cái khung này là  $b + 3,14 \times d$ ”. Bờm cười đáp: “Chiều dài sợi dây thép ấy là  $b \times 2 + 3,14 \times d$  chứ bác”. Các em hãy phân định ai nói đúng trong cuộc thử tài này nhé!

- HS đọc đề bài, thảo luận nhóm đôi để tìm ra người nói đúng trong cuộc thử tài.
- Đại diện 2 – 3 nhóm nêu đáp án nhóm mình và giải thích.

+ Tại sao lại lấy  $3,14 \times d$ ? (Đó là phép tính để tính chu vi hình tròn hay là độ dài sợi thép để uốn thành hình tròn).

+ Sao lại lấy  $b \times 2$ ? (Vì thanh làm tay cán gồm 2 thanh dài  $b$  cm).

- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (Bờm nói đúng).

#### **Bài 3** (Thử thách 2)

– HS lắng nghe thử thách 2: Vẫn muốn thử thách sự thông minh và nhanh trí của Bờm, phú ông bèn đưa cho Bờm một sợi dây thừng, đi đến cạnh gốc cây và yêu cầu Bờm làm như phú ông nói:



- HS đọc đề bài của bài toán.
- HS suy nghĩ và làm bài vào vở.
- HS trình bày bài làm:

*Bài giải*

Độ dài 1 vòng dây quanh gốc cây là:

$$3,14 \times 2 \times 2 = 12,56 \text{ (dm)}$$

Độ dài 3 vòng dây quấn quanh gốc cây là:

$$12,56 \times 3 = 37,68 \text{ (dm)} = 3,768 \text{ (m)}$$

Độ dài của sợi dây thừng đó là:

$$3,768 + 2,8 = 6,568 \text{ (dm)}$$

*Đáp số:* 6,568 m.

- HS được bạn và GV nhận xét.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

**Bài 4** (Thử thách 3)

- HS nghe tình huống: Phú ông và Bờm cùng xem rùa bò. Phú ông thì nói rùa vàng sẽ đi được quãng đường dài hơn, Bờm thì nói rùa nâu đi được quãng đường dài hơn. Chúng mình hãy cùng xem hình vẽ, giúp Bờm và phú ông tìm ra đáp án nhé!
- HS đọc đề bài và thảo luận theo nhóm 4 để tìm cách giải bài toán.
- 3 HS đại diện cho 3 nhóm đưa ra đáp án của mình.
- Mời HS gắn bảng, trình bày cách tìm ra đáp án.
- + Quãng đường rùa vàng đi được là tổng chu vi của 3 nửa hình tròn có bán kính lần lượt là 3 dm, 1 dm, 5 dm.
- + Nửa chu vi hình tròn có bán kính 3 dm là:  $3,14 \times 3 \times 2 : 2 = 9,42 \text{ (dm)}$ .
- + Nửa chu vi hình tròn có bán kính 1 dm là:  $3,14 \times 1 \times 2 : 2 = 3,14 \text{ (dm)}$ .
- + Nửa chu vi hình tròn có bán kính 5 dm là:  $3,14 \times 5 \times 2 : 2 = 15,7 \text{ (dm)}$ .
- + Quãng đường rùa vàng bò được là:  $9,42 + 3,14 + 15,7 = 28,26 \text{ (dm)}$ .
- + Độ dài AB là:  $3 \times 2 + 1 \times 2 + 5 \times 2 = 18 \text{ (dm)}$ .
- + Quãng đường rùa nâu bò được là:  $18 \times 3,14 : 2 = 28,26 \text{ (dm)}$ .
- + Vậy quãng đường rùa vàng và rùa nâu bò được bằng nhau.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS nhận xét về chu vi hình tròn có đường kính lớn bằng tổng chu vi các hình tròn có đường kính bằng tổng đường kính lớn cộng lại.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 4

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nắm được cách tính diện tích hình tròn và vận dụng được vào một số bài tập cụ thể với các tình huống khác nhau.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ phần chia hình tròn ở phần khám phá trang 110 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) có vẽ hình minh họa bài 2 trang 111 – SGK Toán 5 tập một.
- Tranh ảnh các sự vật như: Mặt cắt của 1 viên phấn, thảm tròn nhỏ nhà vệ sinh, thảm tròn to phòng khách, bể bơi hình tròn và các số đo diện tích  $78,5 \text{ mm}^2$ ;  $28,26 \text{ dm}^2$ ;  $314 \text{ dm}^2$ ;  $502 \text{ m}^2$ .
- Hình tròn bằng giấy, bán kính khoảng 5 cm để HS thực hành.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS nghe tình huống: Mai và Rô-bốt đến công viên gần nhà và thấy các chú công nhân đang lát gạch cho một bể bơi. Mai thắc mắc về diện tích lát gạch xanh. Muốn tính diện tích phần lát gạch xanh chúng ta phải làm gì?
- HS trả lời: Tính diện tích hình tròn.
- HS nghe GV giới thiệu: Muốn tính diện tích hình tròn ta làm thế nào? Hãy cùng tìm hiểu bài hôm nay nhé!

##### 2. Hình thành kiến thức

###### a) Diện tích hình tròn

- HS sử dụng SGK, thảo luận nhóm 4, sử dụng các hình tròn đã chuẩn bị để đưa ra cách tính diện tích hình tròn.
- 1 – 2 nhóm báo cáo cách thực hiện của nhóm mình, kết hợp sử dụng hình tròn của nhóm.

- Nhóm được bạn và GV nhận xét.
- HS quan sát bảng phụ (1), theo dõi cách cắt ghép hình tròn thành hình gần giống hình chữ nhật. Nêu độ dài các cạnh của hình chữ nhật: Chiều rộng là bán kính, chiều dài là tích của 3,14 với chiều rộng. Từ đây, HS nêu lên được cách tính diện tích hình tròn là:  $3,14 \times r \times r$ .
- 3 – 4 HS nêu cách tính diện tích hình tròn trong SGK.

### **b) Ví dụ**

- HS thực hiện tính diện tích hình tròn có bán kính là 10 cm và báo cáo kết quả.
- 2 – 3 HS nêu phép tính để tính diện tích hình tròn.
- HS nhắc lại đã tính diện tích hình tròn bằng cách nào? (Lấy 3,14 nhân với bán kính rồi nhân với bán kính).
- 2 – 3 HS nhắc lại cách tính diện tích hình tròn.

## **3. Thực hành, luyện tập**

### **Bài 1**

- HS đọc đề bài rồi thực hiện làm bài cá nhân vào phiếu trong 3 – 5 phút.
- Hoàn thành bảng sau (theo mẫu).

Bán kính hình tròn	Diện tích hình tròn
2 cm	$3,14 \times 2 \times 2 = 12,56 \text{ (cm}^2\text{)}$
5 mm	$3,14 \times 5 \times 5 = 78,5 \text{ (mm}^2\text{)}$
3 dm	$3,14 \times 3 \times 3 = 28,26 \text{ (dm}^2\text{)}$
4 km	$3,14 \times 4 \times 4 = 50,24 \text{ (km}^2\text{)}$

- 2 bạn cùng bàn cùng nhau trao đổi vở, nhận xét và chữa bài cho nhau.
- HS nghe các bạn và GV đưa ra đáp án cho bài toán.
- 2 HS nêu cách làm của mình trong bài tập trên: Muốn tính diện tích tròn ta lấy số 3,14 nhân với bán kính rồi nhân với bán kính.
- HS cần lưu ý viết đủ đơn vị của phép tính.

### **Bài 2**

- HS đọc đề bài, viết đáp số hoặc giải bài toán vào vở.
- 1 – 2 HS nêu cách làm và được các bạn, GV nhận xét.

#### *Bài giải*

Diện tích bãi thả khí cầu của công ty là:

$$3,14 \times 200 \times 200 = 125\,600 \text{ (m}^2\text{)}$$

*Đáp số:* 125 600 m<sup>2</sup>.

- HS nêu nhận xét về kết quả vừa nhận được.

## 4. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 3

- HS đọc đề bài và phân tích đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi, cùng đưa ra phương hướng làm bài và giải vào vở.
- 1 – 2 HS trình bày bài giải.

### Bài giải

Bán kính tấm thảm hình tròn là:

$$20 : 2 = 10 \text{ (dm)}$$

Diện tích tấm thảm hình tròn là:

$$3,14 \times 10 \times 10 = 314 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Đáp số:  $314 \text{ dm}^2$ .

- HS được bạn và GV nhận xét.

### Trải nghiệm

- Dựa vào những số liệu đã tính trong bài, HS lựa chọn diện tích của các sự vật có trong hình vẽ tương ứng với các diện tích cho trước:
  - + Diện tích mặt cắt của 1 viên phấn:  $78,5 \text{ mm}^2$ .
  - + Diện tích tấm thảm nhỏ nhà tắm:  $28,26 \text{ dm}^2$ .
  - + Diện tích tấm thảm lông trải phòng khách:  $314 \text{ dm}^2$ .
  - + Diện tích bể bơi hình tròn:  $502,4 \text{ m}^2$ .
- HS quan sát, ước lượng diện tích thực tế.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 5

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS luyện tập cách tính chu vi, diện tích hình tròn.
- HS vận dụng được cách tính chu vi, diện tích hình tròn trong một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có ảnh minh họa các thửa ruộng hình tròn thực tế của các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE).
- Bảng phụ (2) có vẽ mô hình sân vận động ở bài 3 trang 112 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (3) có vẽ hình giếng ở bài 4 trang 112 – SGK Toán 5 tập một.
- Các hình vẽ, thiết kế sân vận động, công trình kiến trúc có ứng dụng hình tròn.
- Thẻ trò chơi A, B, C.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Ai nhanh hơn?”.
- Nội dung bài 1, trang 111 – SGK Toán 5, tập một.

HS nghe câu hỏi, lựa chọn đáp án bằng cách giơ thẻ.

Câu hỏi 1: Công thức nào sau đây để tính chu vi hình tròn?

A.  $3,14 \times r \times 2$

B.  $3,14 \times d \times 2$

C.  $3,14 \times r \times r$

Câu hỏi 2: Công thức  $3,14 \times r \times r$  dùng để tính gì?

A. Chu vi hình tròn

B. Diện tích hình tròn

C. Độ dài hình tròn

Câu hỏi 3: Hình tròn phủ sóng của trạm phát sóng nào dưới đây có chu vi bé nhất?

A. Trạm I, bán kính 150 m

B. Trạm II, bán kính 100 m

C. Trạm III, bán kính 200 m

Câu hỏi 4: Diện tích hình tròn phủ sóng vừa tìm được ở câu hỏi 3 là bao nhiêu?

A.  $314 \text{ m}^2$

B.  $3\,140 \text{ m}^2$

C.  $31\,400 \text{ m}^2$

- HS tham gia trò chơi, đưa ra đáp án.
- 1 – 2 HS giải thích lí do chọn đáp án cho mỗi câu hỏi.

– HS nghe GV nhận xét và giới thiệu vào bài học: Trong cuộc sống, rất nhiều sự vật có hình tròn. Ngày hôm nay, chúng ta hãy cùng khám phá những hình tròn được vận dụng đặc biệt ấy nhé!

## 2. Thực hành, luyện tập

HS có thể tham gia giải các bài tập như thử thách phú ông dành cho Bờm.

**Bài 2** (Đến thăm các Tiểu vương quốc Ả Rập)

– HS nghe tình huống: Với địa hình chủ yếu là sa mạc, các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất đã tiến hành nghiên cứu, sử dụng trí tuệ nhân tạo và trồng nên những thửa ruộng dạng hình tròn vô cùng đặc biệt. Mời các em cùng đến với bài 2 để tìm hiểu về những hình tròn này. (HS quan sát hình ảnh thực tế của những thửa ruộng này).

– HS đọc đề bài.

– HS thực hiện làm bài vào vở.

– 1 – 2 HS trình bày bài giải:

*Bài giải*

Diện tích một thửa ruộng hình tròn là:

$$3,14 \times 50 \times 50 = 7\,850 \text{ (m}^2\text{)}$$

Tất cả diện tích trồng lúa trên sa mạc đó là:

$$7\,850 \times 1\,000 = 7\,850\,000 \text{ (m}^2\text{)}$$

*Đáp số:* 7 850 000 m<sup>2</sup>.

– HS được bạn và GV nhận xét.

**Bài 3**

– HS quan sát hình ảnh sân vận động trong bảng phụ (2) và tìm xem trong hình vẽ này, hình tròn ở vị trí nào: Hai nửa hình tròn ở 2 bên đầu của sân vận động.

– HS đọc đề bài của bài toán.

– HS suy nghĩ, thảo luận theo nhóm đôi và tìm ra đáp án.

– HS nêu đáp án, đối chiếu đáp án với các nhóm.

– 1 HS trình bày cách làm: Diện tích sân vận động bao gồm diện tích hình chữ nhật ở giữa và diện tích 2 nửa hình tròn ở hai bên đầu. Ta tính lần lượt từng diện tích rồi cộng chúng lại.

+ Chiều dài hình chữ nhật là:  $70 \times 2 = 140 \text{ (m)}$ .

+ Diện tích hình chữ nhật là:  $140 \times 100 = 14\,000 \text{ (m}^2\text{)}$ .

+ Diện tích hai nửa hình tròn là:  $3,14 \times 70 \times 70 = 15\,386 \text{ (m}^2\text{)}$ .

+ Diện tích sân vận động là:  $14\,000 + 15\,386 = 29\,386 \text{ (m}^2\text{)}$ .

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS ghi nhớ: Diện tích một hình được tính bằng cách lấy tổng diện tích các hình nhỏ tạo nên nó cộng lại.

#### **Bài 4**

- HS đọc đề bài, quan sát bảng phụ (3).
- HS suy nghĩ và giải bài tập vào vở.
- HS trình bày bài giải: (Nếu HS chưa phát hiện được bài, GV có thể đưa ra các câu hỏi gợi ý: Trong hình vẽ có mấy hình tròn? Bán kính của mỗi hình tròn là bao nhiêu?...)

#### *Bài giải*

Bán kính của giếng nước (bao gồm miệng giếng và thành giếng) là:

$$8 + 3 = 11 \text{ (dm)}$$

Diện tích miệng giếng là:

$$3,14 \times 8 \times 8 = 200,96 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Diện tích cả giếng nước là:

$$3,14 \times 11 \times 11 = 379,94 \text{ (dm}^2\text{)}$$

Diện tích thành giếng là:

$$379,94 - 200,96 = 178,98 \text{ (dm}^2\text{)}$$

*Đáp số:* 178,98 dm<sup>2</sup>.

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS lưu ý: Ta có thể tính diện tích một hình bằng cách lấy diện tích hình lớn trừ đi một phần diện tích nằm trong nó để ra phần diện tích còn lại.

### **3. Vận dụng, trải nghiệm**

- HS xem hình ảnh vận dụng hình tròn trong các thiết kế thực tế: Các sân vận động, các công trình kiến trúc.
- HS được khuyến khích thử sáng tạo thiết kế với hình tròn.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 28. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM ĐO, VẼ, LẮP GHÉP, TẠO HÌNH (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận diện và cắt dán được các hình để ghép được thành ngôi nhà.
- HS vận dụng và sáng tạo thêm cho sản phẩm ngôi nhà cắt dán của mình.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ hình bài 1 trang 113 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) có vẽ hình bài 2 trang 113 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (3) có vẽ hình bài 2b theo trang 106 – SGK Toán 5 tập một.
- Giấy màu, giấy A4, kéo, hồ dán, bút chì, thước kẻ, tẩy, com pa.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS đọc mục tiêu tiết thực hành: Tạo hình ngôi nhà bằng giấy màu.
- HS kiểm tra sự chuẩn bị đồ dùng của các thành viên trong nhóm: Giấy màu, giấy A4, kéo, hồ dán, bút chì, thước kẻ, tẩy, com pa.

##### 2. Thực hành và trải nghiệm

###### *Hoạt động 1: Làm nhà*

- HS quan sát bảng phụ (1), nêu tên các hình cần có để làm nhà.
- HS nêu lên những băn khoăn của mình sau khi quan sát: Ví dụ như hình vẽ bản thân thấy lúng túng và khó thực hiện nhất, cách để tạo ra một hình nào đó.
- HS trong lớp và GV hỗ trợ, giải đáp thắc mắc:

Ví dụ: Để tạo được mái nhà, ta cần cắt một hình thang màu đỏ, ta đếm số ô của đáy bé, đáy lớn lần lượt là 6 ô, 12 ô, chiều cao là 3 ô.

Hay: Để tạo ra phần hình dãy núi và ông mặt trời, ta dùng com pa vẽ một hình tròn có bán kính là 1 ô, dãy núi được tạo bởi 3 hình tam giác chồng lên nhau.

- HS có thể thực hiện làm cá nhân hoặc làm theo nhóm (tùy theo năng lực HS).
- HS được hỗ trợ trong quá trình làm việc.



### **Hoạt động 2: Trồng hoa, nuôi gà**

- HS tiếp tục quan sát bảng phụ (2) phân tích và nêu các hình tạo thành bông hoa và con gà: 1 hình tròn vàng làm nhụy, 4 nửa hình tròn đỏ làm cánh hoa; 1 hình tròn nhỏ làm đầu, 1 hình tròn to làm thân, 1 hình tam giác đều làm cánh, 4 hình tam giác nhỏ lần lượt là mỏ, đuôi và chân gà.
- HS tiếp tục thực hiện để hoàn thiện bức tranh.
- HS chia sẻ bức tranh sau khi hoàn thành.
- HS được khuyến khích tạo thêm hình từ những hình đã được học.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 2**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS thực hiện được cắt dán để tạo thành các hình theo mẫu.
- HS xếp được các hình theo mẫu từ bộ trò chơi xếp hình.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

### **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ (1) có vẽ hình cần cắt dán ở bài 1 trang 114 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) có vẽ các hình cần xếp ở bài 2 trang 114 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (3) có vẽ quy trình gấp thuyền buồm ở bài 3 trang 115 – SGK Toán 5 tập một.
- Bộ trò chơi xếp hình.
- Giấy màu, kéo, hồ dán,...

### **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

#### **1. Mở đầu**

- HS cả lớp nghe phổ biến trò chơi “Toán học thật là vui”.
- HS cả lớp được chia thành các nhóm 6 (số lượng có thể thay đổi tùy theo số lượng HS mỗi lớp). Mỗi nhóm là một đội, các đội trong lớp sẽ cùng thi đấu với nhau. Có 3 phần thi tương ứng với 3 bài tập. Mỗi phần thi, các đội sẽ được nhận điểm. Cuối 3 phần thi, GV sẽ tổng kết điểm và trao giải cho đội giành chiến thắng.

## 2. Thực hành và trải nghiệm

### *Hoạt động 1 (Khởi động)*

- HS các nhóm quan sát hình mẫu trong bảng phụ (1), sử dụng giấy màu, hồ dán, kéo để cắt và dán tạo thành các hình như hình mẫu.
- Nhóm thực hiện xong nhanh chóng mang sản phẩm lên gắn trên bảng để nhận điểm nhanh nhẹn.
- HS và GV chấm điểm cho từng nhóm.
- 1 – 2 HS nêu cách tạo cắt dán của 1 hình.

### *Hoạt động 2 (Tăng tốc)*

- Các đội nhận bộ trò chơi xếp hình.
- Các đội quan sát hình mẫu, cùng thực hiện xếp hình. Mỗi hình xếp đúng sẽ được nhận điểm. Tùy theo tốc độ và sự chính xác, điểm mỗi đội sẽ khác nhau.
- Sau khi các đội hoàn thành, GV đưa ra đáp án để tạo thành các hình bằng hình vẽ chi tiết các mảnh.
- HS được xem một số hình khác, khuyến khích HS trong lớp tham gia chơi, tìm ra các cách tạo hình khác nhau từ bộ xếp hình này.

### *Hoạt động 3 (Minh cùng về đích)*

- Các thành viên sẽ quan sát hướng dẫn trong SGK, hỗ trợ, giúp đỡ nhau để mọi thành viên trong nhóm đều gấp được một chiếc thuyền buồm.
- Có 2 cách để thi đua:
  - + Cách 1: Thi tốc độ – Đội nào hoàn thành đủ số lượng thuyền buồm đầu tiên đội đó giành được điểm cao.
  - + Cách 2: Thi số lượng – Trong một thời gian quy định, đội nào hoàn thành được nhiều thuyền buồm hơn, đội đó sẽ giành điểm cao.
- Sau 3 vòng, GV và HS cùng tổng kết điểm và trao giải cho đội giành chiến thắng.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 29. LUYỆN TẬP CHUNG (3 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhớ và vận dụng được các đặc điểm của hình tam giác, hình tròn trong thực hành vẽ, tính diện tích trong một số tình huống.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ hình bài 2 trang 116 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) có vẽ hình bài 3 trang 116 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (3) có vẽ hình bài 4 trang 117 – SGK Toán 5 tập một.
- Tranh ảnh về ứng dụng hình tròn.
- Bút chì, thước kẻ, com pa.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS tham gia trò chơi “Nối công thức với hình tương ứng”.

$$3,14 \times d$$

$$a \times h : 2$$

$$a \times b$$

$$(a + b) \times h : 2$$

Hình chữ nhật

Hình tròn

Hình thang

Hình tam giác

- HS nêu từng công thức đó tính gì.
- HS viết tên đề bài, bắt đầu học bài Luyện tập chung.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- a) – HS đọc đề bài, sử dụng bút chì, thước kẻ để vẽ hình vào vở.
- 2 HS chiếu, trình bày bài làm của mình, nêu cách vẽ hình tam giác và chiều cao ứng với các đáy BC, EG, IK. (Nếu không có máy chiếu thì sử dụng bảng phụ có chia ô).
- HS được GV lưu ý:
  - + Lấy 3 đỉnh của hình tam giác trước khi vẽ, khi vẽ cầm chắc bút chì, thước kẻ để nét vẽ ngay ngắn.

+ Để lấy khoảng cách giữa đỉnh A và đáy BC, ta sẽ dựa vào ô đếm trên chiều cao tương ứng của đáy BC. Thực hiện tương tự với các hình tam giác còn lại.

b) – HS đọc đề bài, suy nghĩ để tìm cách tính diện tích các hình tam giác.

– 3 HS nêu lần lượt cách tính diện tích 3 hình tam giác:

+ Hình tam giác ABC:

Độ dài đáy BC là:  $2,5 \times 4 = 10$  (cm).

Chiều cao AH là:  $2,5 \times 4 = 10$  (cm).

Diện tích hình tam giác ABC là:  $10 \times 10 : 2 = 50$  (cm<sup>2</sup>).

+ Hình tam giác DEG:

Độ dài đáy EG là:  $2,5 \times 3 = 7,5$  (cm).

Chiều cao DK là:  $2,5 \times 4 = 10$  (cm).

Diện tích hình tam giác DEG là:  $7,5 \times 10 : 2 = 37,5$  (cm<sup>2</sup>).

+ Hình tam giác HIK:

Độ dài đáy IK là:  $2,5 \times 2 = 5$  (cm).

Độ dài cạnh HI hay chiều cao tam giác HIK là:  $2,5 \times 4 = 10$  (cm).

Diện tích hình tam giác HIK là:  $5 \times 10 : 2 = 25$  (cm<sup>2</sup>).

– HS được bạn và GV nhận xét.

– HS có thể trình bày cách khác (nếu có) hoặc GV có thể gợi ý bổ sung cho HS: Sau khi vẽ 3 đường cao của 3 hình tam giác, ta thấy 3 hình tam giác này có đường cao bằng nhau và đều có độ dài là 4 ô vuông. Vậy chiều cao của 3 hình tam giác này là:

$2,5 \times 4 = 10$  (cm).

– 2 – 3 HS nêu lại cách tính diện tích hình tam giác thường và tam giác vuông.

## **Bài 2**

– HS quan sát bảng phụ (1), đọc đề bài và làm bài.

– HS nêu kết quả bằng cách chọn đáp án và giơ thẻ.

a) – 1 HS đứng lên nêu cách tính đường kính của hình tròn màu xanh lá cây:

Muốn tính đường kính hình tròn màu xanh lá cây, ta có thể lấy bán kính hình tròn bên ngoài lớn nhất trừ đi bán kính hình tròn bé nhất:  $200 - 50 = 150$  (cm).

– HS nêu đáp án câu trả lời mở rộng:

+ Nếu đề bài yêu cầu tìm bán kính hình tròn màu xanh, em làm thế nào?

+ Ta lấy đường kính chia cho 2:  $150 : 2 = 75$  (cm).

b) – 1 – 2 HS nêu cách tìm chu vi hình tròn lớn gấp mấy lần chu vi hình tròn bé nhất.

+ Cách 1: Tính chu vi lần lượt từng hình

Chu vi hình tròn bé nhất là:  $3,14 \times 50 \times 2 = 314$  (cm).

Chu vi hình tròn lớn nhất là:  $3,14 \times 200 \times 2 = 1\,256$  (cm).

Chu vi hình tròn lớn nhất gấp chu vi hình tròn bé nhất số lần là:  $1\,256 : 314 = 4$  (lần).

+ Cách 2: So sánh bán kính để so sánh chu vi

Muốn tính chu vi hình tròn, ta lấy 3,14 nhân với 2 lần bán kính. Vì vậy bán kính hình tròn lớn gấp hình tròn bé bao nhiêu lần thì chu vi cũng gấp bấy nhiêu lần.

Bán kính hình tròn lớn gấp bán kính hình tròn bé số lần là:  $200 : 50 = 4$  (lần).

Vậy chu vi hình tròn lớn nhất gấp chu vi hình tròn bé nhất 4 lần.

– HS được bạn nhận xét và góp ý.

– HS ghi nhớ: Khi bán kính của một hình tròn gấp lên bao nhiêu lần thì chu vi của hình đó cũng gấp lên bấy nhiêu lần.

### **Bài 3**

– HS đọc đề bài, quan sát hình vẽ từ bảng phụ (2).

– HS nghe tình huống từ GV: Để thực hiện bài toán này, bạn Rô-bốt đã thực hiện tính chu vi nửa hình tròn. Bài làm của bạn như sau:

*Bài giải*

Chu vi cái ao hay chu vi nửa hình tròn là:

$$3,14 \times 12 : 2 = 18,84 \text{ (m)}$$

*Đáp số:* 18,84 m.

– HS nêu ý kiến bằng cách giơ tay: Tán thành/Không tán thành.

– HS không tán thành trình bày suy nghĩ của mình.

Chu vi cái ao trên bao gồm nửa chu vi hình tròn và đường kính của hình tròn nên bài giải của Rô-bốt chưa chính xác.

– HS thực hiện giải bài vào vở.

– 1 – 2 HS trình bày bài giải:

*Bài giải*

Nửa chu vi hình tròn là:

$$3,14 \times 12 : 2 = 18,84 \text{ (m)}$$

Chu vi của cái ao là:

$$18,84 + 12 = 30,84 \text{ (m)}$$

*Đáp số:* 30,84 m.

– HS lưu ý: Chu vi là phần bao quanh của một hình, cần tránh nhầm lẫn với diện tích.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 4

– HS quan sát bảng phụ (3) và nghe tình huống: Bạn Rô-bốt cảm ơn các em đã giúp bạn giải đúng bài 3. Sau khi vẽ một số hình và so sánh thử diện tích, bạn đã đưa ra kết luận: “Dù lấy điểm E ở vị trí nào trên đoạn thẳng AB thì diện tích hình tam giác ECD không thay đổi.” Theo em, bạn Rô-bốt nói đúng hay sai?

– HS thảo luận nhóm đôi, nghiên cứu để đưa ra nhận xét về lời nói của Rô-bốt.

– HS cả lớp nêu ý kiến: Đúng/Sai.

– 1 – 2 HS trình bày suy nghĩ:

Dù vị trí E có nằm ở đâu thì đường cao hạ từ E xuống đáy DC đều bằng với cạnh AD và là  $a$  cm. Vì vậy, diện tích hình tam giác EDC luôn được tính là:  $a \times b : 2$ .

Vậy nhận xét của Rô-bốt là đúng.

– HS nêu thêm diện tích hình chữ nhật ABCD gấp mấy lần diện tích hình tam giác EDC: Gấp 2 lần vì diện tích hình chữ nhật ABCD được tính là:  $a \times b$ ; gấp 2 lần  $a \times b : 2$ .

### IV. ĐIỀU CHÍNH

.....

.....

.....

#### Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

– HS vẽ được các hình theo mẫu cho trước.

– HS vận dụng được cách tính diện tích hình thang, hình tam giác, hình tròn trong một số tình huống: Chia hình thành các hình quen thuộc để tính, tính diện tích phần còn lại.

– HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Bảng phụ (1) có vẽ hình bài 1 trang 117 – SGK Toán 5 tập một.

– Bảng phụ (2) có vẽ hình mảnh đất ở bài 2 trang 117 – SGK Toán 5 tập một.

– Bảng phụ (3) có vẽ hình bài 3 trang 118 – SGK Toán 5 tập một.

- Bảng phụ (4) có vẽ hình bài 4 trang 118 – SGK Toán 5 tập một.
- Phiếu học tập có bài 2 và bài 4 trang 117, 118 – SGK Toán 5 tập một.
- Bút chì, thước kẻ, giấy kẻ ô vuông.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

HS thực hiện ôn tập lại công thức tính diện tích cách hình.

#### 2. Thực hành, luyện tập

##### *Bài 1*

a) – HS quan sát bảng phụ (1) và thực hành vẽ vào vở.

– 3 HS nêu cách vẽ 3 hình vẽ trong bảng phụ đó.

+ Hình 1: Vẽ hình thang ABCD có đáy bé AB dài 3 ô, đáy lớn DC dài 7 ô, khoảng cách giữa 2 đáy là 4 ô. Ta vẽ đáy bé AB trước. Từ đỉnh A, đếm xuống 4 ô để có khoảng cách giữa 2 đáy. Từ điểm cuối của khoảng cách, đếm sang trái 1 ô, đó là đỉnh D. Từ D đếm sang phải 7 ô ta được đỉnh C. Nối 4 đỉnh với nhau, ta được hình thang ABCD.

+ Hình 2: Vẽ hình thoi MNPQ có 2 đường chéo dài 4 ô.

Ta lấy điểm M. Từ M đếm sang phải 4 ô, đánh dấu là điểm P. Lấy 1 điểm chính giữa M và P, từ đây đếm lên trên 2 ô, đó là điểm N, đếm xuống 2 ô đó là điểm Q. Nối 4 điểm, ta được hình thoi MNPQ.

+ Hình 3: Vẽ hình hình hành HIKL.

Vẽ cạnh HL dài 2 ô, từ L đếm sang phải 3 ô, ta được điểm I. IK song song với HL và dài 2 ô. Nối các điểm còn lại, ta được hình bình hành HIKL.

– HS được bạn và GV nhận xét.

b) – HS đọc yêu cầu câu b.

– HS vẽ đường cao của hình thang và thực hiện tính diện tích hình thang ABCD:

##### *Bài giải*

Đáy bé hình thang dài là:

$$2,5 \times 3 = 7,5 \text{ (cm)}$$

Đáy lớn hình thang dài là:

$$2,5 \times 7 = 17,5 \text{ (cm)}$$

Chiều cao hình thang dài là:

$$2,5 \times 4 = 10 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình thang ABCD là:

$$(7,5 + 17,5) \times 10 : 2 = 125 \text{ (cm}^2\text{)}$$

*Đáp số:* 125 cm<sup>2</sup>.

- HS nhắc lại công thức tính diện tích hình thang.

## **Bài 2**

- 2 HS đóng vai: Rô-bốt và bác nông dân, đọc đoạn đối thoại trong bài 2.
- HS quan sát bảng phụ (2) và nêu lại cách tính diện tích mảnh đất đó giúp bác nông dân của Rô-bốt.
- HS thực hiện bài toán bằng cách điền số vào phiếu học tập.
- 1 HS trình bày phiếu mình vừa điền được.
- HS được các bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (1 805 m<sup>2</sup>).
- HS rút ra bài học: Muốn tính diện tích một hình không có hình dạng quen thuộc, ta có thể chia hình đó về các hình đã học, tính lần lượt từng hình rồi cộng các kết quả lại với nhau.

## **Bài 3**

- HS đọc đề bài rồi thực hiện giải bài toán vào vở.

- 1 – 2 HS trình bày bài giải:

+ Cách 1:

### *Bài giải*

Ta chia mảnh đất thành 2 hình: Hình thang ABGD và hình tam giác vuông BGC.

Ta thấy AD = EG = 64 m.

Độ dài cạnh BG là:

$$26 + 64 = 90 \text{ (m)}$$

Diện tích hình thang ABGD là:

$$(64 + 90) \times 72 : 2 = 5\,544 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích hình tam giác BGC là:

$$90 \times 30 : 2 = 1\,350 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích mảnh đất là:

$$5\,544 + 1\,350 = 6\,894 \text{ (m}^2\text{)}.$$

*Đáp số:* 6 894 m<sup>2</sup>.

+ Cách 2: Ta chia mảnh đất thành 3 hình: Hình chữ nhật AEGD, hình tam giác AEB và hình tam giác BGC.

- HS được bạn và GV nhận xét.



### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 4

– HS đọc đề bài và tính, lựa chọn đáp án, khoanh trong Phiếu bài tập.

– HS nêu đáp án.

– 1 HS trình bày cách thực hiện:

+ Tính diện tích hình vuông ABCD:  $8 \times 8 = 64 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

+ Tính bán kính hình tròn tâm O:  $8 : 2 = 4 \text{ (cm)}$ .

+ Tính diện tích hình tròn tâm O:  $3,14 \times 4 \times 4 = 50,24 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

+ Tính diện tích phần màu xanh:  $64 - 50,24 = 13,76 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

Đáp án đúng là đáp án A.

– HS được bạn và GV nhận xét.

– HS lưu ý: Ngoài cách chia hình ra thành các hình đã học, ta cũng có thể tính diện tích một hình bằng cách lấy diện tích hình lớn trừ đi diện tích hình nhỏ để ra phần còn lại.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 3

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

– HS luyện tập cách tính chu vi hình tròn, diện tích của hình thang, hình tam giác, hình tròn.

– HS vận dụng được cách tính diện tích các hình trong một số tình huống thực tế.

– HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

– Bảng phụ (1) có vẽ 2 hình tròn xanh và đỏ ở bài 4 trang 119 – SGK Toán 5 tập một.

– Bảng phụ (2) có vẽ hình bài 3 trang 119 – SGK Toán 5 tập một.

– Bảng phụ (3) có vẽ hình bài 1 trang 118 – SGK Toán 5 tập một.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

– HS chơi trò chơi “Đúng – Sai”. (Bài 4)

HS quan sát bảng phụ (1).

Câu 1: Hình tròn màu đỏ có bán kính gấp 2 lần bán kính hình tròn màu xanh, đúng hay sai?

Câu 2: Hình tròn màu đỏ có đường kính gấp 4 lần bán kính hình tròn màu xanh, đúng hay sai?

Câu 3: Chu vi hình tròn màu đỏ gấp 2 lần chu vi hình tròn màu xanh, đúng hay sai?

– HS giơ thẻ đúng/sai đưa ra đáp án của mình.

– Một số HS giải thích:

+ Đường kính hình tròn đỏ gấp 4 lần đường kính hình tròn xanh là sai vì đường kính hình tròn đỏ chỉ gấp 2 lần đường kính hình tròn xanh.

+ Bán kính gấp lên bao nhiêu lần thì đường kính gấp lên bấy nhiêu lần.

+ Bán kính gấp lên bao nhiêu lần thì chu vi của hình tròn cũng gấp lên bấy nhiêu lần.

– HS nghe GV giới thiệu vào bài học.

#### 2. Thực hành, luyện tập

##### Bài 1

– HS đọc đề bài, thảo luận nhóm đôi hoặc nhóm ba để tìm được số điền vào ô trống.

– 2 – 3 HS đưa ra đáp án điền vào ô trống.

– Đại diện nhóm trình bày cách làm:

a) Diện tích hình thang ABCD là:  $(1,3 + 6,5) \times 6,5 : 2 = 25,35 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

b) Diện tích hình tam giác AKD gấp 4 lần diện tích hình tam giác ADE vì 2 hình tam giác này có chung chiều cao AD, độ dài đáy DK gấp 4 lần độ dài đáy DE.

– HS được bạn và GV nhận xét.

– HS lưu ý về cách so sánh diện tích hình tam giác: Hai hình tam giác có chung đường cao, đáy này gấp đáy kia bao nhiêu lần thì diện tích hình tam giác này gấp diện tích hình tam giác kia bấy nhiêu lần.

##### Bài 2

– HS đọc đề bài của bài toán.

– HS suy nghĩ và làm bài vào vở.

– HS trình bày bài làm:

Diện tích hình tam giác là:  $7 \times 7 : 2 = 24,5 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

Diện tích hình thang là:  $(3 + 6) \times 4 : 2 = 18 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

Diện tích hình tròn là:  $3,14 \times 5 \times 5 = 78,5 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

Vì  $18 < 24,5 < 78,5$  nên hình có diện tích bé nhất là hình thang, hình có diện tích lớn nhất là hình tròn.

– HS được bạn và GV nhận xét.

– HS nhận ra rằng: Việt sẽ cần nhiều đất sét nhất để nặn hình tròn, ít đất sét nhất để nặn hình thang.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

– HS nghe tình huống: Bạn Rô-bốt muốn may một chiếc quần mới cho mình. Bạn ấy đã cắt được 3 mảnh vải như hình vẽ (bảng phụ 2). Hãy giúp bạn ấy tính tổng diện tích vải cần có.

– HS đọc đề bài và thảo luận theo nhóm 4 để tìm cách giải bài toán.

– 1 – 2 HS đại diện cho nhóm đưa ra đáp án của mình.

– Mời HS gắn bảng, trình bày cách tìm ra đáp án:

+ Ta tính diện tích 2 mảnh vải xanh và đỏ bằng cách lấy diện tích hình thang trừ đi diện tích nửa hình tròn.

+ Diện tích mảnh vải màu vàng được tính theo cách tính diện tích hình tam giác.

Bài làm cụ thể như sau:

+ Diện tích phần vải hình thang là:  $(4 + 6) \times 3,5 : 2 = 17,5 \text{ (dm}^2\text{)}$ .

+ Bán kính nửa hình tròn cắt đi là:  $3 : 2 = 1,5 \text{ (dm)}$ .

+ Diện tích nửa hình tròn cắt đi là:  $3,14 \times 1,5 \times 1,5 : 2 = 3,5325 \text{ (dm}^2\text{)}$ .

+ Diện tích 2 mảnh vải màu xanh và màu đỏ là:  $(17,5 - 3,5325) \times 2 = 27,935 \text{ (dm}^2\text{)}$ .

+ Diện tích mảnh vải màu vàng là:  $1 \times 1 : 2 = 0,5 \text{ (dm}^2\text{)}$ .

+ Tổng diện tích 3 mảnh vải đó là:  $27,935 + 0,5 = 28,435 \text{ (dm}^2\text{)} = 2843,5 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

+ Số cần điền là:  $2843,5 \text{ cm}^2$ .

– HS được bạn và GV nhận xét.

– HS trả lời câu hỏi: Tính diện tích vải để làm gì? (Để ước lượng diện tích vải cần có để may quần áo sao cho vừa đủ).

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 30. ÔN TẬP SỐ THẬP PHÂN (3 tiết)

## Tiết 1

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS đọc, viết được số thập phân; nhận biết được cấu tạo và giá trị theo hàng của các chữ số trong một số thập phân.
- HS thực hiện được đổi đơn vị đo đại lượng ra số thập phân.
- HS vận dụng được kiến thức về số thập phân để giải quyết bài toán thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ, phấn màu.
- Thẻ trò chơi.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

## 1. Mở đầu

- HS nối tiếp nhau nêu các số thập phân, cách đọc, cách viết và giá trị của các chữ số của số thập phân đó.
- HS nghe GV giới thiệu bài: Để củng cố các kiến thức về số thập phân, chúng ta cùng đến với bài học “Ôn tập số thập phân”.

## 2. Thực hành, luyện tập

*Bài 1*

- HS thảo luận nhóm 4 trong thời gian 2 phút, thống nhất kết quả bài tập.
- HS báo cáo kết quả bằng trò chơi “Ai nhanh – Ai đúng”.
- Hai nhóm, mỗi nhóm 4 HS được phát các thẻ ghi cách đọc số thập phân. Trong thời gian 2 phút, HS nối tiếp nhau gắn các thẻ ghi cách đọc phù hợp với các thẻ ghi số gắn trên bảng. Đội nào hoàn thành đúng và nhanh nhất sẽ giành chiến thắng.
- HS được GV nhận xét và thống nhất kết quả.

23,81: Hai mươi ba phẩy tám mươi mốt.

0,019: Không phẩy không mười chín.

2,385: Hai phẩy ba trăm tám mươi lăm.

180,1: Một trăm tám mươi phẩy một.

– HS nêu lại cách đọc số thập phân cho nhau nghe.

### **Bài 2**

– HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài.

– HS báo cáo kết quả trước lớp, giải thích cách làm.

– HS được bạn và GV nhận xét bài làm.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (0,008; 0,017; 0,5).

### **Bài 3**

– HS làm bài cá nhân sau đó trao đổi kết quả với bạn cùng bàn.

– HS báo cáo kết quả trước lớp, giải thích cách làm.

– HS được bạn và GV nhận xét bài làm.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) Đ; b) S; c) Đ).

– HS nêu lại tên các hàng của số thập phân cho nhau nghe.

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 4**

– HS làm việc nhóm bàn, thống nhất kết quả.

– HS báo cáo kết quả làm việc của nhóm mình, được bạn và GV nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

+ Rô-bốt cao 0,9 m. Số 0,9 có phần nguyên là 0, phần thập phân là 9.

+ Mi cao 1,25 m. Số 1,25 có phần nguyên là 1, phần thập phân là 25.

+ Mai cao 1,56 m. Số 1,56 có phần nguyên là 1, phần thập phân là 56.

### **Trải nghiệm**

HS trong nhóm 4 chia sẻ số đo chiều cao của mình (theo đơn vị mét). Sau đó mỗi bạn cho biết phần nguyên, phần thập phân của số thập phân đó.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS so sánh, sắp xếp được thứ tự các số thập phân.
- HS biết được cách viết khác của số thập phân.
- HS vận dụng được kiến thức về số thập phân để giải quyết bài toán thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Bảng phụ, phấn màu.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- HS chơi trò chơi “Hỏi nhanh – Đáp đúng”.

Luật chơi: HS chơi theo nhóm bàn, thay nhau hỏi – đáp theo yêu cầu của GV:

- 1 HS viết 1 số thập phân. HS còn lại nêu cách đọc và cấu tạo của số thập phân đó.
- 1 HS nêu 2 số thập phân. HS còn lại so sánh 2 số thập phân đó.

...

### **2. Thực hành, luyện tập**

#### ***Bài 1***

- HS làm bài cá nhân vào vở; đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất câu trả lời.

a)  $18,99 < 20,17$

b)  $70,8 = 70,8$

c)  $100,10 = 100,1$

- HS giải thích vì sao  $100,10$  (có 2 chữ số ở phần thập phân) lại bằng với  $100,1$  (có 1 chữ số ở phần thập phân).

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS chia sẻ với nhau cách so sánh 2 số thập phân.

#### ***Bài 2***

- HS thảo luận nhóm bàn nêu nhận xét cách so sánh của Việt.

- Các nhóm trình bày kết quả thảo luận, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

Cách so sánh của Việt sai vì:

Khi so sánh 2 số thập phân, trước tiên ta so sánh phần nguyên với nhau.

Phần nguyên của số 17,1 là 17, phần nguyên của số 9,725 là 9.

Vì  $17 > 9$  nên  $17,1 > 9,725$ .

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### **Bài 3**

- HS đọc đề bài và bóng nói của rô-bốt.
  - HS nêu cách hiểu về bóng nói của rô-bốt.
  - HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất câu trả lời.
  - HS làm bài cá nhân vào vở.
  - HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
  - HS giải thích 4.00 kg còn có cách đọc nào khác. (Bốn ki-lô-gam).
  - Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.
- + Rô-bốt đã mua số ki-lô-gam mỗi loại quả là: 2,5 kg táo; 4,19 kg dưa hấu; 4 kg chuối; 1,75 kg nho.
- + Cân nặng các loại quả theo thứ tự từ bé đến lớn là: 1,75 kg; 2,5 kg; 4 kg; 4,19 kg.
- HS trả lời 1 số câu hỏi bổ sung của GV:
- + Rô-bốt mua loại quả nào nhiều nhất? (Dưa hấu).
- + Rô-bốt mua loại quả nào ít nhất? (Nho).

#### **Bài 4**

- HS thảo luận nhóm bàn tìm cách giải bài toán, thống nhất cách làm.
- HS có thể được gợi ý: Có số tự nhiên nào lớn hơn 2 nhưng bé hơn 3 không?
- HS chia sẻ bài làm, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả. (Kí tự cần điền là dấu phẩy).

#### **Trải nghiệm**

HS sử dụng thước để đo độ dài của một số đồ vật trong lớp do GV gợi ý (mặt bàn, bảng, mặt ghế,...) và viết số đo với đơn vị mét rồi so sánh các số đo đó.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS viết được số đo đại lượng dưới dạng số thập phân.
- HS làm tròn được số thập phân theo yêu cầu.
- HS vận dụng được kiến thức về số thập phân để giải quyết bài toán thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Bảng phụ, phấn màu.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- HS nhắc lại một số đơn vị đo đại lượng đã học và mối quan hệ giữa các đơn vị đo đại lượng.

Chẳng hạn:

Đơn vị đo độ dài: km, m, dm, cm, mm.

Đơn vị đo khối lượng: tấn, tạ, yến, kg, g.

Đơn vị đo diện tích:  $\text{km}^2$ , ha,  $\text{m}^2$ ,  $\text{dm}^2$ ,  $\text{cm}^2$ ,  $\text{mm}^2$ .

Mối quan hệ:  $1 \text{ km} = 1\,000 \text{ m}$ .

$1 \text{ m} = 10 \text{ dm} = 100 \text{ cm} = 1\,000 \text{ mm}$ .

...

- Lưu ý: Trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, những đơn vị đo như hm,  $\text{hm}^2$ , dam,  $\text{dam}^2$ , dag, hg không dạy trong cấp Tiểu học.

- HS được bạn và GV nhận xét.

### **2. Thực hành, luyện tập**

#### **Bài 1**

- HS làm việc cá nhân, trình bày bài vào vở.
- HS đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả với bạn.
- HS nêu kết quả bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

a)  $173 \text{ cm} = 1,73 \text{ m}$

$82 \text{ dm} = 8,2 \text{ m}$

$800 \text{ kg} = 0,8 \text{ tấn}$



b)  $3 \text{ dm}^2 = 0,03 \text{ m}^2$

$1 \text{ m}^2 5 \text{ dm}^2 = 1,05 \text{ dm}^2$

$3 \text{ dm}^2 75 \text{ cm}^2 = 3,75 \text{ dm}^2$

– HS nhắc lại với bạn cách viết số đo đại lượng dưới dạng số thập phân.

### **Bài 2**

– HS quan sát hình ảnh, đọc cho bạn nghe cân nặng của túi cà chua và túi hành tây.

– HS báo cáo kết quả trước lớp.

– HS giải thích cách tìm cân nặng của túi hành tây.

– HS được bạn và GV nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (1,4 kg, 0,6 kg).

– HS được bạn và GV nhận xét.

### **Bài 3**

– HS làm việc cá nhân, trình bày bài vào vở.

– HS trình bày bài làm, được bạn và GV nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (9,55; 17,15; 100,92; 0,11).

– HS nhắc lại quy tắc làm tròn số đến hàng phần trăm.

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 4**

– HS thảo luận nhóm bàn, thực hiện các yêu cầu của bài tập.

– Đại diện các nhóm nêu kết quả thảo luận của nhóm mình.

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm.

a) 9,6 giây; 19,2 giây.

b) 10 giây; 19 giây.

– HS nhắc lại cách làm tròn số đến hàng phần mười, đến số tự nhiên gần nhất.

### **Trải nghiệm**

– HS chia sẻ một số kỉ lục trong thể thao mà mình đã tìm hiểu (trong môn Bơi, Nhảy cao, Nhảy xa,...).

– HS làm tròn các kỉ lục đó đến hàng phần trăm, hàng phần mười, đến số tự nhiên gần nhất,...

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 31. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHÂN (4 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được phép cộng số thập phân.
- HS vận dụng được các tính chất của phép cộng số thập phân để thực hiện tính bằng cách thuận tiện.
- HS vận dụng được phép cộng số thập phân để giải quyết vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ, phấn màu.
- Ô chữ ở bài 3 trang 123 – SGK Toán 5 tập một.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS đổ nhau một số phép cộng số thập phân.
- GV giới thiệu bài: Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau ôn lại phép cộng số thập phân và vận dụng phép cộng số thập phân để giải quyết một số vấn đề trong thực tế.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.
- HS trình bày bài làm trước lớp, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (19,4; 18,33; 17,27; 12,41).
- HS nêu các lưu ý khi thực hiện cộng số thập phân cho nhau nghe (đặt tính, lưu ý đặt dấu phẩy, thứ tự tính, viết dấu phẩy ở tổng).

###### Bài 2

- Thảo luận nhóm đôi tìm cách tính thuận tiện.
- Đại diện các nhóm báo cáo kết quả, được bạn và GV nhận xét.
- HS làm bài cá nhân vào vở.
- HS trình bày bài làm trước lớp, được bạn và GV nhận xét.

- HS giải thích cách làm, nêu tính chất sử dụng để tính thuận tiện trong mỗi câu.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

$$\begin{aligned} \text{a) } 9,2 + 17,56 + 0,8 &= (9,2 + 0,8) + 17,56 \\ &= 10 + 17,56 \\ &= 27,56 \end{aligned}$$

(Sử dụng tính chất giao hoán của phép cộng)

$$\begin{aligned} \text{b) } 92,15 + 7,99 + 0,01 &= 92,15 + (7,99 + 0,01) \\ &= 92,15 + 8 \\ &= 100,15 \end{aligned}$$

(Sử dụng tính chất kết hợp của phép cộng)

- HS chia sẻ các tính chất của phép cộng với bạn.

### **Bài 3**

- HS làm việc nhóm 4 thực hiện tính giá trị các biểu thức và điền chữ thích hợp vào ô chữ đã cho.
- HS được lưu ý vận dụng các tính chất của phép cộng để tính thuận tiện.
- HS báo cáo kết quả trước lớp, giải thích cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét bài làm.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (**ĐẠI VIỆT**).

$$\begin{aligned} \text{A: } 2,18 + 8 + 0,82 &= 2,18 + 0,82 + 8 \\ &= 3 + 8 \\ &= 11 \end{aligned}$$

$$\text{Đ: } 3,6 + 3,8 = 7,4$$

$$\text{Ê: } 17 + 3,7 = 20,7$$

$$\text{I: } 16,275 + 2,725 = 19$$

$$\begin{aligned} \text{V: } 2,25 + 3,9 + 1,1 &= 2,25 + (3,9 + 1,1) \\ &= 2,25 + 5 \\ &= 7,25 \end{aligned}$$

$$\text{T: } 11,65 + 8 = 19,65$$

- HS chia sẻ những hiểu biết về từ vừa tìm được cho nhau nghe.

Đại Việt là quốc hiệu nước ta từ thời vua Lý Thánh Tông đến thời vua Gia Long (từ 1054 đến 1804) trải qua nhiều triều đại phong kiến phát triển rực rỡ như Lý, Trần, Hậu Lê,...

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 4

- HS làm bài cá nhân, viết câu trả lời vào vở.
- HS báo cáo kết quả làm việc của mình, được bạn và GV nhận xét.  
HS được khuyến khích nêu những cách làm bài khác nhau ở câu b.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

a) Mi cao số mét là:  $0,9 + 0,35 = 1,25$  (m).

b) Cách 1: Mai cao số mét là:  $1,25 + 0,31 = 1,56$  (m).

Mai cao hơn Rô-bốt số mét là:  $1,56 - 0,9 = 0,66$  (m).

Cách 2: Mai cao hơn Rô-bốt số mét là:  $0,35 + 0,31 = 0,66$  (m).

Đáp số: a) 1,25 m; b) 0,66 m.

#### Trải nghiệm

HS làm việc nhóm 4: 1 HS trong nhóm chia sẻ số đo chiều cao của mình (theo đơn vị mét). Các HS còn lại lần lượt chia sẻ mình hơn hoặc kém bạn bao nhiêu mét rồi đố các bạn còn lại tìm số đo của mình.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được phép trừ số thập phân.
- HS thực hiện được phép trừ các số đo đại lượng là số thập phân.
- HS vận dụng được phép trừ số thập phân để giải quyết vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ, phấn màu.
- Thẻ trò chơi bài tập 5.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS đổi nhau một số phép trừ số thập phân.
- GV giới thiệu bài: Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau ôn lại phép trừ số thập phân.

#### 2. Thực hành, luyện tập

##### *Bài 1*

- HS làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.
- HS trình bày bài làm trước lớp, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (74,9; 4,355; 8,3; 25,8).
- HS nêu các lưu ý khi trừ hai số thập phân cho nhau nghe (đặt tính, lưu ý đặt dấu phẩy, thứ tự tính, viết dấu phẩy ở hiệu).

##### *Bài 2*

- HS thảo luận nhóm đôi, làm bài tập 2.
  - Các nhóm trình bày kết quả thảo luận, được bạn và GV nhận xét.
  - Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.
- a) 7,2 ; 7,19.  
11,9; 11,7.
- b) 7,19; 11,7.
- HS nêu nhận xét về các cặp phép tính và kết quả ở câu a và câu b.
  - HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất câu trả lời  
( $5,2 + 2 - 0,01 = 5,2 + 1,99$ ;  $7,9 + 4 - 0,2 = 7,9 + 3,8$ ).

#### 3. Vận dụng, trải nghiệm

##### *Bài 3*

- HS làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.
- HS trình bày bài làm trước lớp và giải thích cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp và GV thống nhất câu trả lời (a) Bạn Nam ủng hộ nhiều giấy vụn nhất;  
b) Nam ủng hộ nhiều hơn Mai 0,75 kg giấy vụn).
- HS nói cho nhau nghe cách so sánh số thập phân.

#### **Bài 4**

- HS thảo luận nhóm đôi để tìm số cân nặng của cáo và thỏ.
- HS báo cáo kết quả thảo luận trước lớp.
- HS trình bày các bước tìm cân nặng của từng con vật.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (Cáo: 4,8 kg; Thỏ: 2,3 kg).

#### **Trải nghiệm**

#### **Bài 5**

- HS được phát các tấm thẻ số 6; 5; 3 và dấu phẩy (.). HS thảo luận nhóm 4 thi lập các số theo yêu cầu của đề bài.
- Nhóm nào làm đúng và nhanh nhất sẽ giành chiến thắng.
- HS báo cáo kết quả thảo luận của nhóm.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) 65,3; b) 3,56; c) 61,74).
- HS nói cho nhau nghe cách lập số thập phân bé nhất, lớn nhất.

### **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

### **Tiết 3**

#### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS thực hiện được phép nhân số thập phân.
- HS vận dụng được các tính chất của phép nhân, quy tắc nhân một số với 0,1; 0,01; 0,001;... để dự đoán kết quả của phép tính.
- HS vận dụng được phép nhân số thập phân để giải quyết vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học,...

#### **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ, phấn màu.
- Hình dán trò chơi Mở đầu.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

– HS chơi trò chơi “Đường đua kì thú”.

Luật chơi: Quản trò (Rô-bốt) mời 4 bạn HS đặt 1 hình dán vào vạch xuất phát trên đường đua (được vẽ trên bảng). Mỗi lượt chơi, Rô-bốt sẽ đưa ra một câu đố và yêu cầu các bạn tính nhanh kết quả. Bạn nào giơ tay đầu tiên sẽ giành quyền trả lời. Mỗi câu trả lời đúng bạn được tiến lên 1 bước trên đường đua. Bạn nào về đích sớm nhất sẽ giành chiến thắng. (Người chơi có thể sử dụng bút và giấy nháp để tính kết quả).

Một số câu hỏi gợi ý:

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Thực hiện tính  $1,5 \times 12$  được kết quả là:

A. 1,8                                      B. 180                                      C. 18

2. Thực hiện tính  $3,6 \times 0,25$  được kết quả là:

A. 0,9                                      B. 9                                      C. 90

3. Thực hiện tính  $15,2 \times 0,1$  được kết quả là:

A. 152                                      B. 1,52                                      C. 0,152

4. Thực hiện tính  $462,67 \times 0,01$  được kết quả là:

A. 4,6267                                      B. 46,27                                      C. 4626,7

– HS nghe GV giới thiệu bài: Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau ôn lại phép nhân số thập phân và vận dụng phép nhân số thập phân để tham gia một trò chơi thú vị.

#### 2. Thực hành, luyện tập

##### *Bài 1*

– HS làm bài cá nhân vào vở.

– HS đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.

– HS trình bày bài làm trước lớp, được bạn và GV nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (4,2; 17,67; 1,05; 55,8).

– HS nêu các lưu ý khi thực hiện nhân số thập phân cho nhau nghe (cách đặt tính, cách dùng dấu phẩy để tách ra các chữ số ở phần thập phân của tích).

##### *Bài 2*

– HS thảo luận nhóm đôi tìm mối liên hệ giữa các phép tính cần tìm kết quả và phép tính:

$$29 \times 37 = 1\,073.$$

– HS nêu nhận xét về mối liên hệ giữa các phép tính:

$2,9 \times 37$ : thừa số thứ hai giống nhau, thừa số thứ nhất giảm đi 10 lần.

$29 \times 0,37$ : thừa số thứ nhất giống nhau, thừa số thứ hai giảm đi 100 lần.

$2,9 \times 3,7$ : mỗi thừa số giảm đi 10 lần.

$0,29 \times 3,7$ : thừa số thứ nhất giảm đi 100 lần, thừa số thứ hai giảm đi 10 lần.

– HS được bạn và GV nhận xét, GV thống nhất câu trả lời.

– HS làm việc nhóm đôi tìm kết quả của các phép tính.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (107,3; 10,73; 10,73; 1,073).

– HS được bạn và GV nhận xét.

– HS trả lời câu hỏi: Khi mỗi thừa số trong một tích giảm đi một số lần thì tích đó thay đổi thế nào?

– HS được bạn và GV nhận xét.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

HS chơi trò chơi “Tính nhanh – Giành ô”.

– HS đọc luật chơi và chia sẻ lại cách chơi với bạn.

– HS chơi theo nhóm đôi.

– HS chia sẻ cảm xúc sau khi chơi.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 4

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

– HS thực hiện được phép chia số thập phân.

– HS tìm được thành phần chưa biết trong phép chia số thập phân.

– HS vận dụng được phép chia số thập phân để giải quyết vấn đề thực tế.

– HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.



### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS đổi nhau một số phép chia số thập phân.
- HS nghe GV giới thiệu bài: Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau ôn lại phép chia số thập phân và vận dụng phép chia số thập phân để giải quyết một số vấn đề thực tế.

#### 2. Thực hành, luyện tập

##### *Bài 1*

- HS làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.
- HS trình bày bài làm trước lớp, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (3,26; 4,8; 1,2; 30).
- HS chia sẻ cùng bạn các lưu ý khi thực hiện chia số thập phân đối với từng trường hợp: Chia một số thập phân cho một số tự nhiên; chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà thương là số thập phân; chia một số thập phân cho một số thập phân; chia một số tự nhiên cho một số thập phân.

##### *Bài 2*

- HS đọc đề bài và phân tích mẫu.
- HS làm việc nhóm đôi xác định thành phần cần tìm trong từng trường hợp cụ thể.
- HS làm việc nhóm đôi tìm số cần điền vào dấu ?.
- HS báo cáo kết quả làm việc của nhóm mình.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (5,4; 3,5; 7,56).
- HS chia sẻ cùng bạn cách tìm thành phần chưa biết trong phép chia.

#### 3. Vận dụng, trải nghiệm

##### *Bài 3*

- HS làm bài cá nhân vào vở.
- HS trình bày bài làm trước lớp.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

Ta có phép chia:  $12,6 : 1,2 = 10$  (dư 0,6).

Vậy có thể cắt được nhiều nhất 10 sợi dây.

*Đáp số:* 10 sợi dây.

#### **Bài 4**

- HS làm bài cá nhân vào vở.
- HS trình bày bài làm trước lớp.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (0,75 kg năm).

#### **Trải nghiệm**

HS chơi trò chơi “Tính nhanh – Tính đúng”.

HS chơi theo nhóm đôi. Mỗi HS nghĩ ra 1 số thập phân và thực hiện phép chia 2 số thập phân đó. HS nào tính đúng và nhanh nhất sẽ giành được điểm. Sau 7 phút, HS nào giành được nhiều điểm nhất sẽ chiến thắng.

#### **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 32. ÔN TẬP MỘT SỐ HÌNH PHẪNG (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận dạng được một số hình phẳng đã học.
- HS xác định được đáy và đường cao của hình tam giác, hình thang.
- HS vẽ được một số hình phẳng theo mẫu trên lưới ô vuông.
- HS xác định được tâm, bán kính của hình tròn.
- HS vận dụng được kiến thức về hình phẳng để giải quyết vấn đề thực tiễn.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ bài 1 trang 127 – SGK Toán 5 tập một, phần màu.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS đổ nhau kể tên và đặc điểm của một số hình phẳng đã học.
- HS nghe GV giới thiệu bài: Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau ôn tập một số hình phẳng và vận dụng những kiến thức về hình phẳng để giải quyết một số vấn đề trong thực tế.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc đề, suy nghĩ về yêu cầu của bài toán.
- HS làm việc nhóm đôi thực hiện yêu cầu a, b.
- HS trình bày kết quả thảo luận:
  - a) HS nối hình phác hoạ với nhân vật trên bảng phụ.
  - b) HS chỉ và nêu tên các hình cơ bản được sử dụng trong mỗi hình minh hoạ (trên bảng phụ).
- HS được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.
  - a) Hình A – con rùa.
  - Hình B – con rắn.
  - Hình C – con cá.

b) Các hình cơ bản được sử dụng là:

- Hình A: Hình tam giác, hình thang, hình tròn, hình chữ nhật.
- Hình B: Hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình thang, hình chữ nhật.
- Hình C: Hình tam giác, hình tứ giác, hình thang, hình tròn, hình chữ nhật.

## **Bài 2**

- HS trao đổi nhóm đôi, xác định đáy và đường cao tương ứng trong mỗi hình tam giác đã cho.
- Đại diện các nhóm báo cáo kết quả, được bạn và GV nhận xét.
- HS viết câu trả lời vào vở.
- Cả lớp cùng GV thống nhất đáp án.

Hình tam giác ABC: Đáy BC, đường cao AH.

Hình tam giác MNP: Đáy MP, đường cao NQ.

Hình tam giác DGE: Đáy GE, đường cao DG hoặc đáy DG, đường cao EG.

- HS nêu nhận xét về đáy và đường cao của hình tam giác DGE. (Hình tam giác DGE là hình tam giác vuông nên đường cao chính là một cạnh của góc vuông).
- HS nêu cách xác định đường cao tương ứng với các đáy còn lại trong hình tam giác.
- HS nhắc lại với bạn những kiến thức đã học về đáy và đường cao của hình tam giác.

## **Bài 3**

- a) – HS đọc yêu cầu câu a và suy nghĩ cách thực hiện.
- HS thảo luận nhóm đôi: Nêu tên các hình phẳng cần vẽ, xác định cách vẽ.
  - HS vẽ hình (theo mẫu) vào vở.
  - HS chia sẻ bài làm trước lớp, được bạn và GV nhận xét.
  - Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.
- b) – HS xác định các hình bình hành trong những hình đã vẽ.
- HS tô màu xanh vào các hình bình hành đã vẽ.
  - HS chia sẻ bài làm, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
  - HS chia sẻ với nhau các đặc điểm của hình thoi và hình bình hành.

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 4**

- Thảo luận nhóm đôi, xác định yêu cầu bài toán, và tìm câu trả lời.
- HS được gợi ý: Xác định phạm vi phát sóng của mỗi bộ truyền.

- HS có thể sử dụng com pa để vẽ hình tròn có tâm là mỗi trạm phát sóng và bán kính như đề bài đã cho.
- HS báo cáo kết quả làm việc của nhóm mình, được bạn và GV nhận xét.
- HS cùng giáo viên thống nhất kết quả (Rô-bốt ở vị trí E có thể nhận được sóng từ bộ phát sóng B).

### **Trải nghiệm**

HS thi tạo hình (xé dán giấy, vẽ tranh,...) từ các hình phẳng đã học.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 2**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS tính được diện tích của một số hình phẳng.
- HS thực hiện được việc cắt ghép hình phẳng.
- HS vận dụng được kiến thức về hình phẳng để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giao tiếp toán học,...

### **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ, phấn màu.
- Giấy hình chữ nhật như ở bài 2 trang 128 – SGK Toán 5 tập một.

### **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

#### **1. Mở đầu**

- HS chơi trò chơi “Ai nhanh – Ai đúng?”. Thi trả lời nhanh các câu hỏi liên quan đến diện tích của một số hình phẳng: hình tam giác, hình thang, hình tròn,...
- GV giới thiệu bài: Hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau luyện tập cách tính diện tích một số hình phẳng đã học và sử dụng những kiến thức đó để giải quyết một số vấn đề thực tiễn.

#### **2. Thực hành, luyện tập**

##### **Bài 1**

- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu.

- HS nêu công thức tính diện tích hình tam giác.
- HS thảo luận nhóm đôi, xác định đáy và đường cao mỗi hình tam giác.
- HS làm bài cá nhân vào vở.
- HS trình bày bài làm trước lớp, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả ( $12 \text{ cm}^2$ ,  $10 \text{ cm}^2$ ,  $9 \text{ cm}^2$ ).
- HS chia sẻ với nhau cách xác định đáy, đường cao và diện tích của hình tam giác nhọn, hình tam giác vuông, hình tam giác tù.

## **Bài 2**

- HS thảo luận nhóm 4, xác định yêu cầu bài tập 2.
- Các nhóm thực hành cắt hình như SGK.
- HS xác định phần còn lại của tờ giấy là hình gì.
- HS nêu câu trả lời, được bạn và GV nhận xét, thống nhất câu trả lời. (Phần còn lại của tờ giấy là hình thang).
- Các nhóm làm việc, xác định công thức tính diện tích, chiều cao, độ dài 2 đáy của hình thang.
- HS làm việc cá nhân, trình bày câu b vào vở.
- HS trình bày bài làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

### *Bài giải*

Độ dài đáy bé hình thang là:

$$12 - (5 + 2) = 5 \text{ (cm)}$$

Diện tích tờ giấy còn lại là:

$$(12 + 5) \times 5 : 2 = 42,5 \text{ (cm}^2\text{)}$$

*Đáp số:*  $42,5 \text{ cm}^2$ .

- HS chia sẻ với bạn cách tính diện tích hình thang khi biết chiều cao và độ dài hai đáy.

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 3**

- HS đọc đề bài, xác định yêu cầu của bài toán.
- HS thảo luận nhóm 4, trả lời câu hỏi: Rô-bốt có thể dùng sợi dây chun dài  $15,85 \text{ cm}$  buộc kín miệng bình hình tròn bán kính  $5 \text{ cm}$  không?
- HS được gợi ý:
  - + Sợi dây chun có thể kéo được dài nhất là bao nhiêu xăng-ti-mét?
  - + Độ dài của miệng bình tính bằng cách nào?
  - + Chu vi của miệng bình là bao nhiêu xăng-ti-mét?

- HS làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở chữa bài, thống nhất kết quả.
- HS trình bày bài làm trước lớp, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp và GV thống nhất câu trả lời.
- + Chu vi miệng bình là:  $3,14 \times 5 \times 2 = 31,4$  (cm).
- + Sợi dây chun có thể kéo dài nhất được số xăng-ti-mét là:  $15,85 \times 2 = 31,7$  (cm).
- +  $31,7 \text{ cm} > 31,4 \text{ cm}$ .
- + Vậy Rô-bốt có thể dùng sợi dây chun đó để buộc túi bóng kín miệng bình.
- HS nói cho nhau cách tính chu vi, đường kính, bán kính hình tròn.

#### **Bài 4**

- HS thảo luận nhóm đôi về yêu cầu của bài toán.
- HS có thể được gợi ý:
- + Em hiểu thế nào là hình bán nguyệt?
- + Diện tích hình bán nguyệt như thế nào so với diện tích hình tròn có cùng bán kính?
- + Muốn tính diện tích mặt hồ hình bán nguyệt ta làm thế nào?
- HS làm bài cá nhân vào vở.
- HS trình bày bài làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất bài làm.

#### *Bài giải*

Diện tích hình tròn có bán kính 60 m là:

$$3,14 \times 60 \times 60 = 11\,304 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích mặt hồ là:

$$11\,304 : 2 = 5\,652 \text{ (m}^2\text{)}$$

*Đáp số:* 5 652 m<sup>2</sup>.

#### **Trải nghiệm**

HS thực hành đo và tính diện tích một số đối tượng gần gũi: Mặt bàn, cửa sổ, chiếc khăn trải bàn hình tròn,...

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 33. ÔN TẬP DIỆN TÍCH, CHU VI MỘT SỐ HÌNH PHẪNG (3 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhớ và vận dụng được cách tính diện tích của hình tam giác, hình thang trong một số tình huống.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ hình ở bài 1 trang 130 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) có vẽ hình ở bài 2 trang 130 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (3) có vẽ hình ở bài 3 trang 130 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (4) có vẽ hình ở bài 4 trang 130 – SGK Toán 5 tập một.
- Thẻ chữ A, B, C, D.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS tham gia trò chơi “Ai nhanh – Ai đúng?” bằng cách sử dụng thẻ A, B, C, D để đưa ra đáp án mình cho là đúng nhất.

Câu 1: (Bài 1 trang 130 – SGK Toán 5 tập một)

Diện tích của hình tam giác ABC là:

- A.  $2,3 \text{ dm}^2$                       B.  $5,6 \text{ dm}^2$   
C.  $2,8 \text{ dm}^2$                       D.  $2,8 \text{ m}^2$

Câu 2: (Dựa theo bài 2 trang 130 – SGK Toán 5 tập một)

Diện tích hình thang MNPQ là:

- A.  $850 \text{ cm}^2$                       B.  $425 \text{ cm}^2$   
C.  $67 \text{ cm}^2$                       D.  $134 \text{ cm}^2$

- 3 – 4 HS nêu lại công thức tính diện tích hình tam giác và hình thang.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 3

- HS đọc đề bài, rồi giải bài vào vở.
- 1 HS trình bày bài làm của mình.

*Bài giải*

a) Diện tích của phần đất hình tam giác BKC là:

$$12 \times 5 : 2 = 30 (\text{m}^2)$$



b) Độ dài đáy lớn của mảnh đất hình thang ban đầu là:

$$18 \times 4 : 3 = 24 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh đất ban đầu là:

$$(24 + 18) \times 12 : 2 = 252 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích phần đất còn lại là:

$$252 - 30 = 222 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: a)  $30 \text{ m}^2$ ; b)  $222 \text{ m}^2$ .

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS giải thích cách tính diện tích hình tam giác BKC.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 4

- HS quan sát bảng phụ (4), đọc đề bài và làm bài.
- HS thảo luận nhóm đôi để tìm ra cách giải bài toán.
- 2 – 3 HS trình bày.

#### Bài giải

Độ dài đáy NP của hình tam giác MNP là:

$$72 \times 2 : 9 = 16 \text{ (dm)}$$

Đáp số: 16 dm.

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS lưu ý: Từ công thức tính diện tích hình tam giác, ta có các công thức liên quan:
  - + Muốn tính diện tích đáy hình tam giác, ta lấy diện tích nhân với 2 rồi chia cho chiều cao.
  - + Muốn tính chiều cao hình tam giác, ta lấy diện tích nhân với 2 rồi chia cho độ dài đáy.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhớ và vận dụng được cách tính chu vi, diện tích của hình tròn trong một số tình huống.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ hình bài 3 trang 131 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) có vẽ hình bài 4 trang 131 – SGK Toán 5 tập một.
- Thẻ chữ A, B, C, D.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS tham gia trò chơi “Ai nhanh – Ai đúng?” bằng cách sử dụng thẻ A, B, C, D để đưa ra đáp án mình cho là đúng nhất. (Bài 1 trang 131 – SGK Toán 5 tập một)

Một tấm thảm hình tròn có bán kính 3 dm.

a) Chu vi của tấm thảm đó là:

- A. 9,42 dm                      B. 18,84 dm                      C. 188,4 dm                      D. 28,26 dm

b) Diện tích của tấm thảm đó là:

- A. 2 826 dm<sup>2</sup>                      B. 2,826 dm<sup>2</sup>                      C. 28,26 dm<sup>2</sup>                      D. 18,84 dm<sup>2</sup>

- HS đưa đáp án.
- 1 – 2 HS giải thích lí do chọn đáp án hoặc nêu phép tính thực hiện.
- 2 – 3 HS nhắc lại cách tính chu vi, diện tích hình tròn.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### Bài 2

- HS đọc đề bài, suy nghĩ rồi làm bài vào vở.
- 1 – 2 HS trình bày bài làm.

*Bài giải*

Chu vi của bánh xe là:

$$3,14 \times 50 = 157 \text{ (cm)}$$

Nếu bánh xe lăn trên mặt đất 1 000 vòng thì người đó đi được số mét là:

$$157 \times 1\,000 = 157\,000 \text{ (cm)} = 1\,570 \text{ (m)}$$

*Đáp số:* 1 570 m.

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS cần lưu ý về đơn vị trong câu hỏi của bài toán.

#### Bài 3

- HS đọc đề bài, suy nghĩ rồi làm bài vào vở.
- 1 – 2 HS trình bày bài làm.

*Bài giải*

Bán kính của mặt bàn hình tròn là:

$$1,4 : 2 = 0,7 \text{ (m)}$$

Diện tích của mặt bàn đó là:

$$3,14 \times 0,7 \times 0,7 = 1,5386 \text{ (m}^2\text{)}$$

*Đáp số:* 1,5386 m<sup>2</sup>.

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS cần lưu ý: Muốn tính diện tích hình tròn, ta cần biết bán kính của hình tròn đó.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

**Bài 4**

- HS đọc đề bài rồi thực hiện giải bài toán vào vở.
- 1 – 2 HS trình bày bài giải.

*Bài giải*

Diện tích biển báo là:

$$3,14 \times 35 \times 35 = 3846,5 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích phần hình chữ nhật màu trắng là:

$$50 \times 12 = 600 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích phần màu đỏ của tấm biển báo là:

$$3846,5 - 600 = 3246,5 \text{ (cm}^2\text{)}$$

*Đáp số:* 3246,5 cm<sup>2</sup>.

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS lưu ý về cách tính diện tích một hình không có công thức tính.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 3

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS luyện tập cách tính chu vi hình tròn, diện tích của hình thang, hình tam giác, hình tròn.
- HS vận dụng được cách tính diện tích các hình trong một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ hình bốn hoa ở bài 4 trang 132 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) có vẽ hình bài 1 trang 132 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (3) có vẽ hình bài 2 trang 132 – SGK Toán 5 tập một.
- Thẻ lựa chọn A, B, C, D.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS tham gia xếp hình theo bộ xếp hình như trang 97 – SGK Toán 5 tập một.
- Sau khi xếp xong, HS nêu nhận xét về diện tích các hình mỗi tổ xếp được: Chúng có diện tích bằng nhau vì chúng được ghép từ những mảnh có diện tích bằng nhau.
- HS nghe GV giới thiệu vào bài học.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### *Bài 1*

- HS đọc đề bài, thảo luận nhóm đôi để tìm được cách làm.
- 2 – 3 HS đưa ra cách làm.
- HS làm bài cá nhân vào vở.
- 1 – 2 HS trình bày bài làm.

#### *Bài giải*

Ta chia mảnh bìa hình tứ giác ABCD thành 2 hình tam giác vuông ABD và CBD.

Diện tích hình tam giác vuông ABD là:

$$33 \times 56 : 2 = 924 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình tam giác vuông CBD là:

$$63 \times 16 : 2 = 504 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích mảnh bìa ABCD là:

$$924 + 504 = 1\,428 \text{ (cm}^2\text{)}$$

*Đáp số:* 1 428 cm<sup>2</sup>.

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS lưu ý về cách tính diện tích một hình không có dạng quen thuộc, ta có thể chia hình đó về dạng các hình học đã học, tính diện tích rồi cộng lại với nhau.

#### **Bài 3**

- HS đọc đề bài của bài toán.
- HS suy nghĩ và làm bài vào vở.
- HS trình bày bài làm:

### Bài giải

Diện tích thửa ruộng hình thang là:

$$(56 + 34) \times 20 : 2 = 900 \text{ (m}^2\text{)}$$

Trên cả thửa ruộng đó, người ta thu được số tấn thóc là:

$$900 : 100 \times 70 = 630 \text{ (kg)} = 0,63 \text{ (tấn)}$$

*Đáp số: 0,63 tấn thóc.*

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS cần lưu ý về đơn vị hỏi của bài toán.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

- HS tham gia trò chơi “Ai nhanh – Ai đúng?” bằng cách sử dụng thẻ A, B, C, D để đưa ra đáp án mình cho là đúng nhất.

Câu 1: (Dựa theo bài 2 trang 132 – SGK Toán 5 tập một)

Cho hình tam giác ABC, M là trung điểm của cạnh BC. Hãy cho biết nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Diện tích hình tam giác ABM bé hơn diện tích hình tam giác ACM.
- B. Diện tích hình tam giác ABM bằng diện tích hình tam giác ACM.
- C. Diện tích hình tam giác ABM lớn hơn diện tích hình tam giác ACM.

\* HS lưu ý: Hai hình tam giác có chung chiều cao và đáy bằng nhau thì có diện tích bằng nhau.

Câu 2: (Bài 4 trang 132 – SGK toán 5 tập một)

Một bồn hoa có kích thước và hình dạng như bản vẽ. Diện tích của bồn hoa là:

- A.  $6,28 \text{ m}^2$
- B.  $10,28 \text{ m}^2$
- C.  $7,14 \text{ m}^2$
- D.  $16,56 \text{ m}^2$

- HS trình bày cách tính diện tích bồn hoa: Ta tính diện tích bồn hoa bằng cách tính diện tích hình vuông ở giữa và tính diện tích 4 nửa hình tròn (tức 2 hình tròn).

Diện tích hình vuông là:  $2 \times 2 = 4 \text{ (m}^2\text{)}$ .

Bán kính hình tròn là:  $2 : 2 = 1 \text{ (m)}$ .

Diện tích hình tròn là:  $3,14 \times 1 \times 1 = 3,14 \text{ (m}^2\text{)}$ .

Diện tích bồn hoa là:  $4 + 3,14 \times 2 = 10,28 \text{ (m}^2\text{)}$ .

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 34. ÔN TẬP ĐO LƯỜNG (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nắm được các đơn vị đo độ dài, diện tích, khối lượng và mối quan hệ giữa các đơn vị.
- HS vận dụng được các đơn vị đo trong một số tình huống giải toán cụ thể.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Hình ảnh bao gạo, con gà, con đường, thửa ruộng với các thẻ ghi số và đơn vị tương ứng.
- Video, hình ảnh về Hồ Gươm.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS tham gia trò chơi: “Ghép số đo với hình tương ứng”.

1 yến

2 kg

5 km

1,2 ha

Thửa ruộng

Bao gạo

Con đường

Con gà

- HS chia đội, chơi trò chơi.
- HS nêu tên các nhóm đơn vị đo lường vừa nêu:
  - + Đơn vị đo độ dài: km.
  - + Đơn vị đo khối lượng: kg, yến.
  - + Đơn vị đo diện tích: ha.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc đề bài, rồi giải bài vào vở.
- HS nối tiếp chữa bài, HS trong lớp lắng nghe, tự chấm, chữa bài:

$$\text{a) } 28 \text{ m } 15 \text{ cm} = 2 \text{ 815 cm} \qquad 13,7 \text{ m} = 137 \text{ dm} \qquad 9,02 \text{ km} = 9 \text{ 020 m}$$

$$4 \text{ kg } 500 \text{ g} = 4 \text{ 500 g} \qquad 3,42 \text{ tạ} = 342 \text{ kg} \qquad 6,35 \text{ tấn} = 6 \text{ 350 kg}$$

$$\text{b) } 4 \text{ km}^2 \text{ } 37 \text{ ha} = 437 \text{ ha} \qquad 6,5 \text{ ha} = 65 \text{ 000 m}^2 \qquad 700 \text{ ha} = 7 \text{ km}^2$$

$$5 \text{ dm}^2 \text{ } 24 \text{ cm}^2 = 524 \text{ cm}^2 \qquad 2,75 \text{ m}^2 = 275 \text{ dm}^2 \qquad 90 \text{ 000 m}^2 = 9 \text{ ha}$$

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS nêu lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích, đo độ dài, đo khối lượng.

## Bài 2

- HS đọc đề bài.
- HS thực hiện làm bài vào vở.
- 4 HS nêu đáp án.

a)  $6,34 \text{ km} + 5,8 \text{ km} = 12,14 \text{ km}$

$7,6 \text{ kg} - 2,75 \text{ kg} = 4,85 \text{ kg}$

b)  $28,6 \text{ ha} \times 5 = 143 \text{ ha}$

$93,17 \text{ km}^2 : 7 = 13,31 \text{ km}^2$

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS lưu ý: Muốn thực hiện tính cộng, trừ, các số trong phép tính phải có cùng đơn vị đo.

## 3. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 3

- HS đọc đề bài.
- HS nêu đáp án và giải thích:

Đổi:  $0,12 \text{ km}^2 = 12 \text{ ha} = 120\,000 \text{ m}^2$

Vậy diện tích Hồ Gươm khoảng 12 ha hay 120 000 m<sup>2</sup>.

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS xem video hoặc hình ảnh về Hồ Gươm.

### Bài 4

- HS đọc đề bài.
- HS làm bài vào vở.
- 1 – 2 HS trình bày bài làm.

#### Bài giải

Chiều rộng khu đất là:

$$300 \times \frac{1}{3} = 100 \text{ (m)}$$

Diện tích khu đất là:

$$300 \times 100 = 30\,000 \text{ (m}^2\text{)} = 3 \text{ (ha)}$$

Đáp số: 30 000 m<sup>2</sup>; 3 ha.

- HS được bạn và GV nhận xét.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS nhớ được các đơn vị đo độ dài, diện tích, khối lượng, thời gian và mối quan hệ giữa các đơn vị.
- HS đổi được các đơn vị đó và vận dụng trong một số tình huống cụ thể.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- 3 – 4 bảng phụ (1) có viết đề bài theo bài 1a trang 134 – SGK Toán 5 tập một.
- 1 – 2 bảng phụ (2) có viết đề bài theo bài 4 trang 134 – SGK Toán 5 tập một.
- Bút dạ bảng, nam châm gắn bảng phụ.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- HS tham gia trò chơi “Tiếp sức”.
- + HS trong lớp được chia làm 3 – 4 đội, mỗi đội 6 bạn.
- + 6 HS lần lượt lên bảng, điền số thập phân thích hợp vào các bảng phụ.  
(Bài 1a trang 131 – SGK Toán 5 tập một).
- HS và GV cùng chấm kết quả của các đội.
- 2 – 3 HS giải thích lí do đưa ra đáp án hoặc nêu cách thực hiện.
- Đội nhanh nhất và đúng nhất sẽ giành được chiến thắng.

### **2. Thực hành, luyện tập**

#### **Bài 1b**

- Tương tự như cách viết số thập phân vào ô trống ở câu a, HS trình bày câu b vào vở.
  - HS nối tiếp nhau nêu đáp án ở câu b:
- |   |                                       |                                      |
|---|---------------------------------------|--------------------------------------|
| $5 \text{ m}^2 18 \text{ dm}^2 = 5,18 \text{ m}^2$  | $236 \text{ dm}^2 = 2,36 \text{ m}^2$ | $80 \text{ mm}^2 = 0,8 \text{ cm}^2$ |
| $48 \text{ km}^2 9 \text{ ha} = 48,09 \text{ km}^2$ | $345 \text{ ha} = 3,45 \text{ km}^2$  | $52 \text{ ha} = 0,52 \text{ km}^2$  |
- HS được bạn và GV nhận xét.
  - HS cần lưu ý về mối quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích.

#### **Bài 2**

- HS đọc đề bài, thảo luận theo nhóm đôi, sử dụng hình vẽ/sơ đồ để thể hiện bài toán.
- 1 – 2 HS trình bày bài làm.

#### *Bài giải*

Đoạn đường lên dốc dài số mét là:

$$650 \times 2 = 1\,300 \text{ (m)}$$



Đoạn đường từ nhà Hùng đến trường dài số mét là:

$$650 + 1\,300 = 1\,950 \text{ (m)}$$

$$\text{Đổi: } 1\,950 \text{ m} = 1,95 \text{ km}$$

*Đáp số:* 1,95 km.

– HS được bạn và GV nhận xét.

### **Bài 3**

– HS đọc đề bài rồi thực hiện giải bài toán vào vở.

– 2 HS trình bày bài giải.

*Cách 1:*

*Bài giải*

Diện tích rừng đặc chủng là:

$$128 \times \frac{7}{8} = 112 \text{ (ha)}$$

Diện tích khu vui chơi và dịch vụ là:

$$128 - 112 = 16 \text{ (ha)}$$

$$\text{Đổi: } 16 \text{ ha} = 0,16 \text{ km}^2$$

*Đáp số:* 16 ha; 0,16 km<sup>2</sup>.

*Cách 2:*

*Bài giải*

Phần số chỉ diện tích khu vui chơi và dịch vụ là:

$$1 - \frac{7}{8} = \frac{1}{8} \text{ (diện tích rừng)}$$

Diện tích khu vui chơi và dịch vụ là:

$$128 \times \frac{1}{8} = 16 \text{ (ha)}$$

$$\text{Đổi: } 16 \text{ ha} = 0,16 \text{ km}^2$$

*Đáp số:* 16 ha; 0,16 km<sup>2</sup>.

– HS được bạn và GV nhận xét.

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 4**

– HS đọc đề bài rồi thực hiện làm bài vào vở.

– 1 – 2 HS làm bài vào bảng phụ rồi nêu đáp án.

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (a) 50; b) 35; c) 80).

– HS nhắc lại mối quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 35. ÔN TẬP CHUNG (3 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS ôn tập lại khái niệm về hỗn số, cách chuyển đổi phân số thành số thập phân, thực hiện tính cộng trừ với phân số.
- HS vận dụng được các tính chất của phân số trong tính bằng cách thuận tiện.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) vẽ hình hỗn số màu xanh lá cây ở bài 1a, trang 135 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) vẽ hình hỗn số màu đỏ ở bài 1a, trang 135 – SGK Toán 5 tập một.
- Một số bảng phụ và bút dạ.
- Video, hình ảnh về chương trình “Kế hoạch nhỏ” của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS kể tên các loại số đã học: số tự nhiên, phân số, hỗn số, số thập phân.
- 2 HS nêu hỗn số trong bảng phụ (1) và bảng phụ (2).
- HS nêu và giải thích cấu tạo của hỗn số vừa đọc:
  - + Hỗn số 2 và  $\frac{3}{4}$  bao gồm 2 là phần nguyên,  $\frac{3}{4}$  là phần phân số.
  - + Hỗn số 2 và  $\frac{5}{8}$  bao gồm 2 là phần nguyên,  $\frac{5}{8}$  là phần phân số.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- b) – HS đọc đề bài, phân tích mẫu rồi làm bài vào vở.
- 1 – 3 HS trình bày bài làm của mình.

$$5\frac{2}{5} = \frac{5 \times 5 + 2}{5} = \frac{27}{5}; 4\frac{7}{10} = \frac{4 \times 10 + 7}{10} = \frac{47}{10}; 6\frac{13}{100} = \frac{6 \times 100 + 13}{100} = \frac{613}{100}.$$

- HS được bạn và GV nhận xét.

- c) – HS đọc đề bài và phân tích mẫu rồi làm vào vở.

- 3 HS đọc to kết quả của mình để cả lớp đối chiếu kết quả.

$$\frac{96}{50} = \frac{192}{100} = 1,92; \frac{327}{300} = \frac{109}{100} = 1,09; \frac{204}{125} = \frac{1\,632}{1\,000} = 1,632.$$

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS nêu lại cách đổi từ phân số sang số thập phân.

### **Bài 2**

- HS đọc đề bài.
- HS thực hiện làm bài vào vở.
- 4 HS nêu kết quả.

$$\frac{5}{7} + \frac{3}{4} = \frac{20}{28} + \frac{21}{28} = \frac{41}{28}; \quad \frac{4}{9} + \frac{2}{7} = \frac{28}{63} + \frac{18}{63} = \frac{46}{63}.$$

$$\frac{4}{5} - \frac{2}{3} = \frac{12}{15} - \frac{10}{15} = \frac{2}{15}; \quad \frac{5}{9} - \frac{3}{8} = \frac{40}{72} - \frac{27}{72} = \frac{13}{72}.$$

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS lưu ý: Muốn thực hiện tính cộng, trừ các phân số ta cần đưa chúng về cùng mẫu số rồi thực hiện lấy tử số cộng hoặc trừ tử số, giữ nguyên mẫu số.

### **Bài 3**

- HS đọc đề bài.
- HS thực hiện giải bài toán vào vở.
- 2 HS chữa bài trên bảng phụ.

$$\text{a) } \frac{5}{7} + \frac{8}{11} + \frac{2}{7} = \left( \frac{5}{7} + \frac{2}{7} \right) + \frac{8}{11} = 1 + \frac{8}{11} = \frac{19}{11}.$$

$$\text{b) } \frac{2}{7} \times \frac{4}{9} + \frac{2}{7} \times \frac{5}{9} = \frac{2}{7} \times \left( \frac{4}{9} + \frac{5}{9} \right) = \frac{2}{7} \times 1 = \frac{2}{7}.$$

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS nêu lại các tính chất của phân số vừa áp dụng để tính thuận tiện: Tính chất giao hoán và kết hợp (câu a); tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng (câu b).

### **Bài 4**

- HS đọc đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi, tìm ra cách làm bài phù hợp rồi làm bài vào vở.
- 1 – 2 HS trình bày bài làm.

#### *Bài giải*

Số giấy vụn lớp 5B đã thu gom được là:

$$45 \times \frac{2}{3} = 30 \text{ (kg)}$$

Số giấy vụn lớp 5C đã thu gom được là:

$$30 - 15 = 15 \text{ (kg)}$$

Cả ba lớp thu được số ki-lô-gam giấy vụn là:

$$45 + 30 + 15 = 90 \text{ (kg)}$$

Số vở tái chế làm được từ 90 kg giấy vụn là:

$$15 \times 90 = 1\,350 \text{ (cuốn)}$$

*Đáp số:* 1 350 cuốn.

- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS được xem tranh, ảnh, nghe số liệu và ý nghĩa về hoạt động “Kế hoạch nhỏ” của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 2

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhớ được các đơn vị đo độ dài, diện tích, khối lượng, thời gian và mối quan hệ giữa các đơn vị.
- HS đổi được các đơn vị đó và vận dụng trong một số tình huống giải toán cụ thể.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- 3 – 4 bảng phụ.
- 3 – 4 phiếu bài tập có bài 3 trang 136 – SGK Toán 5 tập một.
- 3 – 4 bộ thẻ theo nội dung bài 1 trang 136 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ có vẽ hình theo bài 4 trang 137 – SGK Toán 5 tập một.
- Bút dạ bảng, nam châm gắn bảng phụ.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

HS trong lớp được chia đội để tham gia trò chơi “Chinh phục tri thức”. Mỗi lớp chia làm 3 – 4 đội, tùy theo sĩ số. Các thành viên trong đội sẽ cùng cố gắng tham gia chơi, mang điểm về cho đội mình. Cuối các phần chơi, đội nào được nhiều điểm nhất sẽ giành chiến thắng.

### *Thử thách 1: Khởi động (Bài 1)*

- HS mỗi đội tham gia trò chơi “Tiếp sức”: Từng thành viên trong đội lần lượt lên bảng, gắn thẻ số hoặc cách đọc số tương ứng với các số được đặt sẵn trên bảng.

- HS và GV cùng chấm kết quả của các đội.
- 2 – 3 HS nêu lại cách đọc, viết số thập phân.
- Các đội được tặng điểm.

### ***Thử thách 2: Vượt chướng ngại vật (Bài 2)***

- Các đội lần lượt nhận bảng phụ có nội dung bài tập 2. Các thành viên cùng thảo luận, chia việc để đội mình hoàn thành nhanh và đúng.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS cần lưu ý về cách so sánh hai số thập phân.

### ***Thử thách 3: Hợp lực (Bài 3)***

- Các thành viên trong đội lần lượt nhận phiếu bài tập có nội dung đặt tính rồi tính như bài 3 trang 136 – SGK Toán 5 tập một). Tất cả các thành viên cùng thực hiện tính cá nhân. Sau khi tính xong, các thành viên đổi bài, kiểm tra kết quả rồi dán phiếu bài tập của nhóm lên bảng báo cáo. Nhóm nào xong sẽ dán lên trên bảng.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS lưu ý cách đặt tính với phép cộng và phép nhân; đánh dấu phẩy ở vị trí tích hoặc thương trong phép nhân, chia.

### ***Thử thách 4: Tăng tốc (Bài 4)***

- HS đọc đề bài rồi thực hiện giải bài toán.
- Các thành viên trong đội nhanh chóng lên điền kết quả vào ô trống.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS lưu ý cách tính chu vi, diện tích của hình tròn.

### ***Thử thách 5: Về đích (Bài 5)***

- HS đọc đề bài rồi thực hiện làm bài vào vở, mỗi đội 1 HS làm bài vào bảng phụ. Sau khi làm xong, các thành viên trong đội kiểm tra, đối chiếu kết quả với nhau rồi dán kết quả lên bảng.
- 1 – 2 HS nêu đáp án.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS nhắc lại phương pháp giải của bài toán.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS ôn tập lại tổng hợp các kiến thức về số thập phân, đơn vị đo diện tích, cách tính chu vi, diện tích hình tam giác, hình chữ nhật, hình thang, hình tròn.
- HS vận dụng được các kiến thức đã học vào những tình huống cụ thể.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ (1) vẽ hình ở bài 2b trang 137 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (2) vẽ hình ở bài 3 trang 138 – SGK Toán 5 tập một.
- Bảng phụ (3) vẽ hình ở bài 5 trang 138 – SGK Toán 5 tập một.
- Một số bảng phụ và bút dạ.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **Bài 1, 2**

- HS đọc đề bài, làm việc cá nhân.
- 4 HS trình bày bài làm của mình:

Bài 1: a) C; b) C.

Bài 2: a) C; b) B.

- HS được bạn và GV nhận xét.

### **Bài 3**

- HS đọc đề bài.
- HS thực hiện làm bài vào vở.
- 1 – 2 HS nêu đáp án.
- a) Diện tích hình tam giác BCE là:  $80 \times 40 : 2 = 1\,600 \text{ (cm}^2\text{)}$ .
- b) Tổng độ dài 2 đáy là:  $80 \times 2 = 160 \text{ (cm)}$ .
- Đáy bé dài là:  $(160 - 40) : 2 = 60 \text{ (cm)}$ .
- Chu vi hình chữ nhật ABED là:  $(80 + 60) \times 2 = 280 \text{ (cm)}$ .
- Đáp số: a)  $1\,600 \text{ cm}^2$ ; b)  $280 \text{ cm}$ .
- HS được bạn và GV nhận xét.

### **Bài 4**

- HS đọc đề bài.
- HS thực hiện giải bài toán vào vở.

– 2 HS chữa bài trên bảng phụ:

$$\text{a) } (64,2 - 36,6) : 1,2 + 13,5$$

$$= 27,6 : 1,2 + 13,5$$

$$= 23 + 13,5$$

$$= 36,5$$

$$\text{b) } 12,5 \times 3,6 + 12,5 \times 2,4$$

$$= 12,5 \times (3,6 + 2,4)$$

$$= 12,5 \times 6$$

$$= 75$$

– HS được bạn và GV nhận xét.

– HS nêu lại cách tính giá trị biểu thức.

### **Bài 5**

– HS đọc đề bài.

– HS thảo luận nhóm đôi, tìm ra cách làm bài phù hợp rồi làm bài vào vở.

– 1 – 2 HS trình bày bài làm.

*Bài giải:*

a) Độ dài AD là:

$$28 \times \frac{5}{7} = 20 \text{ (cm)}$$

Hình tròn có đường kính bằng chiều cao của hình thang và bằng AD.

Chu vi hình tròn là:

$$3,14 \times 20 = 62,8 \text{ (cm)}$$

b) Diện tích hình thang ABCD là:

$$(16 + 28) \times 20 : 2 = 440 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Bán kính hình tròn tâm O là:

$$20 : 2 = 10 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình tròn tâm O là:

$$3,14 \times 10 \times 10 = 314 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích phần tô đậm là:

$$440 - 314 = 126 \text{ (cm}^2\text{)}$$

*Đáp số:* a) 62,8 cm; b) 126 cm<sup>2</sup>.

– HS được bạn và GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 36. TỈ SỐ. TỈ SỐ PHẦN TRĂM (2 tiết)

## Tiết 1

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được tỉ số, tỉ số phần trăm của hai đại lượng cùng loại; đọc, viết được tỉ số, tỉ số phần trăm.
- HS vận dụng được việc nhận biết, đọc, viết tỉ số, tỉ số phần trăm để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu bài 1 phần khám phá trang 4, bài 3 trang 6 – SGK Toán 5 tập hai.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

## 1. Mở đầu

- HS quan sát tranh phần khám phá trang 4 – SGK Toán 5 tập hai, đọc các bóng nói, trả lời các câu hỏi:
  - + Trong bến xe buýt có tất cả mấy ô tô? Mấy ô tô điện? Mấy ô tô chạy bằng xăng?
  - + Số ô tô điện chiếm mấy phần trên 7 phần? Số ô tô chạy bằng xăng chiếm mấy phần trên 7 phần?
- HS nhận xét, nghe GV nhận xét và giới thiệu bài.

## 2. Hình thành kiến thức

- HS trả lời các câu hỏi: Số ô tô điện chiếm mấy phần số ô tô ở bến?
  - HS nhận xét và nghe GV giới thiệu về tỉ số như: Tỉ số của số ô tô điện và số ô tô chạy bằng xăng là  $3 : 4$  hay  $\frac{3}{4}$ ,...
  - Một số HS nhắc lại, nhận xét, nghe GV giới thiệu: Tỉ số của a và b là  $a : b$  hay  $\frac{a}{b}$  (b khác 0).
  - Một số HS nhắc lại, nhận xét và nghe GV nhận xét.
- HS đọc ý b trang 5, trả lời các câu hỏi:
  - + Khảo sát tất cả bao nhiêu bạn?



+ Bao nhiêu bạn tham gia môn Bơi? Bao nhiêu bạn tham gia môn Cờ vua? Bao nhiêu bạn tham gia môn Cầu lông?

- HS quan sát bảng, đọc thông tin trong bảng.
- HS nhận xét bạn, nghe GV giới thiệu về tỉ số phần trăm, cách đọc và viết tỉ số phần trăm.
- Một số HS nhắc lại, nhận xét và nghe GV nhận xét.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc yêu cầu bài 1, đọc bảng; hoàn thành bảng hoặc ghi tỉ số vào vở hay nháp (chẳng hạn:  $\frac{13}{17}$ ;  $\frac{17}{13}$ ;  $\frac{m}{n}$ ).
- HS chia sẻ nhóm đôi, đọc tỉ số mình viết, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

$$(\frac{13}{17}; \frac{17}{13}; \frac{m}{n} \text{ (n khác 0)}).$$

#### Bài 2

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
- + Trường tiểu học đó có bao nhiêu bạn nữ tham gia thi “Trạng nguyên nhí”?
- + Trường tiểu học đó có bao nhiêu bạn nam tham gia thi “Trạng nguyên nhí”?
- HS làm bài vào vở, đổi vở, nhận xét bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

$$(a) \frac{23}{17}; b) \frac{17}{23}; c) \frac{23}{40}.$$

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

- HS đọc yêu cầu của bài, quan sát tranh bài 3 hoặc được chiếu trên bảng.
- Chọn bông hoa thích hợp bằng cách nối hoặc ghi vào vở (chọn (nối) con ong có ghi 39% với bông hoa màu xanh có ghi  $\frac{39}{100}$ ; ... hoặc ghi:  $39\% = \frac{39}{100}$ ;  $41\% = \frac{41}{100}$ ; ...).
- HS chia sẻ nhóm đôi, nêu kết quả với nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (chọn bông hoa màu xanh có ghi  $\frac{39}{100}$  cho con ong có ghi 39%, bông hoa màu đỏ cho con ong có ghi 41%, bông hoa màu vàng cho con ong có ghi 75% hoặc ghi  $39\% = \frac{39}{100}$ ;  $41\% = \frac{41}{100}$ ;  $75\% = \frac{75}{100}$ ).

### **Trải nghiệm**

- HS viết một tỉ số, tỉ số phần trăm; nêu tình huống thực tế để có tỉ số, tỉ số phần trăm đó.
- Chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp, được bạn và GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

### **Tiết 2**

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- Viết được tỉ số, tỉ số phần trăm.
- HS vận dụng được việc đọc, viết tỉ số, tỉ số phần trăm để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Chuẩn bị trình chiếu bài 1 trang 6 – SGK Toán 5 tập hai.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- HS chia sẻ viết một tỉ số, một tỉ số phần trăm; đọc cho bạn nghe.
- HS nhận xét, nghe GV nhận xét và giới thiệu bài.

### **2. Thực hành, luyện tập**

#### **Bài 1**

- HS quan sát tranh, đọc bóng nói, trả lời các câu hỏi:
  - + Lớp 5A có bao nhiêu bạn tham gia buổi tổng vệ sinh nhật rác?
  - + Lớp 5B có bao nhiêu bạn tham gia buổi tổng vệ sinh nhật rác?
  - + Lớp 5C có bao nhiêu bạn tham gia buổi tổng vệ sinh nhật rác?
- HS chọn câu trả lời, có thể khoanh, hoặc ghi vào vở, thống nhất kết quả với bạn.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét; thống nhất kết quả (C).

## Bài 2

- HS đọc yêu cầu của bài, quan sát mẫu.
- HS làm bài vào vở; đổi vở, chữa bài cho bạn; thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét; thống nhất kết quả

(a)  $\frac{50}{200} = \frac{25}{100} = 25\%$ ;  $\frac{75}{300} = \frac{25}{100} = 25\%$ ;  $\frac{1}{4} = \frac{25}{100} = 25\%$ ;

b)  $5,2 : 100 = 5,2\%$ ;  $110,6 : 100 = 110,6\%$ ;  $0,5 : 100 = 0,5\%$ ).

## 3. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 3

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
  - + Trong 6 tháng đầu năm 2022, tỉ số giới tính khi sinh của Hà Nội là bao nhiêu?
  - + Trong 6 tháng đầu năm 2021, tỉ số giới tính khi sinh của Hà Nội là bao nhiêu?
- HS làm bài vào vở, đổi vở, nhận xét bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (a) S; Đ; b) Đ; S).

### Bài 4

- HS đọc đề bài, trả lời câu hỏi: Ở trạm kiểm tra đó, kiểm tra 100 ô tô thì có bao nhiêu ô tô có tải trọng đạt chuẩn?
- HS làm bài vào vở, đổi vở, nhận xét bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (a) Số ô tô có tải trọng đạt chuẩn là  $\frac{92}{100}$  nên kết quả là 92%; b) 8%).

### Trải nghiệm

- HS viết một tỉ số, tỉ số phần trăm; nêu tình huống thực tế để có tỉ số, tỉ số phần trăm đó.
- Chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 37. TỈ LỆ BẢN ĐỒ VÀ ỨNG DỤNG (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Nhận biết được tỉ lệ bản đồ, đọc được tỉ lệ trên bản đồ.
- HS vận dụng được việc nhận biết, đọc tỉ lệ bản đồ để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu bài 1 phần khám phá trang 8, bài 1 trang 9 – SGK Toán 5 tập hai.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS quan sát bản đồ trong trang 8 – SGK Toán 5 tập hai hoặc được trình chiếu; nêu thấy được những gì (tên bản đồ, tên phường, tên đường, chú giải, tỉ lệ  $1 : 10\,000$ ,... ).
- Đọc bóng nói, trả lời câu hỏi: Tỉ số  $1 : 10\,000$  ghi ở góc phía dưới bản đồ là gì nhỉ?
- HS nhận xét, nghe GV nhận xét và giới thiệu bài.

##### 2. Hình thành kiến thức

- HS nghe GV giới thiệu: Tỉ số  $1 : 10\,000$  ghi ở góc phía dưới bản đồ được gọi là tỉ lệ bản đồ.
- HS đọc 6 dòng ở cuối trang 8 – SGK (khung kiến thức) hoặc được trình chiếu trên bảng.
- Một số HS nhắc lại, nhận xét, nghe GV nhận xét.
- HS có thể được GV cho ghi bài vào vở.

##### 3. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS quan sát bản đồ trang 9 – SGK Toán 5 tập hai hoặc được trình chiếu trên bảng; nêu xem thấy được những gì.
- Nêu tỉ lệ bản đồ, viết tỉ lệ bản đồ vào vở.
- a) HS quan sát, trả lời các câu hỏi:
  - + Chiều dài khu vườn hoa, cây cảnh trong bản đồ là bao nhiêu xăng-ti-mét?
  - + Với tỉ lệ bản đồ là  $1 : 1\,000$  thì trong thực tế, chiều dài khu vườn hoa, cây cảnh là bao nhiêu xăng-ti-mét?

- HS hoàn thành bài giải ở cuối trang 9 vào vở, nói với bạn cách làm, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất bài giải:

*Bài giải*

Trong thực tế, chiều dài khu vườn hoa, cây cảnh là:

$$6 \times 1\,000 = 6\,000 \text{ (cm)}$$

$$6\,000 \text{ cm} = 60 \text{ m}$$

*Đáp số:* 60 m.

b) – HS đọc ý b, trả lời các câu hỏi:

- + Trong thực tế, chiều rộng của khu vui chơi cho trẻ em là bao nhiêu mét?
- + Muốn biết trên bản đồ, chiều rộng của khu vui chơi cho trẻ em dài bao nhiêu thì ta làm như thế nào?
- HS hoàn thành bài giải ở đầu trang 10 vào vở; nói với bạn cách làm; thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất bài giải:

*Bài giải*

$$\text{Đổi: } 50 \text{ m} = 5\,000 \text{ cm}$$

Trên bản đồ, chiều rộng khu vui chơi cho trẻ em là:

$$5\,000 : 1\,000 = 5 \text{ (cm)}$$

*Đáp số:* 5 cm.

#### 4. Vận dụng, trải nghiệm

##### *Bài 2*

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
- + Chặng đua xe đạp xuyên Việt từ Lạng Sơn đến Hà Nội dài bao nhiêu ki-lô-mét?
- + Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1 000 000 quãng đường đó dài bao nhiêu xăng-ti-mét?
- HS làm bài vào vở, đổi vở, nhận xét bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất bài giải:

*Bài giải*

$$\text{Đổi: } 160 \text{ km} = 16\,000\,000 \text{ cm}$$

Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1 000 000, quãng đường đua dài là:

$$16\,000\,000 : 1\,000\,000 = 16 \text{ (cm)}$$

*Đáp số:* 16 cm.

##### *Trải nghiệm*

HS tìm và nêu một tỉ lệ bản đồ mà em thấy.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 2

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS vận dụng được việc nhận biết, đọc tỉ lệ bản đồ để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu bài 2, bài 3 trang 11 – SGK Toán 5 tập hai.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS nêu một tỉ lệ bản đồ đã tìm thấy trong thực tế.
- HS nhận xét, nghe GV nhận xét và giới thiệu bài.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc bài, trả lời các câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết bản đồ có tỉ lệ bao nhiêu?
  - + Quãng đường sắt Đà Nẵng – Nha Trang trên bản đồ dài mấy xăng-ti-mét?
  - + Với tỉ lệ bản đồ là 1 : 10 000 000 thì trên thực tế, quãng đường sắt Đà Nẵng – Nha Trang dài bao nhiêu ki-lô-mét?
- HS làm bài vào vở, nói với bạn cách làm, thống nhất cách làm và kết quả.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất bài giải.

###### Bài giải

Trong thực tế, quãng đường sắt Đà Nẵng – Nha Trang dài là:

$$5 \times 10\,000\,000 = 50\,000\,000 \text{ (cm)}$$

$$50\,000\,000 \text{ cm} = 500 \text{ km}$$

Đáp số: 500 km.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 2

- HS đọc đề bài, quan sát tranh, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Muốn tính trên bản đồ, mỗi đoạn thẳng AB, AC dài bao nhiêu xăng-ti-mét, ta phải làm như thế nào?
- HS làm bài vào vở; đổi vở, nhận xét bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất bài giải.

#### Bài giải

Đổi:  $1\,500\text{ m} = 150\,000\text{ cm}$ ;  $1\,200\text{ m} = 120\,000\text{ cm}$

Trên bản đồ, đoạn thẳng AB dài là:

$$150\,000 : 3\,000 = 50\text{ (cm)}$$

Trên bản đồ, đoạn thẳng AC dài là:

$$120\,000 : 3\,000 = 40\text{ (cm)}$$

Đáp số: Đoạn AB: 50 cm; đoạn AC: 40 cm.

#### Bài 3

- HS quan sát bảng trang 11 – SGK Toán 5 tập hai hoặc được trình chiếu trên bảng.
- HS làm bài vào vở hoặc nháp, nêu cách làm và kết quả từng cột với bạn, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (cột 1: 1,5; cột 2: 80; cột 3: 8).

#### Bài 4

- Em đo độ dài thật một cạnh của bàn học xem được bao nhiêu xăng-ti-mét.
- Tính độ dài đó trên bản đồ dài bao nhiêu xăng-ti-mét (bằng cách chia độ dài đo được cho 50).
- Vẽ đoạn thẳng AB có độ dài là kết quả phép chia trên.
- Chia sẻ với bạn cách làm và kết quả, thống nhất kết quả.
- Chia sẻ với cả lớp kết quả của mình, được bạn và GV nhận xét.

#### Trải nghiệm

HS tìm và nêu một tỉ lệ bản đồ mà em thấy.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 38. TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số, tìm được hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.
- HS vận dụng được việc tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Trình chiếu phần tranh và bóng nói trong khám phá trang 12 – SGK Toán 5 tập hai.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- a) HS quan sát hình ảnh trang 12 – SGK Toán 5 tập hai, đọc bóng nói.
  - HS trả lời các câu hỏi:
    - + Hai lớp đóng góp được bao nhiêu quyển lịch?
    - + Tỉ số của số quyển lịch của lớp 5A đóng góp được và số quyển lịch của lớp 5B đóng góp được bằng bao nhiêu?
    - + Muốn tính số quyển lịch của mỗi lớp đóng góp được là bao nhiêu, ta làm như thế nào?
    - + Ta cần giải quyết bài toán nào? (HS nêu bài toán/vấn đề cần giải quyết)
  - HS nhận xét, nghe GV nhận xét.
- b) – HS nghe GV nêu câu hỏi: Để giải bài toán các em vừa nêu, ta làm như thế nào?
  - HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Hình thành kiến thức

###### a) Nhận biết bài toán

- HS nêu lại bài toán, từng cặp HS hỏi nhau và trả lời các câu hỏi sau:
  - + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
  - + Tổng số quyển lịch của hai lớp đóng góp được là bao nhiêu? Tỉ số là bao nhiêu?
  - + Bài toán yêu cầu phải tìm gì khi biết những điều gì?



– HS nhận xét; nghe GV nhận xét, giới thiệu lại dạng toán (tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó).

### **b) Giải bài toán**

– HS thảo luận trả lời các câu hỏi:

+ Tổng số phần là bao nhiêu?

+ Có thể biểu diễn tỉ số bằng sơ đồ đoạn thẳng như thế nào?

+ Có tìm được giá trị của 1 phần không? Tìm như thế nào?

+ Thực hiện phép tính gì? Lấy số nào chia cho số nào?

+ Biết tổng số lịch cả hai lớp đóng góp được là 60 quyển, muốn tìm được số quyển lịch của mỗi lớp đóng góp được, ta phải làm thế nào?

– HS quan sát, nghe GV giới thiệu sơ đồ đoạn thẳng trong trang 12 – SGK Toán 5 tập hai; HS vẽ sơ đồ vào vở.

– HS được GV hướng dẫn cách tìm từng số:

+ Số bé bằng tổng chia cho tổng số phần (kết quả là giá trị của một phần) nhân với số phần của số bé.

+ Số lớn bằng tổng chia cho tổng số phần (kết quả là giá trị của một phần) nhân với số phần của số lớn hoặc số lớn bằng tổng trừ đi số bé.

+ Hoặc ngược lại: Tìm số lớn trước, số bé sau.

– HS đọc phần bài giải, trình bày bài giải vào vở.

– HS nêu cách tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó, một số HS nhắc lại, được bạn và GV nhận xét.

– GV lưu ý: Với bài toán này thì vẽ sơ đồ là một phần của bài giải.

## **3. Thực hành, luyện tập**

### **Bài 1**

– HS đọc yêu cầu bài 1 trang 13 – SGK Toán 5 tập hai, trả lời các câu hỏi:

+ Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?

+ Muốn tính trên bãi cỏ có bao nhiêu con bò khoang, bao nhiêu con bò vàng, ta phải làm như thế nào?

– HS làm bài vào vở (cả vẽ sơ đồ).

– HS chia sẻ theo cặp, nói cho bạn nghe cách làm, nhận xét và thống nhất kết quả.

– HS chia sẻ bài làm với cả lớp, nói cách làm, nêu kết quả, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(Vẽ sơ đồ thể hiện số bò khoang bởi đoạn thẳng gồm 2 phần, số bò vàng bởi đoạn thẳng gồm 5 phần, ghi tổng là 49 con)

*Bài giải*

Tổng số phần bằng nhau là:

$$2 + 5 = 7 \text{ (phần)}$$

Số con bò khoang là:

$$49 : 7 \times 2 = 14 \text{ (con)}$$

Số con bò vàng là:

$$49 - 14 = 35 \text{ (con)}$$

*Đáp số:* Bò khoang: 14 con; bò vàng: 35 con.

#### 4. Vận dụng, trải nghiệm

**Bài 2**

- HS trao đổi nhóm đôi; trả lời các câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
  - + Muốn tính số tiền bán được trong mỗi buổi, ta làm như thế nào?
  - HS làm bài vào vở (cả vẽ sơ đồ), đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
  - Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất bài giải.
- (Vẽ sơ đồ thể hiện số tiền bán được trong buổi sáng bởi đoạn thẳng gồm 3 phần, số tiền bán được trong buổi chiều bởi đoạn thẳng gồm 2 phần, ghi tổng là 18 000 000 đồng).

*Bài giải*

Tổng số phần bằng nhau là:

$$3 + 2 = 5 \text{ (phần)}$$

Số tiền bán được trong buổi sáng là:

$$18\,000\,000 : 5 \times 3 = 10\,800\,000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền bán được trong buổi chiều là:

$$18\,000\,000 - 10\,800\,000 = 7\,200\,000 \text{ (đồng)}$$

*Đáp số:* Buổi sáng: 10 800 000 đồng; buổi chiều: 7 200 000 đồng.

**Trải nghiệm**

HS được GV yêu cầu tìm tình huống thực tế có tổng và tỉ số của hai số nào đó.

#### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS giải được bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.
- HS vận dụng được việc tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Bảng phụ, phấn màu.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- HS nêu lại cách tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó, được bạn và GV nhận xét.
- HS nêu tình huống thực tế về tổng và tỉ số của hai số nào đó (chẳng hạn: Nhà tớ có tất cả ... cây cam và cây quýt, trong đó số cây cam bằng ... số cây quýt).
- HS được bạn và GV nhận xét, giới thiệu vào bài.

### **2. Thực hành, luyện tập**

#### **Bài 1**

- a) HS đọc đề bài, có thể từng cặp HS hỏi và trả lời các câu hỏi sau:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì? Là bài toán dạng gì mới học?
  - + Muốn tìm độ dài mỗi đoạn lên dốc, xuống dốc là bao nhiêu, ta làm như thế nào?
  - HS làm bài vào vở (cả vẽ sơ đồ), HS lúng túng có thể được GV hỗ trợ, HS làm bài trên bảng.
  - HS đổi vở, chữa bài cho nhau.
  - Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất bài giải.
- (Vẽ sơ đồ thể hiện đoạn lên dốc bởi đoạn thẳng gồm 3 phần, đoạn xuống dốc bởi đoạn thẳng gồm 4 phần, ghi tổng là 1 400 m).

#### *Bài giải*

Tổng số phần bằng nhau là:

$$3 + 4 = 7 \text{ (phần)}$$

Đoạn lên dốc dài là:

$$1\,400 : 7 \times 3 = 600 \text{ (m)}$$

Đoạn xuống dốc dài là:

$$1\,400 - 600 = 800 \text{ (m)}$$

*Đáp số:* Lên dốc: 600 m; xuống dốc: 800 m.

## **Bài 2**

– HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:

+ Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì? Là bài toán dạng gì?

+ Biết số ti vi 55 inch gấp 3 lần số ti vi 75 inch tức là tỉ số của số ti vi 75 inch và số ti vi 55 inch là bao nhiêu? (Tỉ số là  $\frac{1}{3}$ ).

+ Muốn tính số ti vi mỗi loại ta phải làm gì? Làm như thế nào?

– HS khác nhận xét, nghe GV nhận xét, thống nhất câu trả lời đúng.

– HS làm bài vào vở, HS làm trên bảng.

– HS trên bảng trình bày bài giải; HS nhận xét bài và cách trình bày của bạn; nghe GV nhận xét, cùng cả lớp thống nhất cách làm và kết quả.

(Vẽ sơ đồ thể hiện số ti vi 75 inch bởi đoạn thẳng gồm 1 phần, số ti vi 55 inch bởi đoạn thẳng gồm 3 phần, ghi tổng là 36 chiếc)

### *Bài giải*

Tổng số phần bằng nhau là:

$$3 + 1 = 4 \text{ (phần)}$$

Số ti vi 75 inch là:

$$36 : 4 = 9 \text{ (chiếc)}$$

Số ti vi 55 inch là:

$$36 - 9 = 27 \text{ (chiếc)}$$

*Đáp số:* 75 inch: 9 chiếc; 55 inch: 27 chiếc.

## **Bài 3**

– HS đọc đề bài; thảo luận nhóm đôi, trả lời các câu hỏi:

+ Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?

+ Muốn tính số gà ít hơn số vịt bao nhiêu con, ta phải làm gì?

+ Muốn tính số gà, số vịt, mỗi loại bao nhiêu con, ta phải làm gì?

– HS làm bài cá nhân vào vở; HS lúng túng có thể được GV hỗ trợ.

– HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất cách làm và kết quả.

– HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp, HS nghe bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

(Vẽ sơ đồ thể hiện số gà bởi đoạn thẳng gồm 7 phần, số vịt bởi đoạn thẳng gồm 10 phần, ghi tổng là 34 000 con).

*Bài giải*

Tổng số phần bằng nhau là:

$$7 + 10 = 17 \text{ (phần)}$$

Số gà là:

$$34\ 000 : 17 \times 7 = 14\ 000 \text{ (con)}$$

Số vịt là:

$$34\ 000 - 14\ 000 = 20\ 000 \text{ (con)}$$

Số gà ít hơn số vịt là:

$$20\ 000 - 14\ 000 = 6\ 000 \text{ (con)}$$

*Đáp số:* 6 000 con.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

**Bài 4**

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Biết chu vi mảnh đất hình chữ nhật, có thể tính nửa chu vi không?
- + Nửa chu vi và tổng của chiều dài và chiều rộng có mối quan hệ gì?
- + Muốn tính diện tích mảnh đất dạng hình chữ nhật ban đầu, ta phải làm gì? Làm như thế nào?
- + Muốn tính diện tích mảnh đất dạng hình chữ nhật mới ta phải làm gì? Làm như thế nào?
- HS khác nhận xét; nghe GV nhận xét, thống nhất câu trả lời đúng
- HS làm bài vào vở, HS lúng túng có thể được GV hỗ trợ.
- HS lên bảng trình bày bài giải; HS nhận xét bài và cách trình bày của bạn; nghe GV nhận xét, cùng cả lớp thống nhất cách làm và kết quả.

*Bài giải*

a) Nửa chu vi mảnh đất dạng hình chữ nhật đó là:

$$130 : 2 = 65 \text{ (m)}$$

(Vẽ sơ đồ thể hiện chiều rộng bởi đoạn thẳng gồm 5 phần, chiều dài bởi đoạn thẳng gồm 8 phần, ghi tổng là 65 m).

Tổng số phần bằng nhau là:

$$5 + 8 = 13 \text{ (phần)}$$

Chiều dài mảnh đất dạng hình chữ nhật ban đầu là:

$$65 : 13 \times 8 = 40 \text{ (m)}$$

Chiều rộng mảnh đất dạng hình chữ nhật ban đầu là:

$$65 - 40 = 25 \text{ (m)}$$

b) Chiều dài mảnh đất dạng hình chữ nhật mới là:

$$40 + 10 = 50 \text{ (m)}$$

Chiều rộng mảnh đất dạng hình chữ nhật mới là:

$$25 + 20 = 45 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh đất dạng hình chữ nhật mới là:

$$45 \times 50 = 2\,250 \text{ (m}^2\text{)}$$

*Đáp số:* a) Chiều dài: 40 m; chiều rộng: 25 m; b) 2 250 m<sup>2</sup>.

### ***Trải nghiệm***

Tìm một bài toán thực tế trong cuộc sống về tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó. Giải bài toán đó.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 39. TÌM HAI SỐ KHI BIẾT HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được bài toán tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số; tìm được hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.
- HS vận dụng được việc tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Trình chiếu phần tranh và bóng nói trong khám phá trang 15 – SGK Toán 5 tập hai.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- a) HS quan sát hình ảnh trang 15 – SGK Toán 5 tập hai, đọc bóng nói.
  - HS trả lời các câu hỏi:
    - + Số hạt dẻ của sóc em bằng bao nhiêu phần số hạt dẻ của sóc chị?
    - + Sóc em nhặt được ít hơn sóc chị bao nhiêu hạt dẻ?
    - + Muốn tính mỗi người nhặt được bao nhiêu hạt dẻ, ta làm như thế nào?
    - + Ta cần giải quyết bài toán nào? (HS nêu bài toán/vấn đề cần giải quyết)
  - HS nhận xét, nghe GV nhận xét.
- b) – HS nghe GV nêu câu hỏi: Để giải bài toán các em vừa nêu, ta làm như thế nào?
  - HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Hình thành kiến thức

###### a) Nhận biết bài toán

- HS nêu lại bài toán; từng cặp HS hỏi nhau và trả lời các câu hỏi sau:
  - + Sóc em nhặt được ít hơn sóc chị bao nhiêu hạt dẻ?
  - + Số hạt dẻ của sóc em bằng bao nhiêu phần số hạt dẻ của sóc chị?
  - + Bài toán yêu cầu phải tìm gì khi biết những điều gì?
- HS nhận xét; nghe GV nhận xét, giới thiệu lại dạng toán (tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó).

### **b) Giải bài toán**

- HS thảo luận trả lời các câu hỏi:
- + Hiệu số phần là bao nhiêu?
- + Có thể biểu diễn tỉ số bằng sơ đồ đoạn thẳng như thế nào?
- + Có tìm được giá trị của 1 phần không? Tìm như thế nào?
- + Thực hiện phép tính gì? Lấy số nào chia cho số nào?
- + Biết số hạt dẻ của sóc em ít hơn sóc chị, muốn tìm được số hạt dẻ của mỗi bạn, ta phải làm thế nào?
- HS quan sát, nghe GV giới thiệu sơ đồ đoạn thẳng trong trang 15 – SGK Toán 5 tập hai; HS vẽ sơ đồ vào vở.
- HS được GV hướng dẫn cách tìm số hạt dẻ của mỗi bạn nhặt được:
- + Số bé bằng hiệu của hai số chia cho hiệu số phần (kết quả của phép chia này là giá trị của một phần) nhân với số phần của số bé.
- + Số lớn bằng hiệu của hai số chia cho hiệu số phần (kết quả của phép chia này là giá trị của một phần) nhân với số phần của số lớn hoặc số lớn bằng số bé cộng với hiệu.
- + Hoặc ngược lại: Tìm số lớn trước, số bé sau.
- HS đọc phần bài giải, trình bày bài giải vào vở.
- HS nêu cách tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó; một số HS nhắc lại; được bạn và GV nhận xét.
- GV lưu ý: Với dạng bài toán này thì vẽ sơ đồ là một phần của bài giải.

## **3. Thực hành, luyện tập**

### **Bài 1**

- HS đọc bảng, thảo luận theo nhóm đôi về cách làm, hoàn thành bảng vào vở hay nháp.
- HS chia sẻ trong cặp, đọc kết quả mình viết cho bạn nghe, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (Cột 3: Số bé: 20; Số lớn: 45; Cột 4: Số bé: 56; Số lớn: 98).

## **4. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 2**

- HS trao đổi theo nhóm đôi, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì? Là bài toán dạng gì?
- + Muốn tính số bạn nam, số bạn nữ tham gia cuộc thi đấu cờ vua đó, ta làm như thế nào?
- HS làm bài vào vở (cả vẽ sơ đồ); đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.



– HS chia sẻ bài làm với cả lớp; nói cách làm; nêu kết quả; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(Vẽ sơ đồ thể hiện số bạn nữ bởi đoạn thẳng gồm 2 phần, số bạn nam bởi đoạn thẳng gồm 3 phần, ghi hiệu là 10 bạn)

### *Bài giải*

Hiệu số phần bằng nhau là:

$$3 - 2 = 1 \text{ (phần)}$$

Số bạn nam tham gia cuộc thi đấu cờ vua đó là:

$$10 \times 3 = 30 \text{ (bạn)}$$

Số bạn nữ tham gia cuộc thi đấu cờ vua đó là:

$$30 - 10 = 20 \text{ (bạn)}$$

*Đáp số:* Nam: 30 bạn; nữ: 20 bạn.

### *Trải nghiệm*

HS được GV yêu cầu tìm tình huống thực tế có hiệu và tỉ số của hai số nào đó.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 2**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS giải được bài toán tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.
- HS vận dụng được việc tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học,...

### **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Bảng phụ, phấn màu.

### **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

#### **1. Mở đầu**

- HS nêu lại cách tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó, được bạn và GV nhận xét.

- HS nêu tình huống thực tế về hiệu và tỉ số của hai số nào đó (chẳng hạn: Trong vườn nhà tớ thì số cây cam ít hơn số cây quýt là ... cây, trong đó số cây cam bằng ... số cây quýt).
- HS nhận xét, GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu vào bài.

## 2. Thực hành, luyện tập

### Bài 1

a) HS đọc đề bài, có thể từng nhóm đôi hỏi và trả lời các câu hỏi sau:

- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì? Là bài toán dạng gì mới học?
- + Muốn tìm mỗi loại rác thải (loại A, loại B) gom được bao nhiêu, ta làm như thế nào?
- HS làm bài vào vở (cả vẽ sơ đồ), HS lúng túng có thể được GV hỗ trợ, HS lên bảng trình bày bài giải.
- HS đổi vở, chữa bài cho nhau.
- Đại diện nhóm chia sẻ bài giải với cả lớp; HS nhận xét cách giải và trình bày của bạn.
- HS nhận xét, GV nhận xét, cùng cả lớp thống nhất cách làm và kết quả.

(Vẽ sơ đồ thể hiện rác thải loại A bởi đoạn thẳng gồm 3 đoạn, rác thải loại B bởi đoạn thẳng gồm 7 đoạn, ghi hiệu là 8 kg).

### Bài giải

Hiệu số phần bằng nhau là:

$$7 - 3 = 4 \text{ (phần)}$$

Số rác thải loại A là:

$$8 : 4 \times 3 = 6 \text{ (kg)}$$

Số rác thải loại B là:

$$6 + 8 = 14 \text{ (kg)}$$

**Đáp số:** Loại A: 6 kg; loại B: 14 kg.

### Bài 2

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Muốn tính được chu vi và diện tích mảnh đất ta phải tính được những gì?
- + Muốn tính được chiều dài và chiều rộng mảnh đất ta phải làm gì? Làm như thế nào?
- HS khác nhận xét; nghe GV nhận xét, thống nhất câu trả lời đúng.
- HS làm bài vào vở, HS làm trên bảng; HS đổi vở chữa bài cho nhau.

– HS lên bảng trình bày bài giải; HS nhận xét bài và cách trình bày của bạn; nghe GV nhận xét, cùng cả lớp thống nhất cách làm và kết quả.

(Vẽ sơ đồ thể hiện chiều dài bởi đoạn thẳng gồm 3 đoạn, chiều rộng bởi đoạn thẳng gồm 2 đoạn, ghi hiệu là 10 m).

*Bài giải*

Hiệu số phần bằng nhau là:

$$3 - 2 = 1 \text{ (phần)}$$

Chiều dài mảnh đất đó là:

$$10 \times 3 = 30 \text{ (m)}$$

Chiều rộng mảnh đất đó là:

$$30 - 10 = 20 \text{ (m)}$$

Chu vi mảnh đất đó là:

$$(30 + 20) \times 2 = 100 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh đất đó là:

$$30 \times 20 = 600 \text{ (m}^2\text{)}$$

*Đáp số:* Chu vi: 100 m; diện tích: 600 m<sup>2</sup>.

**Bài 3**

– HS đọc đề bài; thảo luận theo nhóm đôi, trả lời các câu hỏi:

+ Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?

+ Muốn tính số cá tra mỗi loại ta phải làm gì?

– HS trao đổi với bạn trong nhóm đôi của mình để thống nhất cách làm và kết quả; nhóm HS lúng túng có thể được GV hỗ trợ.

– HS chia sẻ với cả lớp, lắng nghe bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

(Vẽ sơ đồ thể hiện số cá tra loại A bởi đoạn thẳng gồm 5 đoạn, số cá tra loại B bởi đoạn thẳng gồm 2 đoạn, ghi hiệu là 6 tấn).

*Bài giải*

a) Hiệu số phần bằng nhau là:

$$5 - 2 = 3 \text{ (phần)}$$

Số cá tra loại A là:

$$6 : 3 \times 5 = 10 \text{ (tấn)}$$

Số cá tra loại B là:

$$10 - 6 = 4 \text{ (tấn)}$$

b) Đổi: 4 tấn = 4 000 kg

Bán hết số cá loại A bác Năm thu được số tiền là:

$$29\,500 \times 4\,000 = 118\,000\,000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: a) Loại A: 10 tấn; loại B: 4 tấn; b) 118 000 000 đồng.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 4

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
  - + Muốn tính tuổi mẹ, tuổi con hiện nay, ta phải tính được tuổi mẹ, tuổi con sau 2 năm nữa?
  - + Muốn tính tuổi mẹ, tuổi con sau 2 năm nữa ta làm thế nào?
  - HS làm bài vào vở, HS lúng túng có thể được GV hỗ trợ.
  - HS lên bảng trình bày bài giải; HS nhận xét bài và cách trình bày của bạn; nghe GV nhận xét, cùng cả lớp thống nhất cách làm và kết quả.
- (Vẽ sơ đồ thể hiện sau 2 năm nữa, số tuổi của mẹ bởi đoạn thẳng gồm 7 đoạn, số tuổi của con bởi đoạn thẳng gồm 2 đoạn, ghi hiệu là 25 tuổi (vì hiệu số tuổi của 2 người không thay đổi)).

#### Bài giải

Hiệu số phần bằng nhau là:

$$7 - 2 = 5 \text{ (phần)}$$

Sau 2 năm nữa tuổi mẹ là:

$$25 : 5 \times 7 = 35 \text{ (tuổi)}$$

Hiện nay, tuổi mẹ là:

$$35 - 2 = 33 \text{ (tuổi)}$$

Hiện nay, tuổi con là:

$$33 - 25 = 8 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: Mẹ: 33 tuổi; con: 8 tuổi.

#### Trải nghiệm

Tìm một bài toán thực tế trong cuộc sống về tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó. Giải bài toán đó.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 40. TÌM TỈ SỐ PHẦN TRĂM CỦA HAI SỐ (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS tìm được tỉ số phần trăm của hai số và vận dụng được việc tìm tỉ số phần trăm của hai số để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu phần nội dung ( tranh, chữ) trong khám phá trang 18 – SGK Toán 5 tập hai.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS quan sát tranh phần khám phá trang 18 – SGK Toán 5 tập hai, đọc các bóng nói, trả lời các câu hỏi:
  - + Lớp bơi thứ nhất có bao nhiêu bạn tham gia và bao nhiêu bạn đạt chuẩn?
  - + Lớp bơi thứ hai có bao nhiêu bạn tham gia và bao nhiêu bạn đạt chuẩn?
  - + Muốn biết tỉ lệ bơi đạt chuẩn của lớp nào cao hơn, ta làm như thế nào?
- HS đọc bóng nói sau cùng; chỉ ra cách phải tìm tỉ số phần trăm của số bạn đạt chuẩn và số bạn ở mỗi lớp.
- HS nhận xét rồi nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Hình thành kiến thức

- a) HS nghe câu hỏi: Cách tìm tỉ số phần trăm của số bạn đạt chuẩn và số bạn ở mỗi lớp như thế nào? Nghe GV giới thiệu cách tìm tỉ số phần trăm của số bạn đạt chuẩn và số bạn ở mỗi lớp.
- HS đọc phần về cách tìm tỉ số phần trăm của số bạn đạt chuẩn và số bạn ở mỗi lớp trong khám phá ở SGK hay được trình chiếu trên bảng, viết vào vở cách làm.
  - Một số HS nói lại cách tìm tỉ số phần trăm của số bạn đạt chuẩn và số bạn ở mỗi lớp; HS nhận xét, nghe GV nhận xét.
  - HS trả lời câu hỏi: Vậy, liệu ta có thể so sánh được tỉ lệ bơi đạt chuẩn của lớp nào cao hơn chưa? HS so sánh, báo cáo kết quả; cùng GV thống nhất kết quả

$$\left(\frac{46}{50} = \frac{92}{100} = 92\%; 37 : 40 = 0,925; 0,925 = 0,925 \times 100 : 100 = 92,5\%\right).$$

- HS nghe GV giới thiệu cách tìm tỉ số phần trăm của hai số.
- Một số HS nhắc lại, HS nhận xét; nghe GV nhận xét.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- a) – HS đọc yêu cầu, quan sát mẫu; nêu cách làm của mẫu cho bạn nghe.
- HS làm bài vào vở hay nháp, nói với nhau cách làm và thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

$$\left( \frac{90}{300} = \frac{30}{100} = 30\%; \frac{60}{400} = \frac{15}{100} = 15\% \right).$$

- b) – HS đọc bài, trả lời các câu hỏi:

- + Trong 40 kg nước biển có bao nhiêu ki-lô-gam muối?
  - + Muốn tìm tỉ số phần trăm của lượng muối trong nước biển, ta làm thế nào?
  - HS nhận xét; nghe GV nhận xét, cùng cả lớp thống nhất cách làm.
  - HS làm bài vào vở hoặc điền số bằng bút chì.
  - HS trình bày kết quả; nghe nhận xét từ bạn và GV, thống nhất kết quả
- $(1,4 : 40 = 0,035; 0,035 = 3,5\%).$

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 2

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Muốn tìm tỉ số phần trăm của số bạn lớp 5A và số bạn của đội tình nguyện, ta phải làm thế nào?
- + Muốn tìm tỉ số phần trăm của số bạn lớp 5B và số bạn của đội tình nguyện, ta phải làm thế nào?

- HS làm bài vào vở; đổi vở, nhận xét bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét; thống nhất kết

quả (a)  $\frac{18}{60} = \frac{3}{10} = \frac{30}{100} = 30\%$ ; b)  $15 : 60 = 0,25 = 25\%$ ).

#### Trải nghiệm

HS tìm tình huống thực tế phải tính tỉ số phần trăm của hai số.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 2

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS tìm được tỉ số phần trăm của hai số và vận dụng được việc tìm tỉ số phần trăm của hai số để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu bài 4 trang 20 – SGK Toán 5 tập hai.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- Một số HS chia sẻ tình huống thực tế phải tính tỉ số phần trăm của hai số; tìm tỉ số phần trăm của hai số đó cho cả lớp.
- HS nhận xét; nghe GV nhận xét, giới thiệu bài.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- a) – HS đọc yêu cầu, quan sát mẫu; nêu cách làm của mẫu cho bạn nghe.
- HS đọc bóng nói, làm bài vào vở hay nháp, nói với nhau cách làm và thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả ( $27 : 41 = 0,6097... = 60,97\%$ ;  $71 : 33 = 2,1515... = 215,15\%$ ).
- b) – HS quan sát (có thể chia  $41 : 73 = 0,5616...$ ), chọn câu trả lời; nói với bạn tại sao, thống nhất kết quả; một số HS chia sẻ trước lớp cách làm và kết quả.
- HS nhận xét, cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (C).

###### Bài 2

- HS đọc yêu cầu của bài, quan sát mẫu, nêu cách làm của mẫu cho bạn nghe.
- HS làm bài vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau; thống nhất kết quả.

- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.  
(a) 100,5%; 43,5%; 57%; b) 72%; 12%; 6%).

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Muốn tính đến hết nửa thời gian quy định, nhà trường thực hiện được bao nhiêu phần trăm kế hoạch, ta phải làm phép tính gì?
- + Muốn tính đến hết thời gian quy định, nhà trường thực hiện được bao nhiêu phần trăm kế hoạch, ta phải làm phép tính gì?
- HS làm bài vào vở, HS lúng túng được GV hỗ trợ.
- HS đổi vở, nhận xét bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp cách làm và kết quả; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(a)  $\frac{360}{600} = \frac{60}{100} = 60\%$ ; b)  $690 : 600 = 1,15$ ;  $1,15 \times 100 : 100 = 115\%$ ;  $115\% - 100\% = 15\%$ ).

#### Bài 4

- HS đọc đề bài, quan sát biểu đồ trang 20 – SGK Toán 5 tập hai hoặc trình chiếu trên bảng.
- HS làm bài vào vở; đổi vở, nhận xét bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- (a) Cờ vua: 6; Bóng đá: 18; Bơi: 12; Võ dân tộc: 12; b) Với điều kiện là mỗi HS chỉ ưa thích duy nhất một môn thể thao thì số HS được điều tra là:  $6 + 18 + 12 + 12 = 48$ . Vậy kết quả là: Cờ vua:  $6 : 48 = 0,125 = 12,5\%$ ; Bóng đá:  $37,5\%$ ; Bơi:  $25\%$ ; Võ dân tộc:  $25\%$ ).

#### Trải nghiệm

HS nêu tình huống thực tế phải tính tỉ số phần trăm của hai số và tính tỉ số phần trăm hai số đó.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....



## BÀI 41. TÌM GIÁ TRỊ PHẦN TRĂM CỦA MỘT SỐ (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS tìm được giá trị phần trăm của một số và vận dụng được việc tìm giá trị phần trăm của một số để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu phần nội dung ( tranh, chữ) trong khám phá trang 21 – SGK Toán 5 tập hai.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS quan sát tranh phần khám phá trang 21 – SGK Toán 5 tập hai, đọc các bóng nói, trả lời các câu hỏi:
  - + Theo kế hoạch, nhà máy sẽ tái chế bao nhiêu tấn rác thải?
  - + Hết nửa năm, nhà máy đã hoàn thành bao nhiêu phần trăm kế hoạch?
  - + Vậy trong nửa năm, nhà máy đã tái chế được bao nhiêu tấn rác thải?
- HS đọc bóng nói sau cùng, chỉ ra cách phải tìm giá trị 60% của 300 tấn rác thải, HS nhận xét rồi nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Hình thành kiến thức

- a) HS nghe câu hỏi: Cách tìm giá trị 60% của 300 tấn rác thải như thế nào? Nghe GV giới thiệu cách tìm giá trị 60% của 300 tấn rác thải.
  - HS đọc phần về cách tìm giá trị 60% của 300 tấn rác thải trong khám phá ở SGK hay được trình chiếu trên bảng; viết vào vở cách làm  $(300 \times \frac{60}{100} = (300 \times 60) : 100 = 180 \text{ (tấn)})$ .
  - Một số HS nói lại cách tìm giá trị 60% của 300 tấn rác thải, HS nhận xét, nghe GV nhận xét.
  - HS nghe GV giới thiệu cách tìm giá trị phần trăm của một số.
  - Một số HS nhắc lại, HS nhận xét, nghe GV nhận xét.

##### 3. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS làm bài vào vở hay nháp, HS lúng túng có thể được GV hỗ trợ.

- HS nói với nhau cách làm và thống nhất kết quả.
  - HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất các làm và kết quả.
- (a)  $(120 \times 70) : 100 = 84 \text{ (m}^2\text{)}$ ; b)  $(2 \times 24,5) : 100 = 0,49 \text{ (kg)}$ ;  
 c)  $(15\,000\,000 \times 0,8) : 100 = 120\,000 \text{ (đồng)}$ .

#### 4. Vận dụng, trải nghiệm

##### Bài 2

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
  - + Muốn tính ba lô và con thú bông, mỗi loại được giảm giá bao nhiêu tiền, ta làm như thế nào?
  - HS làm bài vào vở; đổi vở, nhận xét bài cho nhau, thống nhất kết quả.
  - Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- (Ba lô được giảm: 37 500 đồng; Con thú bông được giảm: 18 000 đồng).

##### Trải nghiệm

HS tìm tình huống thực tế phải tìm giá trị phần trăm của một số.

#### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

#### Tiết 2

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS tìm được giá trị phần trăm của một số và vận dụng được việc tìm giá trị phần trăm của một số để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- Một số HS chia sẻ tình huống thực tế phải tính giá trị phần trăm của một số; tìm giá trị phần trăm của số đó cho cả lớp.

- HS nhận xét; nghe GV nhận xét, giới thiệu bài.

## 2. Thực hành, luyện tập

### Bài 1

- HS đọc đề bài, tự trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Muốn tính số gam đậm trong 250 g thịt bò, ta làm như thế nào? Tương tự với 200 g cá chép, 300 g thịt lợn.
- HS làm bài vào vở hay nháp, HS lúng túng được GV hỗ trợ.
- HS nói với nhau cách làm và thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

#### Bài giải

Số gam đậm trong 250 g thịt bò là:

$$(250 \times 18) : 100 = 45 \text{ (g)}$$

Số gam đậm trong 200 g cá chép là:

$$(200 \times 17) : 100 = 34 \text{ (g)}$$

Số gam đậm trong 300 g thịt lợn nạc là:

$$(300 \times 19) : 100 = 57 \text{ (g)}$$

*Đáp số:* thịt bò: 45 g; cá chép: 34 g; thịt lợn nạc: 57 g đậm.

### Bài 2

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Muốn tính có bao nhiêu người mặc áo xanh, ta phải biết điều gì?
- + Muốn tính số người mặc áo xanh chiếm bao nhiêu phần trăm, ta phải làm như thế nào?
- HS làm bài vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau; thống nhất kết quả.
- HS lên bảng trình bày bài giải; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### Bài giải

Tỉ lệ phần trăm số người mặc áo xanh là:

$$100 - 40 - 25 = 35 \text{ (%)}$$

Số người mặc áo xanh là:

$$(300 \times 35) : 100 = 105 \text{ (người)}$$

*Đáp số:* 105 người.

- GV cũng có thể gợi ý HS cách làm: Tính số người mặc áo xanh thông qua tính số người mặc áo đỏ, số người mặc áo vàng.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Muốn tính số tiền lãi sau một năm, ta làm như thế nào?
- + Muốn tính tổng số tiền gửi và tiền lãi sau một năm, ta làm phép tính gì?
- HS làm bài vào vở, HS lúng túng được GV hỗ trợ.
- HS đổi vở, nhận xét bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp cách làm và kết quả; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (a) Số tiền lãi là:  $(35\,000\,000 \times 7,4) : 100 = 2\,590\,000$  (đồng); b) Tổng số tiền gửi và tiền lãi là:  $35\,000\,000 + 2\,590\,000 = 37\,590\,000$  (đồng)).

#### Bài 4

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Số bộ quần áo đồng phục đã may là 70% số bộ quần áo đồng phục chưa may, tức là tất cả 850 bộ quần áo đồng phục là bao nhiêu phần trăm?
- + Muốn tính tổ sản xuất may được bao nhiêu bộ quần áo đồng phục ta làm như thế nào?
- HS làm bài vào vở; đổi vở, nhận xét bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét; thống nhất kết quả.

(Tất cả là  $70\% + 100\% = 170\%$ ; Số bộ quần áo đồng phục đã may là:

$$850 : 170 \times 70 = 350 \text{ (bộ)}).$$

#### Trải nghiệm

HS nêu tình huống thực tế phải tính giá trị phần trăm của một số và tính giá trị phần trăm của số đó.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 42. MÁY TÍNH CẦM TAY (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Làm quen với việc sử dụng máy tính cầm tay để thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia các số tự nhiên.
- Sử dụng được máy tính cầm tay thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia các số tự nhiên để giải quyết vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Trình chiếu phần tranh và bóng nói trong khám phá trang 23 – SGK Toán 5 tập hai.
- Máy tính cầm tay theo cá nhân hoặc nhóm (nếu có thể).

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS quan sát hình ảnh trang 23 – SGK Toán 5 tập hai; đọc bóng nói, trả lời các câu hỏi:
  - + Em thấy được những gì?
  - + Mẹ và bà nói những điều gì?
- HS nhận xét; nghe GV nhận xét, giới thiệu bài.

##### 2. Hình thành kiến thức

###### a) Nhận biết các phím

- HS quan sát tranh mặt máy tính cầm tay hoặc được trình chiếu trên bảng, nghe GV giới thiệu từng phím (nếu có điều kiện thì theo cá nhân hoặc nhóm, HS được sử dụng máy tính thật).
- HS nêu lại tên một số phím vừa được giới thiệu, HS nhận xét, nghe GV nhận xét.
- Nếu có điều kiện, theo cá nhân hoặc nhóm, HS được sử dụng máy tính thật để chia sẻ trong nhóm về tên các phím của máy tính cầm tay; được bạn nhận xét; 1 vài HS chia sẻ với cả lớp; nghe bạn và GV nhận xét.

###### b) Thực hiện các phép tính bằng máy tính cầm tay

- HS nghe GV hướng dẫn bật máy tính, bấm các phím để thực hiện các phép tính; xem kết quả trên màn hình máy tính.
- Một số HS nhắc lại, được bạn và GV nhận xét.

- HS thực hiện cá nhân hoặc nhóm trên máy tính cầm tay, HS lúng túng được GV hỗ trợ.
- HS được GV nhận xét.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc yêu cầu bài.
- HS thực hiện cá nhân hoặc nhóm trên máy tính cầm tay; HS lúng túng được GV hỗ trợ.
- Đại diện một số cặp chia sẻ nhóm hoặc với cả lớp cách bấm máy tính và kết quả; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách bấm máy tính và kết quả.

$$174 - 108 \text{ với } \boxed{1} \boxed{7} \boxed{4} \boxed{-} \boxed{1} \boxed{0} \boxed{8} \boxed{=};$$

$$51 \times 29 \text{ với } \boxed{5} \boxed{1} \boxed{\times} \boxed{2} \boxed{9} \boxed{=};$$

$$1\,045 : 25 \text{ với } \boxed{1} \boxed{0} \boxed{4} \boxed{5} \boxed{\div} \boxed{2} \boxed{5} \boxed{=}.$$

#### Bài 2

- HS thực hiện nhóm đôi, 1 bạn thực hiện, 1 bạn quan sát, ghi kết quả; đổi vai thực hiện; nhận xét cách bấm máy tính, thống nhất kết quả.
  - Đại diện nhóm báo cáo kết quả; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- (a) 4 000; b) 3 682; c) 38 475; d) 8,5).

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

- HS thảo luận, trả lời; bạn nhận xét; thống nhất kết quả; nói với nhau tại sao; GV nhận xét, thống nhất kết quả (21).
- HS tính giá trị biểu thức  $5 + 2 \times 3$ ; so sánh với kết quả ở ý a.
- HS nêu cách làm, kết quả và giải thích tại sao; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (11; khác với 21).
- HS đọc bóng nói, nhắc lại lưu ý; một số bạn nhắc lại lưu ý; cả lớp cùng GV thống nhất lưu ý.

#### Trải nghiệm

HS tìm phép tính các số tự nhiên, dùng máy tính cầm tay để tìm kết quả.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- Làm quen với việc sử dụng máy tính cầm tay để thực hiện tính tỉ số phần trăm của hai số; tính giá trị phần trăm của một số cho trước.
- Sử dụng được máy tính cầm tay thực hiện tính tỉ số phần trăm của hai số; tính giá trị phần trăm của một số cho trước để giải quyết vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Trình chiếu phần tranh và bóng nói trong phần khám phá trang 25 – SGK Toán 5 tập hai.
- Máy tính cầm tay theo cá nhân hoặc nhóm (nếu có thể).

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- HS quan sát hình ảnh trang 25 – SGK Toán 5 tập hai; đọc bóng nói, trả lời các câu hỏi:  
+ Em thấy được những gì?  
+ Bà nói điều gì?
- HS nhận xét; nghe GV nhận xét, giới thiệu bài.

### **2. Hình thành kiến thức**

#### **a) Tính giá trị phần trăm của một số**

- HS được GV hướng dẫn bấm các phím để tính giá trị 5% của 780 000, xem kết quả trên màn hình máy tính, HS lúng túng được GV hỗ trợ.
- HS thực hiện nhóm đôi, 1 bạn thực hiện, 1 bạn quan sát, ghi kết quả; đổi vai thực hiện; nhận xét cách bấm máy tính; thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ kết quả cả lớp; được bạn và GV nhận xét; cả lớp cùng GV thống nhất cách bấm máy tính và kết quả.

#### **b) Tính tỉ số phần trăm của hai số**

- HS được GV hướng dẫn bấm các phím để tính tỉ số phần trăm của 3 và 40, xem kết quả trên màn hình máy tính, HS lúng túng được GV hỗ trợ.
- HS thực hiện nhóm đôi, 1 bạn thực hiện, 1 bạn quan sát, ghi kết quả; đổi vai thực hiện; nhận xét cách bấm máy tính, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ kết quả cả lớp, được bạn và GV nhận xét, cả lớp cùng GV thống nhất cách bấm máy tính và kết quả.

### **3. Thực hành, luyện tập**

#### **Bài 1 (Hoạt động)**

- HS đọc yêu cầu bài.

- HS thực hiện cá nhân hoặc nhóm trên máy tính cầm tay, HS lúng túng được GV hỗ trợ.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp cách bấm máy tính và kết quả; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách bấm máy tính và kết quả (a)  $35 \times 8\% = 2,8$ ; b)  $4 \times 32\% = 1,28$ ).

### **Bài 2 (Hoạt động)**

- HS thực hiện nhóm đôi, 1 bạn thực hiện, 1 bạn quan sát, ghi kết quả; đổi vai thực hiện; nhận xét cách bấm máy tính; thống nhất kết quả.
- Đại diện nhóm báo cáo kết với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống kết quả (a) 20%; b) 30,4%).

## **4. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 1 (Luyện tập)**

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Muốn tính số tiền được hoàn lại của mỗi hoá đơn, ta làm như thế nào?
- HS thảo luận, thống nhất cách làm (tính tổng tiền từng hoá đơn; nếu vượt 1 000 000 đồng thì tính 10% của số tiền đó); cùng bấm máy tính, ghi kết quả vào vở; thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ kết quả trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (a) 0 đồng vì  $275\ 000 + 599\ 000 + 120\ 000 = 994\ 000 < 1\ 000\ 000$ ; b) 110 000 đồng vì  $850\ 000 + 250\ 000 = 1\ 100\ 000$ ;  $1\ 100\ 000 \times 10\% = 110\ 000$  (đồng)).

### **Bài 2 (Luyện tập)**

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Muốn tính số tiền lãi chú Năm nhận được sau một năm, ta làm như thế nào?
- HS thảo luận, thống nhất cách làm; cùng làm và ghi kết quả vào vở; thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ kết quả trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét; thống nhất cách làm và kết quả (Số tiền lãi chú Năm nhận được sau một năm là:  
 $250\ 000\ 000 \times 8\% = 20\ 000\ 000$  (đồng)).

### **Trải nghiệm**

- HS tìm hai số, dùng máy tính cầm tay tính tỉ số phần trăm của hai số đó.
- HS tìm một số, số phần trăm, dùng máy tính cầm tay tính giá trị phần trăm của số đó.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....



## BÀI 43. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM SỬ DỤNG MÁY TÍNH CẦM TAY (1 tiết)

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Sử dụng được máy tính cầm tay để thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia các số tự nhiên, tính giá trị phần trăm của một số để giải quyết vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu 5 dòng đầu trang 27 – SGK Toán 5 tập hai.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS có thể chia sẻ lại kỉ niệm (vui chơi, mua bán,...) trong một hội chợ tại trường.
- HS nêu lại cách bấm máy tính để thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia các số tự nhiên, tính giá trị phần trăm của một số.
- HS nhận xét; nghe GV nhận xét, giới thiệu bài.

#### 2. Thực hành, trải nghiệm

HS đọc 5 dòng đầu trong trang 27 – SGK Toán 5 tập hai hoặc được trình chiếu trên bảng.

##### *Hoạt động 1*

- HS đọc yêu cầu bài.
- HS thực hiện cá nhân hoặc nhóm trên máy tính cầm tay, HS lúng túng được GV hỗ trợ.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp cách bấm máy tính và kết quả; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách bấm máy tính và kết quả (Cô Hương cần trả:

$$25\,000 \times 7 = 175\,000 \text{ (đồng)}).$$

##### *Hoạt động 2*

- HS thảo luận nhóm đôi về cách làm; 1 bạn bấm máy tính, 1 bạn ghi kết quả; thống nhất kết quả.
- Đại diện nhóm chia sẻ cách bấm máy tính và kết quả với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

(Thầy Hải cần trả:  $25\,000 \times 18 = 450\,000$  (đồng);  $450\,000 \times 20\% = 90\,000$  (đồng);

$$450\,000 - 90\,000 = 360\,000 \text{ (đồng)}).$$

### **Hoạt động 3**

– HS thảo luận, trả lời các câu hỏi:

+ Còn bao nhiêu chiếc vòng?

+ Muốn tính mỗi chiếc vòng còn lại có giá bao nhiêu tiền ta làm thế nào?

– HS bấm máy tính để tính số chiếc vòng còn lại ( $100 - 7 - 18 = 75$  (chiếc)); bấm máy tính để tính giá mỗi chiếc vòng đó ( $3\,000\,000 : 75 = 40\,000$  (đồng)).

– HS chia sẻ cách bấm máy tính và kết quả trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (40 000 đồng).

### **Hoạt động 4**

– HS thảo luận, trả lời các câu hỏi:

+ Bán 100 chiếc vòng được tất cả bao nhiêu tiền?

+ Muốn tính tổng số tiền mà lớp mình đã quyên góp được cho quỹ hỗ trợ trẻ em nghèo vùng cao, ta phải làm thế nào?

– HS nhận xét; nghe GV nhận xét, thống nhất cách làm (tính tổng số tiền bán 100 chiếc vòng; tính 20% số tiền đó; cộng số tiền vừa tính được với số tiền bán vòng).

– HS bấm máy tính (tính số tiền bán 100 chiếc vòng:

$$175\,000 + 360\,000 + 3\,000\,000 = 3\,535\,000 \text{ (đồng)};$$

$$20\% \text{ số tiền bán vòng: } 3\,535\,000 \times 20\% = 707\,000 \text{ (đồng)};$$

$$\text{Tổng số tiền đã quyên góp được cho quỹ: } 3\,535\,000 + 707\,000 = 4\,242\,000 \text{ (đồng)}).$$

– HS chia sẻ cách bấm máy tính và kết quả trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (4 242 000 (đồng)).

### **Trải nghiệm**

– HS tìm hai số, dùng máy tính cầm tay tính tỉ số phần trăm của hai số đó.

– HS tìm một số, số phần trăm, dùng máy tính cầm tay tính giá trị phần trăm của số đó.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 44. LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS viết được tỉ số phần trăm thích hợp; tính được tỉ số phần trăm của một số, độ dài trên bản đồ hay độ dài thật khi biết tỉ lệ bản đồ; giải được bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.
- HS vận dụng được việc tìm giá trị phần trăm của một số, giải bài toán tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu bài 2 trang 28 – SGK Toán 5 tập hai.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS chia sẻ về tỉ lệ bản đồ, về cách tính tỉ số phần trăm của một số.
- HS nhận xét, nghe GV nhận xét, giới thiệu bài.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS làm bài vào vở hay nháp, HS lúng túng có thể được GV hỗ trợ.
- HS nói với nhau cách làm và thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (85% cho tỉ số ghi ở xe B; 50% cho tỉ số ghi ở xe C; 60% cho tỉ số ghi ở xe A; 12% cho tỉ số ghi ở xe D).

###### Bài 2

- HS thảo luận nhóm đôi, cùng làm bài vào vở hay nháp, HS lúng túng có thể được GV hỗ trợ.
- HS nói với nhau cách làm và thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (Cột 1:  $2 \times 2\,000 = 4\,000$  (cm),  $4\,000\text{ cm} = 0,04\text{ km}$ ; Cột 2: 80 (cm); Cột 3: 7,5 (km); Cột 4: 2 (cm)).

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

– HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:

+ Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì? Đây là dạng bài toán gì đã học?

+ Muốn tính số nắm mà mỗi bạn đã hái, ta làm như thế nào?

– HS làm bài vào vở (kể cả vẽ sơ đồ); đổi vở, nhận xét bài cho nhau, thống nhất kết quả.

– Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét; thống nhất kết quả (Vẽ sơ đồ; Tổng số phần bằng nhau là:  $2 + 5 = 7$  (phần);

Số nắm thả hái được là:  $84 : 7 \times 2 = 24$  (cây);

Số nắm rùa hái được là:  $84 - 24 = 60$  (cây) hay  $84 : 7 \times 5 = 60$  (cây)).

#### Bài 4

– HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:

+ Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?

+ Muốn tính giá tiền một chiếc ti vi, ta phải tính cái gì?

+ Muốn tính giá tiền chiếc ti vi sau khi giảm giá, ta làm thế nào?

– HS làm bài vào vở; đổi vở, nhận xét bài cho nhau, thống nhất kết quả.

– Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(a) Giá tiền một chiếc ti vi đã giảm số tiền là:  $15\,000\,000 \times 8\% = 1\,200\,000$  (đồng);

b) Giá tiền một chiếc ti vi sau khi giảm giá là:  $15\,000\,000 - 1\,200\,000 = 13\,800\,000$  (đồng)).

#### Trải nghiệm

– HS tìm một bản đồ và nêu tỉ lệ bản đồ đó.

– HS tìm một bài toán thực tế trong cuộc sống về tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.

– HS tìm giá trị phần trăm của một số.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS tính được tỉ số phần trăm của hai số, giá trị phần trăm của một số, giải được bài toán tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.
- Vận dụng được việc tính tỉ số phần trăm của hai số, giá trị phần trăm của một số, giải bài toán tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học,...

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Bảng phụ, phấn màu.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU****1. Mở đầu**

- Một số HS chia sẻ cách tính giá trị phần trăm của một số, tỉ số phần trăm của hai số, cách tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.
- HS nhận xét; nghe GV nhận xét, giới thiệu bài.

**2. Thực hành, luyện tập****Bài 1**

- HS đọc đề bài; làm bài vào vở hay nháp, HS lúng túng được GV hỗ trợ.
- HS nói với nhau cách làm và thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất các làm và kết quả (a)  $49 : 70 = 0,7 = 70\%$ ; b)  $37,8 : 45 = 0,84 = 84\%$ ).

**Bài 2**

- HS làm bài vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau; thống nhất kết quả.
- HS lên bảng trình bày, chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả. (a) 6; b) 18; c) 5; d) 22).

**3. Vận dụng, trải nghiệm****Bài 3**

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Muốn tính tỉ lệ tảo bị sâu là bao nhiêu phần trăm, ta làm như thế nào?
- + Muốn tính trong thùng tảo 80 kg có bao nhiêu ki-lô-gam tảo không sâu ta làm thế nào?

- HS làm bài vào vở, HS lúng túng được GV hỗ trợ.
- HS đổi vở, nhận xét bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp cách làm và kết quả; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (a)  $1,5 : 30 = 0,05 = 5\%$ ; b)  $80 \times 5\% = 4$  (kg);  $80 - 4 = 76$  (kg)).

#### **Bài 4**

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì? Đây là dạng bài toán gì đã học?
  - + Muốn tính số kẹo của mỗi người ta làm thế nào?
- HS làm bài vào vở; đổi vở, nhận xét bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.  
(Vẽ sơ đồ; Hiệu số phần bằng nhau là:  $5 - 2 = 3$  (phần); Số kẹo em có là:  $6 : 3 \times 5 = 10$  (chiếc); Số kẹo chị có là:  $10 - 6 = 4$  (chiếc) hay  $6 : 3 \times 2 = 4$  (chiếc)).

#### **Trải nghiệm**

- HS tìm một bài toán thực tế trong cuộc sống về tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.
- HS tìm tỉ số phần trăm của hai số.
- HS tìm giá trị phần trăm của một số.

### **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

**BÀI 45. THỂ TÍCH CỦA MỘT HÌNH (1 tiết)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS nhận biết được các kích thước của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- HS nhận biết được “thể tích” thông qua một số biểu tượng cụ thể.
- HS vận dụng được cách tính thể tích để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học,...

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Một số đồ vật có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương, thước đo độ dài.
- Một số bộ 8 hình lập phương có cùng kích thước.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU****1. Mở đầu**

- HS nêu các loại hình khối đã học và nêu tên một số đồ vật có dạng hình khối đó trong phòng học.
- HS có thể quan sát, thu thập số liệu về số lượng đồ vật có dạng mỗi loại hình khối đó và ghi lại kết quả vào bảng phụ để xem loại hình khối nào có nhiều nhất, loại hình khối nào có ít nhất.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

**2. Hình thành kiến thức****a) Hình hộp chữ nhật, hình lập phương**

- HS quan sát tranh, nghe GV gợi ý đọc tên gọi các kích thước của hình hộp chữ nhật, hình lập phương trong phần khám phá, trang 30, 31 – SGK Toán 5 tập hai (hình hộp chữ nhật có ba kích thước: chiều dài, chiều rộng, chiều cao; hình lập phương có sáu mặt là các hình vuông bằng nhau, hay hình lập phương có các cạnh có cùng kích thước và đúng bằng 1 cạnh của hình vuông.)
- HS (theo nhóm) sử dụng thước để đo và xác định kích thước của một số hộp có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương mà GV đã chuẩn bị.
- HS báo cáo kết quả trước lớp, được bạn và GV nhận xét.

### **b) Thể tích của một hình**

– HS quan sát các hộp do GV đã chuẩn bị và thử đưa ra dự đoán xem nếu ta sử dụng những chiếc hộp đó để đựng gạo thì hộp nào có thể đựng được nhiều gạo nhất, hộp nào có thể đựng được ít gạo nhất. HS chia sẻ kết quả trước lớp, được bạn và GV nhận xét.

– HS lần lượt quan sát các hình trong khám phá, trang 31 – SGK Toán 5 tập hai, trả lời các câu hỏi:

+ Trong hình thứ nhất, hình lập phương nằm hoàn toàn bên trong hình hộp chữ nhật thì thể tích của hình lập phương bé hơn, bằng hay lớn hơn thể tích của hình hộp chữ nhật?

+ Trong hình thứ hai, hình  $\mathcal{A}$  gồm bao nhiêu hình lập phương nhỏ? Hình  $\mathcal{B}$  gồm bao nhiêu hình lập phương nhỏ? Thể tích của hình  $\mathcal{A}$  bé hơn, bằng hay lớn hơn thể tích của hình  $\mathcal{B}$ ?

+ Trong hình thứ ba, hình  $\mathcal{P}$  gồm bao nhiêu hình lập phương nhỏ? Hình  $\mathcal{M}$ , hình  $\mathcal{N}$  gồm bao nhiêu hình lập phương nhỏ? Thể tích của hình  $\mathcal{P}$  bé hơn, bằng hay lớn hơn tổng thể tích các hình  $\mathcal{M}$ ,  $\mathcal{N}$ ?

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kiến thức.

## **3. Thực hành, luyện tập**

### **Bài tập**

– HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.

– HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.

– HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(a) Hình hộp chữ nhật  $\mathcal{A}$  gồm 16 hình lập phương nhỏ; b) Hình hộp chữ nhật  $\mathcal{B}$  gồm 18 hình lập phương nhỏ; c) Hình  $\mathcal{B}$  có thể tích lớn hơn).

## **4. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 1**

– HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.

– HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.

– HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (A).

### **Bài 2**

– HS (theo nhóm) đọc bài, làm bài, ghi kết quả vào bảng phụ.



– HS báo cáo với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(a) Thể tích của hình lập phương ban đầu bằng tổng thể tích các hình  $\mathcal{A}$  và  $\mathcal{B}$ ;

b) Hình hộp chữ nhật mới có chiều dài là 8 cm, chiều rộng là 1 cm, chiều cao là 1 cm).

### ***Trải nghiệm***

– HS (theo nhóm) sử dụng 8 hình lập phương nhỏ có cùng kích thước để xếp thành các hình hộp chữ nhật, hình lập phương gồm 8 hình lập phương nhỏ; cho biết chiều dài, chiều rộng, chiều cao của hình hộp chữ nhật nhận được hoặc độ dài cạnh của hình lập phương nhận được.

– HS báo cáo với cả lớp, được bạn và GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 46. XĂNG-TI-MÉT KHỐI. ĐỀ-XI-MÉT KHỐI (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được một số đơn vị đo thể tích thông dụng: xăng-ti-mét khối ( $\text{cm}^3$ ) và đề-xi-mét khối ( $\text{dm}^3$ ).
- HS thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo thể tích ( $\text{cm}^3$ ,  $\text{dm}^3$ ).
- HS vận dụng được việc chuyển đổi và tính toán các số đo thể tích để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- 2 cái hộp có thể tích khác nhau, nhưng hộp có thể tích bé hơn không thể đặt bên trong hộp có thể tích lớn hơn.
- Một số bộ 4 đồ vật, hộp có thể tích được ghi sẵn số đo thể tích theo cả hai đơn vị  $\text{cm}^3$  và  $\text{dm}^3$  để HS quan sát và so sánh thể tích các đồ vật, hộp.
- Bảng phụ ghi nội dung bài 3, trang 34 – SGK Toán 5 tập hai.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS quan sát 2 cái hộp mà GV đã chuẩn bị và so sánh thể tích của 2 cái hộp dựa vào kiến thức đã học về thể tích của một hình. HS có thể được GV gợi ý thêm nếu hộp này không thể đặt vào bên trong hộp kia thì ta có thể khẳng định được thể tích của hộp nào bé hơn không. HS có thể so sánh thể tích của 2 hộp như cách tiếp cận của phần khám phá, trang 30 – SGK Toán 5 tập hai.
- HS được GV gợi ý quan sát phần khám phá, trang 33 – SGK Toán 5 tập hai.
- HS nhắc lại một số đơn vị đo độ dài, đo diện tích đã học. Từ đó, HS dự đoán những đơn vị đo thể tích có thể có tương ứng với các đơn vị đo độ dài, đo diện tích đã học.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Hình thành kiến thức

- HS lần lượt khám phá các đơn vị đo thể tích xăng-ti-mét khối và đề-xi-mét khối thông qua việc trả lời các câu hỏi:
  - + Xăng-ti-mét khối là thể tích của hình lập phương có độ dài cạnh bằng bao nhiêu?

+ Đề-xi-mét khối là thể tích của hình lập phương có độ dài cạnh bằng bao nhiêu?

+ Hình lập phương cạnh 1 dm gồm bao nhiêu hình lập phương cạnh 1 cm?

– HS được các bạn và GV nhận xét, thống nhất kiến thức:

a) Xăng-ti-mét khối là thể tích của hình lập phương có cạnh 1 cm. Xăng-ti-mét khối viết tắt là  $\text{cm}^3$ .

b) Đề-xi-mét khối là thể tích của hình lập phương có cạnh 1 dm. Đề-xi-mét khối viết tắt là  $\text{dm}^3$ .

c) Hình lập phương cạnh 1 dm gồm 1 000 hình lập phương cạnh 1 cm.

$$1 \text{ dm}^3 = 1\,000 \text{ cm}^3.$$

$$1 \text{ cm}^3 = \frac{1}{1\,000} \text{ dm}^3.$$

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

– HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.

– HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.

– HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(Hàng 4: Một nghìn đề-xi-mét khối; Hàng 5:  $0,8 \text{ cm}^3$ ).

#### Bài 2

– HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.

– HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.

– HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (a)  $16 \text{ cm}^3$ ;  
b)  $27 \text{ cm}^3$ ).

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

– HS (theo nhóm) làm bài, ghi lại kết quả vào bảng phụ.

– HS báo cáo kết quả trước lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(a)  $1 \text{ dm}^3 = 1\,000 \text{ cm}^3$ ;  $1\,000 \text{ cm}^3 = 1 \text{ dm}^3$ ;

b)  $2 \text{ dm}^3 = 2\,000 \text{ cm}^3$ ;  $5\,000 \text{ cm}^3 = 5 \text{ dm}^3$ ;

c)  $5 \text{ dm}^3 6 \text{ cm}^3 = 5\,006 \text{ cm}^3$ ;  $8\,700 \text{ cm}^3 = 8,7 \text{ dm}^3$ ).

#### Trải nghiệm

HS (theo nhóm) nhận bộ 4 đồ vật, hộp do GV chuẩn bị trước, quan sát số đo thể tích được ghi trên đồ vật, hộp, so sánh và sắp xếp các đồ vật, hộp đó theo thứ tự số đo thể tích từ bé đến lớn.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 2

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được một số đơn vị đo thể tích thông dụng: xăng-ti-mét khối ( $\text{cm}^3$ ) và đề-xi-mét khối ( $\text{dm}^3$ ).
- HS thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo thể tích ( $\text{cm}^3$ ,  $\text{dm}^3$ ).
- HS giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo thể tích.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Một số vỏ hộp, chai, lọ đựng sữa, nước đã qua sử dụng, có ghi số đo thể tích trên vỏ.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS nhắc lại các đơn vị đo thể tích đã học.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(a)  $12,5 \text{ cm}^3 + 7,5 \text{ cm}^3 = 20 \text{ cm}^3$ ;  $100 \text{ dm}^3 - 27 \text{ dm}^3 = 73 \text{ dm}^3$ ;

b)  $16 \text{ dm}^3 \times 4 = 64 \text{ dm}^3$ ;  $1\,000 \text{ cm}^3 : 10 = 100 \text{ cm}^3$ ).

#### Bài 2

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (a)  $3\,900 \text{ cm}^3$ ;  
b)  $0,25 \text{ dm}^3$ ).

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

- HS (theo nhóm) làm bài, ghi lại kết quả thảo luận vào bảng phụ.
- HS báo cáo kết quả trước lớp và giải thích cách làm bài; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (Loa có thể tích là  $216 \text{ dm}^3$ , tẩy có thể tích là  $3 \text{ cm}^3$ , hộp bút có thể tích  $0,5 \text{ dm}^3$ ).

#### Bài 4

- HS đọc bài, được GV giới thiệu  $1 \text{ l nước} = 1 \text{ dm}^3 \text{ nước}$ .
- HS làm bài nhóm đôi; thảo luận và thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV thống nhất lại cách làm và kết quả.

(Ta có 2 chai nước có thể tích  $0,5 \text{ l}$  tức là có  $1 \text{ l} = 1 \text{ dm}^3 = 1\,000 \text{ cm}^3$ ; vậy Rô-bốt có thể đổ đầy được nhiều nhất:  $1\,000 : 8 = 125$  (ô)).

#### Trải nghiệm

- HS (theo nhóm) quan sát số đo thể tích thực trên vỏ hộp sữa, chai, lọ đựng nước theo đơn vị lít, mi-li-lít và chuyển đổi các số đo đó sang đơn vị xăng-ti-mét khối, đề-xi-mét khối.
- HS chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp, được bạn và GV nhận xét.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 47. MÉT KHỐI (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được thêm một đơn vị đo thể tích thông dụng: mét khối ( $\text{m}^3$ ).
- HS thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo thể tích ( $\text{cm}^3$ ,  $\text{dm}^3$ ,  $\text{m}^3$ ).
- HS giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo thể tích.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ ghi nội dung bài 2, trang 36 – SGK Toán 5 tập hai.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS nhắc lại các đơn vị đo thể tích đã học.
- HS có thể được GV gợi mở nội dung của bài thông qua câu hỏi: Nước sinh hoạt trong gia đình em được tính theo đơn vị nào?
- HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Hình thành kiến thức

- HS quan sát tranh, đọc phần hội thoại trong phần khám phá, trang 35 – SGK Toán 5 tập hai.
- HS khám phá đơn vị đo thể tích mét vuông thông qua việc trả lời các câu hỏi:
  - + Mét khối là thể tích của hình lập phương có độ dài cạnh bằng bao nhiêu?
  - + Hình lập phương cạnh 1 m gồm bao nhiêu hình lập phương cạnh 1 dm?
- HS được các bạn và GV nhận xét, thống nhất kiến thức:
  - a) Mét khối là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1 m. Mét khối viết tắt là  $\text{m}^3$ .
  - b) Hình lập phương cạnh 1 m gồm 1 000 hình lập phương cạnh 1 dm.

$$1 \text{ m}^3 = 1\,000 \text{ dm}^3 = 1\,000\,000 \text{ cm}^3$$

$$1 \text{ dm}^3 = \frac{1}{1\,000} \text{ m}^3$$

$$1 \text{ cm}^3 = \frac{1}{1\,000\,000} \text{ m}^3.$$

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(1,25 m<sup>3</sup>: một phẩy hai mươi lăm mét khối;

300 m<sup>3</sup>: ba trăm mét khối;

1 875 m<sup>3</sup>: một nghìn tám trăm bảy mươi lăm mét khối).

#### Bài 2

- HS (theo nhóm) làm bài, ghi lại kết quả thảo luận vào bảng phụ.
  - HS báo cáo kết quả trước lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- (2 400 dm<sup>3</sup> = 2,4 m<sup>3</sup>; 3 m<sup>3</sup> = 3 000 dm<sup>3</sup>; 1,7 m<sup>3</sup> = 1 700 dm<sup>3</sup>; 25 m<sup>3</sup> = 25 000 000 cm<sup>3</sup>;  
 $\frac{1}{4}$  m<sup>3</sup> = 250 dm<sup>3</sup>; 800 000 cm<sup>3</sup> = 0,8 m<sup>3</sup>).

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (6,64 m<sup>3</sup>).

#### Trải nghiệm

- HS chơi trò chơi giải toán tiếp sức. HS (theo nhóm) viết 8 ý chuyển đổi số đo thể tích lên bảng phụ (ví dụ: 300 dm<sup>3</sup> = ..... m<sup>3</sup>; 1,2 m<sup>3</sup> = ..... cm<sup>3</sup>;...). HS treo bảng phụ ở một vị trí tùy ý xung quanh lớp học.
- Các nhóm đổi bảng cho nhau. Sau đó, mỗi nhóm lần lượt cử từng thành viên lên hoàn thành 1 ý chuyển đổi đơn vị trên bảng phụ; thành viên tham gia sau phải kiểm tra kết quả của thành viên tham gia ngay trước đó và viết kết quả cho ý của mình.
- HS (đại diện mỗi nhóm) chia sẻ kết quả trước lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS thực hiện được việc tính toán với các số đo thể tích ( $\text{cm}^3$ ,  $\text{dm}^3$ ,  $\text{m}^3$ ).
- HS giải quyết được một số vấn đề thực tế liên quan đến số đo thể tích.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Một số hoá đơn tiền nước sinh hoạt.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- HS nhắc lại các đơn vị đo thể tích đã học.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

### **2. Thực hành, luyện tập**

#### **Bài 1**

- HS (theo nhóm) làm bài, ghi kết quả vào bảng phụ.
- HS chia sẻ với cả lớp và giải thích cách làm (có thể suy luận dựa vào việc quan sát, so sánh tỉ lệ cạnh của mỗi chiếc hộp với đầu ngón tay, bàn tay, hay chiều cao của người bê hộp); được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả: Thể tích của mỗi chiếc hộp theo thứ tự từ trái sang phải lần lượt là  $1 \text{ cm}^3$ ,  $1 \text{ dm}^3$  và  $1 \text{ m}^3$ ).

#### **Bài 2**

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS báo cáo GV, được GV nhận xét.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.  
(a)  $2,5 \text{ m}^3 = 2\,500 \text{ dm}^3$ ;  $3\,900 \text{ cm}^3 = 3,9 \text{ dm}^3$ ; b)  $4\,600 \text{ dm}^3 = 4,6 \text{ m}^3$ ;  $7\,500\,000 \text{ cm}^3 = 7,5 \text{ m}^3$ ).

### **3. Vận dụng, trải nghiệm**

#### **Bài 3**

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.



(a)  $3,5 \text{ m}^3 + 6,05 \text{ m}^3 = 9,55 \text{ m}^3$ ;  $1\,000 \text{ m}^3 - 510 \text{ m}^3 = 490 \text{ m}^3$ ;

b)  $8,5 \text{ m}^3 \times 0,5 = 4,25 \text{ m}^3$ ;  $1\,875 \text{ m}^3 : 5 = 375 \text{ m}^3$ ).

#### **Bài 4**

– HS làm bài theo nhóm đôi, thảo luận và thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.

– HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét.

– HS nghe GV thống nhất lại cách làm và kết quả.

(Trong tháng trước nhà Việt sử dụng hết  $15 \text{ m}^3$  nước sinh hoạt,  $10 \text{ m}^3$  đầu được tính với giá 5 973 đồng cho  $1 \text{ m}^3$  nước và  $5 \text{ m}^3$  sau được tính với giá 7 052 đồng cho  $1 \text{ m}^3$  nước. Vậy số tiền nước sinh hoạt sử dụng trong tháng đó là:

$5\,973 \times 10 + 7\,052 \times 5 = 94\,990$  (đồng)).

#### **Trải nghiệm**

– HS (theo nhóm) nhận 1 – 2 hoá đơn tiền nước sinh hoạt, thực hành tính toán lại số tiền phải trả (có bao gồm các loại thuế) theo hướng dẫn của GV và so sánh với kết quả ghi trên hoá đơn tương ứng.

– HS báo cáo GV, được GV nhận xét.

### **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 48. LUYỆN TẬP CHUNG (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS được nhắc lại và củng cố kiến thức đã học về các đơn vị đo thể tích.
- HS thực hiện được việc chuyển đổi giữa một số đơn vị đo thể tích đã học.
- HS giải quyết được một số vấn đề thực tế gắn với số đo thể tích.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ ghi nội dung bài 4, trang 38 – SGK Toán 5 tập hai.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS nhắc lại những đơn vị đo thể tích đã học, tìm hiểu những tình huống sử dụng các đơn vị đo thể tích trong thực tế.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(Mười ba phẩy không năm mét khối:  $13,05 \text{ m}^3$ ;

$0,857 \text{ m}^3$ : Không phẩy tám trăm năm mươi bảy mét khối;

Tám trăm hai mươi một đề-xi-mét khối:  $821 \text{ dm}^3$ ;

$100,5 \text{ cm}^3$ : Một trăm phẩy năm xăng-ti-mét khối).

###### Bài 2

- HS làm bài nhóm đôi; thảo luận và thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.
- HS chia sẻ với cả lớp và giải thích cách ước lượng; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (C).

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (44 hình).
- + HS có thể đếm theo tầng (gồm 4 tầng):  $5 \times 4 + 3 \times 4 + 2 \times 4 + 1 \times 4 = 44$  (hình).
- + Hoặc HS có thể đếm theo lớp (từ gần đến xa có 4 lớp, mỗi lớp có 11 hình):  
 $(4 + 3 + 2 + 1 + 1) \times 4 = 44$  (hình).

#### Bài 4

- HS (theo nhóm) làm bài, ghi lại kết quả thảo luận vào bảng phụ.
  - HS báo cáo kết quả trước lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- (a)  $5 \text{ m}^3 = 5\,000 \text{ dm}^3$ ;  $480 \text{ dm}^3 = 0,48 \text{ m}^3$ ;  
b)  $0,25 \text{ m}^3 = 250\,000 \text{ cm}^3$ ;  $5\,000 \text{ cm}^3 = 0,005 \text{ m}^3$ ;  
c)  $1,9 \text{ dm}^3 = 1\,900 \text{ cm}^3$ ;  $2\,650 \text{ cm}^3 = 2,65 \text{ dm}^3$ ).

#### Bài 5

- HS (theo nhóm) làm bài.
- HS báo cáo kết quả trước lớp và nêu ra một cách sắp xếp các hộp đèn vào thùng (theo tầng hoặc theo cột,...); được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (72 hộp).

#### Trải nghiệm

HS có thể được GV mở rộng thêm ở bài 5, trang 39 – SGK Toán 5 tập hai với câu hỏi phụ: Nếu mỗi hộp đèn có dạng hình lập phương cạnh 3 dm thì Rô-bốt có thể xếp được nhiều nhất bao nhiêu hộp đèn vào chiếc thùng đó? (Kết quả: 2 hộp. HS không cần biết thể tích của hộp đèn, mà chỉ cần dựa vào số đo các cạnh của hộp đèn và thùng để suy luận cách sắp xếp, số hộp đèn có thể xếp được vào thùng).

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS được nhắc lại và củng cố kiến thức đã học về các đơn vị đo thể tích.
- HS thực hiện được việc tính toán với số đo thể tích đã học.
- HS giải quyết được một số vấn đề thực tế gắn với số đo thể tích.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Bảng phụ ghi nội dung bài 3, trang 39 – SGK Toán 5 tập hai.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

HS nghe GV giới thiệu bài.

### **2. Thực hành, luyện tập**

#### **Bài 1**

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (B).
- HS có thể tìm hiểu thêm hình nào có thể tích bé nhất, hay hai hình nào có thể tích bằng nhau.

#### **Bài 2**

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả ( $14,5 \text{ m}^3$ ).

### **3. Vận dụng, trải nghiệm**

#### **Bài 3**

- HS làm bài theo nhóm 2 – 4 HS, ghi lại kết quả thảo luận vào bảng phụ.
  - HS báo cáo kết quả trước lớp và giải thích cách làm.
  - HS được bạn và GV nhận xét; thống nhất lại cách suy luận:
- + Đổi:  $25,75 \text{ dm}^3 = 25\,750 \text{ cm}^3$ .
- + Hộp màu vàng có thể tích lớn nhất nên thể tích của hộp màu vàng là  $25,75 \text{ dm}^3$ .

+ Hộp màu xanh có thể tích lớn hơn hộp màu đỏ nên thể tích của hộp màu xanh là  $25 \text{ cm}^3$  và thể tích của hộp màu đỏ là  $24,5 \text{ cm}^3$ .

#### **Bài 4**

– HS làm bài nhóm đôi; thảo luận và thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.

– HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất lại cách làm và kết quả.

+ Sau một thời gian kể từ khi bắt đầu hút, lượng nước trong bể giảm đi 15%, tức là khi đó trong bể còn lại 85% lượng nước ban đầu.

+ Trong bể còn lại số mét khối nước là:  $85 : 100 \times 240 = 204 \text{ (m}^3\text{)}$ .

#### **Trải nghiệm**

– HS (theo nhóm) nhận biết kích thước của một chiếc thùng do GV chuẩn bị trước, suy nghĩ cách sắp xếp tối ưu và xác định xem nhóm có thể sắp xếp được nhiều nhất bao nhiêu hộp hình lập phương có thể tích  $1 \text{ dm}^3$  vào chiếc thùng đó.

– HS chia sẻ nhóm hoặc với cả lớp, được bạn và GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

**BÀI 49. HÌNH KHAI TRIỂN CỦA HÌNH LẬP PHƯƠNG,  
HÌNH HỘP CHỮ NHẬT VÀ HÌNH TRỤ (2 tiết)****Tiết 1****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS nhận biết được hình khai triển của hình lập phương, hình hộp chữ nhật và hình trụ.
- HS vận dụng được việc nhận biết hình khai triển của hình lập phương, hình hộp chữ nhật và hình trụ để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực sử dụng phương tiện, công cụ học toán; giao tiếp toán học,...

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Chuẩn bị trình chiếu tranh phần khám phá trang 40 – SGK Toán 5 tập hai.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU****1. Mở đầu**

- HS quan sát tranh các bạn làm đèn lồng phần khám phá trang 40 – SGK Toán 5 tập hai, đọc các bóng nói; nêu thấy được những điều gì.
- HS nêu kết quả, HS khác nhận xét, được GV nhận xét.
- HS nghe GV hỏi: Hình khai triển của một hình khối là hình như thế nào?
- HS nghe GV giới thiệu bài.

**2. Hình thành kiến thức**

- HS nghe GV giới thiệu: Hình khai triển của một hình khối là hình có thể gấp lại để được hình khối đó, cụ thể là:
  - + Hình khai triển của một hình hộp chữ nhật là hình có thể gấp lại để được hình hộp chữ nhật.
  - + Hình khai triển của một hình lập phương là hình có thể gấp lại để được hình lập phương.
  - + Hình khai triển của một hình trụ là hình có thể gấp lại để được hình trụ.
- Một số HS nhắc lại, được bạn và GV nhận xét.

**3. Thực hành, luyện tập****Bài 1**

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân (có thể làm việc nhóm đôi, thống nhất kết quả), ghi kết quả vào vở. Chẳng hạn:

+ HS quan sát, chọn miếng bìa là hình khai triển thích hợp với chiếc đèn lồng màu vàng, chọn miếng bìa B.

+ HS chọn miếng bìa là hình khai triển thích hợp với hai chiếc đèn lồng còn lại; thống nhất kết quả với bạn.

– Chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét; thống nhất kết quả (Đèn lồng màu vàng: miếng bìa B; Đèn lồng màu xanh: miếng bìa C; Đèn lồng màu vàng xanh: miếng bìa A).

## **Bài 2**

– HS đọc đề bài; quan sát, trả lời các câu hỏi:

+ Chiếc đèn hình con cá có hình dạng của hình khối gì đã học?

+ Hình nào là hình khai triển của hình hộp chữ nhật?

– HS chọn câu trả lời đúng, nói với bạn cách chọn của mình, tại sao, thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.

– Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (C).

## **Bài 3**

– HS đọc đề bài; quan sát, chọn câu trả lời.

– Nói với bạn cách chọn của mình, tại sao, thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.

– Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (C).

## **Bài 4**

– HS đọc đề bài; quan sát tấm bìa, chọn câu trả lời.

– Nói với bạn cách chọn của mình, tại sao (màu của hai mặt liền nhau của hình lập phương), thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.

– Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm (quan sát màu của hai mặt liền nhau của hình lập phương) và kết quả (D).

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS được luyện tập, củng cố và ghi nhớ một số hình khai triển của hình lập phương, hình hộp chữ nhật và hình trụ.
- HS vận dụng được việc nhận biết hình khai triển của hình lập phương, hình hộp chữ nhật và hình trụ để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực sử dụng phương tiện, công cụ học toán; giao tiếp toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Chuẩn bị trình chiếu tranh trong bài tập 1, 3, 4 trang 42, 43 – SGK Toán 5 tập hai.
- Mỗi nhóm 4 miếng bìa như trong bài 2.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- HS nêu hình khai triển của một hình lập phương/hình hộp chữ nhật/hình trụ là hình như thế nào?
- HS khác nhận xét, nghe GV nhận xét và giới thiệu bài.

### **2. Thực hành, luyện tập**

#### **Bài 1**

- HS đọc yêu cầu, quan sát hình, chọn câu trả lời, ghi câu trả lời vào vở, trả lời câu hỏi: Tại sao lại chọn câu trả lời đó? (HS có thể làm việc nhóm đôi, thống nhất kết quả).
- Chia sẻ trong nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (B).

### **3. Vận dụng, trải nghiệm**

#### **Bài 2**

- HS đọc đề bài; quan sát từng bước theo mũi tên, thực hiện theo nhóm.
- Thống nhất cách làm trong nhóm, đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (Hình thứ hai – màu xanh dương).

#### **Bài 3**

- HS đọc đề bài; quan sát, chọn câu trả lời.
- Nói với bạn cách chọn của mình, tại sao, thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.



– Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (hình thứ ba).

#### **Bài 4**

– HS đọc đề bài; quan sát tấm bìa, chọn câu trả lời.

– Nói với bạn cách làm của mình, tại sao, thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.

– Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm (cắt đi hình chữ nhật màu xanh hoặc hình chữ nhật màu vàng).

#### **Trải nghiệm**

– HS thực hành gấp các hình khai triển của một hình lập phương/hình hộp chữ nhật/hình trụ thành một hình lập phương/hình hộp chữ nhật/hình trụ.

– Từ một hình lập phương/hình hộp chữ nhật/hình trụ, nhận biết được hình khai triển tương ứng.

### **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

# BÀI 50. DIỆN TÍCH XUNG QUANH VÀ DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN CỦA HÌNH HỘP CHỮ NHẬT (3 tiết)

## Tiết 1

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS tính được diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật.
- HS vận dụng được việc tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu tranh, phần vẽ hình hộp chữ nhật và hình khai triển, phần chữ nói về diện tích xung quanh và cách tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật trong phần khám phá trang 44 – SGK Toán 5 tập hai.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS quan sát tranh phần khám phá trang 44 – SGK Toán 5 tập hai, đọc các bóng nói; nêu thấy được những điều gì.
- HS nêu kết quả, HS khác nhận xét, được GV nhận xét.
- HS nhắc lại về đỉnh, cạnh, mặt của hình/khối hộp chữ nhật; được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV hỏi: Em tưởng tượng được như thế nào về diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật?
- HS nghe GV giới thiệu bài.

#### 2. Hình thành kiến thức

- HS quan sát hình hộp chữ nhật, hình khai triển của hình hộp chữ nhật trong trang 44 – SGK Toán 5 tập hai hoặc được GV trình chiếu trên bảng; trả lời các câu hỏi:
  - + Đáy của hình hộp chữ nhật màu gì?
  - + Các mặt bên của hình hộp chữ nhật màu gì?
  - + Nếu ta trải các mặt bên của hình hộp chữ nhật ta được hình gì?
- HS nghe GV giới thiệu: Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là tổng diện tích bốn mặt bên của hình hộp chữ nhật.
- Một số HS nhắc lại; được bạn và GV nhận xét.

- HS quan sát hình khai triển của hình hộp chữ nhật; cùng GV tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật có chiều rộng 4 m, chiều dài 5 m, chiều cao 2 m; nêu cách tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật.
- HS nhận xét, GV nhận xét, cả lớp cùng thống nhất cách tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật.
- HS nhắc lại về diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật và nêu cách tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật; được bạn và GV nhận xét, cả lớp cùng thống nhất:
  - + Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là tổng diện tích bốn mặt bên của hình hộp chữ nhật đó.
  - + Để tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật, ta lấy chu vi mặt đáy nhân với chiều cao (cùng đơn vị đo).

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở (có thể làm việc nhóm đôi, thống nhất kết quả); có thể 2 HS làm bài trên bảng; HS đổi vở, chữa bài cho nhau.
  - Hai HS (làm bài trên bảng) lần lượt chia sẻ cách làm và kết quả.
  - HS nhận xét, GV nhận xét; thống nhất cách làm và kết quả.
- (a)  $(7 + 5) \times 2 \times 4 = 96 \text{ (dm}^2\text{)}$ ; b)  $(6,5 + 3,5) \times 2 \times 5 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 2

- HS đọc đề bài; quan sát, trả lời các câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
  - + Muốn tính diện tích thành bể bơi được ốp gạch men, ta làm thế nào?
- HS làm bài vào vở. Một số nhóm làm bài vào bảng nhóm. HS đổi vở, chữa bài cho nhau.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả  $((10 + 4) \times 2 \times 1,5 = 42 \text{ (m}^2\text{)})$ .

#### Trải nghiệm

HS tìm một vật ở xung quanh mình có dạng hình hộp chữ nhật, đo kích thước và tính diện tích xung quanh của vật đó.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS tính được diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.
- HS vận dụng được việc tính diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Chuẩn bị trình chiếu tranh, phần vẽ hình hộp chữ nhật và hình khai triển, phần chữ nói về diện tích toàn phần và cách tính diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật trong phần khám phá trang 45 – SGK Toán 5 tập hai.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **1. Mở đầu**

- HS quan sát tranh phần khám phá trang 45 – SGK Toán 5 tập hai, đọc các bóng nói; nêu thấy được những điều gì.
- HS nêu kết quả, HS khác nhận xét, được GV nhận xét.
- HS nhắc lại cách tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật; được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV hỏi: Em tưởng tượng được như thế nào về diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật?
- HS nghe GV giới thiệu bài.

### **2. Hình thành kiến thức**

- HS quan sát hình hộp chữ nhật, hình khai triển của hình hộp chữ nhật trong SGK trang 45 hoặc được GV trình chiếu trên bảng; trả lời các câu hỏi:
  - + Đáy của hình hộp chữ nhật màu gì?
  - + Các mặt bên của hình hộp chữ nhật màu gì?
  - + Nếu ta trải tất cả các mặt của hình hộp chữ nhật ta được hình gì? (hình khai triển của hình hộp chữ nhật).
- HS nghe GV giới thiệu: Diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật là tổng diện tích tất cả các mặt của hình hộp chữ nhật.
- Một số HS nhắc lại, được bạn và GV nhận xét.
- HS quan sát hình khai triển của hình hộp chữ nhật; cùng GV tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật có chiều rộng 20 cm, chiều dài 25 cm, chiều cao 30 cm; tính diện tích hai đáy của hình hộp chữ nhật; cộng hai kết quả vừa tính được.

- HS nghe GV giới thiệu: Tổng diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật và diện tích hai đáy của hình hộp chữ nhật chính là diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.
- HS nhắc lại về diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật và nêu cách tính diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật; được bạn và GV nhận xét, cả lớp cùng thống nhất:
  - + Diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật là tổng diện tích xung quanh và diện tích hai đáy.
  - + Để tính diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật, ta tính tổng diện tích xung quanh và diện tích hai đáy.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở (có thể làm việc nhóm đôi, thống nhất kết quả); có thể 2 HS làm bài trên bảng; HS đổi vở, chữa bài cho nhau.
- HS lên bảng trình bày cách làm.
- HS nhận xét, GV nhận xét; thống nhất cách làm và kết quả.
  - (a)  $(30 + 20) \times 2 \times 40 + (30 \times 20) \times 2 = 5\,200 \text{ (cm}^2\text{)}$ ;
  - b)  $(25 + 50) \times 2 \times 25 + (25 \times 50) \times 2 = 6\,250 \text{ (cm}^2\text{)}$ ;
  - c)  $(35 + 30) \times 2 \times 25 + (35 \times 30) \times 2 = 5\,350 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 2

- HS đọc đề bài; quan sát, trả lời các câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết gì? Đề bài yêu cầu gì?
  - + Muốn biết chiếc hộp nào có diện tích toàn phần lớn nhất, ta làm thế nào?
- HS làm bài vào vở. HS đổi vở, chữa bài cho nhau; thống nhất cách làm và kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.
 

(Tính diện tích toàn phần của ba chiếc hộp dạng hình hộp chữ nhật rồi so sánh:  
 Diện tích toàn phần chiếc hộp A:  $(1,5 + 2) \times 2 \times 2,3 + (1,5 \times 2) \times 2 = 22,1 \text{ (dm}^2\text{)}$ ;  
 Diện tích toàn phần chiếc hộp B:  $(3,7 + 3) \times 2 \times 1 + (3,7 \times 3) \times 2 = 35,6 \text{ (dm}^2\text{)}$ ;  
 Diện tích toàn phần chiếc hộp C:  $(1,3 + 2,5) \times 2 \times 1 + (1,3 \times 2,5) \times 2 = 14,1 \text{ (dm}^2\text{)}$ ;  
 Ta có:  $14,1 \text{ dm}^2 < 22,1 \text{ dm}^2 < 35,6 \text{ dm}^2$ .  
 Chiếc hộp B có diện tích toàn phần lớn nhất).

#### Trải nghiệm

HS tìm một vật ở xung quanh mình có dạng hình hộp chữ nhật, đo kích thước và tính diện tích toàn phần của vật đó.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 3

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS tính được diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.
- HS vận dụng được việc tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu tranh trong các bài tập trang 46, 47 – SGK Toán 5 tập hai.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS nhắc lại cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.
- HS nhận xét, nghe GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở (có thể làm việc nhóm đôi, thống nhất kết quả); có thể 2 HS lên bảng trình bày cách làm; HS đổi vở, chữa bài cho nhau.

- HS nhận xét, nghe GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

(a)  $(3 + 4) \times 2 \times 9 = 126 \text{ (cm}^2\text{)}$ ; b)  $(5 + 4) \times 2 \times 7 = 126 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

#### Bài 2

- HS đọc đề bài; quan sát, trả lời các câu hỏi:

+ Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?

+ Muốn tính diện tích kính để làm từng bể cá, ta làm thế nào?

- HS làm bài vào vở, HS lên bảng trình bày cách làm, HS đổi vở, chữa bài cho nhau.

- HS nhận xét, nghe GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

(a)  $(2 + 1) \times 2 \times 1 + 2 \times 1 = 8 \text{ (m}^2\text{)}$ ; b)  $(2 + 1) \times 2 \times 2 + 2 \times 1 = 14 \text{ (m}^2\text{)}$ ;

c)  $(15 + 4) \times 2 \times 5 + 15 \times 4 = 250 \text{ (dm}^2\text{)}$ .

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

- HS đọc đề bài; trả lời các câu hỏi:
- + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
- + Muốn biết thanh gỗ có thể làm được khuôn bánh chưng với kích thước đã cho hay không, ta làm như thế nào?
- HS trao đổi nhóm đôi, chọn câu trả lời, giải thích tại sao, thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (Không, vì độ dài thanh gỗ đủ để làm khuôn bánh chưng là:  $16,5 \times 4 = 66 \text{ cm}$ ;  $66 \text{ cm} > 55 \text{ cm}$ ).

#### Bài 4

- HS đọc đề bài; quan sát hình hộp chữ nhật ba bạn Mai, Việt, Nam xếp được.
- Tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần từng hình, so sánh vào vở.
- Nói với bạn cách làm và kết quả của mình, thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

Diện tích xung quanh hình màu đỏ là:  $(1 + 1) \times 2 \times 4 = 16 \text{ (dm}^2\text{)}$ ;

Diện tích xung quanh hình màu xanh là:  $(4 + 1) \times 2 \times 1 = 10 \text{ (dm}^2\text{)}$ ;

Diện tích xung quanh hình màu vàng là:  $(2 + 2) \times 2 \times 1 = 8 \text{ (dm}^2\text{)}$ ;

Diện tích toàn phần hình màu đỏ là:  $(1 + 1) \times 2 \times 4 + 1 \times 1 \times 2 = 18 \text{ (dm}^2\text{)}$ ;

Diện tích toàn phần hình màu xanh là:  $(4 + 1) \times 2 \times 1 + 4 \times 1 \times 2 = 18 \text{ (dm}^2\text{)}$ ;

Diện tích toàn phần hình màu vàng là:  $(2 + 2) \times 2 \times 1 + 2 \times 2 \times 2 = 16 \text{ (dm}^2\text{)}$ .

- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) Hình hộp chữ nhật màu đỏ có diện tích xung quanh lớn nhất; b) Hình hộp chữ nhật màu vàng có diện tích toàn phần bé nhất).

#### Trải nghiệm

HS tìm một vật ở xung quanh mình có dạng hình hộp chữ nhật, đo kích thước và tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của vật đó.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

# BÀI 51. DIỆN TÍCH XUNG QUANH VÀ DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN CỦA HÌNH LẬP PHƯƠNG (2 tiết)

## Tiết 1

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS tính được diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình lập phương.
- HS vận dụng được việc tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình lập phương để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu tranh, phần chữ về diện tích xung quanh, về cách tính diện tích xung quanh; về diện tích toàn phần, về cách tính diện tích toàn phần của hình lập phương trong phần khám phá trang 48, 49 – SGK Toán 5 tập hai.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS quan sát tranh phần khám phá trang 48 – SGK Toán 5 tập hai, đọc các bóng nói; nêu thấy được những điều gì.
- HS nêu kết quả, được bạn và GV nhận xét.
- HS nhắc lại về đỉnh, cạnh, mặt của hình/khối lập phương; được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV hỏi: Em tưởng tượng được như thế nào về diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình lập phương? và nghe GV giới thiệu bài.

#### 2. Hình thành kiến thức

- HS quan sát thùng gỗ hình lập phương trong trang 48 – SGK Toán 5 tập hai hoặc được GV trình chiếu trên bảng, đọc bóng nói; trả lời các câu hỏi:
  - + Thấy được những điều gì?
  - + Các mặt bên của hình lập phương là hình gì?
- HS nghe GV giới thiệu: Diện tích xung quanh của hình lập phương là tổng diện tích bốn mặt bên của hình lập phương.
  - Một số HS nhắc lại; được bạn và GV nhận xét.
  - HS quan sát lại hình lập phương; cùng GV tính diện tích xung quanh của hình lập phương có cạnh dài 30 cm; nêu cách tính diện tích xung quanh của hình lập phương.



– HS nhận xét, GV nhận xét, cả lớp cùng thống nhất cách tính diện tích xung quanh của lập phương.

– HS nhắc lại về diện tích xung quanh của hình lập phương và nêu cách tính diện tích xung quanh của hình lập phương; được bạn và GV nhận xét, cả lớp cùng thống nhất:

+ Diện tích xung quanh của hình lập phương là tổng diện tích bốn mặt bên của hình lập phương.

+ Để tính diện tích xung quanh của hình lập phương, ta lấy diện tích một mặt nhân với 4.

b) HS quan sát tranh trong mục b trang 49 – SGK Toán 5 tập hai hoặc được GV trình chiếu trên bảng, đọc bóng nói; trả lời câu hỏi: Để tính diện tích vải để may một chiếc gối dạng hình lập phương cạnh 30 cm, ta làm thế nào?

– HS nghe GV giới thiệu: Diện tích toàn phần của hình lập phương là tổng diện tích sáu mặt bên của hình lập phương.

– Một số HS nhắc lại; được bạn và GV nhận xét.

– HS cùng GV tính diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh dài 30 cm; nêu cách tính diện tích toàn phần của hình lập phương.

– HS nhận xét, GV nhận xét, cả lớp cùng thống nhất cách tính diện tích toàn phần của lập phương.

– HS nhắc lại về diện tích toàn phần của hình lập phương và nêu cách tính diện tích toàn phần của hình lập phương; được bạn và GV nhận xét, cả lớp cùng thống nhất:

+ Diện tích toàn phần của hình lập phương là tổng diện tích sáu mặt của hình lập phương.

+ Để tính diện tích toàn phần của hình lập phương, ta lấy diện tích một mặt nhân với 6.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

– HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở (có thể làm việc nhóm đôi, thống nhất kết quả); có thể 2 HS lên bảng trình bày cách làm; HS đổi vở, chữa bài cho nhau.

– Hai HS (làm bài trên bảng) lần lượt chia sẻ cách làm và kết quả.

– HS nhận xét, GV nhận xét; thống nhất cách làm và kết quả.

(a)  $12 \times 12 \times 4 = 576 \text{ (cm}^2\text{)}$ ; b)  $12 \times 12 \times 6 = 864 \text{ (cm}^2\text{)}$ ; b)  $1,5 \times 1,5 \times 4 = 9 \text{ (m}^2\text{)}$ ;

$1,5 \times 1,5 \times 6 = 13,5 \text{ (m}^2\text{)}$ .

#### Bài 2

– HS đọc đề bài; quan sát, trả lời các câu hỏi:

+ Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?

+ Muốn tính diện tích phần giấy bóng cần sử dụng, ta làm thế nào?

- HS làm bài vào vở (có thể làm việc nhóm), HS đổi vở, chữa bài cho nhau.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả ( $9 \times 9 \times 6 = 486 \text{ (cm}^2\text{)}$ ).

## IV. ĐIỀU CHÍNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS vận dụng được việc tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình lập phương để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu tranh trong bài 1, bài 4 trang 50 – SGK Toán 5 tập hai.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS nêu lại cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình lập phương.
- HS nêu kết quả, HS khác nhận xét, được GV nhận xét; nghe GV giới thiệu bài.

#### 2. Thực hành, luyện tập

##### Bài 1

- HS đọc yêu cầu, làm bài cá nhân vào vở (có thể làm việc nhóm đôi, thống nhất kết quả); có thể 3 HS lên bảng trình bày cách làm; HS đổi vở, chữa bài cho nhau.
- HS nhận xét, GV nhận xét; thống nhất cách làm và kết quả.  
( $25 \times 25 \times 6 = 3\,750 \text{ (cm}^2\text{)}$ ;  $15 \times 15 \times 6 = 1\,350 \text{ (cm}^2\text{)}$ ;  $30 \times 30 \times 6 = 5\,400 \text{ (cm}^2\text{)}$ ).

##### Bài 2

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
  - + Muốn tính diện tích phần bánh cần phủ, ta làm thế nào?
- HS làm bài vào vở (có thể làm việc nhóm đôi, thống nhất kết quả), HS đổi vở, chữa bài cho nhau.

- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả ( $10 \times 10 \times 5 = 500 \text{ (cm}^2\text{)}$ ).

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

- HS đọc đề bài, trả lời các câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
  - + Muốn tính số tiền mà bạn Nam cần trả cho Rô-bốt, ta làm thế nào?
- HS làm bài vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất cách làm và kết quả.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm (tính diện tích xung quanh hình lập phương cạnh 20 cm; sau đó tính tiền) và kết quả ( $20 \times 20 \times 4 = 1\,600 \text{ (cm}^2\text{)}$ ;  $25 \times 1\,600 = 40\,000 \text{ (đồng)}$ ).

#### Bài 4

- HS đọc đề bài; quan sát, trả lời các câu hỏi:
  - + Bài toán cho biết gì? Bài toán hỏi gì?
  - + Muốn biết Mai nhận xét có đúng không, ta làm thế nào?
- HS quan sát tranh trong trang 50 – SGK Toán 5 tập hai hoặc được GV trình chiếu trên bảng, tính diện tích toàn phần của hình lập phương, hình hộp chữ nhật. Một số nhóm làm bài vào bảng nhóm. HS đổi vở, chữa bài cho nhau.
- Đại diện một số nhóm chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

(Không đúng vì  $4 \times 4 \times 6 \times 2 = 192 \text{ (cm}^2\text{)}$ ;  $(4 + 4) \times 2 \times 8 + 4 \times 4 \times 2 = 160 \text{ (cm}^2\text{)}$ ).

#### Trải nghiệm

Không cần tính cũng có thể chỉ ra được là bạn Mai nói không đúng.

HS ghép hình, quan sát, tìm câu trả lời rồi chia sẻ; thống nhất câu trả lời (không đúng) và tại sao (Tổng diện tích toàn phần của hai hình lập phương bằng nhau, rời nhau bằng 12 lần diện tích 1 mặt, còn sau khi ghép lại thành một hình hộp chữ nhật thì diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật này chỉ là 10 lần diện tích 1 mặt (vì đã có 2 mặt “dính nhau”).

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 52. THỂ TÍCH CỦA HÌNH HỘP CHỮ NHẬT (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được việc tính thể tích của hình hộp chữ nhật.
- HS giải quyết được một số vấn đề thực tế liên quan đến đo thể tích.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực quan sát, mô hình hoá và phát triển trí tưởng tượng hình học không gian, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

1 cái thùng và những chiếc hộp dạng hình lập phương có thể tích  $1 \text{ dm}^3$  (GV có thể cắt, dán để tạo các hình lập phương cạnh  $1 \text{ dm}$ ).

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS nghe nhiệm vụ từ GV: GV có 1 cái thùng và những chiếc hộp dạng hình lập phương có thể tích  $1 \text{ dm}^3$ , hỏi HS cần làm như thế nào để có thể xác định thể tích của thùng đó?
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Hình thành kiến thức

- HS quan sát tranh, đọc đoạn hội thoại trong phần khám phá, trang 51 – SGK Toán 5 tập hai. Sau đó, HS cùng đọc và khám phá cách Rô-bốt xây dựng cách tính thể tích của hình hộp chữ nhật.
- HS thảo luận cách tính thể tích của hình hộp chữ nhật theo nhóm đôi.
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm:
  - + Muốn tính thể tích của hình hộp chữ nhật, ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng rồi nhân với chiều cao.
  - + Thể tích  $V$  của hình hộp chữ nhật có chiều dài  $a$ , chiều rộng  $b$  và chiều cao  $c$  (cùng đơn vị đo) được tính theo công thức:  $V = a \times b \times c$ .

##### 3. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS (theo nhóm) đọc yêu cầu, ghi lại cách làm bài vào bảng phụ.

- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả ( $240 \text{ cm}^3$ ).

### **Bài 2**

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả ( $480 \text{ dm}^3$ ).

## **4. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 3**

- HS làm bài nhóm đôi; thảo luận và thống nhất kết quả, báo cáo GV; được GV nhận xét.
- HS báo cáo kết quả trước lớp; được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV thống nhất cách làm và kết quả (B).

+ *Cách 1:* Tính thể tích của 1 hình hộp chữ nhật rồi từ đó suy ra thể tích của khối hình.

Thể tích của 1 hình hộp chữ nhật là:  $10 \times 5 \times 2 = 100 \text{ (cm}^3\text{)}$ .

Thể tích của khối hình đó là:  $100 \times 6 = 600 \text{ (cm}^3\text{)}$ .

+ *Cách 2:* Xác định số đo chiều dài, chiều rộng và chiều cao của khối hình, rồi áp dụng công thức tính thể tích của hình hộp chữ nhật để suy ra thể tích của khối hình.

Khối hình được tạo bởi Việt có chiều dài 10 cm, chiều rộng 10 cm và chiều cao 6 cm.

Thể tích của khối hình đó là:  $10 \times 10 \times 6 = 600 \text{ (cm}^3\text{)}$ .

### **Trải nghiệm**

- HS (theo nhóm) thực hành đo và tính thể tích của thùng do GV chuẩn bị trước cho nhóm (HS đã xác định số đo thể tích của thùng đó thông qua các hình lập phương  $1 \text{ dm}^3$  ở hoạt động mở đầu).
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 2**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS thực hiện được việc tính thể tích của hình hộp chữ nhật.
- HS giải quyết được một số vấn đề thực tế liên quan đến đo thể tích.

- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực quan sát, mô hình hoá và phát triển trí tưởng tượng hình học không gian, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ vẽ hình bài 2, trang 53 – SGK Toán 5 tập hai.
- Một số đồ vật hoặc hộp có dạng hình hộp chữ nhật.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS nhắc lại các cách xác định thể tích của hình hộp chữ nhật.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### *Bài 1*

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (C).
- + Thể tích của chiếc hộp là:  $8 \times 4 \times 4 = 128 \text{ (cm}^3\text{)}$ .
- + Thể tích của 1 khối gỗ là:  $4 \times 1 \times 1 = 4 \text{ (cm}^3\text{)}$ .
- + Vậy số khối gỗ nhiều nhất mà Nam có thể xếp được vào hộp là:  $128 : 4 = 32 \text{ (khối)}$ .

#### *Bài 2*

- HS nhắc lại cách tính thể tích của một hình thông qua thể tích của các hình nhỏ hơn được tách từ hình ban đầu.
- HS đọc yêu cầu, được GV gợi mở để biết cách tính thể tích của khối gỗ đã cho thông qua cách chia khối gỗ đó thành 2 khối có dạng hình hộp chữ nhật (ví dụ: chia theo chiều ngang ta được hình hộp chữ nhật có chiều dài 8 cm, chiều rộng 5 cm và chiều cao 2 cm, cùng khối hộp chữ nhật có chiều dài 6 cm, chiều rộng 5 cm và chiều cao 3 cm).
- HS (theo nhóm) ghi lại cách làm bài vào bảng phụ.
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả ( $170 \text{ cm}^3$ ).

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### *Bài 3*

- HS (theo nhóm) đọc bài và làm bài, ghi lại kết quả thảo luận vào bảng phụ. HS có thể nghe câu hỏi gợi ý của GV: Tại sao mực nước trong bể lại có sự chênh lệch giữa 2 hình vẽ?

– HS báo cáo kết quả với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm.

+ *Cách 1*: Tính thể tích của nước trong bể khi không có tảng đá, tổng thể tích của nước trong bể và tảng đá rồi từ đó suy ra thể tích của tảng đá.

Thể tích nước trong bể là:  $10 \times 6 \times 3 = 180 \text{ (dm}^3\text{)}$ .

Tổng thể tích của nước trong bể và tảng đá là:  $10 \times 6 \times 4 = 240 \text{ (dm}^3\text{)}$ .

Vậy thể tích của tảng đá là:  $240 - 180 = 60 \text{ (dm}^3\text{)}$ .

+ *Cách 2*: Dựa vào độ chênh lệch của mực nước trong bể tại hai thời điểm để suy ra thể tích của tảng đá.

Khi đặt tảng đá vào trong bể nước, ta thấy mực nước tăng thêm 1 dm.

Vậy thể tích của tảng đá là:  $10 \times 6 \times 1 = 60 \text{ (dm}^3\text{)}$ .

### ***Trải nghiệm***

– HS (theo nhóm) thực hành đo và tính thể tích của một đồ vật, chiếc hộp có dạng hình hộp chữ nhật do GV chuẩn bị trước.

– HS chia sẻ nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 53. THỂ TÍCH CỦA HÌNH LẬP PHƯƠNG (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được việc tính thể tích của hình lập phương.
- HS giải quyết được một số vấn đề thực tế liên quan đến đo thể tích.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực quan sát, mô hình hoá và phát triển trí tưởng tượng hình học không gian, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Một số đồ vật, hộp có dạng hình lập phương.
- Bảng phụ ghi nội dung bài 1, trang 55 – SGK Toán 5 tập hai.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS (theo nhóm) nhận 4 hộp lập phương không cùng độ dài cạnh, quan sát, so sánh và sắp xếp các hộp đó theo thứ tự thể tích từ bé đến lớn.
- HS chia sẻ kết quả cả lớp, được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Hình thành kiến thức

- HS quan sát tranh, đọc bóng nói trong phần khám phá, trang 54 – SGK Toán 5 tập hai. Sau đó, HS cùng đọc và tự khám phá, xây dựng cách tính thể tích của hình lập phương.
- HS thảo luận cách tính thể tích của hình lập phương theo nhóm đôi.
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm:
  - + Muốn tính thể tích của hình lập phương, ta lấy cạnh nhân với cạnh rồi nhân với cạnh.
  - + Thể tích  $V$  của hình lập phương có độ dài cạnh  $a$  được tính theo công thức:
$$V = a \times a \times a.$$

##### 3. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS làm bài theo nhóm 2 – 4 HS, ghi lại kết quả thảo luận vào bảng phụ.
- HS báo cáo kết quả trước lớp và giải thích cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét; thống nhất kết quả ( $1\,000\text{ cm}^3$ ;  $15,625\text{ dm}^3$ ;  $0,064\text{ m}^3$ ).



## Bài 2

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở; đổi vở chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

(a) Thể tích của chiếc bánh bông lan đó là:  $12 \times 12 \times 6 = 864 \text{ (cm}^3\text{)}$ ;

b) Thể tích của phần bánh còn lại là:  $864 - 6 \times 6 \times 6 = 648 \text{ (cm}^3\text{)}$ .

## 4. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 3

- HS làm bài nhóm đôi; thảo luận và thống nhất kết quả, báo cáo GV; được GV nhận xét.
- HS báo cáo kết quả trước lớp; được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV thống nhất cách làm và kết quả.

(a) Để nhận được hình như của Rô-bốt, Mai cần bỏ đi 10 hình lập phương nhỏ. Chọn B.

b) Nếu mỗi hình lập phương nhỏ có cạnh 2 cm thì thể tích của mỗi hình lập phương nhỏ là  $8 \text{ cm}^3$ , vậy thể tích hình của Rô-bốt là  $64 \text{ cm}^3$ ; hay mỗi hình lập phương nhỏ có cạnh 2 cm thì hình của Rô-bốt là hình lập phương có cạnh 4 cm, vậy thể tích hình của Rô-bốt là  $64 \text{ cm}^3$ . Chọn C).

### Trải nghiệm

- HS (theo nhóm) thực hành đo độ dài cạnh của đồ vật, hộp có dạng hình lập phương và tính thể tích của đồ vật, hộp đó.
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được việc tính thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- HS giải quyết được một số vấn đề thực tế liên quan đến đo thể tích.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực quan sát, mô hình hoá và phát triển trí tưởng tượng hình học không gian, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Chuẩn bị trình chiếu tranh trong bài 3, 4 trang 57 – SGK Toán 5 tập hai.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS nhắc lại các cách xác định thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### *Bài 1*

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (D).

#### *Bài 2*

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.
- + Thể tích của xúc xắc là:  $3 \times 3 \times 3 = 27 \text{ (cm}^3\text{)}$ .
- + Thể tích của chiếc hộp đựng cây thông là:  $1,5 \times 1,5 \times 1,5 = 3,375 \text{ (dm}^3\text{)}$ .

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### *Bài 3*

- HS đọc bài, quan sát các hình A, B và C, rồi cho biết hai khối hình nào ghép được thành hình lập phương và giải thích lí do lựa chọn như vậy. HS có thể nghe và đưa ra câu trả lời cho câu hỏi phụ nếu ta ghép hình A với hình B thì ta sẽ nhận được hình gì (hình hộp chữ nhật).
- HS làm bài theo nhóm đôi, tính thể tích của hình lập phương ghép được.
- HS báo cáo kết quả trước lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả ( $512 \text{ cm}^3$ ).

#### *Bài 4*

- HS đọc bài, quan sát hình vẽ, đưa ra nhận xét về hình dạng của mỗi phần chất lỏng (thông qua việc này để xác định cách tính thể tích của mỗi phần chất lỏng bằng cách tính thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương).
- HS (theo nhóm) làm bài, ghi lại kết quả vào bảng phụ.
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.
- + *Cách 1*: HS có thể tính thể tích từng loại chất lỏng rồi so sánh.

Thể tích của nước rửa bát là:  $15 \times 15 \times 12 = 2\,700 \text{ (cm}^3\text{)}$ .

Thể tích của nước là:  $15 \times 15 \times 15 = 3\,375 \text{ (cm}^3\text{)}$ .

Thể tích của dầu thực vật là:  $15 \times 15 \times 10 = 2\,250 \text{ (cm}^3\text{)}$ .

Vậy phần chất lỏng là nước (màu đỏ) có thể tích lớn nhất và thể tích đó là  $3\,375 \text{ cm}^3$ .

+ *Cách 2*: HS có thể nhận thấy kích thước mặt đáy của các phần chất lỏng là như nhau (bằng kích thước mặt đáy của tháp chất lỏng) nên chỉ cần so sánh chiều cao của các phần chất lỏng là ta có thể kết luận phần chất lỏng nào có thể tích lớn nhất, rồi tính thể tích của phần chất lỏng đó.

### ***Trải nghiệm***

– HS quan sát hình bài 4, trang 57 – SGK Toán 5 tập hai và xác định xem nếu Rô-bốt muốn thể tích của các phần chất lỏng trong tháp chất lỏng là bằng nhau thì ban đầu Rô-bốt cần đổ thêm bao nhiêu xăng-ti-mét khối nước rửa bát và dầu thực vật.

– HS chia sẻ kết quả trước lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 54. THỰC HÀNH TÍNH TOÁN VÀ ƯỚC LƯỢNG THỂ TÍCH MỘT SỐ HÌNH KHỐI (1 tiết)

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS tính toán, đo lường và ước lượng được thể tích của một số hình khối trong thực tế liên quan đến các hình đã học.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Một số hộp có dạng hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS trả lời các câu hỏi:
  - + Hình hộp chữ nhật/hình lập phương có mấy mặt, mấy đỉnh, mấy cạnh?
  - + Thể tích hình hộp chữ nhật được tính như thế nào?
  - + Cách tính thể tích hình lập phương?
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

#### 2. Thực hành, trải nghiệm

##### *Hoạt động 1*

- HS làm bài theo nhóm 2 – 4 HS, ghi lại kết quả thảo luận vào bảng nhóm.
- HS báo cáo kết quả trước lớp: Nêu một cách sắp xếp mẫu hộp đã chọn vào thùng để thuyết phục rằng cách ước lượng của nhóm là phù hợp.
- HS được các bạn nhận xét; GV nhận xét, thống nhất kết quả.

##### *Hoạt động 2*

- HS thảo luận nhóm 4, phân công nhiệm vụ, thực hiện và thống nhất kết quả, báo cáo GV. HS có thể được GV gợi ý cách thức ước lượng chiều rộng, chiều dài phòng học theo đơn vị bước chân rồi quy đổi ra đơn vị mét hoặc dựa vào số lượng, kích thước các viên gạch, tấm gỗ lát sàn phòng học; cách thức ước lượng chiều cao phòng học dựa vào chiều cao của 1 HS trong nhóm, HS tìm mối quan hệ giữa chiều cao của phòng học với chiều cao của bạn.
- HS báo cáo kết quả trước lớp: Nêu một cách sắp xếp các thùng hình lập phương có thể tích  $1\text{ m}^3$  trong phòng học.

– HS được các bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

### **Trò chơi**

– HS chơi trò chơi “Đường đua” theo nhóm 4 – 6 HS.

+ Cách chơi: Tại mỗi lượt chơi, HS quan sát, ước lượng và lựa chọn một hộp có số đo thể tích bằng hoặc gần bằng số đo thể tích GV nêu ra. Sau đó, HS đo và tính thể tích của chiếc hộp được chọn. HS báo cáo kết quả trước lớp; cả lớp so sánh và đề xuất nhóm giành được điểm tại mỗi lượt chơi; GV nhận xét và thống nhất kết quả.

+ HS cùng GV đọc và khám phá cách chơi trò chơi này trong trang 59 – SGK Toán 5 tập hai.

+ HS đặt các hộp mà GV đã chuẩn bị ở xung quanh lớp học.

+ HS chơi 5 lượt.

– HS nêu cảm nhận, nhận xét rút ra được sau khi chơi trò chơi.

– HS được GV nêu nhận xét và tổng kết tiết học.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 55. LUYỆN TẬP CHUNG (3 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được hình khai triển của hình lập phương, hình hộp chữ nhật và hình trụ.
- HS thực hiện được việc tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật, hình lập phương và vận dụng được vào để giải quyết tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ ghi nội dung bài 2, trang 60 – SGK Toán 5 tập hai.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS nhắc lại cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình lập phương; cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc yêu cầu, quan sát hình vẽ, làm bài cá nhân vào vở.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (B).

###### Bài 2

- HS (theo nhóm) làm bài, ghi lại kết quả thảo luận vào bảng phụ.
- HS báo cáo kết quả trước lớp và giải thích cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả ( $256 \text{ dm}^2$ ;  $384 \text{ dm}^2$ ;  $1 \text{ m}^2$ ;  $1,5 \text{ m}^2$ ).

##### 3. Vận dụng, trải nghiệm

###### Bài 3

- HS quan sát hình khai triển của chiếc hộp và xác định chiều dài, chiều rộng, chiều cao của chiếc hộp đó, biết mỗi ô vuông có cạnh 1 cm.
- HS làm bài nhóm đôi; thảo luận cách làm và thống nhất kết quả.
- HS báo cáo kết quả trước lớp; được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV thống nhất cách làm và kết quả ( $54 \text{ cm}^3$ ).

#### Bài 4

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

(Diện tích phần được sơn màu nâu chính là diện tích xung quanh của chiếc hộp, hay diện tích phần được sơn màu nâu là:  $(25 + 20) \times 2 \times 10 = 900 \text{ (cm}^2\text{)}$ ).

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 2

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được hình khai triển của hình lập phương, hình hộp chữ nhật và hình trụ.
- HS thực hiện được việc tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- HS giải quyết được một số vấn đề thực tế gắn với số đo thể tích.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ ghi nội dung bài 2, trang 62 – SGK Toán 5 tập hai.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS nhắc lại cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của hình lập phương; cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật và hình lập phương.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc bài, làm bài theo nhóm đôi.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (D).

- + Hình A không phải hình khai triển của một hình hộp chữ nhật vì phần đáy dưới không đủ chiều dài của mặt đáy.
- + Hình B không phải hình khai triển của một hình hộp chữ nhật vì thiếu một mặt bên.
- + Hình C không phải hình khai triển của một hình hộp chữ nhật vì cả đáy trên và đáy dưới đều không đủ kích thước chiều rộng của mặt đáy.
- + Hình D là hình khai triển của một hình hộp chữ nhật vì đủ các mặt và có kích thước các mặt phù hợp.

## **Bài 2**

- HS (theo nhóm) quan sát hình vẽ, làm bài và ghi lại kết quả vào bảng phụ.
- HS báo cáo kết quả trước lớp và giải thích cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả ( $3 \text{ dm}^3$  và  $3\,375 \text{ cm}^3$ ).

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 3**

- HS đọc bài, quan sát hình vẽ, xác định phần cần lát gạch là phần nào của bể, để tính diện tích phần cần lát gạch thì ta cần tính diện tích nào của bể bơi.
- HS làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
- HS báo cáo kết quả trước lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả: Diện tích phần được lát gạch chính là diện tích xung quanh và diện tích đáy dưới của bể bơi, hay diện tích phần được lát gạch là:  $(25 + 8) \times 2 \times 1,4 + 25 \times 8 = 292,4 \text{ (m}^2\text{)}$ .

### **Bài 4**

- HS làm bài nhóm đôi; thảo luận và thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV thống nhất cách làm và kết quả.
- Dưới đây là một cách tiếp cận để giải quyết bài tập này.
- + Thể tích của thùng xe là:  $2 \times 1,2 \times 1,5 = 3,6 \text{ (m}^3\text{)}$ .
- + Thể tích của một hộp đựng loa là:  $0,5 \times 0,4 \times 0,3 = 0,06 \text{ (m}^3\text{)}$ .
- + Thể tích của 64 hộp đựng loa là:  $0,06 \times 64 = 3,84 \text{ (m}^3\text{)}$ .
- + Vậy chú Tư không thể xếp được 64 hộp đựng loa lên thùng xe.

### **Trải nghiệm**

- HS (theo nhóm) quan sát, thảo luận xem với thùng xe có kích thước như trong bài 4, trang 62 – SGK Toán 5 tập hai, ta có thể xếp được nhiều nhất bao nhiêu thùng hàng dạng hình lập phương cạnh 6 dm lên thùng xe tải đó.
- HS chia sẻ trước lớp, giải thích cách làm và chỉ ra một cách sắp xếp cho phù hợp.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (12 thùng hàng).



- GV lưu ý: Trong thực tế có rất nhiều trường hợp mà thể tích thùng xe tải lớn hơn tổng thể tích của lượng hàng hoá cần vận chuyển, nhưng xe không thể vận chuyển được hết tất cả lượng hàng hoá đó do kích thước của các thùng hàng, hộp đựng,... và kích thước của thùng xe.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 3

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được hình khai triển của hình lập phương.
- HS thực hiện được việc tính diện tích toàn phần hình lập phương.
- HS giải quyết được một số vấn đề thực tế gắn với số đo thể tích.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Hộp đồ chơi như trong bài 4, trang 63 – SGK Toán 5 tập hai (nếu có).

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS (theo nhóm) quan sát, ước lượng và tính toán diện tích xung quanh của phòng học.
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc bài, làm bài theo nhóm đôi, thống nhất kết quả. HS có thể được GV gợi ý quan sát, xác định các cặp mặt đối diện của hình lập phương đó.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- + Hình A sai vì hai mặt màu trắng phải ở vị trí đối diện với nhau.
- + Hình C sai vì mặt hình vuông và mặt hình ngôi sao phải ở vị trí đối diện với nhau.
- + Hình D sai vì lí do tương tự hình C.
- + Hình B là đáp án đúng. HS có thể tự tưởng tượng và cho biết mặt đáy trên có hình gì, mặt đáy dưới có hình gì, mặt bên phải có hình gì và mặt sau có hình gì.

## Bài 2

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
  - HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.
  - HS báo cáo GV, được GV nhận xét.
  - HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- (Diện tích phần nhựa cứng cần dùng là diện tích toàn phần của chiếc hộp, hay diện tích phần nhựa cứng mà chú Nhân cần dùng là:  $2,5 \times 2,5 \times 6 = 37,5 \text{ (dm}^2\text{)}$ ).

## 3. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 3

- HS (theo nhóm) đọc bài và làm bài, ghi lại kết quả vào bảng phụ. HS có thể được GV gợi ý quan sát hình vẽ và cho biết khối gỗ ban đầu có dạng hình gì, khối gỗ được dùng làm đế đỡ chậu cây có dạng hình gì; và để tính thể tích phần gỗ dùng làm ghế thì ta có thể sử dụng thể tích của khối gỗ ban đầu và khối gỗ dùng làm đế đỡ chậu cây như thế nào.
- HS báo cáo kết quả trước lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

Thể tích của khối gỗ ban đầu là:  $5 \times 3 \times 3 = 45 \text{ (dm}^3\text{)}$ .

Thể tích của phần gỗ dùng làm đế đỡ chậu cây là:  $2 \times 2 \times 2 = 8 \text{ (dm}^3\text{)}$ .

Thể tích của phần gỗ dùng làm ghế là:  $45 - 8 = 37 \text{ (dm}^3\text{)}$ .

Ngoài ra HS có thể chia phần gỗ dùng làm ghế thành các phần có dạng hình hộp chữ nhật hoặc hình lập phương để tính thể tích từng phần, từ đó tính được thể tích của phần khối gỗ dùng làm ghế.

### Bài 4

- HS đọc bài và làm bài nhóm đôi; thảo luận và thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét.
- HS có thể được GV gợi ý so sánh thể tích của lượng nước chứa trong hộp ở hai hình, tìm số đo chiều dài, chiều rộng của chiếc hộp ở trạng thái trong hình 2. Hoặc HS có thể quan sát để phát hiện ra chiều cao của phần nước bằng một nửa chiều cao của chiếc hộp ở trạng thái như trong hình 1, vậy chiều cao của phần nước trong hình 2 cũng sẽ bằng một nửa chiều cao của chiếc hộp ở trạng thái như trong hình 2.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV thống nhất cách làm và kết quả (4 cm).

### Trải nghiệm

- HS (theo nhóm) quan sát, ước lượng và tính toán số đo diện tích cần sơn tường của phòng học.
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét.

## IV. ĐIỀU CHÍNH

.....

.....

.....

## BÀI 56. CÁC ĐƠN VỊ ĐO THỜI GIAN (1 tiết)

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS biết khái niệm đơn vị đo thời gian, mối quan hệ giữa một số đơn vị đo thời gian đã học.
- HS thực hiện được việc chuyển đổi một số đơn vị đo thời gian đã học.
- HS được củng cố kiến thức về năm nhuận, thế kỉ.
- HS vận dụng được việc chuyển đổi các số đo thời gian để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS thi kể tên các đơn vị đo thời gian đã học.
- HS nghe GV giới thiệu tên bài: Các đơn vị đo thời gian.

#### 2. Hình thành kiến thức

##### a) Các đơn vị đo thời gian

- HS đọc tình huống khám phá trang 64 – SGK Toán 5 tập hai và nghe GV giới thiệu về đơn vị đo thời gian.
- HS làm việc nhóm đôi, hoàn thành thông tin trong 2 khung màu hồng.
- HS chia sẻ kết quả làm việc của mình trước lớp, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

(1 thế kỉ = 100 năm; 1 năm = 12 tháng; 1 năm = 365 ngày; 1 năm nhuận = 366 ngày;  
1 tuần lễ = 7 ngày; 1 ngày = 24 giờ; 1 giờ = 60 phút; 1 phút = 60 giây).

##### b) Tháng – Năm

- HS thảo luận nhóm đôi, hoàn thành các nội dung còn lại của phần khám phá trang 64 – SGK Toán 5 tập hai.

- HS chia sẻ kết quả thảo luận của nhóm mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### **Bài 1 (Hoạt động)**

- HS thảo luận nhóm 4, xác định các sự kiện lịch sử xảy ra vào thế kỉ nào.
- HS báo cáo kết quả thảo luận của nhóm mình; được bạn và GV nhận xét.
- HS cùng GV thống nhất kết quả.

Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa năm 40 – thuộc thế kỉ I.

Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng Đế năm 968 – thuộc thế kỉ X.

Vua Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long năm 1010 – thuộc thế kỉ XI.

Hội nghị Diên Hồng năm 1284 – thuộc thế kỉ XIII.

Chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954 – thuộc thế kỉ XX.

Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước năm 1975 – thuộc thế kỉ XX.

- HS chia sẻ với bạn cách xác định một năm thuộc thế kỉ nào và những hiểu biết của mình về các sự kiện lịch sử được nhắc đến trong bài.

#### **Bài 2 (Hoạt động)**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS cùng GV phân tích mẫu và xác định cách thực hiện yêu cầu của bài.
- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở thống nhất kết quả với bạn.
- HS trình bày bài làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

a) 90 phút = 1,5 giờ; 42 giây = 0,7 phút;

b) 1 giờ 15 phút = 1,25 giờ; 2 phút 27 giây = 2,45 phút.

- HS chia sẻ với nhau về mối quan hệ giữa các đơn vị đo thời gian: giờ, phút, giây.

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### **Bài 1 (Luyện tập)**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở thống nhất kết quả với bạn.
- HS trình bày bài làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

a)  $\frac{1}{2}$  giờ = 30 phút;  $\frac{2}{5}$  phút = 24 giây;

b) 3 phút 36 giây = 3,6 phút; 3,6 phút = 3 phút 36 giây;

1 giờ 24 phút = 1,4 giờ; 1,4 giờ = 1 giờ 24 phút.

– HS chia sẻ với nhau về cách chuyển đổi các đơn vị đo thời gian dưới dạng phân số, số thập phân.

### ***Bài 2 (Luyện tập)***

– HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS thảo luận nhóm đôi, thống nhất câu trả lời.

– HS trình bày kết quả, giải thích cách làm, được bạn và GV nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

( $\frac{1}{20}$  giờ = 3 phút;

0,1 giờ = 6 phút;

Vậy con quay của rô-bốt quay lâu nhất).

– HS chia sẻ với bạn cách đổi đơn vị đo thời gian.

### ***Trải nghiệm***

– Nhóm 4 HS chia sẻ thời gian mình đi từ nhà đến trường, thời gian làm bài tập,...

– HS đổi nhau chuyển các số đo thời gian đó dưới dạng phân số, số thập phân.

– HS so sánh: bạn nào mất nhiều thời gian đi đến trường nhất, bạn nào làm bài tập nhanh nhất,...

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....  
.....  
.....

## BÀI 57. CỘNG, TRỪ SỐ ĐO THỜI GIAN (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được phép cộng số đo thời gian.
- HS vận dụng được việc cộng số đo thời gian để giải quyết một số vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS chơi chuyền bóng theo nhạc. Khi bóng dừng ở HS nào thì HS đó sẽ trả lời câu hỏi do quản trò (Rô-bốt) đưa ra.

- Các câu hỏi gợi ý:

Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

1 giờ = ..... phút

10 giờ + 15 giờ = ..... giờ

1 phút = ..... giây

45 phút – 18 phút = ..... phút

12 tháng = ..... năm

...

1 năm = ..... ngày

##### 2. Hình thành kiến thức

###### *Cộng số đo thời gian*

- HS đọc tình huống khám phá trang 67 – SGK Toán 5 tập hai, thảo luận nhóm 4 để trả lời câu hỏi: Phim sẽ kết thúc lúc mấy giờ?
- HS chia sẻ trong nhóm cách thực hiện phép tính: 19 giờ 15 phút + 1 giờ 30 phút.
- HS chia sẻ kết quả làm việc của mình trước lớp, được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV hướng dẫn cách cộng số đo thời gian.

$$\begin{array}{r} 19 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \\ + \quad 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} \\ \hline 20 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \end{array}$$

- + Đặt số đo các đơn vị đo thời gian giống nhau thẳng cột với nhau.
- + Sau mỗi kết quả tính được, ta ghi đơn vị đo thời gian tương ứng.
- HS tự nêu một vài phép cộng số đo thời gian, để cả lớp cùng thực hiện ra nháp hoặc bảng con.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### **Bài 1**

- a) – HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở thống nhất kết quả với bạn cùng bàn.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (16 giờ 30 phút; 15 phút 50 giây).
- b) – HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi trả lời câu hỏi.
- HS trình bày kết quả và cách làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (C).
- HS chia sẻ với bạn cùng bàn cách cộng số đo thời gian.

#### **Bài 2**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS cùng GV phân tích mẫu.
- HS đọc phần mẫu trong khung màu tím, trao đổi với bạn cùng bàn cách cộng số đo thời gian được trình bày.
- + Phép cộng số đo thời gian ở bài 2 này có gì khác phép cộng số đo thời gian ở bài 1?
- + Khi thực hiện phép cộng được số đo thời gian là 80 phút (lớn hơn 1 giờ) thì ta có thể làm gì?
- HS trả lời, được bạn và GV nhận xét.
- HS rút ra kết luận: Nếu số đo thời gian ở đơn vị bé có thể chuyển đổi sang đơn vị lớn thì ta thực hiện chuyển đổi sang đơn vị lớn hơn.
- HS vận dụng kết luận trên, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, thống nhất kết quả với bạn.
- HS trình bày bài làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) 13 giờ 15 phút; b) 4 phút).

## 4. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 3

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi, tìm câu trả lời.
- HS có thể được gợi ý:
  - + Tổng thời gian HS di chuyển trên đường và thăm Lăng Bác là bao lâu?
  - + Vậy HS về đến trường lúc mấy giờ?
- HS trình bày kết quả, giải thích cách làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (D).

### Trải nghiệm

Nhóm 4 HS chia sẻ thời gian mình/lớp mình xuất phát, thời gian di chuyển và tham gia một hoạt động nào đó (đi tham quan, đi về quê, đi công viên,...). Từ đó, xác định thời gian mình/lớp mình về đến nhà (trường...).

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được phép trừ số đo thời gian.
- HS vận dụng được việc trừ số đo thời gian để giải quyết một số vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS chơi chuyền bóng theo nhạc. Khi bóng dừng ở HS nào thì HS đó sẽ trả lời câu hỏi về cộng số đo thời gian do quản trò (Rô-bốt) đưa ra.
- HS nghe GV giới thiệu bài: Trừ số đo thời gian.



## 2. Hình thành kiến thức

- HS đọc tình huống khám phá trang 68 – SGK Toán 5 tập hai, thảo luận nhóm 4 để trả lời câu hỏi: Bao lâu nữa mới có thể quan sát được nhật thực?
- HS chia sẻ trong nhóm cách thực hiện phép tính: 10 giờ 30 phút – 9 giờ 20 phút.
- HS chia sẻ kết quả làm việc của mình trước lớp, được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV hướng dẫn cách trừ số đo thời gian.

$$\begin{array}{r} 10 \text{ giờ } 30 \text{ phút} \\ - 9 \text{ giờ } 20 \text{ phút} \\ \hline 1 \text{ giờ } 10 \text{ phút} \end{array}$$

- + Đặt số đo các đơn vị đo thời gian giống nhau thẳng cột với nhau.
- + Sau mỗi kết quả tính được, ta ghi đơn vị đo thời gian tương ứng.
- HS tự nêu một vài phép trừ số đo thời gian, để cả lớp cùng thực hiện ra nháp hoặc bảng con.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm.

## 3. Thực hành, luyện tập

### Bài 1

- a) – HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở thống nhất kết quả với bạn cùng bàn.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (8 phút 15 giây; 4 giờ).
- b) – HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi chọn đáp án đúng.
- HS trình bày kết quả và cách làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (B).
- HS chia sẻ với bạn cùng bàn cách trừ số đo thời gian.

### Bài 2

- a) – HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS cùng GV phân tích mẫu.
- HS đọc phần mẫu trong khung màu tím, trao đổi với bạn cùng bàn cách trừ số đo thời gian được trình bày.
- + Phép trừ số đo thời gian ở bài 2 có gì khác phép trừ số đo thời gian ở bài 1?
- + Số đo thời gian theo đơn vị giây ở số bị trừ bé hơn ở số trừ thì ta làm thế nào?

- HS trả lời, được bạn và GV nhận xét.
- HS rút ra kết luận: Nếu số đo theo đơn vị nào đó ở số bị trừ bé hơn số đo tương ứng ở số trừ thì ta chuyển đổi 1 đơn vị hàng lớn hơn liền kề sang đơn vị nhỏ hơn rồi thực hiện phép trừ như bình thường.
- HS vận dụng kết luận trên, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, thống nhất kết quả với bạn.
- HS trình bày bài làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (40 phút; 2 phút 40 giây).
- b) – HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi chọn đáp án đúng.
- HS trình bày kết quả và cách làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (C).

#### 4. Vận dụng, trải nghiệm

##### *Bài tập (Luyện tập)*

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm việc nhóm 4, chia sẻ cho nhau nghe các thông tin trong bảng thời gian ở các thành phố tại cùng một thời điểm.
- a) – HS thảo luận, chọn đáp án đúng.
- HS trình bày kết quả và cách làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (C).
- b) – HS thảo luận nhóm, trả lời các câu hỏi:
  - + So sánh thời gian ở các thành phố còn lại với Hà Nội.
  - + Thực hiện phép tính cộng (trừ) thích hợp để xác định thời gian ở thành phố còn lại.
- HS trình bày kết quả và cách làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (Xin-ga-po: 13 giờ; Pa-ri: 7 giờ; Niu Oóc: 1 giờ).

##### *Trải nghiệm*

HS tìm hiểu về múi giờ của một số nước trên thế giới. Chia sẻ với nhau thời gian chênh lệch giữa các địa danh tại cùng một thời điểm.

#### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 58. NHÂN, CHIA SỐ ĐO THỜI GIAN VỚI MỘT SỐ (3 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được phép nhân số đo thời gian.
- HS vận dụng được việc nhân số đo thời gian để giải quyết một số vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

Trò chơi: Đua xe.

- HS chơi theo nhóm 4. Mỗi HS được phát 1 tấm bìa in hình ô tô và tấm bìa đường đua xe.
- Quản trò nêu câu hỏi, HS nào trả lời đúng sẽ được đưa ô tô của mình lên 1 đoạn trên đường đua. HS nào đến đích đầu tiên sẽ giành chiến thắng.
- Các câu hỏi gợi ý:

Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

$$23 \times 5 = \dots\dots\dots$$

$$36 \times 7 = \dots\dots\dots$$

$$15 \text{ giây} \times 4 = \dots\dots\dots \text{ giây} = \dots\dots\dots \text{ phút}$$

$$47 \text{ phút} \times 5 = \dots\dots\dots \text{ phút} = \dots\dots\dots \text{ giờ } \dots\dots\dots \text{ phút}$$

...

- HS nghe GV giới thiệu bài mới: Nhân, chia số đo thời gian với một số.

##### 2. Hình thành kiến thức

- HS đọc tình huống khám phá trang 71 – SGK Toán 5 tập hai, thảo luận nhóm 4 để trả lời câu hỏi: Mỗi lượt đu quay quay trong bao lâu?
- HS chia sẻ trong nhóm cách thực hiện phép tính:  $2 \text{ phút } 10 \text{ giây} \times 4$ .
- HS chia sẻ kết quả làm việc của mình trước lớp, được bạn và GV nhận xét.

- HS nghe GV hướng dẫn cách nhân số đo thời gian với một số.

$$\begin{array}{r} 2 \text{ phút } 10 \text{ giây} \\ \times \quad \quad \quad 4 \\ \hline 8 \text{ phút } 40 \text{ giây} \end{array}$$

- + Đặt tính thẳng hàng và thực hiện tính như đối với phép nhân các số tự nhiên.
- + Khi tính sau mỗi kết quả ta phải ghi đơn vị đo tương ứng.
- HS tự nêu một vài phép nhân số đo thời gian, để cả lớp cùng thực hiện ra nháp hoặc bảng con.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở thống nhất kết quả với bạn cùng bàn.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) 4 giờ 40 phút; b) 9 phút 30 giây).
- HS chia sẻ với bạn cùng bàn cách nhân số đo thời gian với một số.

#### Bài 2

- a) – HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS cùng GV phân tích mẫu.
- HS đọc phần mẫu trong khung màu tím, trao đổi với bạn cùng bàn cách nhân số đo thời gian với một số được trình bày.
- + Phép nhân số đo thời gian với một số ở bài 2 có gì khác phép nhân số đo thời gian ở bài 1?
- + Khi thực hiện phép nhân được số đo thời gian là 75 phút (lớn hơn 1 giờ) thì ta có thể làm gì?
- HS trả lời, được bạn và GV nhận xét.
- HS rút ra kết luận: Nếu số đo thời gian ở đơn vị bé có thể chuyển đổi sang đơn vị lớn thì ta thực hiện chuyển đổi sang đơn vị lớn hơn.
- HS vận dụng kết luận trên, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, thống nhất kết quả với bạn.
- HS trình bày bài làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (7 phút 30 giây; 7 giờ).
- b) – HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

- HS thảo luận nhóm đôi chọn đáp án đúng.
- HS trình bày kết quả và cách làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (B).

#### 4. Vận dụng, trải nghiệm

##### *Bài 3*

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi, trả lời câu hỏi: Mai đã xem video hướng dẫn trong bao lâu?

HS có thể được gợi ý:

Để thực hiện nhân số đo thời gian ta cần đổi 4,25 phút ra đơn vị phút và giây:

4,25 phút = ..... phút ..... giây

Thực hiện nhân số đo thời gian với một số như bình thường.

- HS trình bày kết quả, giải thích cách làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (21 phút 15 giây hoặc 21,25 giây).

##### *Trải nghiệm*

Nhóm 4 HS chia sẻ thời gian mình thường học bài ở nhà (giúp mẹ làm việc nhà, xem ti vi, nghe nhạc,...) mỗi ngày. Để bạn tính xem mỗi tuần mình dành bao nhiêu thời gian cho mỗi việc đó?

#### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 2

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được phép chia số đo thời gian với một số.
- HS vận dụng được việc chia số đo thời gian với một số để giải quyết một số vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS chơi chuyền bóng theo nhạc. Khi bóng dừng ở HS nào thì HS đó sẽ trả lời câu hỏi về cộng, trừ, nhân số đo thời gian do quản trò (Rô-bốt) đưa ra.
- HS nghe GV giới thiệu bài: Chia số đo thời gian cho một số.

#### 2. Hình thành kiến thức

- HS đọc tình huống khám phá trang 73 – SGK Toán 5 tập hai, thảo luận nhóm 4 để trả lời câu hỏi: Trung bình mỗi bạn trong nhóm chạy hết bao lâu?
- HS chia sẻ trong nhóm cách thực hiện phép tính: 4 phút 12 giây : 4
- HS chia sẻ kết quả làm việc của mình trước lớp, được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV hướng dẫn cách chia số đo thời gian cho một số.

$$\begin{array}{r|l} 4 \text{ phút } 12 \text{ giây} & 4 \\ 0 & 1 \text{ phút } 3 \text{ giây} \\ \hline & 12 \text{ giây} \\ & 0 \end{array}$$

- + Đặt tính chia số đo thời gian tương tự như chia số tự nhiên.
- + Thực hiện phép chia từng số đo thời gian ở số bị chia cho số chia theo thứ tự từ trái sang phải.
- + Sau mỗi lượt chia, ta ghi số đo thời gian tương ứng vào bên cạnh kết quả.
- HS tự nêu một vài phép chia số đo thời gian cho một số, để cả lớp cùng thực hiện ra nháp hoặc bảng con.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm.

#### 3. Thực hành, luyện tập

##### Bài 1

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở thống nhất kết quả với bạn cùng bàn.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) 2 giờ 5 phút; b) 4 phút 6 giây).
- HS chia sẻ với bạn cùng bàn cách chia số đo thời gian cho một số.

##### Bài 2

- a) HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS cùng GV phân tích mẫu.

- HS đọc phần trong khung màu tím, trao đổi với bạn cùng bàn cách chia số đo thời gian cho một số được trình bày.
- + Phép chia số đo thời gian cho một số ở bài 2 có gì khác phép chia ở bài 1?
- + Sau lượt chia thứ nhất, số dư là 1 (khác 0) thì ta làm thế nào?
- HS trả lời, được bạn và GV nhận xét.
- HS rút ra kết luận: Sau mỗi lượt chia nếu số dư khác 0, ta chuyển đổi sang đơn vị hàng nhỏ hơn liền kề rồi tiếp tục chia.
- HS vận dụng kết luận trên, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, thống nhất kết quả với bạn.
- HS trình bày bài làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (1 phút 20 giây; 1 giờ 20 phút).
- b) – HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi chọn đáp án đúng.
- HS trình bày kết quả và cách làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (A).

#### **4. Vận dụng, trải nghiệm**

##### **Bài 3**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm việc nhóm đôi, trả lời các câu hỏi: Trung bình mỗi mẻ bánh Rô-bốt nướng hết bao lâu?
- HS có thể được gợi ý:
  - + Để thực hiện chia số đo thời gian ta cần đổi 46,5 phút ra đơn vị phút và giây.
- 46,5 phút = ..... phút ..... giây
- + Thực hiện chia số đo thời gian cho một số.
- HS trình bày kết quả và cách làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (15,5 phút).

##### **Trải nghiệm**

HS chia sẻ với nhau các tình huống thực tế có liên quan đến chia số đo thời gian cho một số.

Chẳng hạn: Thời gian em làm ..... bài tập môn Toán (Tiếng Việt) là .....

Vậy trung bình mỗi bài tập em làm trong .....

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 3

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được phép nhân, phép chia số đo thời gian.
- HS vận dụng được việc nhân, chia số đo thời gian để giải quyết một số vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

Trò chơi: Xì điện.

Quản trò nêu 1 phép tính nhân hoặc chia số đo thời gian cho một số và chỉ định 1 HS trả lời. Nếu trả lời đúng, HS đó sẽ được đưa ra một phép tính nhân hoặc chia số đo thời gian cho một số tương tự và chỉ định 1 HS khác trả lời.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
  - HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở, thống nhất kết quả với bạn cùng bàn.
  - HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
  - Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.
- (a) 10 giờ 50 phút; 46 phút; b) 2 giờ 5 phút; 5 phút 9 giây).
- HS chia sẻ với bạn cùng bàn cách nhân, chia số đo thời gian cho một số.

###### Bài 2

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi chọn câu trả lời đúng.



- HS có thể được gợi ý:
- + Xác định đường đi của con kiến.
- + Kiến bò qua bao nhiêu cạnh của ngôi sao để về vị trí ban đầu?
- HS trả lời, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (C).

### **Bài 3**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi, xác định cách làm bài.
- HS có thể thảo luận theo các gợi ý:
- + Buổi sáng, Rô-bốt làm xong 2 hộp bút trong bao lâu?
- + Buổi chiều, Rô-bốt làm xong 1 hộp bút trong bao lâu?
- + Trong ngày cuối tuần, Rô-bốt làm được tất cả mấy hộp bút?
- + Tổng thời gian Rô-bốt làm 3 hộp bút hết bao lâu?
- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở, thống nhất kết quả với bạn cùng bàn.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (1 giờ 5 phút).

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 4**

- HS đọc đề bài và xác định yêu cầu của đề bài.
- a) HS thảo luận nhóm đôi, tìm đường đi ngắn nhất để kiến đến nhà ve sầu và quay lại vị trí ban đầu.
- HS có thể được gợi ý:
- + Có những đường nào có thể đi đến nhà ve sầu?
- + So sánh độ dài các đoạn đường.
- + Xác định đường đi ngắn nhất để kiến đến nhà ve sầu.
- + Xác định đoạn đường ngắn nhất để kiến từ nhà ve sầu quay về.
- HS trình bày kết quả, giải thích cách làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.
- (Kiến đi theo các đoạn đường AM – MN – NC và quay về cũng theo đường đó CN – NM – MA).
- b) – HS thảo luận nhóm đôi, xác định thời gian kiến hoàn thành đường đi ở câu a.
- HS có thể được gợi ý:

- + Đường kiến đi từ nhà đến nhà ve sầu và quay trở về gồm những đoạn nào?
- + Nhận xét về độ dài các đoạn đó.
- + Tính thời gian kiến đi trên đường.
- + Tìm tổng thời gian kiến hoàn thành đoạn đường đi ở câu a.
- HS trình bày kết quả, giải thích cách làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (14 phút).

### ***Trải nghiệm***

HS dành 2 phút để nghĩ 1 tình huống cần cộng, trừ, nhân, chia số đo thời gian để giải quyết vấn đề và đồ bạn. HS nào trả lời được sẽ được quyền đưa ra tình huống tương tự và chỉ định bạn trả lời.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 59. VẬN TỐC CỦA MỘT CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS biết khái niệm ban đầu về vận tốc, một số đơn vị đo vận tốc.
- HS tính được vận tốc của một chuyển động đều và vận dụng để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ, phấn màu.
- Video hoạt động mở đầu.
- Bảng phụ nội dung phần ghi nhớ.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS xem video một số vật chuyển động: máy bay, ô tô, xe đạp, người đi bộ,...
- HS nêu nhận xét về tốc độ di chuyển của mỗi đối tượng vừa xem.
- HS nghe GV giới thiệu bài mới: Vận tốc của một chuyển động đều.

##### 2. Hình thành kiến thức

- HS đọc tình huống khám phá trang 76 – SGK Toán 5 tập hai, thảo luận nhóm 4, chia sẻ những hiểu biết của mình về tốc độ di chuyển của chuột túi và chim én; làm thế nào để biết mỗi con vật chuyển động nhanh hay chậm,...
- HS thảo luận nhóm 4, trả lời câu hỏi: Muốn tính vận tốc của chuyển động ta làm thế nào?
- HS tìm cách tính quãng đường trung bình mỗi giờ chim én bay được, quãng đường trung bình mỗi giờ chuột túi chạy được.
- HS chia sẻ trong nhóm cách thực hiện, thống nhất cách làm.
- HS chia sẻ kết quả làm việc của mình trước lớp, được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV hướng dẫn tính quãng đường trung bình từng con vật di chuyển được trong mỗi giờ.
- HS nghe GV giải thích:

Ta nói:

+ Vận tốc trung bình (hay nói ngắn gọn là vận tốc) của chim én là một trăm linh năm ki-lô-mét trên giờ. Viết tắt là 105 km/h (km/giờ).

+ Vận tốc của chuột túi là mười bốn mét trên giây. Viết tắt là 14 m/s (m/giây).

– HS quan sát GV gắn khung ghi nhớ lên bảng, đọc thầm và chia sẻ với bạn nội dung khung ghi nhớ.

– HS viết ngắn gọn nội dung ghi nhớ vào vở.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

a) – HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở thống nhất kết quả với bạn cùng bàn.

– HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (90 km/h).

– HS nêu cách hiểu của mình về số đo vận tốc 90 km/h và nhận xét về tốc độ chuyển động của xe ô tô (ô tô đó đi nhanh hay chậm).

– HS chia sẻ với bạn cùng bàn cách tính vận tốc của một chuyển động đều.

#### Bài 2

a) – HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS trao đổi nhóm đôi tìm cách tính vận tốc của người đi xe đạp (theo đơn vị m/s).

– HS có thể được gợi ý:

Để tính được vận tốc theo đơn vị m/s thì 1 phút 4 giây cần đưa đổi về đơn vị đo thời gian nào?

1 phút 4 giây = ..... giây

– HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở thống nhất kết quả với bạn cùng bàn.

– HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

#### Bài giải

1 phút 40 giây = 100 giây

Vận tốc của người đi xe đạp là:

$$500 : 100 = 5 \text{ (m/s)}$$

Đáp số: 5 m/s.

– HS nêu cách hiểu của mình về số đo vận tốc 5 m/s và nhận xét về tốc độ chuyển động của xe đạp (xe đạp đó đi nhanh hay chậm).

– HS chia sẻ với bạn cùng bàn các đơn vị đo vận tốc đã học.

#### 4. Vận dụng, trải nghiệm

HS nêu một số hiểu biết của mình về vận tốc. Chẳng hạn: vận tốc giới hạn trên đường cao tốc, vận tốc của tên lửa, vận tốc di chuyển của báo hoa mai,...

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện đổi đơn vị đo vận tốc km/h ra m/s và ngược lại.
- HS vận dụng được việc đổi đơn vị đo vận tốc, tính vận tốc của một chuyển động đều để giải quyết một số vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực giao tiếp toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS chia sẻ với nhau một số đơn vị đo vận tốc đã học, cách tính vận tốc của một chuyển động đều.
- HS chia sẻ với nhau các số đo vận tốc thường gặp trong cuộc sống hằng ngày.
- HS nghe GV giới thiệu bài mới: Luyện tập.

#### 2. Thực hành, luyện tập

##### *Bài 1*

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS cùng GV phân tích mẫu.
- HS thảo luận với bạn cùng bàn nêu cách đổi đơn vị km/h về đơn vị m/s.
- HS chia sẻ kết quả thảo luận, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm.

- HS làm việc cá nhân, tìm số cần điền vào ô trống.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) 30; b) 5).
- HS chia sẻ với bạn cùng bàn cách đổi số đo thời gian từ km/h sang m/s.

## **Bài 2**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở, thống nhất kết quả với bạn cùng bàn.
- HS có thể được gợi ý:

Để tính vận tốc của đà điều theo đơn vị m/s, ta cần đổi đơn vị đo quãng đường và thời gian thế nào?

$$5,25 \text{ km} = \dots\dots\dots \text{ m}$$

$$5 \text{ phút} = \dots\dots\dots \text{ giây}$$

- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

### *Bài giải*

$$5,25 \text{ km} = 5\,250 \text{ m}$$

$$5 \text{ phút} = 300 \text{ giây}$$

Vận tốc của đà điều là:

$$5\,250 : 300 = 17,5 \text{ (m/s)}$$

*Đáp số:* 17,5 m/s.

- HS nêu cách hiểu của mình về số đo vận tốc 5 m/s, so sánh với tốc độ người đi xe đạp ở bài 1 (phần hoạt động) và tốc độ chạy của đà điều (đà điều chạy nhanh hay chậm hơn).

## **Bài 3**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi, xác định cách làm bài.
- + Để tính vận tốc của xe buýt ta cần biết những thông tin nào?
- + Tính thời gian bác Nùng đi xe buýt bằng cách nào?
- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở, thống nhất kết quả với bạn cùng bàn.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

### *Bài giải*

Bác Nùng bắt đầu lên xe buýt vào lúc:

$$6 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 45 \text{ phút} = 6 \text{ giờ } 75 \text{ phút} = 7 \text{ giờ } 15 \text{ phút}$$

Thời gian bác Nùng đi xe buýt là:

$$7 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 30 \text{ phút} = 0,5 \text{ giờ}$$

Vận tốc của xe buýt là:

$$15 : 0,5 = 30 \text{ (km/h)}$$

*Đáp số:* 30 km/h.

### **3. Vận dụng, trải nghiệm**

#### ***Bài 4***

- HS đọc và xác định yêu cầu của bài.
- HS thảo luận nhóm 4, trả lời câu hỏi: Xe nào có vận tốc lớn hơn?
- HS có thể được gợi ý:
  - + Để biết xe nào có vận tốc lớn hơn ta cần tìm vận tốc của 2 xe.
  - + Để so sánh được vận tốc của 2 xe, ta cần chuyển đổi 2 số đo vận tốc về cùng đơn vị.
- HS trình bày kết quả, giải thích cách làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (C).

#### ***Trải nghiệm***

HS chia sẻ một số thông tin về quãng đường, thời gian di chuyển để đỡ bạn tìm vận tốc.

Chẳng hạn: Quãng đường về quê em dài ..... km. Em đi về quê bằng ..... hết ..... Vận tốc của ..... là .....

Quãng đường lớp em đi tham quan dài ..... km. Em đi về từ trường bằng ..... đến đó hết ..... giờ. Vận tốc của ..... là .....

Quãng đường em đi đến trường dài ..... km. Hằng ngày em đi học lúc ..... giờ và đến trường lúc ..... (không nghỉ dọc đường). Vận tốc là .....

### **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 60. QUẢNG ĐƯỜNG, THỜI GIAN CỦA MỘT CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU (3 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS biết được cách tính quãng đường của một chuyển động đều.
- HS vận dụng được cách tính quãng đường để giải các bài toán của chuyển động đều, thực hành tính quãng đường theo các đơn vị đo khác nhau.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ tranh mục khám phá theo trang 78 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ (2) có viết cách tính quãng đường theo trang 78 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS đóng vai các nhân vật: Nam, Mai, Rô-bốt và đọc thoại theo bóng nói.
- HS nêu lại điều Nam thắc mắc: Tính quãng đường đi được trong 2 giờ nữa.
- HS nghe GV giới thiệu về bài học hôm nay.

##### 2. Hình thành kiến thức

###### *Bài toán*

- HS đọc đề bài và nêu tóm tắt bài toán:  
v: 65 km/h  
t: 2 giờ  
s: ... km?
- HS giải thích lại về vận tốc ô tô là 65 km/h nghĩa là thế nào?  
(Vận tốc ô tô là 65 km/h nghĩa là mỗi giờ ô tô đi được 65 km).
- HS nêu cách tóm tắt khác của bài toán:  
1 giờ đi được: 65 km  
2 giờ đi được: ... km?
- HS nêu cách giải, vận dụng bài toán gấp lên một số lần.



– HS đưa ra cách tính quãng đường dựa vào bài toán vừa giải: Muốn tính quãng đường ta lấy vận tốc nhân với thời gian ( $s = v \times t$ ).

– 3 – 5 HS nêu lại cách tính quãng đường của một chuyển động đều.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS suy nghĩ rồi đưa ra đáp án bài toán.
- HS nêu lại phép tính để tính ra kết quả, giải thích cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (134,8 km).

#### Bài 2

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài vào vở, 1 – 2 HS làm bài vào bảng phụ.
- 1 – 2 HS trình bày bài làm của mình.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

(Quãng đường chim cắt bay được trong 15 giây là:

$108 \times 15 = 1\,620$  (m);  $1\,620 \text{ m} > 1 \text{ km}$ ; Vậy trong 15 giây, chú chim cắt có thể bay được hơn 1 km).

– HS lưu ý: Khi thực hiện các bài toán về tính quãng đường cần lưu ý về đơn vị của quãng đường, vận tốc và thời gian.

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS suy nghĩ và thực hiện giải bài toán.
- 1 – 2 HS trình bày bài giải của mình.
- HS giải thích về phép tính để tính thời gian chú Luân đi.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

#### Bài giải

Chú Luân đi về quê hết số giờ là:

$$10 - 7 = 3 \text{ (giờ)}$$

Quãng đường về quê của chú Luân dài là:

$$55 \times 3 = 165 \text{ (km)}$$

*Đáp số:* 165 km.

- HS lưu ý phân biệt: thời điểm và khoảng thời gian đi, để tính quãng đường ta lấy vận tốc nhân với khoảng thời gian đi hết quãng đường đó.

### ***Trải nghiệm***

HS đặt đề toán tính quãng đường, đố các bạn trong lớp.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 2**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS biết được cách tính thời gian của một chuyển động đều
- HS vận dụng được cách tính thời gian để giải các bài toán của chuyển động đều, thực hành tính thời gian theo các đơn vị đo khác nhau.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

### **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ (1) có vẽ tranh mục khám phá theo trang 79 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ (2) có viết cách tính thời gian theo trang 79 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ.

### **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

#### **1. Mở đầu**

- HS đóng vai các nhân vật: Việt, Rô-bốt, chú lái xe và đọc thoại theo bóng nói.
- HS nêu lại điều Việt thắc mắc: Tính thời gian đi 120 km với vận tốc 60 km/h.
- HS nêu lại gợi ý của Rô-bốt: Tính thời gian bằng cách lấy quãng đường chia cho vận tốc.
- HS nghe GV giới thiệu về bài học hôm nay.

#### **2. Hình thành kiến thức**

##### ***Bài toán***

- HS đọc đề bài và nêu tóm tắt bài toán:

s: 120 km

v: 60 km/h

t: ... giờ?

– HS giải thích lại về vận tốc ô tô là 60 km/h nghĩa là thế nào?

(Vận tốc ô tô là 60 km/h nghĩa là mỗi giờ ô tô đi được 60 km).

– HS nêu cách tóm tắt khác của bài toán:

60 km đi trong: 1 giờ

120 km đi trong: ... giờ?

– HS nêu cách giải, vận dụng bài toán có quan hệ tỉ lệ.

– HS đưa ra cách tính thời gian dựa vào bài toán vừa giải: Muốn tính thời gian ta lấy quãng đường chia cho vận tốc ( $t = s : v$ ).

– 3 – 5 HS nêu lại cách tính thời gian của một chuyển động đều.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### *Bài 1*

– HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS suy nghĩ rồi đưa ra đáp án bài toán.

– HS nêu lại phép tính để tính ra kết quả, giải thích cách làm.

– HS được bạn và GV nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (6 giờ).

#### *Bài 2*

– HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS làm bài vào vở, 1 – 2 HS làm bài vào bảng phụ.

– 1 – 2 HS trình bày bài làm của mình.

– HS được bạn và GV nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

#### *Bài giải*

Thời gian hoàn thành của vận động viên là:

$$600 : 24 = 25 \text{ (giây)}$$

*Đáp số:* 25 giây.

– HS lưu ý: Khi thực hiện các bài toán về tính thời gian cần lưu ý về đơn vị của quãng đường, vận tốc và thời gian.

## 4. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 3

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS suy nghĩ và thực hiện giải bài toán rồi lựa chọn đáp án A, B hay C.
- 1 – 2 HS trình bày cách giải của mình.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (A).

### Trải nghiệm

HS đặt đề toán tính thời gian, đồ các bạn trong lớp.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 3

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS biết được cách tính quãng đường, thời gian của một chuyển động đều.
- HS vận dụng được cách tính quãng đường, thời gian để giải các bài toán của chuyển động đều, thực hành tính quãng đường, thời gian theo các đơn vị đo khác nhau.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ bảng theo bài 1 trang 80 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ (2) có vẽ hình theo bài 3 trang 81 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Ai nhanh, ai đúng” gồm các câu hỏi:  
Câu 1: Công thức nào sau đây dùng để tính quãng đường?  
A.  $v = s : t$

B.  $s = v \times t$

C.  $t = s : v$

Câu 2: Công thức nào sau đây để tính thời gian?

A.  $v = s : t$

B.  $s = v \times t$

C.  $t = s : v$

Câu 3: Hoà đi bộ từ nhà đến trường hết 15 phút, vận tốc đi bộ của Hoà là 4 km/h. Để tính quãng đường đi từ nhà Hoà đến trường, ta thực hiện phép tính:  $4 \times 15 = 60$  (km) là đúng hay sai?

– HS giải thích vì sao câu 3 thực hiện phép tính sai.

– HS nghe GV giới thiệu về bài học hôm nay.

## 2. Thực hành, luyện tập

### Bài 1

– HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS thực hành làm bài.

– 4 HS nêu đáp án, HS còn lại trao đổi vở, kiểm tra đáp án.

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

(Cột thứ 2: 2 giờ; cột thứ 3: 451 km; cột thứ 4: 4,5 giờ; cột thứ 5: 42,2 km).

### Bài 2

– HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS làm bài vào vở, 1 – 2 HS làm bài vào bảng phụ.

– 1 – 2 HS trình bày bài làm của mình.

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

### Bài giải

Quãng đường bay của con tàu là:

$$30\,000 \times 14 = 420\,000 \text{ (km)}$$

Đáp số: 420 000 km.

### Bài 3

– HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS thảo luận nhóm, suy nghĩ và thực hiện giải bài toán rồi lựa chọn đáp án.

– 1 – 2 HS trình bày cách giải của mình.

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (D).

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### *Bài 4*

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS suy nghĩ và thực hiện giải bài toán.
- 1 – 2 HS trình bày cách giải của mình.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### *Bài giải*

Thời gian đoàn tàu hoả đi từ ga A đến ga B là:

$$10 \text{ giờ } 40 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 10 \text{ phút} = 4 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 4,5 \text{ giờ}$$

Khoảng cách giữa ga A và ga B là:

$$80 \times 4,5 = 360 \text{ (km)}$$

*Đáp số:* 360 km.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

# BÀI 61. THỰC HÀNH TÍNH TOÁN VÀ ƯỚC LƯỢNG VỀ VẬN TỐC, QUẢNG ĐƯỜNG, THỜI GIAN TRONG CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU (2 tiết)

## Tiết 1

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hành tính toán và ước lượng về vận tốc, quãng đường, thời gian trong chuyển động đều.
- HS vận dụng được cách tính quãng đường, vận tốc, thời gian để tính toán được trong các bài toán thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Phiếu bài tập ghi lại nội dung bài 1, 2 theo trang 82 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ ngoài trời.
- Thước dây, đồng hồ bấm giờ.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS được GV hỏi về người chạy nhanh nhất trong lớp? Người đi bộ nhanh nhất trong lớp?
- HS nghe GV giới thiệu về bài học hôm nay.
- HS thực hành học ngoài trời, chia nhóm 4 hoặc 5 hoặc 6.
- Nhóm trưởng lên nhận dụng cụ (đồng hồ bấm giờ, phiếu học tập, thước dây).

#### 2. Thực hành, trải nghiệm

##### *Hoạt động 1*

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS nêu phán đoán về quãng đường 40 m.
- HS được GV chỉ cho thấy quãng đường 40 m và cách sử dụng đồng hồ bấm giờ.
- Các nhóm thảo luận, phân công việc rồi thực hành đi bộ, điền kết quả vào bảng.
- HS nêu kết quả thực hành của nhóm mình.
- HS được bạn và GV nhận xét.

##### *Hoạt động 2*

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

- HS nêu dự đoán về thời gian đi 1 vòng sân trường.
- Các nhóm thảo luận, phân công việc rồi thực hành đi bộ, điền kết quả vào bảng.
- HS nêu kết quả thực hành của nhóm mình.
- HS được bạn và GV nhận xét.

### **Hoạt động 3**

- a) – HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS trong nhóm suy nghĩ, phân công và thực hiện giải toán.
- Các nhóm đưa ra kết quả của nhóm mình, để các bạn trong lớp cùng đi tham quan, xem kết quả của các nhóm.
- 3 – 4 HS nêu phép tính thực hiện tính vận tốc của một bạn trong nhóm.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- b) – HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS suy nghĩ, ước lượng, nêu suy đoán chu vi sân trường.
- 2 – 3 HS nêu cách tính của mình.
- HS được bạn và GV nhận xét.

### **Trải nghiệm**

HS dựa trên thời gian, vận tốc đi hằng ngày ước lượng quãng đường từ nhà đến trường.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 2**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS vận dụng được cách tính vận tốc, quãng đường, thời gian để giải các bài toán của chuyển động đều.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

### **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ (1) có vẽ tranh theo bài 1 trang 83 – SGK Toán 5 tập hai.



- Bảng phụ (2) có vẽ sơ đồ đoạn thẳng để giải bài 2 theo trang 83 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS múa hát khởi động theo bài: “Mình đi đâu thế bố ơi”.
- HS nghe GV giới thiệu về bài học hôm nay.

#### 2. Thực hành, trải nghiệm

##### *Hoạt động 1*

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
  - HS suy nghĩ rồi giải bài toán.
  - 2 HS nêu cách tính ra kết quả, giải thích cách làm.
  - HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- (Xe đi con đường thứ nhất hết ít thời gian hơn; 2 giờ 15 phút).

##### *Hoạt động 2*

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài vào vở, 1 – 2 HS làm bài vào bảng phụ.
- 1 – 2 HS trình bày bài làm của mình.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (100 km).
- HS lưu ý: Với các bài tập tính khoảng cách, HS nên vẽ sơ đồ đoạn thẳng để dễ hình dung ra các đoạn đường cần tính.

##### *Hoạt động 3*

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS suy nghĩ và thực hiện giải bài toán.
- 1 – 2 HS trình bày cách giải của mình.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (62,5 km/h).

##### *Trải nghiệm*

HS dựa trên thời gian, vận tốc đi bộ/chạy ước lượng quãng đường di chuyển.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 62. LUYỆN TẬP CHUNG (3 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hành tính toán với các số đo thời gian, tính thời gian trong chuyển động đều.
- HS vận dụng được kiến thức về chuyển động đều để đổi vận tốc sang đơn vị khác, mở rộng dạng toán chuyển động của vật có chiều dài đáng kể.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Tranh vẽ bài 4 theo trang 84 – SGK Toán 5 tập hai.
- Sơ đồ đoạn thẳng biểu diễn cho bài 3, 4.
- Bảng phụ.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS tham gia trả lời các câu hỏi mở đầu:

Câu 1: Em hãy đưa ra ví dụ phân biệt khoảng thời gian và thời điểm.

Câu 2: Muốn tính khoảng thời gian đi khi biết thời điểm bắt đầu và thời điểm đến đích ta làm như thế nào?

Câu 3: Bỏ đi xe máy với vận tốc 35 km/h nghĩa là gì?

- HS nghe GV giới thiệu vào bài hôm nay.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thực hành tính vào vở.
- 4 HS trình bày cách tính và đưa ra đáp án.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.  
(12 phút 50 giây; 4 giờ 45 phút; 19 tuần; 1 năm 2 tháng).

###### Bài 2

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thực hành làm bài.
- 2 HS nêu kết quả, giải thích cách làm.

- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (a)  $\frac{20}{3}$ ; b) 57,5).

### **Bài 3**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thực hành làm bài vào vở.
- 1 – 2 HS trình bày bài giải.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### *Bài giải*

$$3 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 3,5 \text{ giờ}$$

Sau khi khởi hành 3 giờ 30 phút, con tàu đã đi được quãng đường là:

$$22 \times 3,5 = 77 \text{ (km)}$$

Con tàu còn cách bến B số ki-lô-mét là:

$$115 - 77 = 38 \text{ (km)}$$

*Đáp số:* 38 km.

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 4**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi, tìm ra đáp án cho bài toán.
- 1 – 2 HS nêu cách tính của mình: Khi đầu tàu chạm tới đường hầm thì đuôi tàu còn cách đường hầm một đoạn đường bằng chính chiều dài của tàu là 200 m. Thời gian để đuôi tàu chui hoàn toàn vào đường hầm được tính bằng phép tính:  $200 : 20 = 10$  (giây).
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (B).

#### **Trải nghiệm**

HS kể tên các chuyển động có chiều dài đáng kể: xe kéo sơ moóc, tàu thủy,...

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 2**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS vận dụng được cách tính vận tốc, quãng đường, thời gian để giải các bài toán của chuyển động đều mang tính thực tế.

- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ tranh bài 4 trang 85 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS đọc đề bài và đưa ra đáp án cho bài toán khởi động (Bài 1): Buổi sáng, do trời mưa và tắc đường nên cô Trang đi được 6 km trong 30 phút. Tính vận tốc của cô Trang (theo đơn vị km/h).
- 2 – 3 HS đưa đáp án (12 km/h).
- HS nghe GV giới thiệu về bài học hôm nay.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### *Bài 2*

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS suy nghĩ, tính toán rồi đưa ra kết luận cho bài toán.
- 2 HS đại diện cho 2 nhóm (Đúng – Sai) nêu quan điểm và giải thích.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (Tí nói đúng).

#### *Bài 3*

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài vào vở, 1 – 2 HS làm bài vào bảng phụ.
- 1 – 2 HS trình bày bài làm của mình.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### *Bài giải*

Thời gian xe tải đã đi là:

$$56 : 16 = 3,5 \text{ (giờ)}$$

Thời điểm xe tải đến nhà máy điện là:

$$5 + 3,5 = 8,5 \text{ (giờ)} = 8 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

*Đáp số:* 8 giờ 30 phút sáng.

- HS lưu ý: Để tính thời điểm đến đích, ta cần lấy thời điểm bắt đầu cộng với khoảng thời gian đi hết quãng đường đó.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 4

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS suy nghĩ và thực hiện giải bài toán.
- 1 – 2 HS trình bày cách giải của mình.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (a) 0,5 m/s; b) 6 giờ 0 phút).
- HS lưu ý: Cần xác định đúng vận tốc, quãng đường, thời gian của chuyển động để tính được chính xác.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 3

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS biết được cách tính quãng đường của một chuyển động đều.
- HS vận dụng được cách tính quãng đường để giải các bài toán của chuyển động đều, thực hành tính quãng đường theo các đơn vị đo khác nhau.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### Thực hành, luyện tập, trải nghiệm

HS tham gia chơi trò chơi “Rung chuông vàng”. Mỗi HS chuẩn bị một bảng + phấn để tham gia chơi. Người thắng cuộc sẽ tính trên tổng số câu đúng chứ không loại trực tiếp.

- HS trả lời các câu hỏi:

Câu 1: Nội dung bài 1 theo SGK trang 85.

Câu 2: Nội dung bài 2a theo SGK trang 86.

A. 4 m

B. 24 m

C. 240 m

Câu 3: Nội dung bài 2b theo SGK trang 86.

A. 3 m

B. 12 m

C. 720 m

Câu 4: Nội dung bài 3a theo SGK trang 86.

Câu 5: Nội dung bài 3b theo SGK trang 86.

Câu 6: Nội dung bài 3c theo SGK trang 86.

– HS giải thích đáp án, cách làm cho mỗi câu hỏi.

– HS được bạn và GV nhận xét, đánh giá.

– Sau khi tham gia chơi, HS được GV công bố người thắng cuộc, trả lời đúng nhiều câu hỏi nhất.

#### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

**BÀI 63. THU THẬP, PHÂN LOẠI, SẮP XẾP CÁC SỐ LIỆU (1 tiết)****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS thực hiện được việc thu thập, phân loại, so sánh và sắp xếp các số liệu thống kê theo các tiêu chí cho trước; vận dụng giải quyết một số vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực quan sát, mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Bảng phụ ghi nội dung bài 2, trang 88 – SGK Toán 5 tập hai.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU****1. Mở đầu**

- HS thảo luận theo nhóm và nêu một số loại biểu đồ thống kê đã học, nêu ra tình huống xuất hiện những loại biểu đồ đó trong thực tế; báo cáo kết quả.
- HS có thể quan sát một số hình ảnh về biểu đồ tranh, biểu đồ cột do GV chuẩn bị trước, nhận dạng biểu đồ và nêu ý nghĩa của mỗi biểu đồ đó dựa vào tên của biểu đồ.
- HS chia sẻ thêm về những loại biểu đồ khác (nếu có).
- HS quan sát tranh, đọc bóng nói SGK trang 90 (phát hiện vấn đề).
- HS nghe GV giới thiệu bài.

**2. Hình thành kiến thức**

- HS quan sát tranh, tìm hiểu tình huống trong phần khám phá, trang 87 – SGK Toán 5 tập hai.
- HS đọc bảng số liệu và trả lời các câu hỏi.
- + Dựa vào cân nặng, người ta chia thanh long thành mấy loại? Đó là những loại nào?
- + Rô-bốt cân và phân loại được bao nhiêu quả thanh long mỗi loại?
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét.
- HS chia sẻ thêm một số tình huống trong thực tế cần thu thập, phân loại, sắp xếp các số liệu (ví dụ như khi HS đăng kí kích cỡ áo đồng phục, HS sẽ phải so sánh số đo chiều cao, cân nặng theo bảng kích cỡ áo đồng phục cho trước và xác định xem mình phù hợp với kích cỡ nào để đăng kí, quá trình nhận đăng kí áo đồng phục của HS chính là một quá trình thu thập, phân loại, sắp xếp các số liệu vào bảng số liệu; bảng số liệu này được chuyển cho nhà may để họ may và trả đồng phục theo kích cỡ mà lớp đã đăng kí).

**3. Thực hành, luyện tập****Bài 1**

- HS đọc yêu cầu, cho biết dãy số liệu trong bài toán cung cấp thông tin gì, làm bài cá

nhân vào vở. HS có thể được GV gợi ý đọc thêm thông tin từ bảng số liệu đã cho bằng cách trả lời các câu hỏi:

- + Có bao nhiêu học viên nhảy xa từ 3 m trở lên?
- + Có bao nhiêu học viên có thành tích từ 2,7 m đến dưới 3 m?
- + Có bao nhiêu học viên có thành tích từ 2,4 m đến dưới 2,7 m?
- + Có bao nhiêu học viên có thành tích dưới 2,4 m?
- + Có bao nhiêu học viên phải nhảy lần thứ hai?
- HS đối vở, chữa bài cho nhau.
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (a) 3; 2; 2; 3; b) 3).

**Bài 2**

- HS (theo nhóm) đọc bài, cho biết dãy số liệu trong bài cung cấp thông tin gì; làm bài, ghi lại kết quả vào bảng phụ.
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.  
(a) 0; 5; 7; 5; b) 5; 4; Không có bạn nào).

**4. Vận dụng, trải nghiệm**

**Bài tập (Luyện tập)**

- HS (theo nhóm) đọc yêu cầu, thảo luận và vẽ bảng số liệu thu thập được vào bảng phụ. HS có thể được GV gợi ý trước khi lập bảng số liệu, HS cần xác định các thông tin trong bảng (thông tin về cỡ giày và số lượng đôi giày cần thuê theo từng cỡ – những thông tin này sẽ được sử dụng để thuê giày, người cho thuê giày biết tổ 1 cần thuê bao nhiêu đôi giày với từng loại kích cỡ như thế nào).
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

Bảng số liệu phân loại cỡ giày với số lượng tương ứng là:

Cỡ giày	32	33	34	35	36
Số lượng (đôi)	2	0	3	2	1

**Trải nghiệm**

- HS đặt tình huống giả định rằng các bạn trong lớp cũng cần thuê giày mùa cho một tiết mục văn nghệ của tập thể lớp, HS (theo tổ) đo độ dài bàn chân của các thành viên trong tổ và lập bảng số liệu phân loại cỡ giày, số lượng giày cần thuê theo từng cỡ cho các bạn trong tổ vào bảng phụ.
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét.

**IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....



## BÀI 64. BIỂU ĐỒ HÌNH QUẠT TRÒN (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS nhận biết được biểu đồ hình quạt tròn; đọc được các số liệu trong biểu đồ hình quạt tròn.
- HS vận dụng được việc đọc các số liệu trong biểu đồ hình quạt tròn để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Hình ảnh một số biểu đồ tranh, biểu đồ cột, biểu đồ hình quạt tròn trong thực tế.
- Một số tờ giấy hình tròn, chia sẵn 10 phần bằng nhau bằng nét đứt.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS (theo nhóm) thảo luận và nêu một số loại biểu đồ thống kê đã học, nêu ra tình huống xuất hiện những loại biểu đồ đó trong thực tế; báo cáo kết quả.
- HS có thể quan sát một số hình ảnh về biểu đồ tranh, biểu đồ cột do GV chuẩn bị trước, nhận dạng biểu đồ và nêu ý nghĩa của mỗi biểu đồ đó dựa vào tên của biểu đồ.
- HS chia sẻ thêm về những loại biểu đồ khác (nếu có).
- HS quan sát tranh, đọc bóng nói (phát hiện vấn đề).
- HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Hình thành kiến thức

###### *a) Đọc và mô tả số liệu ở dạng biểu đồ hình quạt tròn*

- HS quan sát tranh, nghe GV gợi ý đọc số liệu từ biểu đồ hình quạt tròn trong phần khám phá, trang 90 – SGK Toán 5 tập hai (chẳng hạn: Nhìn vào biểu đồ trên bảng tin, ta biết: Có 45% số HS tham gia Hội khoẻ Phù Đổng là HS lớp 3, 23% số HS là HS lớp 4 và 32% số HS là HS lớp 5).
- HS đọc và mô tả các số liệu, các bạn và GV nhận xét.

###### *b) Nêu một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ hình quạt tròn*

- HS quan sát biểu đồ trong tranh phần khám phá, trang 90 – SGK Toán 5 tập hai, trả lời các câu hỏi:
  - + Số HS khối lớp 3 tham gia chiếm bao nhiêu phần trăm?
  - + Số HS khối lớp 4 tham gia chiếm bao nhiêu phần trăm?
  - + Số HS khối lớp 5 tham gia chiếm bao nhiêu phần trăm?
- HS được bạn và GV nhận xét.

- HS có thể được yêu cầu nhận xét về số liệu trong biểu đồ (qua gợi ý của GV):
- + Khối lớp nào có nhiều HS tham gia nhất?
- + Khối lớp nào có ít HS tham gia nhất?
- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS trả lời câu hỏi: Trong 100 HS tham gia Hội khoẻ Phù Đổng, có bao nhiêu HS khối lớp 3 tham gia?
- HS (theo nhóm) thảo luận và viết kết quả vào bảng phụ (chẳng hạn: số HS khối lớp 3 tham gia Hội khoẻ Phù Đổng là 45 HS).
- HS được nghe bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả cả lớp.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### **Bài 1**

- HS đọc yêu cầu, quan sát biểu đồ, nêu các số liệu trong biểu đồ cho bạn, thống nhất số liệu.
- HS làm bài vào vở; đổi vở, chữa bài cho nhau.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.  
(a) 30%; b) Thăm trang trại; 45 bạn).

#### **Bài 2**

- HS quan sát, liên kết thông tin giữa biểu đồ và ghi chú của biểu đồ làm bài cá nhân vào vở; đổi vở chữa bài cho nhau.
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả (65%; 10%; 25%).
- HS có thể thảo luận thêm xem đồ dùng nào được nhiều bạn mang theo nhất và lí do tại sao lại có nhiều bạn mang theo đồ vật đó nhất rồi chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét.

### 4. Vận dụng, trải nghiệm

#### **Bài 3**

- HS làm bài nhóm đôi; thảo luận và thống nhất kết quả, báo cáo GV; được GV nhận xét.
- HS báo cáo kết quả trước lớp và giải thích cách làm bài; được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV thống nhất cách làm và kết quả (B).

#### **Trải nghiệm**

- HS (theo nhóm) điền số tùy ý vào chỗ chấm: Một đội đồng diễn có 10 bạn trong đó có ... bạn nữ và ... bạn nam.
- HS nhận 1 tờ giấy hình tròn do GV chuẩn bị trước, biểu diễn số liệu ở trên vào biểu đồ hình quạt tròn (vẽ, tô màu, ghi chú thông tin).
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 2

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS đọc được số liệu, nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ hình quạt tròn.
- HS vận dụng được việc đọc số liệu từ biểu đồ hình quạt tròn để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Các mẫu giấy nhỏ hình tròn có bán kính khoảng 1 – 2 cm, bút màu.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Biểu đồ giấy” theo nhóm 8 – 10 HS:
  - + Cách chơi: HS nhận mẫu giấy nhỏ từ GV, nghe GV gợi ý một chủ đề với 4 lựa chọn tương ứng với 4 màu, HS tự đưa ra lựa chọn và tô màu mẫu giấy của mình; sau đó, HS sắp xếp các mẫu giấy đó thành một vòng tròn rồi dán cố định các mẫu giấy lên một tờ giấy, xác định tâm của vòng tròn đó (ước lượng), rồi vẽ các đoạn thẳng (bán kính) để chia vòng tròn đó thành nhiều nhất 4 phần (nếu các HS đưa ra ít hơn 4 lựa chọn thì sẽ vẽ ít đoạn thẳng hơn); rồi dùng bút chú thích từng phần trong biểu đồ vừa nhận được. Mỗi nhóm trình bày kết quả hoạt động của nhóm mình – đọc và mô tả biểu đồ hình quạt tròn vừa thu được, được bạn hay GV nhận xét.
  - + Ví dụ: GV gợi ý HS tạo biểu đồ với chủ đề “Bạn thích mùa nào nhất trong năm?” cùng các lựa chọn mùa xuân, mùa hè, mùa thu, mùa đông. Mỗi nhóm có thể tự quy ước màu sắc tương ứng với mỗi mùa, chẳng hạn: Màu xanh lá cây là mùa xuân, màu đỏ là mùa hè, màu vàng là mùa thu và màu nâu là mùa đông.
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn hay GV nhận xét.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở chữa bài cho nhau.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.  
(a) Châu Á, Châu Đại dương; b) Theo chiều kim đồng hồ là từ lớn đến bé).

## **Bài 2**

- HS đọc bài, làm bài cá nhân vào vở.
- HS đổi vở, chữa bài cho nhau.
- HS báo cáo GV, được GV nhận xét.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn nhận xét; cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.  
(a) Đọc sách, Chăm sóc cây; b) 6 HS).

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 3**

- HS làm bài theo nhóm 2 – 4 HS, ghi lại kết quả thảo luận vào bảng phụ.
- HS báo cáo kết quả trước lớp.
- HS được bạn và GV nhận xét; cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.
- + Trong tuần thứ nhất, loại sách được nhiều bạn mượn nhất là truyện cười.
- + Trong hai tuần đó, số HS mượn sách khoa học không thay đổi, đều là 20%.
- + Số HS mượn truyện tranh tăng lên trong hai tuần đó, cụ thể là tăng thêm 35%.

### **Bài 4**

- HS làm bài nhóm đôi; thảo luận và thống nhất kết quả, báo cáo GV, được GV nhận xét. HS có thể được GV gợi ý quan sát biểu đồ và đưa ra ước lượng về tỉ số phần trăm của số áo bán được tương ứng với từng loại kích cỡ.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV thống nhất cách làm và kết quả (300 chiếc).
- + Cỡ L: 50%, tương ứng với số áo bán được là 500 chiếc. Vậy ta loại đáp án D.
- + Cỡ M: Nhiều hơn 25%. Vậy ta loại đáp án A.
- + Vì phần hình quạt thể hiện tỉ số phần trăm của số áo bán được cỡ M không gấp nhiều lần (hay cụ thể là gấp 4 lần) phần hình quạt thể hiện tỉ số phần trăm của số áo bán được cỡ S, nên ta chọn đáp án B.

### **Trải nghiệm**

- HS vẽ biểu đồ hình quạt tròn và viết số liệu về tỉ lệ phần trăm số lượng áo bán theo kích cỡ S, M, L ở bài 4.
- HS chia sẻ nhóm hoặc với cả lớp; được bạn và GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHÍNH**

.....

.....

.....

## **BÀI 65. TỈ SỐ CỦA SỐ LẦN LẶP LẠI MỘT SỰ KIỆN SO VỚI TỔNG SỐ LẦN THỰC HIỆN (1 tiết)**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS sử dụng được tỉ số để mô tả số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện trong một thí nghiệm so với tổng số lần thực hiện thí nghiệm đó ở những trường hợp đơn giản.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực quan sát, mô hình hoá toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

### **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Xúc xắc.

### **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

#### **1. Mở đầu**

- HS cùng GV thực hiện một hoạt động với mục đích kiểm đếm số lần lặp lại của một khả năng so với số lần thực hiện thí nghiệm, ví dụ GV cho HS nhắm mắt và lấy 2 trong 3 chiếc bút gồm 1 bút chì và 2 bút mực, hoặc lấy 2 trong 4 chiếc bút gồm 2 bút mực xanh và 2 bút mực đen.
- + HS nêu các khả năng (kết quả, hay sự kiện) có thể xảy ra.
- + HS thực hiện thí nghiệm đó trong 10 lần, hoặc mỗi HS thực hiện thí nghiệm một lần, kết quả thực hiện thí nghiệm được HS hoặc GV ghi lại trên bảng (kết quả này được giữ lại trên bảng hoặc bảng phụ để sử dụng cho phần hình thành kiến thức).
- HS nghe GV giới thiệu bài.

#### **2. Hình thành kiến thức**

- HS quan sát tranh, nghe GV đặt ra tình huống gắn với phần khám phá, trang 94 – SGK Toán 5 tập hai. Chẳng hạn, Rô-bốt thường được tin tưởng giao trọng trách làm trọng tài trong các trận đấu bóng đá của lớp. Trước mỗi trận đấu, Rô-bốt đều tung đồng xu một lần để xác định đội giao bóng trước (đội trưởng mỗi đội sẽ chọn mặt đồng xu và quyền được giao bóng trước hay chọn phần sân nhà trước). Sau 20 trận đấu thì các bạn trong lớp đã ghi lại kết quả tung đồng xu của Rô-bốt thành một bảng số liệu.
- HS đọc và mô tả các số liệu, tìm tỉ số mô tả số lần lặp lại của mỗi khả năng nhận được mặt hình hay mặt số so với tổng số lần tung đồng xu của Rô-bốt.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

+ Để mô tả 7 lần xảy ra khả năng “nhận được mặt hình” khi tung đồng xu 20 lần, ta sử dụng tỉ số  $\frac{7}{20}$ .

+ Để mô tả 13 lần xảy ra khả năng “nhận được mặt số” khi tung đồng xu 20 lần, ta sử dụng tỉ số  $\frac{13}{20}$ .

– HS sử dụng tỉ số để mô tả số lần lặp lại của một khả năng so với tổng số lần thực hiện thí nghiệm ở phần mở đầu.

### 3. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

– HS đọc tình huống được nêu ra trong bài toán, cho biết Mi thực hiện thí nghiệm (hay hoạt động) gì và nêu các khả năng có thể xảy ra khi Mi thực hiện thí nghiệm đó.

– HS đọc yêu cầu, đọc bảng số liệu, làm bài cá nhân vào vở.

– HS đổi vở, chữa bài cho nhau, thống nhất kết quả.

– HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

Dựa vào bảng số liệu về kết quả lấy tất sau 14 lần của Mi ta biết có 9 lần Mi lấy được 2 chiếc tất cùng màu và có 5 lần Mi lấy được 2 chiếc tất khác màu.

+ Vậy tỉ số mô tả số lần lặp lại của khả năng lấy được 2 chiếc tất cùng màu so với tổng số lần lấy tất của Mi là  $\frac{9}{14}$ .

+ Tỉ số mô tả số lần lặp lại của khả năng lấy được 2 chiếc tất khác màu so với tổng số lần lấy tất của Mi là  $\frac{5}{14}$ .

#### Bài 2

– HS (theo nhóm) đọc yêu cầu, nêu tình huống trong bài toán, cho biết các bạn lớp 5A thực hiện hoạt động gì và nêu kết quả của hoạt động đó dựa vào bảng số liệu cho trước.

– HS (theo nhóm) làm bài và ghi lại kết quả vào bảng phụ.

– HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

+ Các bạn lớp 5A đã thực hiện tất cả:  $8 + 17 + 5 = 30$  (lần quay).

+ Tỉ số mô tả số lần lặp lại của khả năng mũi tên chỉ vào phần màu vàng so với tổng số lần quay là  $\frac{8}{30}$  hay  $\frac{4}{15}$ .

+ Tỉ số mô tả số lần lặp lại của khả năng mũi tên chỉ vào phần màu xanh so với tổng số lần quay là  $\frac{17}{30}$ .

+ Tỉ số mô tả số lần lặp lại của khả năng mũi tên chỉ vào phần màu đỏ so với tổng số lần quay là  $\frac{5}{30}$  hay  $\frac{1}{6}$ .

#### 4. Vận dụng, trải nghiệm

##### *Bài tập (Luyện tập)*

- HS tìm hiểu yêu cầu của bài tập và làm bài theo nhóm.
- Mỗi nhóm nhận 1 xúc xắc, gieo xúc xắc và ghi lại kết quả vào bảng kiểm đếm (nếu cần thì HS có thể được GV gợi ý sử dụng gạch hoặc kí hiệu khác để ghi lại kết quả vào bảng kiểm đếm).
- HS chia sẻ kết quả thực hiện thí nghiệm và cho biết với kết quả như vậy thì Mai sẽ đọc truyện hay làm bánh cùng bố mẹ.
- HS viết tỉ số mô tả số lần xảy ra khả năng xuất hiện mặt chẵn so với tổng số lần gieo xúc xắc.

##### *Trải nghiệm*

HS có thể tạo ra một tình huống có sử dụng xúc xắc để quyết định một sự việc nào đó (ví dụ như việc chọn địa điểm dã ngoại, hay màu áo đồng phục lớp), tiến hành thí nghiệm và ghi lại kết quả thí nghiệm, rồi sử dụng tỉ số để mô tả số lần lặp lại của mỗi khả năng so với tổng số lần thực hiện thí nghiệm.

#### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 66. THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM THU THẬP, PHÂN TÍCH, BIỂU DIỄN CÁC SỐ LIỆU THỐNG KÊ (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS được thực hành thu thập, phân tích, biểu diễn các số liệu thống kê.
- HS được củng cố kĩ năng sử dụng tỉ số để mô tả số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện trong một thí nghiệm so với tổng số lần thực hiện thí nghiệm đó ở những trường hợp đơn giản và hiểu được một ứng dụng của yếu tố xác suất trong cuộc sống (trong hoạt động lựa chọn).
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giải quyết vấn đề toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Xúc xắc.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS nêu một số tình huống cần thực hiện hoạt động thu thập, phân tích, biểu diễn các số liệu thống kê.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Vận dụng, trải nghiệm

###### *Hoạt động 1*

- HS đọc yêu cầu và thực hiện nhiệm vụ theo 3 bước:
  - + Bước 1: Mỗi HS (theo nhóm) gieo xúc xắc 1 lần, để xác định cá nhân thuộc nhóm nào, thực hiện nhiệm vụ gì.
  - + Bước 2: Mỗi nhóm tổng hợp kết quả của nhóm mình, chia sẻ kết quả trước lớp, GV hoặc một HS ghi lại kết quả lên bảng.
  - + Bước 3: Dựa vào bảng số liệu vừa thu thập được, HS trả lời các câu hỏi như gợi ý cho trước trong SGK Toán 5 tập hai.
- HS chia sẻ trước lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

###### *Hoạt động 2*

- HS đọc yêu cầu, tìm hiểu về dự án “Đổi đồ cũ lấy cây xanh” – dự án mà HS chia sẻ



những đồ vật cũ không còn nhu cầu sử dụng với người khác và nhận lại những chậu cây giống để trồng cây ở nhà.

- HS (theo nhóm) có thể suy nghĩ xem nhà mình có những đồ vật nào phù hợp để có thể quyên góp cho dự án, hoặc có thể chuẩn bị trước để đem đến lớp và cả lớp cùng phân loại những đồ vật đó rồi ghi lại kết quả đồ vật quyên góp được vào bảng số liệu.
- Mỗi nhóm tổng hợp kết quả của nhóm mình, chia sẻ với cả lớp, GV hoặc một HS ghi lại kết quả lên bảng.
- HS sử dụng bảng số liệu vừa tổng hợp được để lập thêm bảng số liệu về số lượng cây mỗi loại cần chuẩn bị để đổi lại cho các bạn trong lớp.
- HS chia sẻ trước lớp, được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

### ***Trải nghiệm***

HS có thể bọc gói các đồ vật quyên góp được (nếu có) và chuyển đến tay người cần những đồ vật đó.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 2**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS được thực hành thu thập, phân tích, biểu diễn các số liệu thống kê.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

### **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Bảng phụ, phấn màu.

### **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

#### **1. Mở đầu**

- HS cùng chia sẻ một điều khiến bản thân yêu thích ngôi trường hiện tại.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

#### **2. Vận dụng, trải nghiệm**

##### ***Hoạt động 1***

- HS đọc yêu cầu.

- HS (theo nhóm) thực hiện đặt câu hỏi khảo sát và ghi nhận câu trả lời của từng thành viên trong nhóm.
- Mỗi nhóm tổng hợp kết quả của nhóm mình, chia sẻ với cả lớp, GV hoặc một HS ghi lại kết quả lên bảng.
- HS dựa vào bảng số liệu vừa thu thập và biểu diễn được, cho biết điều gì khiến nhiều bạn trong lớp cảm thấy nhớ nhất ở trường tiểu học.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét.

### ***Hoạt động 2***

- HS đọc yêu cầu.
- HS (theo nhóm) thực hiện đặt câu hỏi khảo sát và ghi nhận câu trả lời của từng thành viên trong nhóm.
- Mỗi nhóm tổng hợp kết quả của nhóm mình, chia sẻ với cả lớp, GV hoặc một HS ghi lại kết quả lên bảng.
- HS (theo nhóm) dựa vào bảng số liệu vừa thu thập và biểu diễn được, trả lời các câu hỏi cho trước trong SGK Toán 5 tập hai.
- HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 67. LUYỆN TẬP CHUNG (1 tiết)

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được việc thu thập, phân loại, so sánh, sắp xếp số liệu thống kê theo các tiêu chí cho trước.
- HS thực hiện được việc đọc và mô tả được các số liệu ở dạng biểu đồ hình quạt tròn, đưa ra nhận xét từ biểu đồ hình quạt tròn.
- HS được củng cố kĩ năng sử dụng tỉ số để mô tả số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện trong một thí nghiệm so với tổng số lần thực hiện thí nghiệm đó ở những trường hợp đơn giản và hiểu được một ứng dụng của yếu tố xác suất trong cuộc sống (trong hoạt động lựa chọn).
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Giấy, kéo, bút màu.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS nhắc lại những yếu tố thống kê và xác suất đã học trong chương trình Toán 5.
- HS nghe GV giới thiệu bài.

#### 2. Thực hành, luyện tập

##### Bài 1

- HS đọc yêu cầu, quan sát biểu đồ, làm bài cá nhân vào vở.
  - HS đổi vở, chữa bài cho nhau.
  - HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.
- a) Trong bãi đỗ xe đó, xe máy có số lượng nhiều nhất (chiếm 75% phần trăm số xe gửi trong bãi).
- b) Số xe ô tô chiếm 10% số xe gửi trong bãi.
- c) 30 xe đạp chiếm 15% số xe gửi trong bãi. Vậy 1% số xe gửi trong bãi là:  $30 : 15 = 2$  (chiếc). Trong bãi hiện có số xe là:  $2 \times 100 = 200$  (chiếc).

##### Bài 2

- HS đọc yêu cầu và làm bài theo nhóm đôi.
- HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

Dựa vào bảng kiểm đếm, ta thấy trong tháng 4 Rô-bốt đã thực hiện thí nghiệm này 30 lần, trong đó có 8 lần Rô-bốt lấy được 2 chiếc tất giống nhau và có 22 lần Rô-bốt lấy được 2 chiếc tất khác nhau.

+ Vậy tỉ số mô tả số lần lặp lại của khả năng lấy được 2 chiếc tất giống nhau so với tổng số lần lấy tất cả trong tháng 4 là  $\frac{8}{30}$  hay  $\frac{4}{15}$ .

+ Tỷ số mô tả số lần lặp lại của khả năng lấy được 2 chiếc tất khác nhau so với tổng số lần lấy tất trong tháng 4 là  $\frac{22}{30}$  hay  $\frac{11}{15}$ .

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 3

– HS làm bài nhóm đôi; vẽ 4 chiếc tất và tô 2 chiếc tất màu đỏ, 2 chiếc tất màu vàng rồi cắt rời những chiếc tất đó.

– Các HS trong nhóm lần lượt nhắm mắt, lấy 2 chiếc tất bất kì từ những chiếc tất đó, quan sát màu, ghi lại kết quả và trả lại 2 chiếc tất đó thực hiện 10 lần.

– Sau đó, mỗi nhóm tiếp tục thực hiện yêu cầu b) và trả lời các câu hỏi trong phần c) của bài toán.

– HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét. HS cùng GV thống nhất kết quả của phần c):

+ Nếu mỗi lần lấy chỉ lấy 2 chiếc tất bất kì thì ta không chắc chắn lấy được 2 chiếc tất cùng màu vì có thể xảy ra khả năng lấy được 2 chiếc tất khác màu.

+ Nếu mỗi lần lấy chỉ lấy 3 chiếc tất bất kì thì ta chắc chắn lấy được 2 chiếc tất cùng màu vì có thể xảy ra các khả năng: lấy được 2 chiếc tất màu đỏ và 1 chiếc tất màu vàng; hoặc lấy được 2 chiếc tất màu vàng và 1 chiếc tất màu đỏ, khả năng nào cũng bao gồm 2 chiếc tất cùng màu.

#### Bài 4

– HS (theo nhóm) đọc bài, làm bài và ghi lại kết quả vào bảng phụ. HS có thể được GV gợi ý cách thức ước lượng dựa vào phân số (một phần mấy của hình tròn).

– HS chia sẻ với cả lớp; được bạn và GV nhận xét, thống nhất cách làm và kết quả.

a) Thời gian mà Rô-bốt dành để giải trí và thư giãn ít hơn 25% thời gian trong ngày và đáp án A là đáp án hợp lí (khoảng  $\frac{1}{8}$  biểu đồ).

b) Nhìn vào biểu đồ, ta có thể thấy số giờ mà Rô-bốt dùng để ngủ là khoảng  $\frac{3}{4}$  thời gian nửa ngày, hay ta có thể loại phương án A, B và D. Vậy C là đáp án đúng.

#### Trải nghiệm

– HS có thể thực hiện thu thập ý kiến của các bạn về một chuyến đi chơi, hay một hoạt động mà cả lớp muốn cùng nhau thực hiện trước khi chuyển cấp học và ghi lại kết quả thành bảng số liệu. HS có thể thống nhất chọn chủ đề, thực hiện khảo sát theo nhóm rồi tổng hợp kết quả của cả lớp.

– HS chia sẻ với cả lớp, được bạn và GV nhận xét.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

**BÀI 68. ÔN TẬP SỐ TỰ NHIÊN, PHÂN SỐ, SỐ THẬP PHÂN (3 tiết)****Tiết 1****I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS đọc, viết được số tự nhiên; nhận biết được cấu tạo và giá trị theo hàng của các chữ số trong một số tự nhiên.
- HS viết được số tự nhiên thành tổng theo hàng.
- HS thực hiện được so sánh, xếp thứ tự các số tự nhiên; làm tròn số đến hàng nghìn.
- HS vận dụng được việc so sánh, xếp thứ tự, làm tròn số đến hàng nghìn để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học,...

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ, phấn màu.
- Thẻ trò chơi.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU****1. Mở đầu**

- HS chơi xì điện đổ nhau: cách đọc, viết số tự nhiên, làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn,...
- HS nghe GV giới thiệu bài: Ôn tập số tự nhiên, phân số, số thập phân. Tiết 1: Ôn tập số tự nhiên.

**2. Thực hành, luyện tập****Bài 1**

- HS thảo luận nhóm 4 thực hiện các yêu cầu của đề bài.
  - Đại diện các nhóm báo cáo kết quả thảo luận của từng ý, được bạn và GV nhận xét.
- a) HS đọc số tiền điện tháng Hai của các công ty.

Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (Công ty A: Một trăm linh năm triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi đồng; công ty B: Tám mươi ba triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm hai mươi tư đồng; công ty C: Một trăm hai mươi mốt triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn chín trăm linh bảy đồng).

– HS chia sẻ với bạn cùng bàn cách đọc số có nhiều chữ số. (Tách số thành các lớp, mỗi lớp 3 chữ số theo thứ tự từ phải sang trái. Đọc số dựa vào cách đọc số có 3 chữ số kết hợp với đọc tên lớp đó (trừ lớp đơn vị)).

b) – HS nêu giá trị của chữ số 3 trong mỗi số tiền trên, được bạn và GV nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (chữ số 3 trong số 105 362 480 có giá trị là 300 000; chữ số 3 trong số 83 965 724 có giá trị là 3 000 000; chữ số 3 trong số 121 783 907 có giá trị là 3 000).

– HS giải thích vì sao chữ số 3 ở các số khác nhau lại có giá trị khác nhau.

c) – HS làm tròn đến hàng nghìn số tiền điện tháng Hai của các công ty, được bạn và GV nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (105 362 000; 83 966 000; 121 784 000).

– HS chia sẻ với bạn cách làm tròn số đến hàng nghìn (ta so sánh chữ số hàng trăm với 5, nếu chữ số hàng trăm bé hơn 5 thì làm tròn xuống, nếu lớn hơn hoặc bằng 5 thì làm tròn lên).

## **Bài 2**

– HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.

– HS cùng GV phân tích mẫu.

– HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài.

– HS báo cáo kết quả trước lớp, giải thích cách làm.

– HS được bạn và GV nhận xét bài làm.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

$$40\,725 = 40\,000 + 700 + 20 + 5$$

$$507\,689 = 500\,000 + 7\,000 + 600 + 80 + 9$$

$$2\,640\,530 = 2\,000\,000 + 600\,000 + 40\,000 + 500 + 30.$$

## **Bài 3**

– HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.

– HS làm việc nhóm đôi, thực hiện các yêu cầu của đề bài.

– HS báo cáo kết quả trước lớp, giải thích cách làm.

– HS được bạn và GV nhận xét bài làm.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) B; b) C).

– HS chia sẻ với bạn những hiểu biết của mình về số tự nhiên liên tiếp; hai số tự nhiên liên tiếp hơn kém nhau bao nhiêu đơn vị,...

– HS chia sẻ với bạn số lẻ là số như thế nào; hai số lẻ liên tiếp hơn kém nhau bao nhiêu đơn vị,...

#### **Bài 4**

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.
  - HS làm việc nhóm đôi, thực hiện các yêu cầu của đề bài.
  - HS báo cáo kết quả trước lớp, giải thích cách làm.
  - HS được bạn và GV nhận xét bài làm.
  - Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.
- a) Nước có số dân ít nhất là Xin-ga-po. Nước có số dân nhiều nhất là In-đô-nê-xi-a.
- b) Các nước theo thứ tự có số dân từ nhiều nhất đến ít nhất là:  
In-đô-nê-xi-a; Phi-líp-pin; Việt Nam; Xin-ga-po.
- HS chia sẻ với bạn cùng bàn cách so sánh, xếp thứ tự các số tự nhiên có nhiều chữ số.

### **3. Vận dụng, trải nghiệm**

#### **Bài 5**

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.
- HS làm việc nhóm đôi, thực hiện các yêu cầu của đề bài.
- HS báo cáo kết quả trước lớp, giải thích cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét bài làm.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) 0; b) 9 876 543; c) 102 345; d) 10 000 000).

### **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## **Tiết 2**

### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS nhận biết được khái niệm, cách đọc, cách viết phân số, hỗn số.
- HS rút gọn được phân số đã cho về phân số tối giản, so sánh được các phân số, viết phân số thành hỗn số.
- HS vận dụng được những kiến thức về phân số để giải quyết một số vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

– HS chơi trò chơi “Hỏi nhanh – Đáp đúng”.

Luật chơi: HS chơi theo nhóm bàn, thay nhau hỏi – đáp theo yêu cầu của GV:

+ 1 HS viết 1 phân số, HS tiếp theo đọc và chỉ ra tử số, mẫu số của phân số đó.

+ Mỗi HS nêu ra 1 phân số rồi 2 bạn cùng nhau so sánh 2 phân số đó.

...

### 2. Thực hành, luyện tập

#### *Bài 1*

– HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài tập.

– HS trao đổi nhóm đôi thực hiện yêu cầu.

a) – HS viết phân số ra bảng con, đọc phân số vừa viết và xác định tử số, mẫu số của phân số vừa tìm được với bạn trong nhóm.

– HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả ( $\frac{11}{20}$ ;  $\frac{8}{16}$ ).

b) – HS nêu cách viết, đọc hỗn số chỉ phần đã tô màu của mỗi hình, chỉ ra các thành phần của hỗn số (phần nguyên, phần thập phân) trong nhóm.

– HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả ( $2\frac{2}{3}$ ;  $1\frac{4}{8}$ ).

– HS chia sẻ với bạn về ý nghĩa của tử số và mẫu số trong số thập phân, hỗn số.

#### *Bài 2*

– HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài tập.

– HS làm bài cá nhân vào vở. HS đổi vở chữa bài cho nhau.

– HS chia sẻ bài làm của mình trước lớp.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả ( $\frac{5}{7}$ ;  $\frac{4}{7}$ ;  $\frac{3}{5}$ ).

– HS chia sẻ với bạn cùng bàn về tính chất cơ bản của phân số và cách rút gọn phân số.

#### *Bài 3*

– HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài tập.



- HS làm bài cá nhân vào vở. HS đổi vở chữa bài cho nhau.
- HS chia sẻ bài làm của mình trước lớp.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

(a)  $\frac{5}{6} = \frac{40}{48}; \frac{37}{48}$ ; b)  $\frac{3}{4} = \frac{15}{20}; \frac{2}{5} = \frac{8}{20}; \frac{13}{20}$ ).

- HS chia sẻ với bạn cách xác định mẫu số chung của các phân số, cách quy đồng mẫu số các phân số.

#### **Bài 4**

- HS đọc đề và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm 4 để trả lời các câu hỏi.
- HS nêu câu trả lời và cách làm của nhóm mình, được bạn và GV nhận xét,
- Cả lớp cùng GV thống nhất câu trả lời (a) Rô-bốt hoàn thành đầu tiên, Việt hoàn thành cuối cùng; b) Mai hoàn thành giải ru-bích trước Việt và Nam).
- HS chia sẻ với bạn cùng bàn cách so sánh phân số.

#### **Bài 5**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi chọn đáp án đúng.
- HS chia sẻ bài làm của mình trước lớp.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (C).
- HS chia sẻ với bạn cách viết phân số thành hỗn số.

### **3. Vận dụng, trải nghiệm**

HS chơi theo nhóm 4, đổ nhau:

- Viết phân số thành hỗn số; viết hỗn số thành phân số.
- Mỗi HS nghĩ ra một phân số, HS trong nhóm thi sắp xếp các phân số đó theo thứ tự; tìm phân số lớn nhất, phân số bé nhất,...

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS đọc, viết được số thập phân.
- HS viết được phân số, tỉ số phần trăm thành số thập phân và ngược lại.
- HS thực hiện được việc so sánh, xếp thứ tự các số thập phân.
- HS vận dụng được viết tỉ số phần trăm, số thập phân để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS đổ nhau kể ra các số thập phân, xác định phần nguyên, phần thập phân, giá trị theo hàng của các chữ số trong số thập phân đó.
- HS nghe GV giới thiệu bài mới: Ôn tập số thập phân.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.
- HS làm việc nhóm đôi, viết số thập phân ra nháp hoặc bảng con, đọc cho nhau nghe các số thập phân vừa viết được.
- HS nêu kết quả bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

$$\frac{31}{10} = 3,1. \text{ Đọc là: ba phẩy một.}$$

$$\frac{75}{100} = 0,75. \text{ Đọc là: không phẩy bảy mươi lăm.}$$

$$\frac{489}{100} = 4,89. \text{ Đọc là: bốn phẩy tám mươi chín.}$$

$$\frac{6\,024}{1\,000} = 6,024. \text{ Đọc là: sáu phẩy không trăm hai mươi tư.}$$

- HS chia sẻ với bạn cách viết phân số thập phân thành số thập phân và cách đọc số thập phân.

#### Bài 2

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.

- HS làm cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài, thống nhất cách làm với bạn cùng bàn.
- HS nêu kết quả bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

$$\left(\frac{21}{30} = 0,7; \frac{62}{200} = 0,31; \frac{7}{4} = 1,75; \frac{5}{8} = 0,625\right).$$

- HS chia sẻ với bạn cách viết phân số thành số thập phân.

### **Bài 3**

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.
- HS thảo luận nhóm đôi, so sánh rồi tìm dấu thích hợp điền vào chỗ trống.
- HS nêu kết quả bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

$$(16,7 > 16,07; 85,79 < 85,8; 9,80 = 9,8; 7,360 = 7,36; 0,830 > 0,829; 28,999 < 29,001).$$

- HS chia sẻ với bạn cách so sánh hai số thập phân.

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 4**

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.
- HS làm cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài, thống nhất cách làm với bạn cùng bàn.
- HS nêu kết quả bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả ( $68,93 \text{ m}^2$ ;  $69,83 \text{ m}^2$ ;  $71,09 \text{ m}^2$ ;  $71,5 \text{ m}^2$ ).
- HS trao đổi với bạn cùng bàn cách xếp thứ tự các số thập phân.

### **Bài 5**

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.
- HS thảo luận nhóm đôi, tìm số thích hợp điền vào chỗ trống.
- HS nêu kết quả bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) 150%; b) 0,6).
- HS chia sẻ với bạn cách viết một tỉ số thành tỉ số phần trăm, viết tỉ số phần trăm thành số thập phân.

### **Trải nghiệm**

HS chơi theo nhóm 4, mỗi HS nêu 1 số thập phân và thi xếp được các số theo thứ tự từ bé đến lớn, từ lớn đến bé, tìm số lớn nhất, số bé nhất.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 69. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN, PHÂN SỐ, SỐ THẬP PHÂN (4 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được phép tính cộng, trừ số tự nhiên, số thập phân, phân số và vận dụng để giải quyết một số vấn đề thực tế.
- HS nắm được ý nghĩa của số 0 trong phép cộng, phép trừ.
- HS nắm được một số tính chất của phép cộng số thập phân và vận dụng để tính thuận tiện.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS đổi nhau 1 số phép tính cộng, trừ số tự nhiên, số thập phân.
- HS nghe GV giới thiệu bài: Ôn tập các phép tính với số tự nhiên, phân số, số thập phân.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài tập.
- HS làm bài cá nhân vào vở. HS đổi vở chữa bài cho nhau.
- HS chia sẻ bài làm của mình trước lớp.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) 619 396; 336 492; b) 157,84; 31,79;

c)  $\frac{41}{35}; \frac{5}{18}$ ).

- HS chia sẻ với bạn cùng bàn cách thực hiện phép tính cộng, trừ số tự nhiên, số thập phân, phân số.

###### Bài 2

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.
- HS làm việc nhóm đôi, tìm số hoặc chữ thích hợp với dấu “?”.
- HS báo cáo kết quả trước lớp, giải thích cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét bài làm.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

a)  $a + 0 = a = 0 + a$ ;  $a - 0 = a$ ;  $a - a = 0$ .

b)  $a + b = b + a$  (Khi đổi chỗ các số hạng trong 1 tổng thì tổng không đổi).

$(a + b) + c = a + (b + c)$  (Khi cộng tổng 2 số với số thứ 3, ta có thể lấy số thứ nhất cộng với tổng của số thứ 2 và số thứ 3).

$(a + b) + c = a + (b + c)$ .

– HS nói lại cho nhau nghe ý nghĩa của số 0 trong phép cộng, phép trừ và các tính chất của phép cộng.

### **Bài 3**

– HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.

– HS dựa vào các kết luận ở bài 2 để làm bài 3 vào vở.

– HS báo cáo kết quả trước lớp, giải thích cách làm.

– HS được bạn và GV nhận xét bài làm.

– Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

a)  $275 + (725 + 486) = (275 + 725) + 486$

$$= 1\,000 + 486$$

$$= 1\,486$$

b)  $(3,29 + 4,63) + 5,37 = 3,29 + (4,63 + 5,37)$

$$= 3,29 + 10$$

$$= 13,29$$

c)  $63,4 + 597 + 36,6 = (63,4 + 36,6) + 597$

$$= 100 + 597$$

$$= 697$$

d)  $\frac{4}{9} + \frac{7}{12} + \frac{5}{12} + \frac{5}{9} = \left(\frac{4}{9} + \frac{5}{9}\right) + \left(\frac{7}{12} + \frac{5}{12}\right)$

$$= 1 + 1$$

$$= 2$$

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 4**

– HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.

– HS làm việc nhóm đôi, tìm cách tính độ dài cây gậy AB.

– HS có thể được gợi ý:

+ Tổng độ dài 2 cây gậy là bao nhiêu?

+ Khi nối như vậy thì tổng độ dài của 2 cây gậy sẽ thay đổi như thế nào?

- HS báo cáo kết quả trước lớp, giải thích cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét bài làm.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

*Bài giải*

Tổng độ dài 2 cây gậy ngắn là:

$$0,8 \times 2 = 1,6 \text{ (m)}$$

Cây gậy AB dài số mét là:

$$1,6 - 0,15 = 1,45 \text{ (m)}$$

*Đáp số:* 1,45 m.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được phép tính cộng, trừ số thập phân, phân số và thử lại.
- HS tính được giá trị của biểu thức với số thập phân, phân số.
- HS vận dụng được phép cộng, trừ số thập phân, phân số để giải quyết một số vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Hỏi nhanh – Đáp đúng”.

Luật chơi: Quản trò (Rô-bốt) nêu câu hỏi. HS giơ bảng ghi câu trả lời của mình. Trả lời sai ở câu nào sẽ bị loại khỏi cuộc chơi. Những HS trả lời đúng tất cả các câu hỏi sẽ là người chiến thắng.

Các câu hỏi gợi ý như:

$$143,4 + 2,33 = \dots$$

$$5\,672 - 76,15 = \dots$$

$$\frac{7}{2} - 2,5 = \dots$$

$$9 - \frac{2}{3} = \dots$$

...

– HS nghe GV giới thiệu bài.

## 2. Thực hành, luyện tập

### Bài 1

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài tập.
- HS trao đổi nhóm đôi, chia sẻ với nhau cách tính và thử lại.
- HS cùng GV phân tích mẫu.
- HS làm bài cá nhân vào vở. HS đổi vở chữa bài cho nhau.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) 18 176; b) 6,31; c)  $\frac{17}{36}$ ).
- HS chia sẻ với bạn cách thử lại kết quả của phép cộng, phép trừ.

### Bài 2

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài tập.
- HS nhận xét biểu thức ở bài tập 2 có điểm gì cần lưu ý (Có chứa dấu ngoặc).
- HS làm bài cá nhân vào vở. HS đổi vở chữa bài cho nhau.
- HS chia sẻ bài làm của mình trước lớp.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả ( $55,5; \frac{19}{18}$ ).
- HS chia sẻ với bạn thứ tự tính giá trị của biểu thức có dấu ngoặc.

## 3. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 3

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài tập.
- HS thảo luận nhóm 4, tìm số thích hợp với mỗi ý.
- HS có thể được gợi ý:
  - + Biết tổng số tiền mua ti vi và bộ loa thùng là 13 600 000 đồng và số tiền mua ti vi nhiều hơn số tiền mua bộ loa thùng là 4 200 000 đồng, để tìm giá tiền mỗi sản phẩm ta dựa vào cách giải dạng toán nào đã học?
  - + Biết tổng giá tiền mua 3 sản phẩm đồng thời biết số tiền mua ti vi và bộ loa thùng vậy ta tìm số tiền mua tủ kệ ti vi bằng cách nào?
- HS chia sẻ bài làm của mình trước lớp.

- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) 8 900 000; b) 3 500 000; c) 4 700 000).

#### **Bài 4**

- HS đọc đề và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS quan sát GV minh hoạ bài toán bằng hình vẽ.
- HS thảo luận nhóm đôi để tìm cách giải bài toán.
- HS có thể được gợi ý: Coi chiếc bánh chưng là 1 đơn vị.
- HS làm bài cá nhân vào vở. HS đổi vở chữa bài cho nhau.
- HS chia sẻ bài làm của mình trước lớp.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

Số phần bánh chưng Mai và bố đã ăn là:

$$\frac{1}{8} + \frac{1}{4} = \frac{3}{8} \text{ (chiếc bánh)}$$

Số phần bánh chưng chưa ăn là:

$$1 - \frac{3}{8} = \frac{5}{8} \text{ (chiếc bánh)}$$

*Đáp số:*  $\frac{5}{8}$  chiếc bánh.

Hoặc:

Số phần bánh chưng chưa ăn là:

$$1 - \left( \frac{1}{8} + \frac{1}{4} \right) = \frac{5}{8} \text{ (chiếc bánh)}$$

*Đáp số:*  $\frac{5}{8}$  chiếc bánh.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

### **Tiết 3**

#### **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS thực hiện được phép nhân, chia số tự nhiên, số thập phân, phân số và vận dụng để giải quyết một số vấn đề thực tế.
- HS nắm được ý nghĩa của số 0, số 1 trong phép nhân, phép chia.
- HS nắm được một số tính chất của phép cộng và phép nhân số thập phân và vận dụng để tính thuận tiện.



- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS đổ nhau một số phép nhân, chia số tự nhiên, số thập phân, phân số đơn giản.
- HS nghe GV giới thiệu bài: Luyện tập.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài tập.
- HS làm bài cá nhân vào vở. HS đổi vở chữa bài cho nhau.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

a) 85 272; 2776,5; 18,908.

b) 462; 8,38; 27,3.

c)  $\frac{9}{4}$ ;  $\frac{3}{2}$ ;  $\frac{4}{9}$ .

- HS chia sẻ với bạn cách thực hiện phép nhân, chia số tự nhiên, số thập phân, phân số.

#### Bài 2

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.
- HS làm việc nhóm đôi, tìm số hoặc chữ thích hợp với dấu “?”.
- HS báo cáo kết quả trước lớp, giải thích cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét bài làm.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

a)  $a : a = 1$  (a khác 0);  $0 : a = 0$  (a khác 0);  $a : 1 = a$ ;  $a \times 0 = 0$ .

b)  $a \times b = b \times a$ ;  $a \times 1 = a = 1 \times a$ ;  $(a \times b) \times c = a \times (b \times c)$ ;

$a \times (b + c) = a \times b + a \times c$ .

- HS nói lại cho nhau nghe:

- + Ý nghĩa của số 0, số 1 trong phép nhân, phép chia.
- + Tính chất giao hoán, kết hợp của phép nhân.
- + Tính chất phân phối của phép nhân với phép cộng.

### Bài 3

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.
- HS dựa vào các tính chất của phép nhân vừa rút ra ở bài 2 để làm bài 3 vào vở.
- HS báo cáo kết quả trước lớp, giải thích cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét bài làm.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

a)  $(125 \times 0,67) \times 8 = (125 \times 8) \times 0,67$

$$= 1\,000 \times 0,67$$

$$= 670$$

b)  $\frac{8}{9} \times \frac{7}{11} + \frac{4}{11} \times \frac{8}{9} = \frac{8}{9} \times (\frac{7}{11} + \frac{4}{11})$

$$= \frac{8}{9} \times 1$$

$$= \frac{8}{9}$$

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### Bài 4

- HS đọc đề và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi để tìm cách giải bài toán.
- HS có thể được gợi ý:
  - + Bài toán này thuộc dạng toán gì đã học?
  - + Muốn tìm số trung bình của nhiều số ta làm thế nào?
- HS làm bài cá nhân vào vở. HS đổi vở chữa bài cho nhau.
- HS chia sẻ bài làm của mình trước lớp.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

#### Bài giải

Số tiền mua 3 quyển vở là:

$$7\,600 \times 3 = 22\,800 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua 5 quyển vở là:

$$6\,000 \times 5 = 30\,000 \text{ (đồng)}$$

Tổng số tiền Nam đã mua vở là:

$$22\,800 + 30\,000 = 52\,800 \text{ (đồng)}$$

Trung bình mỗi quyển vở Nam mua có giá tiền là:

$$52\,800 : (3 + 5) = 6\,600 \text{ (đồng)}$$

*Đáp số:* 6 600 đồng.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 4

#### I. MỤC TIÊU

- HS thực hiện được phép chia hết, phép chia có dư và thử lại.
- HS thực hiện được nhân, chia nhằm một số với 10; 100; 1 000;... hoặc với 0,1; 0,01; 0,001;...
- HS tính được giá trị của biểu thức với số thập phân và phân số.
- HS vận dụng được các phép tính với số tự nhiên, số thập phân, phân số vào giải quyết một số vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi “Chuyển bóng”.

Luật chơi: HS chuyển bóng theo nhạc. Khi nhạc dừng, bóng đến tay HS nào thì HS đó sẽ trả lời 1 câu hỏi của quản trò đưa ra có liên quan đến các phép tính với số tự nhiên, số thập phân, phân số.

- HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### *Bài 1*

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài tập.
- HS cùng GV phân tích mẫu:
  - + HS trao đổi nhóm đôi, nhận xét điểm giống và khác nhau giữa 2 phép tính ở mẫu.
  - + HS chia sẻ với nhau cách thử lại để kiểm tra kết quả của phép tính chia.
- HS làm bài cá nhân vào vở. HS đổi vở chữa bài cho nhau.

- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

$$\begin{array}{r|l}
 14138 & 45 \\
 \hline
 63 & 314 \\
 \hline
 188 & \\
 8 & 
 \end{array}$$

Thử lại:  $314 \times 45 + 8 = 14\,138$ .

$$\begin{array}{r|l}
 8924 & 23 \\
 \hline
 202 & 388 \\
 \hline
 184 & \\
 0 & 
 \end{array}$$

Thử lại:  $388 \times 23 = 8\,924$ .

- HS chia sẻ với bạn cách thử lại kết quả của phép chia hết, phép chia có dư.

## **Bài 2**

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài tập.
- HS thảo luận nhóm đôi, tính nhẩm kết quả các phép tính. Thống nhất kết quả với bạn trong nhóm.
- HS chơi trò chơi “Xì điện”.

Luật chơi: Quản trò nêu 1 phép tính trong bài tập 2 hoặc phép tính có dạng nhân, chia một số tự nhiên, số thập phân với 10; 100; 1 000;... hoặc với 0,1; 0,01; 0,001;... và chỉ định 1 HS trả lời. Nếu HS trả lời đúng sẽ được nêu 1 phép tính khác để đố các bạn.

- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ với bạn cách nhân, chia nhẩm một số với 10; 100; 1 000;... hoặc với 0,1; 0,01; 0,001;...

## **Bài 3**

- HS đọc đề và xác định yêu cầu của bài tập.
- HS làm bài cá nhân vào vở. HS đổi vở chữa bài cho nhau.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

$$\begin{aligned}
 a) \quad & 61,4 \times (15 : 0,25) - 2\,024 = 61,4 \times 60 - 2\,024 \\
 & = 3\,684 - 2\,024 \\
 & = 1\,660
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } \frac{15}{14} \times \frac{28}{9} + \frac{7}{4} : \frac{3}{5} &= \frac{10}{3} + \frac{35}{12} \\ &= \frac{75}{12} = \frac{25}{4}. \end{aligned}$$

– HS chia sẻ với bạn cách tính giá trị của biểu thức gồm các phép cộng, trừ, nhân, chia; biểu thức có chứa dấu ngoặc.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

#### **Bài 4**

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài tập.
- HS làm bài cá nhân vào vở. HS đổi vở chữa bài cho nhau.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

#### *Bài giải*

May 1 bộ quần áo hết số mét vải là:

$$2,06 + 1,54 = 3,6 \text{ (m)}$$

Ta có phép chia:  $200 : 3,6 = 55 \text{ (dư 2)}$

Vậy với 200 m vải có thể may được nhiều nhất 55 bộ quần áo như thế và thừa 2 m vải.

*Đáp số:* 55 bộ quần áo, thừa 2 m vải.

#### **Bài 5**

- HS đọc đề và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi để chọn đáp án đúng.
- HS chia sẻ bài làm của nhóm mình trước lớp, được bạn và GV nhận xét
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (B).
- HS chia sẻ với nhau mối liên hệ giữa phép chia cho 0,5; 0,25;... và phép nhân với 2; 4;...

#### **Trải nghiệm**

HS đổi nhau một số tình huống có phép nhân, chia một số với 10; 100; 1 000; ... hoặc với 0,1; 0,01; 0,001;...

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 70. ÔN TẬP TỈ SỐ, TỈ SỐ PHẦN TRĂM (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS xác định được tỉ số của hai số và vận dụng để giải quyết một số vấn đề thực tế.
- HS tính được độ dài thật của một đối tượng trên bản vẽ dựa vào tỉ lệ bản đồ.
- HS tìm được hai số biết tổng/hiệu và tỉ số của hai số đó; vận dụng để giải quyết một số tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hoá toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS đổi nhau lập tỉ số của hai số.
- HS nghe GV giới thiệu bài: Ôn tập tỉ số, tỉ số phần trăm.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài tập.
- HS trao đổi nhóm đôi, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ bài làm của mình trước lớp.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (C).
- HS chia sẻ với bạn cùng bàn cách lập tỉ số của hai số.

###### Bài 2

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.
- HS có thể được gợi ý:
  - + Đề bài cho biết những thông tin gì?
  - + Bài này thuộc dạng toán gì đã học?
- HS quan sát GV minh hoạ bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng.
- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở, thống nhất cách làm với bạn.
- HS chia sẻ bài làm trước lớp, được bạn và GV nhận xét bài làm.

- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

*Bài giải*

Lớp 5A quyên góp được số quyển sách là:

$$126 : (5 + 4) \times 5 = 70 \text{ (quyển sách)}$$

Lớp 5B quyên góp được số quyển sách là:

$$126 - 70 = 56 \text{ (quyển sách)}$$

*Đáp số:* Lớp 5A: 70 quyển sách; lớp 5B: 56 quyển sách.

- HS chia sẻ với nhau cách tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó.

### 3. Vận dụng, trải nghiệm

**Bài 3**

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.
- HS làm việc nhóm đôi, tìm số thích hợp điền vào chỗ trống.
- HS có thể được gợi ý:
  - + Tỉ lệ 1 : 3 000 cho ta biết điều gì?
  - + Để tính được độ dài thật của các cạnh hình chữ nhật ta làm thế nào?
  - + Lưu ý đơn vị đo độ dài thực tế để bài yêu cầu tìm.
- HS báo cáo kết quả trước lớp, giải thích cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét bài làm.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (a) 90; b) 60).
- HS chia sẻ với bạn cách tính độ dài thực tế, độ dài trên bản vẽ dựa vào tỉ lệ bản đồ.

**Bài 4**

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.
- HS có thể được gợi ý:
  - + Đề bài cho biết những thông tin gì?
  - + Bài này thuộc dạng toán gì đã học?
- HS quan sát GV minh hoạ bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng.
- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở, thống nhất cách làm với bạn.
- HS chia sẻ bài làm trước lớp, được bạn và GV nhận xét bài làm.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

*Bài giải*

Việt gấp được số ngôi sao là:

$$11 : (5 - 4) \times 4 = 44 \text{ (ngôi sao)}$$

Mai gấp được số ngôi sao là:

$$44 + 11 = 55 \text{ (ngôi sao)}$$

*Đáp số:* Việt: 44 ngôi sao; Mai: 55 ngôi sao.

- HS chia sẻ với nhau cách tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS tính được tỉ số phần trăm của hai số, giá trị phần trăm của một số.
- HS vận dụng được việc tính tỉ số phần trăm để giải quyết một số vấn đề thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hoá toán học, năng lực giao tiếp toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS chia sẻ với nhau một số tỉ số phần trăm và đổi nhau ý nghĩa của tỉ số phần trăm đó.
- HS nghe GV giới thiệu bài mới.

#### 2. Thực hành, luyện tập

##### Bài 1

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài tập.
- HS trao đổi nhóm đôi, tìm tỉ số phần trăm thích hợp điền vào chỗ trống.
- HS trình bày bài làm của mình, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (25%; 37,5%; 37,5%).
- HS chia sẻ với bạn cách tìm tỉ số phần trăm của hai số.



## **Bài 2**

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài tập.
  - HS thảo luận nhóm đôi xác định cách làm bài.
  - HS có thể được gợi ý:
    - + Sau khi phơi khô thì lượng nước trong quả hồng tươi bị mất đi là bao nhiêu ki-lô-gam?
    - + Lượng nước đó là bao nhiêu phần trăm của hồng tươi?
- hoặc:
- + Lượng hồng khô bằng bao nhiêu phần trăm hồng tươi?
  - + Lượng nước đã mất đi trong quả hồng tươi là bao nhiêu phần trăm?
  - HS làm bài cá nhân vào vở. HS đổi vở chữa bài cho nhau.
  - HS chia sẻ bài làm của mình trước lớp.
  - Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

### *Bài giải*

Sau khi phơi khô thì lượng nước trong quả hồng tươi bị mất đi là:

$$20 - 3,3 = 16,7 \text{ (kg)}$$

Lượng nước trong quả hồng tươi đã mất đi chiếm số phần trăm là:

$$16,7 : 20 = 0,835 = 83,5\%$$

*Đáp số:* 83,5%.

Hoặc:

Lượng hồng khô trong quả hồng tươi chiếm số phần trăm là:

$$3,3 : 20 = 16,5\%$$

Lượng nước trong quả hồng tươi đã mất đi chiếm số phần trăm là:

$$100\% - 16,5\% = 83,5\%$$

*Đáp số:* 83,5%.

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 3**

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài tập.
- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở chữa bài với bạn.
- HS chia sẻ bài làm của mình trước lớp, được bạn và GV nhận xét.
- HS được khuyến khích đưa ra nhiều cách làm bài.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

### *Bài giải*

Số tiền Mai được giảm là:

$$350\,000 \times 10\% = 35\,000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền Mai phải trả người bán hàng là:

$$350\,000 - 35\,000 = 315\,000 \text{ (đồng)}$$

*Đáp số:* 315 000 đồng.

Hoặc:

Sau khi được giảm giá, số tiền Mai phải trả chiếm số phần trăm số tiền ban đầu là:

$$100\% - 10\% = 90\%$$

Số tiền Mai phải trả người bán hàng là:

$$350\,000 \times 90\% = 315\,000 \text{ (đồng)}$$

*Đáp số:* 315 000 đồng.

### **Bài 4**

- HS đọc đề và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm 4, tìm đáp án đúng.
- HS có thể được gợi ý:
  - + Tiền lãi năm trước được gộp vào tiền gốc để gửi năm sau là như thế nào?
  - + Tiền lãi của năm sau có giống năm trước không?
- HS làm bài cá nhân vào vở. HS đổi vở chữa bài cho nhau.
- HS chia sẻ bài làm của mình trước lớp.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (D).

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 71. ÔN TẬP HÌNH HỌC (4 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hành tính chu vi, diện tích hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác, hình thang, hình tròn.
- HS vận dụng các kiến thức đã học về chu vi, diện tích vào giải toán.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Tranh vẽ bài 4 trang 114 – SGK Toán 5 tập hai.
- Hình vẽ hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn, hình tam giác, hình thang cùng các công thức toán học về tính chu vi, diện tích.
- Bảng phụ.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS chơi trò chơi nối công thức với hình tương ứng:

Hình	Công thức toán
Hình chữ nhật	$P = (a + b) \times 2$ $S = a \times b$
Hình vuông	$P = a \times 4$ $S = a \times a$
Hình tam giác	$S = a \times h : 2$
Hình thang	$S = (a + b) \times h : 2$
Hình tròn	$C = 3,14 \times r \times 2$ $S = 3,14 \times r \times r$

- HS nghe GV giới thiệu bài.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thực hành tính và tìm ra kết quả.
- HS trình bày cách tính và đưa ra đáp án.

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

a)  $P = (a + b) \times 2$ ;  $S = a \times b$ ;

$P = a \times 4$ ;  $S = a \times a$ ;

b) – Diện tích mảnh vườn trồng hoa là  $3\,600\text{ m}^2$ .

– Diện tích mảnh vườn trồng rau là  $3\,200\text{ m}^2$ .

– HS lưu ý: Để tính được diện tích hình vuông, hình chữ nhật, ta cần biết độ dài các cạnh của nó.

### **Bài 2**

– HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS suy nghĩ, làm bài và tìm ra kết quả.

– 2 HS cùng bàn trao đổi kết quả, tranh luận nếu kết quả khác nhau.

– 2 HS nêu kết quả, giải thích cách làm.

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

a)  $S = \frac{a \times h}{2}$ ;  $S = \frac{(a + b) \times h}{2}$ ;

b) – Diện tích mảnh đất hình tam giác ACD là  $625\text{ m}^2$ .

– Diện tích mảnh đất hình thang ABCD là  $1\,000\text{ m}^2$ .

### **Bài 3**

– HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS thực hành làm bài và tìm ra kết quả.

– 2 HS trình bày bài giải.

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

a)  $C = 3,14 \times r \times 2$ ;  $S = 3,14 \times r \times r$ ;

b) – Chu vi đĩa sứ là  $75,36\text{ cm}$ .

– Diện tích đĩa sứ là  $452,16\text{ cm}^2$ .

### **Bài 4**

– HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS thực hành giải bài tập vào vở.

– 1 – 2 HS nêu cách làm của mình.

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### *Bài giải*

a) Chu vi miếng bìa hình tròn là:

$$3,14 \times 20 = 62,8\text{ (cm)}$$

b) Diện tích miếng bìa hình vuông là:

$$20 \times 20 = 400 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Bán kính miếng bìa hình tròn là:

$$20 : 2 = 10 \text{ (cm)}$$

Diện tích miếng bìa hình tròn là:

$$3,14 \times 10 \times 10 = 314 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích phần bìa còn lại ở hình vuông là:

$$400 - 314 = 86 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: a) 62,8 cm; b) 86 cm<sup>2</sup>.

#### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 2

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS vận dụng các công thức tính chu vi, diện tích của hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác, hình thang, hình tròn vào giải các bài toán có lời văn, giải quyết các tình huống thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ tranh theo bài 1 trang 114 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ (2) có vẽ tranh theo bài 2 trang 115 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ (3) có vẽ tranh theo bài 3 trang 115 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ (4) có vẽ tranh theo bài 4 trang 115 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS trả lời câu hỏi bằng cách lựa chọn đáp án cho câu hỏi.
- + Câu hỏi: Nội dung bài 1
- a) Chu vi sân bóng là:

A. 86 cm                      B. 68 cm                      C. 42 cm

b) Diện tích sân bóng là:

A.  $42 \text{ cm}^2$                       B.  $420 \text{ cm}^2$                       C.  $210 \text{ cm}^2$

c) Phép tính để tính chu vi hình tròn ở giữa sân bóng rổ là:

A.  $3,14 \times 3,6$                       B.  $3,14 \times 3,6 : 2$                       C.  $3,14 \times 3,6 \times 2$

d) Phép tính để tính diện tích hình tròn ở giữa sân bóng rổ là:

A.  $3,14 \times 3,6 \times 3,6$                       B.  $(3,6 : 2) \times (3,6 : 2)$                       C.  $3,14 \times (3,6 : 2) \times (3,6 : 2)$

– HS đưa đáp án cho mỗi câu hỏi.

– HS nghe GV giới thiệu về bài học hôm nay.

## 2. Thực hành, luyện tập

### Bài 2

– HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS suy nghĩ rồi giải bài toán.

– 1 – 2 HS nêu đáp án và cách làm.

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### Bài giải

Diện tích miếng bìa hình vuông là:

$$40 \times 40 = 1\,600 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích 4 hình vuông cắt đi ở bốn góc là:

$$8 \times 8 \times 4 = 256 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích miếng bìa làm thành cái hộp là:

$$1\,600 - 256 = 1\,344 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số:  $1\,344 \text{ cm}^2$ .

– HS lưu ý: Ta có thể tính diện tích một hình bằng cách lấy diện tích hình lớn hơn trừ đi những phần diện tích thừa.

### Bài 3

– HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS có thể được GV gợi ý:

+ Để tính diện tích hình thang ta còn cần tính gì và tính như thế nào? (Tính độ dài đáy lớn, đáy lớn bằng  $\frac{3}{2}$  đáy bé).

+ Để tính phần đất mở rộng ta còn cần tính gì? (Tính diện tích hình chữ nhật rồi trừ đi diện tích hình thang đã biết).

- HS làm bài vào vở, 1 HS làm bài vào bảng phụ.
- 1 – 2 HS trình bày bài làm của mình.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### *Bài giải*

a) Độ dài đáy lớn hình thang là:

$$40 \times \frac{3}{2} = 60 \text{ (m)}$$

Diện tích khu đất hình thang ban đầu là:

$$(40 + 60) : 2 \times 40 = 2\,000 \text{ (m}^2\text{)}$$

b) Diện tích khu đất hình chữ nhật là:

$$40 \times 60 = 2\,400 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích phần đất được mở rộng là:

$$2\,400 - 2\,000 = 400 \text{ (m}^2\text{)}$$

*Đáp số:* a)  $2\,000 \text{ m}^2$ ; b)  $400 \text{ m}^2$ .

#### **Bài 4**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
  - HS thảo luận nhóm, suy nghĩ và thực hiện giải bài toán.
  - 2 – 3 HS trình bày cách giải của mình.
  - HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- a) Chu vi hình B là 90 cm; b) Diện tích hình A là  $54 \text{ cm}^2$ .

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

### **Tiết 3**

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS ôn tập và nhớ cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

- HS vận dụng được cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương trong các tình huống khác nhau.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ tranh theo bài 2 trang 116 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ (2) có vẽ tranh theo bài 3 trang 116 – SGK Toán 5 tập hai.
- Khối ru-bích.
- Bảng phụ.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### 1. Mở đầu

- HS đọc yêu cầu: Hoàn thành công thức tính diện tích và thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- HS hoàn thành các công thức.
- 3 – 5 HS nêu công thức.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- HS được GV giới thiệu vào bài mới.

### 2. Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS suy nghĩ rồi giải bài toán, 2 HS trình bày vào bảng phụ.
- 2 HS nêu đáp án và cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

$$(S_{\text{xung quanh}} = (a + b) \times 2 \times c; S_{\text{toàn phần}} = S_{\text{xung quanh}} + S_{\text{đáy}} \times 2; V = a \times b \times c;$$

$$S_{\text{xung quanh}} = a \times a \times 4; S_{\text{toàn phần}} = a \times a \times 6; V = a \times a \times a).$$

#### Bài 2

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS suy nghĩ rồi giải bài toán, 2 HS trình bày vào bảng phụ.
- 2 HS nêu đáp án và cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

a) Diện tích xung quanh thùng hàng là:  $(6 + 3,5) \times 2 \times 4 = 76 \text{ (dm}^2\text{)}.$

Diện tích toàn phần thùng hàng là:  $76 + 6 \times 3,5 \times 2 = 118 \text{ (dm}^2\text{)}.$



b) Diện tích xung quanh khối ru-bích là:  $8,5 \times 8,5 \times 4 = 289 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

Diện tích toàn phần khối ru-bích là:  $8,5 \times 8,5 \times 6 = 433,5 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

### **Bài 3**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài vào vở, 2 HS làm bài vào bảng phụ.
- 2 HS trình bày bài làm của mình.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

a) Diện tích xung quanh khối gỗ hình lập phương A là:  $5 \times 5 \times 4 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

Diện tích xung quanh khối gỗ hình hộp chữ nhật B là:  $(8,5 + 4) \times 2 \times 4 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

b) Diện tích toàn phần của khối gỗ hình lập phương A là:  $5 \times 5 \times 6 = 150 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

Diện tích toàn phần của khối gỗ hình hộp chữ nhật B là:  $100 + 8,5 \times 4 \times 2 = 168 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

Diện tích toàn phần của khối gỗ hình hộp chữ nhật B hơn diện tích toàn phần của khối gỗ hình lập phương A là:  $168 - 150 = 18 \text{ (cm}^2\text{)}$ .

### **Bài 4**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS suy nghĩ và thực hiện giải bài toán.
- 2 HS trình bày cách giải của mình.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### *Bài giải*

a) Diện tích tường phòng họp là:

$$(8 + 6) \times 2 \times 4 = 112 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích trần phòng họp là:

$$8 \times 6 = 48 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích cần quét vôi là:

$$(112 + 48) - 6,5 = 153,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

*Đáp số:*  $153,5 \text{ m}^2$ .

### **Bài 5**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS suy nghĩ và thảo luận nhóm đôi, đưa ra đáp án.
- 2 HS trình bày đáp án và cách giải của mình: 27 khối lập phương thì xếp được một hình lập phương lớn có độ dài mỗi cạnh bằng 3 cạnh của khối lập phương nhỏ. Từ đây, quan sát hình vẽ hoặc hình ru-bích thật để đưa ra đáp án.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

- a) Số khối lập phương nhỏ được sơn 3 mặt là 8 khối.  
b) Số khối lập phương nhỏ được sơn 2 mặt là 12 khối.

#### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 4

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS vận dụng được cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần và thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương trong các tình huống khác nhau.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ (1) có vẽ hình theo bài 1 trang 117 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ (2) có vẽ tranh theo bài 3 trang 118 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS quan sát hình vẽ bài 1 trang 117, lựa chọn đáp án đúng cho các câu hỏi:

Câu 1: Diện tích xung quanh của hình lập phương B là:

A.  $16 \text{ cm}^2$

B.  $96 \text{ cm}^2$

C.  $64 \text{ cm}^2$

Câu 2: Để tính diện tích toàn phần của hình lập phương B, ta thực hiện tính:

A.  $4 \times 4 \times 4 = 64 \text{ (cm}^2\text{)}$

B.  $4 \times 4 \times 6 = 96 \text{ (cm}^2\text{)}$

C.  $4 \times 6 \times 6 = 144 \text{ (cm}^3\text{)}$

Câu 3: Thể tích của hình lập phương B là:

A.  $64 \text{ cm}^3$

B.  $144 \text{ cm}^3$

C.  $96 \text{ cm}^3$

- HS trả lời.
- HS nghe GV giới thiệu vào bài.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 2

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài vào vở.
- 1 – 2 HS trình bày cách tính và đưa ra đáp án.

- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

*Bài giải*

Thể tích khối đá hình lập phương A là:

$$0,8 \times 0,8 \times 0,8 = 0,512 \text{ (m}^3\text{)}$$

Thể tích khối đá hình hộp chữ nhật B là:

$$0,8 \times 0,6 \times 0,4 = 0,192 \text{ (m}^3\text{)}$$

Thể tích khối đá hình lập phương A lớn hơn thể tích khối đá hình hộp chữ nhật B là:

$$0,512 - 0,192 = 0,32 \text{ (m}^3\text{)}$$

Khối đá hình lập phương A nặng hơn và nặng hơn là:

$$2,75 \times 0,32 = 0,88 \text{ (tấn)} = 880 \text{ (kg)}$$

*Đáp số:* 880 kg.

### **Bài 3**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS suy nghĩ, làm bài vào vở.
- 2 HS nêu kết quả, giải thích cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

*Bài giải*

a) Thể tích bể cá là:

$$60 \times 30 \times 40 = 72\,000 \text{ (cm}^3\text{)}$$

b) Chiều cao của mực nước lúc đầu là:

$$40 \times \frac{3}{4} = 30 \text{ (cm)}$$

Thể tích lượng nước lúc đầu là:

$$60 \times 30 \times 30 = 54\,000 \text{ (cm}^3\text{)}$$

Thể tích lượng nước lúc đầu và viên đá cảnh là:

$$60 \times 30 \times 32,5 = 58\,500 \text{ (cm}^3\text{)}$$

Thể tích viên đá cảnh là:

$$58\,500 - 54\,000 = 4\,500 \text{ (cm}^3\text{)}$$

*Đáp số:* a) 72 000 cm<sup>3</sup>; b) 4 500 cm<sup>3</sup>.

### **Bài 4**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm 4 và tìm ra kết quả.
- 2 – 3 HS trình bày bài giải.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (a) 4; b) 8).

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

## BÀI 72. ÔN TẬP ĐO LƯỜNG (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được việc đổi các số đo đại lượng đã học: độ dài, diện tích, thể tích, khối lượng,...
- HS thực hành tính toán với số đo đại lượng và vận dụng để giải quyết một số vấn đề trong thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hoá toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS chơi trò xì điện, đổ nhau chuyển đổi số đo đại lượng.
- HS nghe GV giới thiệu bài: Ôn tập đo lường.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 1

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS trao đổi nhóm 4, thống nhất kết quả.
- HS chữa bài bằng trò chơi tiếp sức:
  - + 2 nhóm, mỗi nhóm 5 HS nối tiếp nhau viết số thích hợp vào bảng phụ trước lớp.
  - + Nhóm nào làm đúng và nhanh nhất sẽ giành chiến thắng.
- a)  $3\text{ m} = 300\text{ cm}$ ;  $5\text{ m } 24\text{ cm} = 5,24\text{ m}$ ;  $270\text{ cm} = 2,7\text{ m}$ ;  
 $1,5\text{ km} = 1\text{ }500\text{ m}$ ;  $7\text{ km } 80\text{ m} = 7,08\text{ km}$ ;  $635\text{ m} = 0,635\text{ km}$ .
- b)  $4\text{ kg} = 4\text{ }000\text{ g}$ ;  $2\text{ kg } 300\text{ g} = 2,3\text{ kg}$ ;  $8\text{ }000\text{ kg} = 8\text{ tấn}$ ;  
 $0,95\text{ tấn} = 950\text{ kg}$ ;  $3\text{ tấn } 66\text{ kg} = 3,066\text{ tấn}$ ;  $7\text{ }500\text{ kg} = 7,5\text{ tấn}$ .
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ với nhau bảng đơn vị đo độ dài, diện tích, thể tích, khối lượng,... và cách viết các số đo đại lượng dưới dạng số tự nhiên, số thập phân.

## Bài 2

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
  - HS trao đổi nhóm 4, thống nhất kết quả.
  - HS trình bày bài làm, được bạn và GV nhận xét.
  - Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.
- a)  $7 \text{ dm}^2 = 700 \text{ cm}^2$ ;  $6 \text{ m}^2 84 \text{ dm}^2 = 6,84 \text{ m}^2$ ;  $4 000 \text{ cm}^2 = 40 \text{ dm}^2$ ;  
 $1,6 \text{ ha} = 16 000 \text{ m}^2$ ;  $4 \text{ km}^2 5 \text{ ha} = 4,05 \text{ km}^2$ ;  $158 \text{ ha} = 1,58 \text{ km}^2$ .
- b)  $3 \text{ dm}^3 = 3 000 \text{ cm}^3$ ;  $6 \text{ dm}^3 520 \text{ cm}^3 = 6,52 \text{ dm}^3$ ;  $2 075 \text{ cm}^3 = 2,075 \text{ dm}^3$ ;  
 $0,42 \text{ m}^3 = 420 \text{ dm}^3$ ;  $5 \text{ m}^3 68 \text{ dm}^3 = 5,068 \text{ m}^3$ ;  $824 \text{ dm}^3 = 0,824 \text{ m}^3$ .
- HS chia sẻ với nhau bảng đơn vị đo diện tích, thể tích,... và cách viết các số đo đại lượng dưới dạng số tự nhiên, số thập phân.

## 3. Vận dụng, trải nghiệm

### Bài 3

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS có thể được gợi ý:
  - + Chiếc bể có dạng hình gì?
  - + Để tìm được lượng nước có trong bể trước hết ta tính thể tích của bể.
- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ bài làm trước lớp.
- HS được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

### Bài giải

Thể tích bể cá của nhà Nam là:

$$60 \times 40 \times 50 = 120 000 (\text{cm}^3)$$

$$\text{Đổi: } 120 000 \text{ cm}^3 = 120 \text{ l}$$

Lượng nước có trong bể là:

$$120 \times 90\% = 108 (\text{l})$$

Đáp số: 108 l.

- HS chia sẻ với bạn cách tính thể tích của hình hộp chữ nhật, tính tỉ số phần trăm của một số.

### Bài 4

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở, thống nhất cách làm với bạn.
- HS chia sẻ bài làm trước lớp, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

*Bài giải*

Lượng nước bể đã hút đi là:

$$480 \times \frac{5}{8} = 300 \text{ (m}^3\text{)}$$

Người ta còn phải hút đi số mét khối nước nữa là:

$$480 - 300 = 180 \text{ (m}^3\text{)}$$

*Đáp số:* 180 m<sup>3</sup> nước.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## Tiết 2

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS thực hiện được việc đổi các số đo đại lượng đã học: độ dài, diện tích, thể tích, khối lượng,...
- HS thực hành tính toán với số đo thời gian và vận dụng để giải quyết một số vấn đề trong thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hoá toán học,...

### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

Bảng phụ, phấn màu.

### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

#### 1. Mở đầu

- HS chơi trò xì điện, đổi nhau các đơn vị đo thời gian, đổi các đơn vị đo thời gian đơn giản.
- HS nghe GV giới thiệu bài: Luyện tập.

#### *Bài 1*

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS trao đổi nhóm 4, thống nhất kết quả.

- HS chữa bài bằng trò chơi tiếp sức:
- + 2 nhóm, mỗi nhóm 5 HS nối tiếp nhau điền số thích hợp vào bảng phụ trước lớp.
- + Nhóm nào làm đúng và nhanh nhất sẽ giành chiến thắng.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.
- a) 3 năm 8 tháng = 44 tháng; 4 ngày 15 giờ = 111 giờ;  
6 giờ 27 phút = 387 phút; 5 phút 40 giây = 340 giây;
- b) 40 tháng = 3 năm 4 tháng; 75 giờ = 3 ngày 3 giờ;  
150 phút = 2 giờ 30 phút; 135 giây = 2 phút 15 giây.
- HS chia sẻ với nhau bằng đơn vị thời gian và cách đổi đơn vị đo thời gian.

## **Bài 2**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS trao đổi nhóm 4, thống nhất kết quả.
- HS trình bày bài làm, được bạn và GV nhận xét.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.
- a)  $\frac{3}{4}$  thế kỉ = 75 năm;  $\frac{7}{8}$  ngày = 21 giờ;  $\frac{2}{5}$  giờ = 24 phút;
- b) 45 phút = 0,75 giờ; 12 phút = 0,2 giờ; 15 giây = 0,25 phút;
- c) 2 giờ 15 phút = 2,25 giờ; 5 phút 12 giây = 5,2 phút; 96 phút = 1,6 giờ.
- HS chia sẻ với nhau bằng cách viết số đo thời gian dưới dạng số thập phân, số tự nhiên.

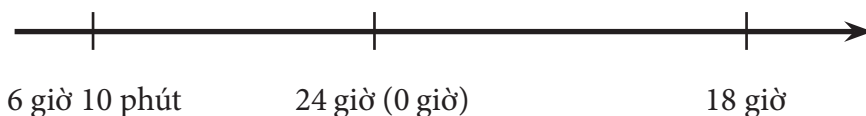
## **Bài 3**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở, thống nhất kết quả.
- HS chia sẻ bài làm trước lớp.
- HS được bạn và GV nhận xét bài làm.
- Cả lớp và GV thống nhất kết quả (13 giờ 20 phút; 4 phút 24 giây; 37 phút; 3 giờ 14 phút).
- HS chia sẻ với nhau lưu ý khi tính toán số đo thời gian: Cần viết thêm đơn vị đo thời gian bên cạnh kết quả tìm được.

## **3. Vận dụng, trải nghiệm**

### **Bài 4**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm đôi tìm cách giải bài toán.
- HS có thể được gợi ý vẽ sơ đồ thời gian để tính thời gian đoàn tàu chạy:



- HS làm bài cá nhân vào vở, đổi vở, thống nhất cách làm với bạn.
- HS chia sẻ bài làm trước lớp, được bạn và GV nhận xét bài làm.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả.

#### *Bài giải*

Thời gian từ 6 giờ 10 phút đến 24 giờ cùng ngày là:

$$24 \text{ giờ} - 6 \text{ giờ } 10 \text{ phút} = 17 \text{ giờ } 50 \text{ phút}$$

Thời gian từ 0 giờ ngày hôm sau đến 18 giờ cùng ngày là 18 giờ.

Thời gian đoàn tàu đó đi từ ga Hà Nội đến ga Sài Gòn là:

$$17 \text{ giờ } 50 \text{ phút} + 18 \text{ giờ} = 35 \text{ giờ } 50 \text{ phút}$$

*Đáp số:* 35 giờ 50 phút.

#### **Bài 5**

- HS đọc đề, xác định yêu cầu của bài.
- HS thảo luận nhóm đôi tìm cách giải bài toán.
- HS có thể được gợi ý vẽ sơ đồ thời gian.
- + Ngày mới bắt đầu từ mấy giờ?
- + Nửa đêm là mấy giờ?
- + Trên sơ đồ, thời gian trong 1 ngày được chia thành mấy phần bằng nhau?
- HS chia sẻ bài làm trước lớp, được bạn và GV nhận xét bài làm.
- Cả lớp cùng GV thống nhất kết quả (16 giờ hay 4 giờ chiều).
- HS chia sẻ với nhau cách tính toán và xác định thời gian trong ngày.

#### **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....



## BÀI 73. ÔN TẬP TOÁN CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS vận dụng được cách tính vận tốc, quãng đường, thời gian để giải các bài toán của chuyển động đều mang tính thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Tranh vẽ đường hầm Thủ Thiêm ở bài 2 trang 121 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS tham gia trả lời câu hỏi mở đầu (bài 1):
- + Câu 1: Buổi sáng, Việt chạy quãng đường dài 360 m trong 3 phút. Như vậy, vận tốc của Việt là bao nhiêu km/h? (7,2 km/h).
- + Câu 2: Vận tốc của Việt là bao nhiêu m/s? (2 m/s).
- HS nghe GV giới thiệu vào bài hôm nay.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 2

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS giải bài tập vào vở.
- 1 – 2 HS trình bày cách làm và đưa ra đáp án.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

###### Bài giải

Thời gian người đi xe máy đi hết đường hầm là:

$$8 \text{ giờ } 21 \text{ phút} - 8 \text{ giờ } 18 \text{ phút} = 3 \text{ (phút)}; 3 \text{ phút} = 0,05 \text{ giờ}$$

Vận tốc của người đi xe máy là:

$$1,49 : 0,05 = 29,8 \text{ (km/h)}$$

Đáp số: 29,8 km/h.

- HS nhắc lại cách tính vận tốc của một chuyển động đều.

### Bài 3

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thực hành làm bài vào vở.
- 1 – 2 HS nêu kết quả, giải thích cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### Bài giải

Thời gian ô tô đi từ Hà Nội đến Thanh Hoá là:

$$156 : 60 = 2,6 \text{ (giờ)}; 2,6 \text{ giờ} = 2 \text{ giờ } 36 \text{ phút}$$

Ô tô đến Thanh Hoá lúc:

$$8 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 36 \text{ phút} = 11 \text{ giờ } 6 \text{ phút}$$

*Đáp số:* 11 giờ 6 phút.

- HS nhắc lại cách tính thời gian của một chuyển động đều.

### Bài 4

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thực hành làm bài vào vở.
- 1 – 2 HS trình bày bài giải.
- 2 HS cùng bàn đổi vở, chữa bài cho nhau.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### Bài giải

Thời gian ô tô đi từ trường đến địa điểm tham quan là:

$$9 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 7 \text{ giờ } 45 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút}; 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1,5 \text{ giờ}$$

Quãng đường từ trường đến địa điểm tham quan dài là:

$$42 \times 1,5 = 63 \text{ (km)}$$

*Đáp số:* 63 km.

- HS nhắc lại cách tính quãng đường đi được của một chuyển động đều.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

**I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS vận dụng được kiến thức về chuyển động đều để giải các bài toán gắn liền với thực tế.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Tranh vẽ cầu Long Biên ở bài 4 trang 122 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU****1. Mở đầu**

- HS đọc đề bài và đưa ra đáp án cho bài toán khởi động (bài 1): Trong một cuộc đua xe đạp trên một đoạn đường, anh Hoà đi với vận tốc 9 m/s, anh Bình đi với vận tốc 36 km/h. Như vậy:
  - A. Anh Hoà đi nhanh hơn anh Bình.
  - B. Anh Bình đi nhanh hơn anh Hoà.
  - C. Anh Hoà và anh Bình đi với vận tốc như nhau.
- 2 – 3 HS đưa ra đáp án và giải thích.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (B).
- HS nghe GV giới thiệu về bài học hôm nay.

**2. Thực hành, luyện tập****Bài 2**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS giải bài tập vào vở.
- 1 – 2 HS trình bày cách làm và đưa ra đáp án.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

*Bài giải*

Đổi: 12 phút = 0,2 giờ

Quãng đường Việt đi bộ là:

$$3 \times 0,2 = 0,6 \text{ (km)}$$

Quãng đường Việt cùng bố đi xe máy về nhà là:

$$1,75 - 0,6 = 1,15 \text{ (km)}$$

*Đáp số: 1,15 km.*

### Bài 3

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thực hành làm bài vào vở.
- 1 – 2 HS nêu kết quả, giải thích cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### Bài giải

Thời gian tàu thuỷ đi từ bến A đến bến B là:

$$80 : 32 = 2,5 \text{ (giờ)}; 2,5 \text{ giờ} = 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

Tàu thuỷ khởi hành từ bến A lúc:

$$12 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 9 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$$

*Đáp số:* 9 giờ 45 phút.

- HS nhắc lại cách tính thời điểm xuất phát.

### Bài 4

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thực hành làm bài vào vở.
- 1 – 2 HS trình bày bài giải.
- 2 HS cùng bàn đổi vở, chữa bài cho nhau.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### Bài giải

$$6 \text{ phút} = 0,1 \text{ giờ}$$

Từ lúc đầu tàu đi vào cầu đến lúc toa cuối cùng ra khỏi cầu thì đầu tàu đi được quãng đường bằng chiều dài đoàn tàu và chiều dài cây cầu.

Quãng đường mà đầu tàu đi được trong 6 phút là:

$$24,3 \times 0,1 = 2,43 \text{ (km)}; 2,43 \text{ km} = 2\,430 \text{ m}$$

Chiều dài đoàn tàu là:

$$2\,430 - 2\,290 = 140 \text{ (m)}$$

*Đáp số:* 140 m.

- HS nhắc lại bài toán chuyển động của vật có chiều dài đáng kể.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## BÀI 74. ÔN TẬP MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC XUẤT (2 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS ôn tập và vận dụng kiến thức về yếu tố thống kê để hoàn thành các bảng và đưa ra các thông tin cần thiết cho các bài toán.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Phiếu bài tập có nội dung bảng biểu của các bài tập 1, 2, 3, 4.
- Bảng phụ.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### Thực hành, luyện tập

##### Bài 1

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm 3, cùng nhau hoàn thành nội dung bài tập 1.
- 3 HS trình bày cách làm và đưa ra đáp án.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

a) Xếp loại theo các màu:

Màu	Đỏ	Vàng	Xanh
Số hình	16	17	15

b) Xếp loại theo hình dạng:

Hình dạng	Hình tròn	Hình thang	Hình tam giác	Hình vuông
Số hình	15	12	11	10

c) Xếp loại theo hình dạng và màu:

Hình dạng và màu	Hình vuông màu đỏ	Hình tròn màu xanh	Hình thang màu vàng	Hình vuông màu xanh
Số hình	4	5	4	3

##### Bài 2

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS hoàn thành nội dung bài tập vào phiếu.
- 2 – 3 HS đưa ra đáp án.

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

a) Trong 1 tấn rác thải qua băng chuyền:

Loại rác	A	D	B	C	Còn lại
Cân nặng (kg)	95	120	150	105	530

b)

A	C	D	B
95 kg	105 kg	120 kg	150 kg

– HS nêu hiểu biết về việc phân loại rác.

### **Bài 3**

– HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS hoàn thành nội dung bài tập vào phiếu.

– 1 – 2 HS đưa ra đáp án và giải thích.

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

a)

Tỉnh	Đắk Lắk	Lâm Đồng	Đắk Nông	Gia Lai
Diện tích trồng cà phê (ha)	190 000	150 000	115 000	75 000

b) + Tỉnh Đắk Lắk có diện tích trồng cà phê nhiều nhất; tỉnh Gia Lai có diện tích trồng cà phê ít nhất.

+ Trung bình mỗi tỉnh trồng được 132 500 ha cà phê.

– HS nêu hiểu biết về việc trồng cây công nghiệp, trong đó có cây cà phê của nước ta.

### **Bài 4**

– HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.

– HS thực hành làm bài vào phiếu bài tập.

– 2 – 3 HS trình bày bài giải.

– 2 HS cùng bàn đối vở, chữa bài cho nhau.

– HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

a)

Khán đài	A	B	C	D
Số khán giả (người)	6 000	8 000	3 600	2 400

b) Tỷ số phần trăm số khán giả ở khán đài A, B, C, D và số khán giả xem trận đấu lần lượt là: 30%, 40%, 18%, 12%.

– HS nhắc lại về biểu đồ hình quạt tròn.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

### Tiết 2

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS vận dụng được kiến thức về xác suất để giải một số bài toán.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ có bảng theo bài 3 trang 127 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### 1. Mở đầu

- HS đọc đề bài và đưa ra đáp án cho bài toán khởi động (bài 1).
- 3 – 6 HS đưa đáp án và giải thích.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (a) B; b) C; c) A).
- HS nghe GV giới thiệu về bài học hôm nay.

##### 2. Thực hành, luyện tập

###### Bài 2

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS cùng bàn suy nghĩ và thảo luận đáp án của bài tập.
- 1 – 2 HS đưa ra đáp án.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

Trong 3 quả bóng lấy ra có thể có các khả năng xảy ra là:

- 1 quả bóng đỏ và 2 quả bóng xanh.
- 2 quả bóng đỏ và 1 quả bóng xanh.
- 3 quả bóng xanh.

### Bài 3

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thực hành làm bài vào vở.
- 3 HS nêu kết quả, giải thích cách làm.
- HS cùng bàn đổi vở, chữa bài cho nhau.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

a) C.

b) Mặt 4 chấm xuất hiện nhiều lần nhất (7 lần), mặt 1 chấm xuất hiện ít lần nhất (3 lần).

c) Mặt 6 chấm và mặt 3 chấm có số lần xuất hiện bằng nhau (4 lần).

### Bài 4

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS suy nghĩ và đưa ra đáp án.
- 1 – 2 HS trình bày.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

a) Số lần lặp lại khả năng hai đồng xu ở dạng một mặt sấp, một mặt ngửa là nhiều nhất (10 lần), số lần lặp lại khả năng hai đồng xu ở dạng hai mặt ngửa là ít nhất (7 lần).

b) • Tỷ số của số lần lặp lại khả năng hai mặt sấp và tổng số lần gieo hai đồng xu là  $\frac{8}{25}$ .

• Tỷ số của số lần lặp lại khả năng hai mặt ngửa và tổng số lần gieo hai đồng xu là  $\frac{7}{25}$ .

• Tỷ số của số lần lặp lại khả năng một mặt sấp, một mặt ngửa và tổng số lần gieo hai đồng xu là  $\frac{10}{25}$ .

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....



## BÀI 75. ÔN TẬP CHUNG (4 tiết)

### Tiết 1

#### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS ôn tập và vận dụng kiến thức về cấu tạo số tự nhiên, phân số, số thập phân để thực hiện giải một số bài toán.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

#### II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Phiếu bài tập có nội dung của tiết Luyện tập trang 128, 129 – SGK Toán 5 tập hai.
- Phiếu thi đua của HS.

#### III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

##### Thực hành, luyện tập

HS được thực hành làm bài tập thông qua thi đua với bạn cùng bàn (2 bạn cùng bàn thi đua với nhau). Mỗi bàn sẽ có 1 bảng điểm để ghi lại kết quả mỗi chặng của 2 bạn. Kết thúc phần thi, bạn nào được nhiều điểm hơn sẽ giành được chiến thắng.

5 bài tập được thực hiện lần lượt các bước như sau:

- HS đọc đề bài.
- HS làm bài vào phiếu.
- 2 – 3 HS đưa ra đáp án, các bạn khác theo dõi và kiểm tra kết quả của bạn cùng bàn.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

##### **Bài 1**

a) 3 461 285: Ba triệu bốn trăm sáu mươi một nghìn hai trăm tám mươi lăm.

1 306 524: Một triệu ba trăm linh sáu nghìn năm trăm hai mươi tư.

720 451: Bảy trăm hai mươi nghìn bốn trăm năm mươi một.

b) 200; 20; 20 000.

##### **Bài 2**

65 742, 67 245, 67 425, 67 524.

##### **Bài 3**

a) C; b) C.

##### **Bài 4**

a) 60,572; 405,61; 0,074.

b)  $5\text{ m } 8\text{ dm} = 5,8\text{ m}$ ;  $425\text{ g} = 0,425\text{ kg}$ ;  $74\text{ cm} = 0,74\text{ m}$ ;  $85\text{ ml} = 0,085\text{ l}$ .

### **Bài 5**

a) 70,517; 70,571; 70,715; 71,057.

b) Ý 1: B; ý 2: C.

## **IV. ĐIỀU CHỈNH**

.....

.....

.....

### **Tiết 2**

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS ôn tập và thực hành các phép tính với số tự nhiên, số thập phân, số đo thời gian.
- HS vận dụng được các tính chất của phép cộng, phép nhân để tính bằng cách thuận tiện.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

Bảng phụ.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **Thực hành, luyện tập**

#### **Bài 1**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài vào vở, 4 HS đặt tính và tính vào bảng phụ.
- HS đưa ra đáp án.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (a) 6 383; b) 38 662; c) 4 788; d) 175).

#### **Bài 2**

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
  - HS làm bài vào vở, 4 HS đặt tính và tính vào bảng phụ.
  - HS đưa ra đáp án.
  - HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- a) 419,16; b) 104,52; c) 197,22; d) 6,4.

### Bài 3

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài vào vở, 3 HS thực hành tính vào bảng phụ.
- HS đưa ra đáp án.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả (a) 2 788; b) 113,42; c)  $\frac{17}{30}$ ).

### Bài 4

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
  - HS làm bài vào vở, 3 HS thực hành tính vào bảng phụ.
  - HS đưa ra đáp án, giải thích về phép tính.
  - HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- a)  $137 \times 25 + 137 \times 75 = 137 \times (25 + 75) = 137 \times 100 = 13\,700$ .
- b)  $(\frac{4}{9} + \frac{3}{5}) + \frac{5}{9} = (\frac{4}{9} + \frac{5}{9}) + \frac{3}{5} = 1 + \frac{3}{5} = \frac{8}{5}$ .
- c)  $124,46 + 98,31 + 75,54 = 124,46 + 75,54 + 98,31 = 200 + 98,31 = 298,31$ .
- HS cùng nhắc lại các tính chất được vận dụng trong tính thuận tiện: Tính chất giao hoán; tính chất phân phối giữa phép nhân và phép cộng.

### Bài 5

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
  - HS làm bài vào vở, 4 HS đặt tính và tính vào bảng phụ.
  - HS đưa ra đáp án.
  - HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.
- a) 14 giờ 36 phút + 5 giờ 15 phút = 19 giờ 51 phút.
- b) 10 giờ 15 phút – 6 giờ 30 phút = 3 giờ 45 phút.
- c) 4,5 giờ  $\times$  3 = 13,5 giờ.
- d) 38,5 phút : 5 = 7,7 phút.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

## **I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

- HS ôn tập và vận dụng kiến thức tổng hợp để giải các bài toán trong các tình huống khác nhau.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## **II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Bảng phụ có viết nội dung các câu hỏi theo bài Luyện tập trang 130, 131, 132 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ có vẽ các hình theo bài 3, bài 4 trang 131 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng con, phấn.
- Phiếu tổng hợp điểm.

## **III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU**

### **Thực hành, luyện tập**

HS tham gia chơi trò chơi “Rung chuông vàng”. Mỗi HS chuẩn bị một bảng con + phấn để tham gia chơi. Người thắng cuộc sẽ tính trên tổng số câu đúng chứ không loại trực tiếp.

- HS trả lời các câu hỏi:

#### **+ Chặng 1: Khởi động**

Phần này có nội dung dựa theo bài 1 và bài 2 trang 130, 131 – SGK Toán 5 tập hai. Phần Khởi động gồm 5 câu hỏi trong đó có 3 câu hỏi về đổi các đơn vị đo, 2 câu hỏi về toán tỉ số phần trăm.

#### **Bài 1**

- a) C; b) C; c) B.

#### **Bài 2**

- a) D; b) C.

#### **+ Chặng 2: Tăng tốc**

Phần Tăng tốc có nội dung dựa theo bài 3 và bài 4 trang 131, 132 – SGK Toán 5 tập hai. Phần Tăng tốc gồm 8 câu hỏi, trong đó câu số 1 là chọn đáp án, 7 câu còn lại là điền câu trả lời ngắn.

#### **Bài 3**

- a) B; b) Chu vi hình tròn là 31,4 cm.

#### Bài 4

- a) – Diện tích xung quanh của hình lập phương  $\mathcal{M}$  là  $100 \text{ cm}^2$ .  
– Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật  $\mathcal{N}$  là  $104 \text{ cm}^2$ .  
– Diện tích toàn phần của hình lập phương  $\mathcal{M}$  là  $150 \text{ cm}^2$ .  
– Diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật  $\mathcal{N}$  là  $164 \text{ cm}^2$ .  
b) Yêu cầu HS tính được thể tích của mỗi hình rồi so sánh.

#### Bài giải

Thể tích hình lập phương  $\mathcal{M}$  là:

$$5 \times 5 \times 5 = 125 (\text{cm}^3)$$

Thể tích hình hộp chữ nhật  $\mathcal{N}$  là:

$$10 \times 3 \times 4 = 120 (\text{cm}^3)$$

Thể tích hình lập phương  $\mathcal{M}$  lớn hơn và lớn hơn:

$$125 - 120 = 5 (\text{cm}^3)$$

Đáp số: Thể tích của hình lập phương  $\mathcal{M}$  lớn hơn và lớn hơn  $5 \text{ cm}^3$ .

#### + Chặng 3: Về đích

Phần thi Về đích có nội dung dựa theo bài 5 trang 132 – SGK Toán 5 tập hai. Phần này có 3 câu hỏi, HS viết câu trả lời ngắn gọn vào bảng để đưa ra đáp án.

#### Bài 5

$t = 0,25$  giờ;  $s = 48 \text{ km}$ ;  $v = 17,5 \text{ m/s}$ .

- HS giải thích đáp án, cách làm cho mỗi câu hỏi.
- HS được bạn và GV nhận xét, đánh giá.
- Sau khi tham gia chơi, GV công bố người thắng cuộc, đúng nhiều câu hỏi nhất.

### IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

#### Tiết 4

### I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- HS ôn tập, tổng hợp các kiến thức toán học để vận dụng vào giải các bài toán.
- HS có cơ hội phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học,...

## II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC

- Bảng phụ có vẽ các bảng và biểu đồ theo bài 1 trang 132 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ có vẽ hình bể cá theo bài 2 trang 134 – SGK Toán 5 tập hai.
- Bảng phụ.

## III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC CHỦ YẾU

### Thực hành, luyện tập

#### Bài 1

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- 2 HS cùng bàn suy nghĩ, thảo luận, đưa ra đáp án cho bài toán.
- 2 – 4 HS đưa ra đáp án.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

a) • Môn Vật có nhiều HCV nhất.

• Môn Wushu và môn Lặn có số HCV bằng nhau.

• Trung bình mỗi môn có số HCV là:  $(17 + 11 + 10 + 10) : 4 = 12$  (HCV).

b) Tỉ số phần trăm của số HCV bằng với tổng số phần trăm của HCB và HCD ở môn Wushu.

#### Bài 2

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài vào vở, 2 HS làm bài vào bảng phụ.
- 2 HS trình bày bài làm.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### Bài giải

Nửa chu vi của bể cá là:

$$320 : 2 = 160 \text{ (cm)}$$

a) Chiều rộng đáy bể cá là:

$$160 : (3 + 5) \times 3 = 60 \text{ (cm)}$$

Chiều dài đáy bể cá là:

$$160 - 60 = 100 \text{ (cm)}$$

b) Lượng nước ở bể cá khi có mực nước 40 cm là:

$$100 \times 60 \times 40 = 240\,000 \text{ (cm}^3\text{)}$$

$$240\,000 \text{ cm}^3 = 240 \text{ dm}^3 = 240 \text{ l}$$

Lượng nước khi bể cá đầy là:

$$100 \times 60 \times 50 = 300\,000 \text{ (cm}^3\text{)}$$

$$300\,000 \text{ cm}^3 = 300 \text{ dm}^3 = 300 \text{ l}$$

Tỉ số phần trăm của lượng nước ở mức 40 cm và lượng nước khi đầy bể cá là:

$$240 : 300 = 0,8 = 80\%$$

Đáp số: a) 100 cm và 60 cm; b) 80%.

### Bài 3

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS làm bài vào vở, 1 HS làm bài vào bảng phụ.
- HS đưa ra đáp án.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### Bài giải

a) Trên quãng đường AB, thời gian xe buýt đi nhiều hơn taxi là:

$$9 \text{ giờ} - 8 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 45 \text{ phút} = 0,75 \text{ giờ}$$

Thời gian xe taxi đi trên quãng đường AB là:

$$0,75 : (3 - 2) \times 2 = 1,5 \text{ (giờ)}$$

Thời gian xe buýt đi trên quãng đường AB là:

$$0,75 + 1,5 = 2,25 \text{ (giờ)}$$

b) Quãng đường AB dài là:

$$60 \times 1,5 = 90 \text{ (km)}$$

Đáp số: a) 1,5 giờ và 2,25 giờ; b) 90 km.

### Bài 4

- HS đọc và xác định yêu cầu của đề bài.
- HS thảo luận nhóm rồi làm bài vào vở.
- 1 – 2 HS đưa ra đáp án, giải thích về cách làm.
- HS được bạn và GV nhận xét, thống nhất kết quả.

#### Bài giải

Số dân trên diện tích  $10\,000 \text{ km}^2$  khi mật độ dân số  $80 \text{ người/km}^2$  là:

$$80 \times 10\,000 = 800\,000 \text{ (người)}$$

Số dân trên diện tích  $10\,000 \text{ km}^2$  khi mật độ dân số  $90 \text{ người/km}^2$  là:

$$90 \times 10\,000 = 900\,000 \text{ (người)}$$

Số dân của tỉnh cần tăng thêm số người là:

$$900\,000 - 800\,000 = 100\,000 \text{ (người)}$$

Đáp số: 100 000 người.

## IV. ĐIỀU CHỈNH

.....

.....

.....

---

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn  
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

---

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

**Chịu trách nhiệm nội dung:**

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

*Biên tập nội dung:* VŨ MINH HẢI – BÙI THU TRANG

*Thiết kế sách:* VŨ XUÂN NHỰ

*Trình bày bìa:* ĐÌNH THANH LIÊM

*Sửa bản in:* VŨ MINH HẢI – BÙI THU TRANG

*Chế bản:* CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

---

**Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.**

*Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ,  
chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản  
của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.*

---

**KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN TOÁN LỚP 5**

(Hỗ trợ giáo viên thiết kế kế hoạch bài dạy theo sách giáo khoa  
Toán 5 – Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)

**Mã số:**

In ..... cuốn (QĐ .....), khổ 19 x 26,5cm.

In tại Công ty cổ phần in .....

Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD

Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ....

In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm .....

Mã số ISBN: 978-604-